

S

4543

SA

.. Cũng gọi Tát, Táp, Tạt, Tam, Tham, Tán.

Chỉ cho chữ (sa), 1 trong 42, 1 trong 50 chữ cái Tát đàm.

Mật giáo thường gọi chữ Sa là Đế ().

Nếu giải thích một cách nông cạn theo tướng chữ thì Đế là xét kỹ, là chắc thật; còn nếu giải thích một cách sâu xa theo nghĩa chữ thì Đế là bất khả đắc. Vì thế, phẩm Thích tự mẫu trong kinh Kim cương đính gọi chữ Sa là tất cả pháp, tất cả đế bất khả đắc. Kinh Văn thù vấn giải thích Sa là tiếng hiện chứng Nhất thiết trí (Phạm:

Sarvajñānābhisambodhana). Còn kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì giải thích Sa là nghĩa “vì chúng sinh mà diễn nói chính pháp khiến cho tâm của chúng vui mừng”.

[X. kinh Đại phẩm Bát nhã Q.5; phẩm Cù duyên kinh Đại nhật Q.2].

SA BÀ

.....

Phạm:Sahà.

Cũng gọi Sa ha, Sách ha.

Hán dịch: Nhẫn, Kham nhẫn, Năng nhẫn, Nhẫn độ.

Chỉ cho thế giới Sa bà (Phạm:Sahàlokadhātu),

tức là thế giới hiện thực do

đức Phật Thích ca mâu ni giáo hóa. Chúng

13605

sinh trong thế giới này làm 10 điều ác, chịu đựng các phiền não mà không muốn lìa bỏ, vì thế gọi là Nhẫn. Lại khi chư Phật, Bồ tát làm việc lợi lạc ở thế gian này, các Ngài phải chịu mọi thứ phiền não để biểu thị lòng vô úy và từ bi của các Ngài, cũng gọi là Nhẫn. Sa bà còn được dịch là Táp ác, Táp hội, nghĩa là cõi Sa bà là chỗ Tam ác, Ngũ thú tụ hội phức tạp.

Ngoài ra, danh từ Sa bà vốn chỉ cho cõi Diêm phù đề, nơi cư trú của chúng sinh, đời sau, Sa bà trở thành 1 thế giới Tam thiên đại thiên do đức Phật Thích ca

mâu ni giáo hóa, cho nên gọi chung thế giới có trăm ức núi Tu di là Sa bà.

[X. Pháp hoa văn cú Q.2, hạ; Pháp hoa huyền tán Q.2; Đại đường tây vực kí Q.1].

SA BÀ BÀ

.....

Pàli: Sahassàkkha.

Cũng gọi Bà bà, Bà sa bà, Bà sa thỏa.

Tên khác của trời Đế Thích, đứng đầu cõi trời Đạo lợi.

Trời Đế thích có rất nhiều tên, trong đó, những tên thường thấy hơn thì có:

S SA BÀ BÀ

13606

4544

S

Thích đề hoàn nhân, Kiếu thi ca, Nhân đà la... mà tên nào cũng có nguyên do cả.

Cứ theo kinh Tạt a hàm quyển 40 thì có vị ti khuru đã từng thỉnh vấn đức Phật rằng: “Tại sao Thích đề hoàn nhân còn

có các tên gọi khác như: Phú lan đà la, Ma già bà, Kiếu thi ca, Thiên...” Đức Phật liền giải thích nguyên do các tên của trời Đế thích, trong đó, về Sa bà bà, Phật nói như sau: “Khi trời Đế thích còn làm người ở thế gian, thường đem áo Bà sân tư (Phạm:

Vàsava, cũng gọi áo Bà sân hòa) cúng dường sa môn, bà la môn, nên có tên là Sa bà bà”.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.2]. (xt. Đế Thích Thiên).

SA BÀ TỨC TỊCH QUANG

Thế giới Sa bà đầy đầy gạch ngói gai góc này chính là cõi Tịch quang chân thường cứu cánh.

Thế của cõi Tịch quang có đầy đủ 3 đức: Pháp thân, Bát nhã và Giải thoát. Nếu nhìn bằng cái nhìn của chúng sinh đầy nghiệp chướng, thì 3 đức trên đây trở thành 3 đạo: Hoặc, Nghiệp và Khổ. Do đó, tuy nói là Tịnh độ Tịch quang chân thường cứu cánh, nhưng thế của nó không phải tách rời thế giới Sa bà này mà tồn tại riêng biệt, cho nên, nếu nhìn bằng con mắt Phật thì thế giới Sa bà này chính là Tịnh độ Tịch quang vậy.

SA CA BÀ LA SƠN

.....

Sa ca bà la, Phạm:Cakravāḍa-parvata.

Cũng gọi Churōcca la son.

13607

Hán dịch: Thiết vi sơn.

Tên dãy núi ngoài cùng trong 8 dãy núi bao quanh núi Tu di theo thế giới quan của Phật giáo.

(xt. Thiết Vi Sơn).

SA CHỈ ĐA THÀNH

Sa chỉ đa, Phạm;Pāli: Sāketa.

Cũng gọi Sa chỉ thái thành, Bà sí đa thành, Sa kê đa thành, Bà chỉ đa thành (chữ Bà này do lầm từ chữ Sa mà ra).

Tên 1 đô thành ở phía nam thành Xá vệ, trung Ấn độ, cách thành A du xà ở phía nam nước Kiêu tát la bằng con sông. Gần thành này có khu rừng An thiện, đức Phật thường thuyết pháp ở đây. Về phía nam thành có ngôi già lam to lớn, là nơi A la hán Đề bà thiết ma soạn luận Thức thân túc, cũng là nơi A la hán Cù bà soạn luận Thánh giáo yếu thực và cũng là nơi mà bồ tát Hộ pháp đã phản bác học thuyết của các Luận sư Tiểu thừa. Đức Phật từng giáo hóa ở đây trong 6 năm. Vùng đất của thành này ngày xưa hiện nay là vùng phụ cận thành phố Fyzabad thuộc tiểu bang Liên hợp.

[X. kinh Trường a hàm Q.3; Cao tăng Pháp hiển truyện; điều Tì sách ca quốc trong Đại đường tây vực kí Q.5; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.3].

SA DI

.....

Phạm: Zrāmajesaka, Zrāmaḷera.

Pāli: Sāmaḷera.

Cũng gọi: Thất la na noa.

Gọi đủ: Thất la ma noa lạc ca, Thất la mạt ni la.

Hán dịch: Cầu tịch, Pháp công, Tức ác, Tức từ, Càn sách.

13608

Chỉ cho người nam xuất gia trong tăng đoàn của Phật giáo, tuổi từ 7 đến 19, đã thụ 10 giới, chưa thụ giới Cụ túc, 1 trong 5 chúng, 1 trong 7 chúng.

Sa di hàm ý là tìm cầu sự vắng lặng trong tâm hồn, chấm dứt các việc ác, tu hành tất cả điều thiện.

SA DI

13609

S4

545

Theo luật Ma ha tăng kì quyển 29, tùy theo tuổi tác, Sa di được chia làm 3 loại:

1. Khu ô sa di: Khoảng từ 7 tuổi đến 13 tuổi, đã có thể xua đuôi được chim quạ (khuô) trên sân khi phơi thóc gạo.
2. Ứng pháp sa di: Từ 14 tuổi đến 19 tuổi, đã có năng lực làm các việc nặng nhọc, thị giả thầy, tham thiền, tụng kinh... nghĩa là sa di đã có đủ khả năng tham dự các sinh hoạt xuất gia hằng ngày.
3. Danh tự sa di: Người đã trên 20 tuổi mà chưa thụ giới Cụ túc, thì vẫn là sa di. Ba loaisa di trên đây gọi chung là Tam sa di.

Trong tăng đoàn Phật giáo, vị sa di đầu tiên là La hầu la. Đến đời sau, vị sa di thụ trì giới, gọi là Pháp đồng sa di, người đã cạo tóc mà chưa thụ giới thì gọi là Hình đồng sa di. Ngoài ra, ở Nhật bản có loại Tại gia sa di, tức là người xuất gia tu hành mà có vợ con.

[X. luật Tứ phần Q.34; luật Ngũ phần Q.17, luật Thập tụng Q.21; Thiện kiến luật tì bà sa Q.16; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 4; Câu xá luận quang kí Q.14; Thích thị yếu lăm Q.thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. (xt. Thất Chúng).

SA DI GIỚI

Cũng gọi Càn sách luật nghi.

Chỉ cho 10 giới của vjisa di thụ trì:

1. Không giết hại.
2. Không trộm cắp.
3. Không dâm dục.
- 13610
4. Không nói dối.
5. Không uống rượu.
6. Không ngồi giường cao.
7. Không đeo tràng hoa, bôi nước hoa

lên mình.

8. Không xem nghe múa hát.

9. Không cất giữ vàng bạc, vật quý báu.

10. Không ăn phi thời (không ăn quá
ngộ).

(xt. Giới, Sa Di).

SA DI HÁT THỰC

Gọi tắt: Sa hát.

Trong Thiên lâm, khi đại chúng thụ
trai, người đứng một bên trong Trai đường
hô hiệu lệnh mời đại chúng thụ trai, gọi là
Hát thực hành giả (người thỉnh trai); thông
thường 1 đồng tử chưa xuống tóc, thụ giới
(chú điều) làm việc này.

Tại Nhật bản, vị sa di mặc áo hát thực
đặc biệt gọi là Sa hát.

[X. môn Chức vị trong Thiên lâm tượng
khí tiên).

SA DI NI

.....

Phạm: Zràmaḷerikà.

Pàli: Sàmaḷerì.

Gọi đủ: Thất la ma noa lí ca.

Hán dịch: Cần sách nữ, Túc từ nữ.

Chỉ cho người nữ mới xuất gia thụ trì
10 giới, chưa thụ giới Cụ túc, 1 trong 5
chúng, 1 trong 7 chúng. Mười giới mà sa
di ni thụ trì cũng giống như 10 giới của
sa di.

Theo điều độ Tỉ khuru ni trong luật Tứ
phần quyển 48, người nữ 18 tuổi chưa lập
gia đình mà đi xuất gia, thì thụ 10 giới sa
di

ni rồi, lại phải thụ Thức xoa ma na trong
2 năm, đủ 20 tuổi mới được thụ giới Tỉ
13611

khuru ni; nếu là thiếu phụ 10 tuổi từng đã
lấy chồng (Ấn độ có tục tảo hôn), thì cũng
phải thụ Thức xoa ma na trong 2 năm
mới được thụ giới Tỉ khuru ni.

[X. kinh Sa di ni giới; Đàm vô đức luật
bộ tập yết ma; luận Câu xá Q.14; Câu xá
luận quang kí Q.14; Tứ phần tỉ khuru ni
sao Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí

SA DI NI

13612

4546

S

Q.hạ, phần 4; Phiên dịch danh nghĩa tập
Q.3; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt.
Thức Xoa Ma Na, Sa Di).

SA DUY ĐỨC LỢI

I. Sa Duy Đức Lợi.

Phạm: Savitf.

Chỉ cho vị thần trong Phệ đà hiển hiện
công năng của mặt trời, hoặc chỉ cho mặt
trời, hàm ý là người cổ vũ, người sinh sản,
người sáng tạo.

Hình tượng của vị thần này là toàn
thân màu vàng ròng, ngồi xe màu vàng đi
khắp cõi trời và nhân gian, thường thức
tỉnh người ngủ say, ban đêm thì giúp người
vào giấc ngủ; đồng thời có năng lực làm
cho người sống mãi, nếu người chết thì
đưa linh hồn họ lên cõi trời. Vị thần này
rất được Bà la môn giáo sùng bái.

II. Sa Duy Đức Lợi.

Vốn là tên 1 bài tán ca ca tụng thần Sa
duy đức lợi trong kinh Phệ đà, thường gọi
là Già da đức lợi (Phạm: Gàyatri). Về sau
trở thành tên của nữ thần; hoặc là vợ hay
con gái của Phạm thiên, hoặc là vợ của
thần lửa A kì ni. Cũng có thuyết cho là
thần độc lập. Thần này có 3 đầu, tay cầm
chuỗi tràng, phát trần và sách.

III. Sa Duy Đức Lợi.

Tên của Nữ chủ giác trong câu chuyện
“Saduyđứclợi” trong bộ Đại sử thi Ma
ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của
Ấn độ.

SA ĐA BÀ HA VƯƠNG

Sa đa bà ha, Phạm: Sàtavàhana.

Cũng gọi Sa đa bà hán na vương.

13613

Hán dịch: Dẫn chính vương.

Vua nước Kiêu tát la thuộc Nam Ấn
độ, qui y ngài Long thụ, nổi tiếng là vị vua
có công chấn hưng Phật pháp.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển
10 thì vị vua này tin sâu Phật pháp, sùng
kính ngài Long thụ, từng cho đục núi Bạt
la mặt la kì li ở phía nam nước này để xây
dựng giả lam. Vua từng thỉnh 1 nghìn vị
tăng lễ tụng, tuyên giảng các kinh Phương

đăng Đại thừa, lưu truyền rộng rãi, làm cho chính pháp được hồi phục. Ngài Long thụ từng dùng thi kệ trình bày đại ý về Thập thiện, Thất giác chi, Thập nhị nhân duyên... để tặng vua.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 227 hạ) nói: “Bồ tát Long thụ dùng thơ kệ thay cho kinh sách gọi là Tô hiệt lí li khứ, dịch là Mật hữu thư, gửi cho Đại quốc vương, vị đàn việt ở phương nam hiệu Sa đa bà hán na, tên là Thị đàn đặc ca”.

[X. kinh Đại phương đẳng vô tướng Q.5; Long thụ bồ tát truyện; Long thụ bồ tát khuyến giới vương tụng; Long thụ bồ tát khuyến giới chư vương yếu kệ].

SA ĐA CÁT LÍ

.....

Phạm:Zata-giri.

Cũng gọi Sa đa kì lí, Sa đa kì lê.

Một trong 8 vị Đại tướng Dược xoa, quyền thuộc của trời Tì sa môn.

Trong Bí sao vấn đáp, Sa đa cát lí được dịch là Chúng thánh, trong kinh Không tức (bản dịch đời Lương) được dịch là Thất sơn chủ, còn ngài Nghĩa tịnh thì dịch là Bình sơn. Trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyện, vị tôn này được 13614

anbài ở vị trí thứ tư, phía đông trời Tì sa môn.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.5].

SA ĐỘ

Phạm:Sàdhu.

Hán dịch: Thiện, Thiện tai.

SA ĐỘ

13615

S4

547

Hay thay! Lành thay! Đây là lời cảm thán khi 1 việc diễn ra phù hợp với ý mình mong muốn. Đây cũng là từ được dùng để hỏi đáp giữa Giới sư và Giới tử khi tác pháp thụ giới.

[X. Hữu bộ bách nhất yết ma Q.1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].

SA GIÀ ĐÀ

Phạm:Svàgata.

Pàli: Sàgata.

Cũng gọi Tu già đà.

Hán dịch: Thiện lai.

Một trong các vị đệ tử của đức Phật.

Lúc mới sinh ra, ngài có dung mạo rất dễ thương, dáng vẻ trang nghiêm, thân phụ của ngài trông thấy, trong lòng vui mừng liền nói: “Thiện lai!” (Lành thay! Hãy lại đây!), do đó mà ngài có tên là Thiện lai.

Sau, ngài chứng được quả Thanh văn, có thần thông Hỏa giới.

[X. điều Âm tử học xứ ghi trong Hữu bộ tì nại da Q.42].

SA GIỚI

.....

Hàm ý là thế giới nhiều như cát sông Hằng, tức chỉ cho thế giới Phật nhiều vô lượng vô số.

Kinh Kim cương bát nhã (Đại 8, 751 trung) nói: “Thế giới Phật như số cát của các sông Hằng, như thế có nhiều không?” Trong kinh Phật cũng có câu kệ (Đại 47, 290 thượng): “Tâm bực thái hư, lượng trùm sa giới”.

[X. Chú Hoa nghiêm kinh đề pháp giới quán môn tụng].

13616

SA HA

Phạm:Sahà.

I. Sa Ha.

Hán dịch: Kham nhẫn, Nhẫn độ.

Chỉ cho thế giới Sa bà.

Chúng sinh ở thế giới này cam lòng chịu đựng tất cả những phiền não, khổ lụy, chứ không muốn thoát ra, cho nên gọi thế giới này là Sa ha.

(xt. Sa Bà).

II. Sa Ha.

Hán dịch: Sử lưu.

Tên một loại cỏ thuốc nói trong kinh Đại bát niết bàn quyển 25 (bản Bắc). Loại cỏ thuốc này mọc trên núi Tuyết, nếu người

nào được trông thấy nó thì sẽ sống lâu vô lượng và không có bệnh khổ.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].

SA KẾ

Sa là cỏ gấu; Kế là cả búi tóc. Nghĩa là dùng cỏ gấu để kết thành búi tóc. Đây vốn là phong tục tập quán của những người nô bộc ở Ấn độ đời xưa.

Trong Mật giáo, Minh vương Bất động là thị giả của Như lai, trụ trong tam muội Nô bộc, nên tóc trên đầu kết thành 7 búi, số 7 tượng trưng cho 7 phần Bồ đề, Sa kế biểu thị thân phận 1 thị giả của Như lai. Phần đuôi của Sa kế là 1 chùm tóc, rủ xuống bên trái, biểu trưng lòng thương xót các chúng sinh cực ác khô não.

[X. kinh Đê lí tam muội Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.5].

SA KIẾT LA LONG VƯƠNG

Phạm:Sàgara-nàgaraja.

Cũng gọi Sa già la long vương.

Vua rồng Sa kiệt la, 1 trong 8 Đại long vương.

13617

Sa kiệt lan ghĩa là biển, vì vua rồng này ở dưới biển nên có tên gọi là Sa kiệt la. Cung điện của vua rồng ở dưới đáy biển cả, mỗi bề rộng 8 vạn do tuần, 7 lớp tường

SA KIẾT LA LONG VƯƠNG

13618

4548

S vách, 7

lớp lan can, 7

lớp lưới giăng, 7

lớp

hàng cây, chung quanh đều được trang sức bằng 7 thứ báu, vô số các loài chim cùng hát. Nhưng các rồng đều bị chim Kim sí (cánh vàng) ăn thịt, chỉ có 16 vị Long vương

như Long vương Sa kiệt la, Long vương Nan đà... là may mắn thoát khỏi nạn này.

Long vương Sa kiệt la là vị thần làm ra mưa, cho nên xưa nay thường được thờ làm Bản tôn trong các pháp tu cầu mưa.

Vị Long vương này cũng là quyến thuộc của bồ tát Thiên thủ Quan âm, là 1 trong 28 bộ chúng của Ngài.

Thân hình Long

vương này màu đỏ lợt, tay trái cầm rồng đỏ, tay phải cầm dao, dáng vẻ đầy uy vũ. Vị Long vương này có cô con gái mới 8 tuổi mà trí tuệ rất thông lợi, nhờ công đức trì kinh Pháp hoa mà được tức thân thành Phật, hiện thân nam tử, đầy đủ các hạnh Bồ tát.

Các kinh như: Kinh Hải long vương, kinh Phật vị Hải long vương thuyết pháp ấn, kinh Phật vị Sa kiệt la Long vương sở thuyết đại thừa... đều là những kinh đức Phật nói cho vị Long vương này nghe.

[X. phẩm Long điều trong kinh Trường a hàm Q.19; kinh Khởi thế Q.5; Pháp hoa văn cú Q.2, hạ; Hoa nghiêm kinh số Q.5].

SA LA BA (1259-1314)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đầu

13619

đời Nguyên, tương truyền sư là người Hà tây (có thuyết nói là người Tích ninh, Tây vực).

Thuả nhỏ, sư theo ngài Bát tư ba (Tạng: Fphags-pa), vị Đê sư (Quốc sư) đầu tiên của triều Nguyên, xuất gia, tu tập pháp Quán đĩnh của các bộ và theo Thượng sư Trước lật xích học ĐạiTiểu thừa. Sư lại vâng mệnh Đê sư theo ngài Lật ôn bốc thụ pháp Diệm mạn đức ca (Phạm: Yamantaka). Sư thông hiểu tiếng Tây tạng và có thể thuyết giảng diệu pháp bằng ngôn

ngữ này, sư cũng hiểu văn tự các nước khác. Sau, sư được Đê sư triều Nguyên đời thứ 5 đưa đến ra mắt NguyênThế tổ, vua ban sắc cho sư dịch các kinh Hiền, Mật chưa được truyền dịch ở Trung quốc và đặc biệt ban cho sư hiệu “Đại Biện Quảng Trí”.

Vua Thế tổ lo lắng về phong cách đời bại của giới tăng sĩ đương thời, nên ban cho sư làm chức Thích giáo đô tổng thống vùng GiangChiết để chỉnh đốn giới tăng sĩ ở Giang nam. Sau khi sư đến, bắt đầu

giảm bớt phiền hà và an định chư tăng tại các nơi Giang Chiết, rồi sư quan tâm đến các vùng Phúc kiến, Quảng đông, biết tình trạng giáo đồ rất khổ vì sự nhùng nhể của việc quan, nên tâu xin bãi bỏ các chức quan cai quản chư tăng ở địa phương, rồi sư lui về Lũng sơn ở Thiểm tây.

Tháng 10 niên hiệu Diên hựu năm đầu (1314), sư ngồi thẳng nhìn Phật mà thị tịch, thọ 56 tuổi.

Các kinh do sư dịch gồm có: Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ 2 quyển, Dược sư lưu li quang vương thất 13620

Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp, kinh Hoại tướng kim cương đà la ni, kinh Phật đính đại bạch tán đà la ni, kinh Văn thù bồ tát tối thắng chân thực danh nghĩa, luận Chương sở tri 2 quyển.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.36; Đại minh cao tăng truyện Q.1; Thích thị kê cổ lược tục tập Q.1; Bồ tát cao tăng truyện Q.1; Mông Tạng Phật giáo sử tập thượng].

SA LA BA

Long vương Sa Kiệt La
13621

S4

549

SA LA CA LÂN ĐỀ

.....

Phạm: Sàrasa kàraḍḍa.

Sa la, gọi đủ là Sa la sa.

Sa la sa và Ca lân đề là tên của 2 con chim. Hai con chim này như cặp uyên ương, thường quấn quýt nhau như hình với bóng. Phật dùng chim này ví dụ Bồ tát tu hành 1 hạnh tức là tu hành tất cả hạnh.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc)].

SA LA CẤP ĐA (?-?)

Phạm: Sàlagupta.

Hán dịch: Trinh cô.

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời

Đường, người Huỳnh xuyên, đất Trịnh (mạn tây huyện Trường cát, tỉnh Hà nam), họ Mạnh.

Năm 14 tuổi, sư xuất gia ở chùa Đăng từ tại Phiếm thủy. Hai năm sau, sư đi tham học khắp nơi, như đến An châu học kinh Phương đẳng nơi Thiên sư Đại du, được vài tuần thì diêu tượng hiện tiền, rồi sư đến Trương châu theo ngài Thiên đạo học kinh Di đà.

Sư suốt đời chuyên cần học tập không mệt mỏi, thông hiểu 3 tạng. Sư từng đến Ấn độ cầu pháp, sau 3 năm thì trở về nước, tuyên dương Luật học, giáo hóa vô số, nhưng chưa đầy 3 năm sư đã tịch diệt.

[X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.hạ].

SA LA DI TU LẠC

13622

.....

Sa la di, Phạm: Sàrathì.

Hán dịch: Điều ngự thành.

Tên một khu làng xóm ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Đức Phật đã từng đến làng này thuyết pháp, rồi tại đây Ngài lại qua làng Lô hê đa kha tô nâu mà đến bờ sông Hằng để tiếp tục cuộc hành trình giáo hóa.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.33].

SA LA HA (?-?)

.....

Phạm: Saraha.

Hành giả đầu tiên của Kim cương thừa ở Ấn độ, sống vào thế kỷ VII, người Lạp cát nị (Phạm: Rājī) thuộc miền Đông Ấn độ.

Tương truyền, thân phụ của sư thuộc dòng Bà la môn, thân mẫu thuộc dòng Noa cát nễ (Phạm: Đakini). Khi lớn khôn, sư thông hiểu cả Bà la môn giáo và Phật giáo, có lần sư hiện thần biến trước mặt vua Lạp đặc nạp cấp Lạp (Phạm: Ratnaphala) và quan Tể tướng Bà la môn, khiến họ kính tin và quy y Phật giáo. Sau sư trông nom chùa Na lan đà và học Chân ngôn thừa, tu hành Du già, thành tựu Đại

hành pháp (Phạm:Mahàmudrà). Sư là 1 trong các vị A xà lê đầu tiên đem phổ biến hóa Đất đặc la thừa (Phạm:Tantra-yàna) mà xưa nay vốn bí truyền và làm cho tông thừa này được phổ cập. Bởi thế, chương 43 trong tác phẩm Ấn độ Phật giáo sử của mình, ngài Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha, Tạng: Kun-dga# sñĩ-po) đã xếp sư vào bậc nhất trong các A xà lê tất địa. Sư là người đã giới thiệu Đất đặc la căn bản và Đất đặc la Phật đỉnh cái với 13623

mọi người.

Sư có trứ tác một số tán ca bằng tiếng Bengal và nhiều tác phẩm khác.

Những tác phẩm chủ yếu của sư gồm: Cát tường Phật đỉnh cái Đất đặc la nan ngữ thích cụ tuệ (Phạm: Zribuddhakapàlatantra-paĩjikàjñanavati),

Cát tường Phật đỉnh cái

SA LA DI TỰ LẠC

13624

4550

St

hành tỵ pháp (Phạm: Zribuddhakapàlasàdhana),

Nhất thiết bộ

đa cúng vật nghi quỹ (Phạm:Sarva-bhùtabahvidhi),

Cát tường Phật đỉnh cái mạn

đồ la nghi quỹ thứ đệ minh (Phạm:Zribuddhakapàlamajđala-vidhi-kramapadyotana),

Đạo bả tạng ca (Phạm:

Dohà-kosa-giti), Tam thế gian chinh

phục thế tỵ tại thành tỵ pháp (Phạm:

Trailokya-vazaôkara-lokezvarasàdhana).

[X. An Introduction to Buddhist Esoterism by Benoytosh Bhattacharyya; The Life of Nàgàrjuna from Tibetan and Chinese Sources by M. Walleser].

SA LA HOA

I. Sa La Hoa.

Sa la, Phạm:Zàla.

Hoa của cây Sa la, màu vàng nhạt, thuộc họ hoa Sơn trà. Quả của nó có thể

ăn được.

II. Sa La Hoa.

Hoa bằng giấy trắng bày cúng trước khám thờ.

Khi đức Phật nhập Niết bàn, cây Sa la song thụ biến thành màu trắng, người đời sau căn cứ vào sự tích này mà làm hoa Sa la bằng giấy trắng để dùng trong nghi thức lễ tang.

SA LA SA ĐIỀU

.....

Sa la sa, Phạm:Sàrasa.

Tên một giống chim ở Ấn độ.

Theo Đại nhật kinh số quyển 3 thì hình dáng chim này giống như chim uyên ương, nhưng hơi lớn hơn, tiếng nó hót rất thanh 13625

nhã, ở Trung quốc không có loài chim này, cho nên dịch ý là Nhạn. Tuệ lâm âm nghĩa thì dịch là Cộng hành điều hoặc Bạch hạc.

SA LA THẮT PHẬT ĐỀ TIẾT

Phạm:Sarasvati pùja.

Ngày lễ của Bà la môn giáo và của Ấn độ giáo ở Ấn độ, được cử hành vào tháng Ma khư hay tháng Tinh (Phạm: Màngha, tương đương với tháng 1, tháng 2 Dương lịch) theo lịch Ấn độ để kỉ niệm Sa la thất phật đề (Phạm:Sarasvati, Hán dịch: Biện tài thiên nữ).

Vào dịp lễ này, chẳng những tượng của Sa la thất phật đề, mà những công cụ có liên quan đến việc mang lại tri thức như bút, mực, giấy, sách vở... đều được tìn đồ sùng bái.

SA LA THỤ

Sa la, Phạm:Zàla.

Cũng gọi Tát la thụ, Tô liên thụ.

Hán dịch: Kiên cố, Cao viễn.

Tên khoa học: Shorea rohusta.

Tên một loại cây cao, thuộc họ hương long não, mọc ở các vùng nhiệt đới như Ấn độ, Tích lan...

Loại cây này thân cao khoảng 32m, lá dài khoảng 16 đến 25 cm, rộng khoảng 10 đến 16 cm, hình bầu dục, đầu lá nhọn, hoa nhỏ màu vàng lợt, gỗ rất cứng, có thể

dùng làm vật liệu kiến trúc, hạt có thể ép lấy dầu. Theo truyền thuyết, cây Sa la là cây đạo tràng của đức Phật Tì xá bà, 1 trong 7 đức Phật quá khứ.

Kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 2 trung) nói: “Đức Phật Tì xá bà ngồi dưới gốc cây Sa la, thành Tối chính giác”.

13626

Rừng cây Sa la ở ngoài thành Câu thi na yết la, Trung Ấn độ cũng là Thánh địa nổi tiếng vì đó là nơi đức Phật Thích ca Mâu ni nhập Niết bàn.

Theo sự ghi chép trong các kinh, khi SA LA THỤ

13627

S4

551

đức Thích tôn sắp nhập Niết bàn, ở bên ngoài thành Câu thi na yết la thì 4 phía giòng Ngài nằm mỗi phía đều có 1 cây Sa la, gồm 2 nhánh cùng gốc, vì đau buồn thảm thương nên một nhánh mỗi bên của cây Sa la biến thành màu trắng, cành lá, hoa quả, vỏ cây đều nứt ra và rơi xuống đất, dần dần khô héo, còn 1 nhánh thì vẫn tươi, vì thế cây song thụ này cũng được

gọi là Tứ khô tứ vinh thụ (cây 4 khô 4 tươi),

hoặc Phi khô phi vinh thụ (cây chẳng phải khô, chẳng phải tươi). Do đó mà có các thí dụ: Hai cây ở phía đông là “thường và vô thường”, hai cây ở phía tây là “ngã và vô ngã”, ở phía nam là “lạc và vô lạc” và ở phía bắc là “tịnh và bất tịnh”. Lại vì rừng cây Sa la khô héo có màu trắng như chim hạc nên cũng gọi là Hạc lâm.

Theo Đại bát niết bàn kinh sơ quyển 1 thì Sa la song thụ, mỗi phía 1 gốc 2 nhánh, 4 phía 4 gốc 8 nhánh, đều cao 5 trượng, 4 nhánh khô 4 nhánh tươi, gốc liền nhau, cành hợp nhau, lá um tùm, hoa tròn như bánh xe, quả to bằng cái bình, vị ngọt như

mật, vì thế

xưa nay

rừng cây

này được

gọi là Song

thụ lâm,

Kiên cố

lâm, Kiên

13628

lâm.

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.37; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.2; Ma ha chỉ quán Q.7, thượng].

SA LA THỤ VƯƠNG

Tên khác của Khai phu hoa vương Như lai (Phạm: Saôkusumitarāja-tathàgata) ngồi ở phía nam trong viện Trung đài bát diệp của Mạn đà la Thai tạng giới Mật giáo.

Đức Như lai này muôn đức nở rộ, đều đã đạt đến kim cương thực tế, cho nên dùng hoa quả tốt tươi, cứng chắc, không hư nát của cây Sa la (Phạm: Zala) để ví dụ 2 đức của Ngài. Thân Ngài màu vàng ròng, ca sa phủ kín 2 vai, bàn tay phải ngửa hướng ra ngoài, các đầu ngón tay rủ xuống, tay trái cầm góc áo ca sa để ở bên rón. Mật hiệu là Bình đẳng kim cương.

[X. phẩm Cự duyên kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh số Q.4].

SA LA THỤ VƯƠNG PHẬT

Sa la thụ vương, Phạm: Zālendrarāja.

Cũng gọi: Sa la vương.

Hán dịch: Kiên cố, Tịch thắng.

Tên một đức Phật được nói trong kinh Pháp hoa.

Cứ theo phẩm Diệu trang nghiêm vương bồ tát bản sự trong kinh Pháp hoa quyển 7 thì trong đời quá khứ cách đây đã vô lượng A tăng kỳ kiếp, có một vị vua tên là Diệu trang nghiêm (Phạm: Zubha-vyūha) lúc đầu tin thờ ngoại đạo, chấp trước pháp Bà la môn. Nhưng Hoàng hậu và 2 vương tử thì đều tin Phật pháp một cách thuần thành. Do sự hướng dẫn của 2 vương tử, dần dần nhà vua sinh lòng vui mừng tin

13629

nhận Phật pháp.

Sau, vào ngày 2 vương tử xuất gia, nhà vua đến chỗ đức Phật Vân lô âm tú vương hoa trí, đức Phật nói pháp cho vua nghe và kí biệt rằng trong vị lai vua sẽ thành Phật hiệu là Sa la thụ vương.

[X. Pháp hoa nghĩa kí Q.8; Pháp hoa văn cú Q.10, hạ; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].

SA LA THỤ VƯƠNG PHẬT

Cây Sa La

13630

4552

S SA MA PHÊ ĐÀ

Phạm, Pali: Sàma-veda.

Cũng gọi Tam ma phệ đà, Sa ma bê đà, Sa ma ti đà.

Hán dịch: Ca tụng minh luận, Tác minh mỹ ngôn, Lễ nghi mỹ ngôn trí luận.

Một trong 4 bộ kinh Phệ đà của Ấn độ đời xưa, liên quan đến ca vịnh và Toàn luật (Phạm: Sàman), tức thu tập các bài tán ca do những Ca vịnh tăng (Phạm: Udgàtf) xướng đọc khi tế Tô ma, tức Phệ đà dùng vào việc tế lễ.

Nội dung của bộ kinh Phệ đà này gồm những điểm trọng yếu về pháp cúng tế Tô ma được giảng thuyết cho Nguyệt thiên nghe.

Kinh này có bản do 3 phái lưu truyền, chia làm 2 quyển. Giống như các Phệ đà khác, kinh này cũng được tập thành do phần Ca tụng (Phạm: Saôhità, tức Bản tập) và phần Tác pháp (Phạm: Bràhmaja, tức Phạm thư), tất cả gồm 1.810 bài tụng (lược bỏ những bài trùng lặp thì còn 1.549 bài tụng), phần lớn do sửa đổi những bài ca tụng trong kinh điển căn bản Lê câu Phệ đà mà thành, còn những bài hoàn toàn mới được thấy trong kinh này thì chỉ có 70 bài tụng mà thôi.

(xt. Phệ Đà).

SA MÔN

Phạm: Zramaja.

Pali: Samaja.

Hán âm: Thất la mạn noa, Xá ra ma

noa, Sát ma na noa, Sa ca mãn nang.

Cũng gọi: Sa môn na, Sa văn na, Tang

13631

môn.

Hán dịch: Cần lao, Công lao, Cù lao, Cẩn khản, Tĩnh chí, Tịnh chí, Túc chí, Túc tâm, Túc ác, Cần túc, Tu đạo, Bần đạo, Phạp đạo.

Là từ ngữ chuyển âm của phương ngôn Tây vực (tiếng Cưu tư: Samàne, tiếng Vu điền: Samanà), chỉ chung những người xuất gia, cạo bỏ râu tóc, ngăn dứt các điều ác, siêng tu các việc thiện, điều phục thân tâm, cầu mong đạt đến Niết bàn. Từ này dùng chung cho cả nội đạo và ngoại đạo.

Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 3 và luận Đại tì bà sa quyển 66 thì Sa môn có thể được chia làm 4 loại như sau:

1. Thắng đạo sa môn (cũng gọi hành đạo thù thắng): Những bậc có khả năng tự giác, như Phật, Độc giác...
2. Thi đạo sa môn (cũng gọi Thuyết đạo sa môn): Chỉ cho người khéo giảng nói đạo nghĩa, có khả năng thường theo Phật chuyển đại pháp luân, như ngài Xá lợi phất...
3. Mệnh đạo sa môn (cũng gọi Hoạt đạo sa môn, Y đạo sinh hoạt): Chỉ cho những người sống theo đạo pháp, học rộng nhớ dai, đầy đủ giới cấm, truyền pháp thân tuệ mệnh cho đời, tuy còn ở địa vị Hữu học, nhưng đồng với địa vị vô học, như ngài A nan...
4. Ô đạo sa môn (cũng gọi Hoại đạo sa môn, Vi đạo tác ướ): Chỉ cho những người bề ngoài mang hình tướng sa môn nhưng tâm thì tà vọng, dối trá, làm những việc ô ướ, trộm cắp tài vật của người khác, bôi nhọ đạo pháp, như tỉ khuru Mạc hát lạc ca...

13632

Luận Du già sư địa quyển 29 cũng nêu 4 loại sa môn, cho rằng Thắng đạo sa môn tức là “Chư thiện thế”, Thuyết đạo sa môn tức là “Thuyết chư chính pháp”, Hoạt đạo sa môn tức là “Tu chư thiện pháp” và Hoại

đạo sa môn tức là “Hành chư tà hạnh”.

Ngoài ra, hội Phổ minh bồ tát trong kinh Đại bảo tích quyển 112 cũng liệt kê 4 loại sa môn là: Hình phục sa môn, Uy SA M Ô N

13633

S4

553

nghi khi cuồng sa môn, Tham cầu danh văn sa môn và Thực hành sa môn.

Sa môn có 4 quả chứng đắc khác nhau, gọi là Tứ sa môn quả, tức là: Quả Tu đà hoàn(đoạn tam kết:Hữu thân kiến, Giới cấm

thủ, Nghi), quả Tư đà hàm(đoạn tam kết tham khuê si bớt dần), quả A na hàm(dứt hết 5 phiền não ở cõi Dục là: Dục tham, sân khuê, hữu thân kiến, giới cấm thủ và nghi), quả A la hán(vĩnh viễn không còn tham

si và tất cả phiền não).

[X. kinh Tập a hàm Q.29; kinh A tu la trong Trung a hàm Q.8; kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.5; kinh Phật涅槃 hoàn Q.thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q.39; kinh Đại bát niết bàn Q.34 (bản Bắc); luật Thập tụng Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Tứ Chung Tăng, A Na Hàm, Tư Đà Hàm, Tu Đà Hoàn).

SA MÔN BÁT KÍNH VƯƠNG GIẢ LUẬN

Gọi tắt: Bát kính vương giả luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ viễn soạn vào đời Đông Tấn, được thu vào Hoàng minh tập quyển 5 trong Đại chính tạng tập 52.

Nội dung nói về lí do tại sao giới sa môn không cần phải lễ kính hàng vương hầu để bác lại thái độ hống hách, cửa quyền

của giới quan lại đương thời buộc tăng sĩ Phật giáo phải lễ lạy họ.

Trong phần Tự luận của sách này, tác giả trình bày lí do soạn luận “Sa môn bất kính vương giả”, kể đến là thiên thứ nhất “Tại gia” và thiên thứ 2 “Xuất gia”, nói về

13634

bản chất của người xuất gia theo Phật giáo, nhấn mạnh rằng sự sinh hoạt của người xuất gia tất nhiên là siêu việt hơn sự sinh hoạt của người thế tục. Thiên thứ 3 “Cầu tông bất thuận hóa” cho rằng người cầu Phật đạo không nên thuận theo thế tục, mà phải sống khác với thế tục. Thiên thứ 4 “Thế cực bất kiêm ứng” cho rằng người thế nhận được Phật pháp không nên tùy thuận thế tục. Thiên thứ 5 “Hình tận thân bất diệt” cho rằng nhục thể cuối cùng sẽ chết, nhưng tinh thần thì vĩnh viễn không diệt mất.

Đến đời Đường, ngài Ngạn tông căn cứ vào luận này mà gom các luận “Bát bái” đã có từ trước rồi biên tập thành bộ “Tập sa môn bất ưng bái tục đẳng sự” gồm 6 quyển.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Thích thị kê cổ lược Q.2; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].

SA MÔN QUẢ KINH

Bản kinh thứ 27 trong kinh Trường a hàm, do các ngài Phật đà da xá và Trúc Phật niệm cùng dịch vào năm Hoàng thủy 14 (412) đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này, nửa phần trước là giới thiệu các học thuyết của Lục sư ngoại đạo, so với các tư liệu trọng yếu liên quan đến Lục sư ngoại đạo thì có thể nói kinh này là đầy đủ nhất. Còn nửa phần sau thì chỉ ra những tư tưởng trung tâm của Phật giáo, đồng thời, nói rõ về quả báo đời hiện tại và 3 học giới, định, tuệ của sa môn.

Kinh này còn có 2 bản dịch khác sau đây:

13635

1. Phật thuyết tịch chí quả kinh, do ngài Trúc đàm vô lan dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào đại chính tạng tập 1.

2. Bản kinh thứ 7 trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 39, do ngài Tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào đại chính tạng tập 2.

Ngoài ra, kinh thứ 2 Sàmañña-phala
bằng tiếng Pàli trong Trường bộ thuộc

SA MÔN QUẢ KINH

13636

4554

Sk

inh điển của Thượng tọa bộ phương Nam,
trương đương với kinh này.

[X. The Dīgha Nikāya vol.I (PTS:
London, 1889) by Rhys Davids and
J.E.Carpenter; Dialogues of the Buddha
Part I, 1913 by T.W.Rhys Davids].

SA THẠCH TẬP

Tác phẩm, 10 hoặc 12 quyển, do ngài
Vô trụ Nhật viên, vị tăng Nhật bản soạn
từ năm Hoàng an thứ 2 đến năm Hoàng
an thứ 6 (1279-1283).

Sa thạch hàm ý là đãi cát tìm vàng,
chọn đá mài ngọc. Sách này thu chép tất
cả 149 mẫu chuyện lạ về Phật giáo của
Nhật bản. Bằng những ngôn từ bình dị,
tác giả đã trình bày những mẫu chuyện
mà người thế tục thường bàn để đưa người
ta vào Phật đạo mà nhận chân được sự
cao quý của chính pháp, hết như đãi cát
được vàng, mài đá thành ngọc vậy. Vì thế
tác giả đã đặt tên cho tập sách của mình
là Sa thạch.

Là 1 vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế,
nhưng tác giả thông hiểu tất cả tông phái
Phật giáo, cũng như Thần đạo, Nho gia.
Tuy vậy, sư không hề có thái độ thiên về
1 tông phái nào để bài xích hay bênh vực
các tông phái khác. Đối với lịch sử tư
tưởng của Phật giáo Nhật bản, tác phẩm
này có ý nghĩa rất trọng đại.

SA THẢI

.....

Nguyên nghĩa là sạn bỏ (thải) cát (sa)
bị lẫn ở trong gạo ra. Từ đó chuyển dụng
để chỉ cho ý nghĩa phân biệt thiện ác, tốt
13637

xấu, phải trái để loại bỏ những điều ác,
xấu, trái mà giữ lại những cái thiện, tốt,
phải. Hoặc dùng với nghĩa khai trừ 1 người
xấu xa ra khỏi 1 đoàn thể, tổ chức nào đó.
(xt. Sa Thải Tăng Ni).

SA THẢI TĂNG NI

.....

Sa thải có nghĩa là đãi lọc, sạn lọc. Sa
thải tăng ni nghĩa là bắt buộc 1 số tăng ni
hoàn tục để chỉnh đốn lại tổ chức tăng ni
trong giáo đoàn.

Tại Trung quốc, vào thời Ngụy Tấn
Nam Bắc Triều để hạn chế giới tu sĩ, triều
đình đã nhiều lần sa thải tăng ni. Truyện
ngài Tăng lãng trong Lương cao tăng
truyện quyển 5 (Đại 50, 354 trung) ghi:

“Sau, vua Phù kiên sa thải chúng tăng, có
hạ lệnh riêng rằng: Pháp sư Tăng lãng là
người có giới đức trong sạch như băng
tuyệt, học trò thanh tú, riêng núi Côn lôn
không nằm trong trường hợp này”.

Phật tổ thống kê quyển 36 (Đại 49,
341 hạ) cũng ghi: “Năm Long an thứ 2
(398) đời vua An đế nhà Đông Tấn, Hoàn
huyền giữ chức Phụ chính, khuyên vua
sa thải tăng ni, lệnh rằng: Những tăng ni
nào có khả năng soạn thuật kinh sớ, diễn
nói nghĩa lí, luật hạnh tu chính thì đều
được tiếp tục tu tập, ngoài ra đều phải
hoàn tục, chỉ có Lô sơn là nơi các vị có
đạo đức cư trú, không bị chi phối bởi lệnh
này”.

Ngoài ra, vào năm Nguyên gia 12 (435)
đời Tống văn đế, theo lời tâu của Doãn
tiêu mô ở Đơn dương, vua hạ chiếu hạn
chế việc đúc tượng đồng và kiến tạo chùa
tháp, tinh xá, đồng thời sa thải mấy trăm
tăng ni. Năm Đại minh thứ 2 (458) đời
13638

Hiếu vũ đế, do đạo nhân Đàm tiêu và
người Khương muru phản, vua hạ lệnh sa
thải tăng ni và đạo sĩ. Thời Tiền Phế đế
(464-465) có xảy ra việc đuổi tăng phá
chùa,
thời Tề vũ đế (482-493), vua từng sai Tăng
chính Pháp hiển và Huyền sừng đến Tam
ngô sa thải tăng ni.

[X. Lương cao tăng truyện Q.8, 13; Nam
tề thư bản kỉ].

SA THẢI

13639

S4

SA THẮT NI HÀ

... ..

Sa thắtt ni, Phạm: Sarpini; Pàli: Sappini.

Tên con sông nằm ở vùng phụ cận thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha), Trung Ấn độ đời xưa; bên bờ sông này có vườn tăng Du hành, các vị tăng du hành nổi tiếng như An nạp ba lạp (Pàli: Annabhàra), Uy lạp đạt lạp (Pàli: Varadhara), Tắc khắc lỗ đạt y (Pàli: Sakuludàyì)... đều ở trong vườn này.

Theo tạng chi bộ kinh 3.46 thì Xá la bộ (Pàli: Sarabhù) là người ra khỏi giáo đoàn của đức Thích tôn đến ở vườn tăng Du hành, từng khoe khoang rằng mình đã hiểu biết hết Phật pháp, cho nên thoát thai từ pháp luật của Phật mà ra. Về sau, đức Thích tôn đến vườn tăng này hỏi thăm Xá la bộ, 3 lần nói pháp cho Xá la bộ nghe.

[X. Tạng chi bộ kinh 4.30].

SA TÌ CA LA

Phạm: Kapila.

Cũng gọi Kiếp tì la.

Hán dịch: Hoàng phát, Kim đầu, Qui chủng.

Tên một vị tiên đời xưa ở Ấn độ, là Tổ của học phái Số luận. Vì râu tóc mặt mày của vị tiên này đều có màu vàng đỏ nên được gọi là Hoàng xích sắc tiên nhân.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

SA TÌ ĐÁT LA

Phạm: Zakuntalà.

13640

Gọi đủ: Abhijñānazakuntalam.

Tên một hí khúc của Ấn độ cổ đại, gồm 7 màn, do nhà Đại văn hào Gia lí đà sa (Phạm: Kàlidàsa) soạn vào khoảng thế kỉ V. Đây là tác phẩm văn học bằng tiếng Phạm cổ điển kiệt xuất nhất.

Năm 1789, Sir William Jones giới thiệu tác phẩm này đến châu Âu, gây chấn động trong giới trí thức châu Âu, văn hào Kàlidàsatừ đó bèn được tặng cho mỹ danh

là Shakespeare của Ấn độ.

Nội dung của hí khúc này đại khái như sau: Một hôm, quốc vương Đổ sử dương đa vào săn bắn trong rừng sâu, tình cờ gặp cô con gái nuôi của ân sĩ Cam hoa là Sa tì đát la. Không bao lâu, nhà vua vì rung động trước sắc đẹp và tình yêu của Sa tì đát la nên trao nhẫn đính hôn, nhưng do vận mệnh ngang trái dẫn đến bị kịch. Về sau, nhà vua thấy lại chiếc nhẫn, như vừa tình mộng, hiểu rõ việc sai lầm ngày trước, do đó, 2 người lại được sum họp và kết thúc bằng kịch vui.

Câu chuyện này có lẽ đã thoát thai từ Sử thi Mahābhārata (cũng gọi là Đại chiến thi) và Padmapurāṇa của Ấn độ, do đó, có thể nói, hí khúc Zakuntalā đã lấy cảm hứng từ 2 tác phẩm văn học cổ trên đây, rồi dùng thể văn mới, cấu trúc mới, sáng tác theo lối mới mà thành 1 tác phẩm văn học lớn. Cho đến nay, hí khúc này được dịch ra nhiều thứ tiếng. Riêng tại Trung quốc, trước sau đã có Sa côn đa la do đại sư Mạn thù dịch; Sa cung đạt la của Lư tiên và Sa côn đát la của Mi văn khai.

SA UYÊN

Emanuel Edouard Chavannes, 1865-1918
13641

Học giả Đông phương học người Pháp. Năm 1889, ông ở Công sứ quán Pháp tại Bắc kinh, Trung quốc, chuyên nghiên cứu về học thuật. Sau, ông trở về Pháp. Năm 1893, ông làm Giáo sư Đại học công lập Pháp quốc, năm 1902 được suy cử làm SA UYÊN

13642

4556

S hội viên viện Học sĩ. Từ năm 1903 về sau,

ông tự lực biên tập tạp chí Đông phương học nghệ Thông báo (Toung pao). Khoảng năm 1895 đến năm 1905, ông ấn hành “Sử kí dịch chú” (Les Mémoires Historiques de Se-ma-Ta’ien), 5 quyển.

Năm 1907, ông lại đến Trung quốc

ngiên cứu các bài minh khắc trên các bia, rồi xuất bản Mission Archéologique dans la Chine Setentrionale, tome 5, 1909-1915, Le T'ai Chan, 1910, Documents Chinois Découvert par Aurel Stien dans les Sables Turkestan Oriental, 1913...

Ông có trình độ Phật học rất sâu, trong thiên Phật tượng điêu khắc trong Mission Archéologique dans la Chine Setentrionale bộ thứ 2 nói trên, ngoài việc thu chép các đồ bản giải thích về các hang động Vân cương, Long môn, chùa Thạch quật ở huyện Củng, núi Thiên quật..., ông còn dịch ra tiếng Pháp tác phẩm: Đại đường Tây vực cầu pháp cao tăng truyện (Mémoires sur les Religieux éminents qui allèrent chercher la Loi dans les Pays d'Occident, 1849) và dịch chung với ông S. Lévis tác phẩm Nhập trúc kí của ngài Ngô không (Voyages des pélerines Bouddhistes, L'itinéraire d'Ou-kong, 1895); ông dịch ra tiếng Pháp qua bản dịch tiếng Anh của S.Beal tác phẩm Tổng văn sứ Tây vực kí (Voyages de Song Yun dans l'UdyanaetleGandhara, 1903), tác phẩm Ngũ bách thí dụ soạn tập (Cinq cent contes et apologues extraits duTripiika chinois, 1910-1911). Dịch chung với ông 13643

S.Lévis tác phẩm: Hộ pháp thập lục La hán (Les Seize Arhats Protecteurs de la Loi, 1916)...

Về Ma ni giáo thì ông có soạn chung với ông P. Pelliot tác phẩm: Trung quốc phát hiện Ma ni giáo di văn khảo thích (Traité Manichéenne Retrouvé en Chine, 1913).

[X. Âu mã Phật giáo; Sử tịch giải đề; T'oung Pao, 1918].

SA XA QUỐC

Cũng gọi Cù sa quốc.

Tên một vương quốc xưa ở Tây vực, nay là huyện Sa xa, tỉnh Tân cương, nằm ở thượng lưu sông Tháp lí mộc, thủ đô là Diệp nhĩ khương; phía nam giáp Ấn độ, phía tây giáp Afghanistan. Đây là điểm giao

thông quan trọng ở biên giới, việc thông thương rất thịnh.

Vào thời Bắc Ngụy, nước này được gọi là nước Cù sa. Ngài Huyền trang đời Đường

gọi nửa phần phía nam của nước này là Chước cú ca. Đại đường tây vực kí quyển 12 (Đại 51, 943 thượng) nói: "Trong nước này có số bộ kinh điển Đại thừa rất nhiều, đến đâu cũng thấy Phật pháp hưng thịnh, 10 vạn bài tụng làm thành bộ, gồm có 10 số."

Ngoài ra, Lương cao tăng truyện quyển 2 cho biết, ngài Cưu ma la thập từng cùng với thân mẫu ngài đi qua nước Sa lặc theo Vương tử Sa xa nghiên cứu Phật giáo Đại thừa.

[X. Hán thư Tây vực truyện; Ngụy thư Tây vực truyện].

SẠ DUNG (?-195)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào 13644

cuối đời Đông hán, người Đơn dương (An huy), tự Vĩ minh.

Khi loạn Hoàng cân nổi lên, ông kêu gọi nhiều người đi theo quan Thứ sử Từ châu là Đào khiêm. Khiêm rất quý trọng và cho ông làm quan coi việc vận chuyển lương thực ở 3 quận Quảng lăng, Hạ bì và Bành thành, đồng thời, làm tướng trấn giữ Hạ Bì.

Cứ theo Ngô chí trong Tam quốc chí

SẠ DUNG

13645

S4

557

quyển 4 thì Sạ dung rất kính tin Phật giáo, ông xây cất 1 ngôi chùa rất lớn, đúc tượng Phật bằng đồng mạ vàng, mặc áo gấm, hàng ngày ông tụng kinh. Mỗi lần Phật đản, ông làm lễ tắm Phật và đem thức ăn cho những người nghèo đói. Dân gian đời Hán xây chùa thờ Phật, làm các việc Phật, tụng kinh lễ bái, bắt đầu từ đó. Lại do việc Sạ dung tụ tập dân chúng đọc tụng kinh Phật mà người ta biết chắc là thời bấy giờ

đã có kinh điển Phật giáo được dịch ra chữ Hán. Qua các sinh hoạt tin ngưỡng này, ta cũng có thể thấy được tình hình Phật giáo ở Từ châu vào những năm cuối đời Linh đế và thời Hiến đế (190) nhà Hậu Hán.

[X. Phật tổ thống kê Q.35; Hậu Hán thư Q.103].

SÁC TÀNG

Trứng chim. Từ ngữ này được dùng để ví dụ con người bị phiền não vô minh trói buộc, che lấp, giống như con chim con bị bọc trong lớp vỏ trứng(Sác tàng: Bị giấu trong trứng) vậy.

Kinh Thắng man (Đại 12, 221 trung) nói: “Chân lí này Như lai Ứng chính đẳng giác đã chứng biết, vì muốn mở toang màn vô minh sác tàng cho thế gian, nên mới thị hiện diễn nói chính pháp”.

SÁC TẬP LỰC

Cũng gọi Quán tập lực, Tập lực.

Sác nghĩa là luôn luôn, nhiều lần; Tập nghĩa là tập quen, luôn luôn tập quen, gọi là Sác tập. Lực là sức, cái sức do tập quen nhiều lần mà thành, gọi là Sác tập lực.

13646

Luận Đại thừa a ti đạt ma tạp tập quyển 13 (Đại 31, 755 trung) nói: “Phiền não sinh khởi là do quán tập lực, Thánh đạo hiện tiền thì phiền não tự dứt”.

[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; luận Câu xá Q.29; luận Thành duy thức Q.2].

SÁCH

.. Phạm:Pàza.

Hán âm: Bá xả, Bá xa.

Cũng gọi: Tác, Bảo tác, Kim cương tác. Sợi dây thừng se bằng những sợi chỉ 5 màu, một đầu để cái vòng, đầu kia thêm nửa cây chày 1 chẽ.

Sách vốn là chiến cụ hoặc đồ dùng săn bắn. Nhưng trong Mật giáo, nó được dùng để tượng trưng cho phương tiện Tứ nhiếp, trói buộc những chúng sinh cứng đầu khó giáo hóa và hàng phục 4 thứ ma. Nó tương ứng với sự nội chứng của Bồ tát Kim cương sách thuộc Kim cương

giới. Nó cũng là vật cầm tay của các vị Bồ tát Bất không quyền sách và Thiên thủ Quán âm.

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật, kinh Bất không quyền sách Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.61].

SÁCH BỒ TÁT

Gọi đủ: Kim cương sách Bồ tát (Phạm: Vajra-pàza#).

Cũng gọi: Tác Bồ tát, Kim cương tác Bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở gần cửa phía nam, hàng thứ nhất trong Mạn đà la Kim cương giới, 1 trong Tứ nhiếp, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Đẳng dẫn kim cương, Từ dẫn kim cương. 13647

Vị Bồ tát này dùng tâm từ bi bình đẳng dắt dẫn chúng sinh tiến vào Phật đạo, đồng thời, cũng là vị tôn dùng tâm Bồ đề thiện định dẫn nhiếp chư Phật vào đạo tràng. Nếu phối hợp với Tứ nhiếp sự của Hiền giáo thì vị tôn này là nội chứng Ái ngữ.

SÁCH BỒ TÁT

13648

4558

S

Trong hội Thành thân, hình tượng vị tôn này màu vàng lợt, tay trái nắm co lại, để ở chỗ thắt lưng, tay phải cầm sợi dây rắn.

Trong hội Vi tế, hội Hàng ma thì tay phải vị tôn này cầm vòng dây.

Trong hội Cúng dường, vị này ngồi ngay thẳng trên hoa sen, 2 tay cầm sợi dây. Chủng tử là (hù) biểu thị ý nghĩa đem tất cả pháp duyên sinh nhập vào Bồ đề tự chứng đại không.

[X. kinh Kim cương đĩnh Q.2; kinh Giáo vương Q.2; Liên hoa bộ tâm quỹ].

SÁCH DẪN

Dem nội dung của các kinh luận biên thành mục lục để dễ kiểm tra, như Đại trí độ luận loại tiêu mục, Tông kính lục yếu nghĩa điều mục, Pháp hoa huyền luận tiêu mục v.v... tức đem những mục trọng yếu nêu ở trên sách.

SÁCH DỤC VẤN HÒA

Tiếng dùng trong giới luật.

Khi đại chúng trong tùng lâm sắp nhóm họp, nếu 1 vị tỉ khuru nào đó có việc gấp, cần phải vắng mặt trong cuộc họp để giải quyết công việc, thì gọi là “Dục pháp” (pháp mong cầu, ở đây nghĩa là mong cầu được vắng

mặt). Vị tỉ khuru “muôn được vắng mặt” ấy phải đem “Dục pháp” truyền đạt cho vị tỉ khuru

13649

sẽ có mặt trong cuộc họp, gọi là “Dữ dục” (giao

Dục pháp cho). Vị tỉ khuru tiếp nhận “Dữ dục” gọi là “Thụ dục” (người nhận Dục pháp).

Đến khi đại chúng nhóm họp, vị chủ tọa trước tiên phải hỏi:

-Hữu thụ Dục giả phủ (Có ai nhận Dục pháp không)? Gọi là “Sách dục”.

Lúc đó, người thụ dục đáp:

-Mỗ dữ dục ư ngã (Vị tỉ khuru tên là... có nhờ tôi).

Như vậy là biết đã có pháp “sách dục”, không có ai phá hòa hợp tăng.

Bấy giờ, vị Chủ tọa lại hỏi:

-Nhất đồng hòa phủ (Tất cả hòa hợp không)? Đây gọi là “Vấn hòa”.

Hai pháp “Sách dục và Vấn hòa” phải được thực hành ngay từ lúc đầu của tất cả các loại yết ma.

Nói một cách nôm na và vắn tắt cho dễ hiểu là: Theo luật của tăng, khi đại chúng hội họp, tất cả đều phải có mặt. Nhưng nếu vì 1 lí do đặc biệt nào đó, như bệnh nặng chẳng hạn, mà người ấy phải vắng mặt, không dự họp được, thì phải nhờ người khác đưa lí do vắng mặt của mình ra trình bày trước cuộc họp, mong được sự đồng ý chấp thuận để tránh việc phá hòa hợp của chúng tăng.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 3].

SÁCH ĐÁ

Phạm:Sattva.

Pàli:Satta.

Cũng gọi Tát đóa.

Hán dịch: Hữu tình, hàm thức, dững mãnh.

Chỉ cho hữu tình dững mãnh, tinh tiến, kiên trì, nhẫn nại và vui với việc tu hành.

13650

[X. luận Phật tính Q.2; luận Đại trí độ Q.31]. (xt. Tát Đóa).

SÁCH HA

.....

Phạm:Sahà.

Hán dịch: Kham nhẫn, Nhẫn độ.

SÁCH HA

Bồ Tát Kim Cương Sách

13651

S4

559

Chỉ cho cõi nhân gian này, là thế giới do đức Thế tôn giáo hóa. Chúng sinh ở thế giới này thường làm 10 điều ác, nhẫn chịu các phiền não, vì thế gọi là Sách ha. Từ đời Tùy trở về trước, Sách ha được dịch là Sa bà, Tạp hội.

SÁCH PHÁT A XÀ LÊ

Cũng gọi Sách phát sư.

Vị giới sư khích lệ sa di khi sa di thụ giới Cụ túc, 1 trong Thập sư.

Hoảng giới pháp nghi quyền thượng (Vạn tục 106, 498 hạ) nói: “Hai vị Dẫn thỉnh đến liêu Thập sư, thỉnh Sách phát sư”.

SÁCH THOẠI

Cũng gọi Sách ngữ, Điều ngữ, Điều thoại.

Trong Thiền lâm, khi thượng đường thuyết pháp, trước hết, bậc thầy nói pháp ngữ, nếu người học có điều gì nghi ngờ thì hỏi, bậc thầy nhờ đó mà giải quyết mỗi ngờ của người học, đồng thời nhân đó mà thử nghiệm chỗ hiểu biết của người học, giống như người câu cá thả câu tìm cá. Nhưng theo môn Thiền thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên thì người học thời xưa, khi thượng đường thuyết pháp, nếu có điều ngờ không giải quyết được thì đứng ra thưa hỏi, gọi là Sách thoại: Sách ngữ đời sau đã khác với ý của người xưa.

Lại cứ theo Thiên lâm bảo huấn quyển 3 thì Hòa thượng Vạn am Nhan nói (Đại 48, 1003 trung): “Người xưa thương đường, trước nêu cương yếu của đại pháp để thăm vấn đại chúng, người học đứng ra thưa 13652

hỏi, nhờ đó mà vấn đề được sáng tỏ. Người đời nay thì hư cấu ra 4 câu thơ lạc vận để làm Điều thoại, rồi 1 người thành linh ra trước chúng, cao giọng ngâm 1 bài thơ xưa, gọi nhau om sòm, rất thô tục! Thật đáng buồn, đáng đau xót!” Qua đây, ta thấy diễn biến của đời sau lại càng phức tạp.

[X.điều Tứ tiết bình phát trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7].

SÁCH TỬ BẢN

.....

Bản sách đóng, 1 trong các hình thức đóng sách ở Trung quốc thịnh hành vào đời Tống, những bản kinh Phật đào được ở Đôn hoàng hầu hết là loại Sách tử bản.

Sách tử bản là hình thức bản sách thuộc thể bút kí, phần lớn là lấy 1 tờ giấy gấp làm đôi rồi dùng hồ dán từng tờ dính lại, hoặc dùng sợi dây nhỏ khâu gáy đóng thành sách. Có 2 loại: Hồ điệp trang và Đại trang. Hồ điệp trang giống như cách đóng sách ở phương Tây hiện nay, tức là hình thức gấp đôi tờ giấy giống như 2 cánh bướm (Hồ điệp) và khâu lại ở chỗ nếp gấp giấy. Một tờ gáy như thế có 4 mặt chữ.

Nhưng Hồ điệp trang của Trung quốc ngày xưa thường dán dính ở chỗ mở tờ giấy, làm thành 1 tờ giấy 2 mặt chữ. Còn Đại trang chính là tương phản với Hồ điệp trang, chỗ đóng ở nơi mở ra của tờ giấy gấp đôi, hình cái túi (đại) có 2 mặt chữ. Sách đóng bằng chỉ phần nhiều theo cách đóng này.

Ngoài ra, Sách tử bản cũng từ Trung quốc truyền đến vùng Trung á, như ở các nơi Đôn hoàng, Cao xương, Hắc thủy 13653

thành... đều có đào được các bản kinh

Phật thuộc loại Sách tử bản, ngoài phần lớn kinh điển bằng chữ Hán ra, còn có các kinh điển bằng các thứ tiếng Tây tạng, Hồi hột, Tây hạ... Chiều hướng viết của các Sách tử bản không giống nhau vì văn tự các nơi có khác nhau, như chữ Hán và chữ Tây hạ đều viết thẳng theo hàng SÁCH TỬ BẢN

13654

4560

S dọc từ trên xuống dưới và từ phải sang trái.

Chữ Hồi hột thì có 2 cách: Viết thẳng dọc xuống và viết ngang. Cách viết thẳng dọc là từ trái sang phải, cách viết ngang là từ

phải sang trái. Còn chữ Tây tạng thì viết ngang từ trái sang phải.

(xt. Triệp Bản).

SAI BIỆT

.....

I. Sai Biệt.

Phạm: Vizewa.

Đôi lại: Bình đẳng.

Chỉ cho tính chất riêng biệt của mọi vật.

Phẩm Pháp thân trong kinh Nhập lăng già quyển 7 (Đại 16, 550 trung) nói: “Đại tuệ! Giữa pháp thân Như lai và 5 âm khác nhau thì có 2 pháp, thể tướng không đồng, như 2 cái sừng của con bò, tuy giống nhau nhưng lại thấy có thể riêng, dài ngắn khác nhau. Đại tuệ! Như vậy, đáng lẽ tất cả các pháp không khác nhau mà lại có 13655

khác nhau, như cái sừng bên trái của con bò khác với sừng bên phải, sừng bên phải khác với sừng bên trái. Các pháp cũng như thế”.

[X.hội Thụ huyền sư Bạt đà la kí trong kinh Đại bảo tích Q.85; luận Đại trí độ Q.35, Khởi tín luận số Q.thượng].

II. Sai Biệt.

Phạm: Viziwia.

Chỉ cho điểm đặc biệt thù thắng và sai khác của các pháp.

Luận Câu xá quyển 30 (Đại 29, 159

thượng) nói: “Tức sự chuyển biến này, vào

giờ phút cuối cùng, có công năng Vô gián thù thắng sinh ra quả thù thắng hơn các sự chuyên biến khác, cho nên gọi là Sai biệt”.

Luận Thuận chính lý quyển 35 (Đại 29, 541 hạ) nói: “Tại sao gọi là chuyên biến? Thế nào gọi là sai biệt? (...) Tức trong

vô gián này, vào lúc sinh ra quả, có công lực thù thắng hơn trước, nên gọi là Sai biệt”.

[X. luận Hiền dương thánh giáo Q.11; Phật địa kinh luận Q.6; Câu xá luận quang kí Q.4, 30].

III.Sai Biệt.

Tiếng dùng trong Nhân minh. Có 2 nghĩa:

1. Chỉ cho danh từ sau(hậu trần)của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh, còn danh từ trước(tiền trần)là Tự tính. Như lập luận:

Tông: “Âm thanh là vô thường” thì “Âm thanh” là tự tính, “vô thường” là sai biệt, bởi vì vô thường có công dụng phát huy ý nghĩa đặc thù của âm thanh.

2. Chỉ cho ý tứ (ý hứa: hiểu ngầm với 13656

nhau) được giấu kín trong danh từ trước (tiền trần) của Tông.

SAI BIẾT CỰC THÀNH

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Cũng gọi Xứng pháp, Năng biệt.

Chỉ cho sự đồng ý ngầm(ý hứa) giữa người lập luận và người dịch luận, 1 trong 4 thứ Cực thành trong Nhân minh. “Cực thành” nghĩa là rất mực thành tựu, thành tựu trọn vẹn. “Sai biệt” là danh từ sau của

SAI BIẾT CỰC THÀNH

Cách đóng và viết Sách tử bản chữ

Hội hột

Cách đóng và viết Sách tử bản chữ

Tây tạng

13657

S4

561

Tông thì hoàn toàn không có lỗi, gọi là Sai

biệt cực thành. Trái lại, cả đôi bên không chấp nhận ngầm với nhau thì có lỗi, gọi là Sai biệt bất cực thành.

[X. Nhân minh đại số lê trắc] (xt. Cực Thành).

SAI ĐỊNH

.....

I. Sai Định.

Vâng theo lệnh người nào đó để đảm nhiệm 1 chức vụ trong Thiên lâm, gọi là Sai định.

[X. Tùng lâm thịnh sự Q.hạ].

II. Sai Định.

Chỉ cho cuốn sổ ghi chép các nghi lễ, pháp tắc trong pháp hội.

SAI LA BA NI

Phạm:Zara-pari.

Cũng gọi: Xoa la ba ni, Sần la bát ni.

Hán dịch: Hôi thủy.

Tên một loại thảo mộc. Áo được may bằng loại thảo mộc này gọi là Sần la bát ni y, 1 trong 10 loại áo.

[X. luật Tứ phần Q.1, 39; Phiên Phạm ngữ Q.10].

SAI LỢI NI CA THU

Sai lợi ni ca, Phạm:Kwirijika.

Hán dịch: Nghiên chi.

Một loại cây hay tiết ra chất nước như sữa.

[X. kinh Bản hạnh tập Q.32, 41].

SAI MA

.....

Phạm:Zamà.

Hán dịch: An ản.

13658

Tên của vợ 1 người Bà la môn ở thành La duyệt lúc đức Phật còn tại thế.

Nhà tuy nghèo nhưng bà rất ham làm việc bố thí cúng dường. Nhờ tín tâm kiên cố, thụ trì giới Bát quan trai nên La sát không hại được bà. Sau nhờ nghe đức Phật thuyết pháp mà tâm ý bà mở tỏ, liền chứng được quả Tu đà hoàn.

[X. phẩm Sai ma hiện báo trong kinh Hiền ngu Q.3].

SAI MA LIÊN HOA TIÊN

Tên vị ti khưu ni ở thời đại đức Phật

còn tại thế.

Vị ti khurini này hay hiển hiện thân thông, thường tĩnh tọa dưới gốc cây, tư duy chính đạo. Có bọn du dãng thấy ni cô liền sinh tâm xấu, rình lúc ni cô xuống nước tắm gội, chúng xông đến níu kéo áo của ni cô, mang đến chỗ khuất, muốn xâm phạm giới thể. Lúc đó, Liên hoa tiên động lòng xót thương bọn chúng, tự móc 2 tròng mắt mình để dạy họ, rồi hiện bày ngũ tạng và toàn thân hóa thành xương máu như nhớt, bọn ác thấy vậy cúi đầu hối lỗi, xin thụ giới.

[X. kinh Luật dị tướng Q.23].

SÀI ĐÀU

Chức vụ coi việc củi đóm trong rừng lâm, chức này dưới chức Phạn đầu. Nhiệm vụ chủ yếu của vị Sài đầu là vào núi lấy củi về cho đại chúng sử dụng.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.20; môn Chức vị trong Thiên lâm tượng khí tiên].

SÀI PHI VÔ XU CƠ

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Xu là cái chốt để chốt cửa; Cơ (ki) là cái then để cài cửa.

13659

Sái phi vô xu cơ nghĩa là cửa làm bằng

SÀI PHI VÔ XU CƠ

13660

4562

Sp

hên thì không cần đóng chốt cài then làm gì. Trong Thiên tông, nhóm từ này được dùng để chỉ cho cảnh giới tự do tự tại, không chấp nhận vào sự đến đi.

SÁI

.. Cũng gọi Sa, Soát, Sát, Sí.

Chỉ cho chữ (wa), 1 trong 50, hoặc 1 trong 42 chữ cái Tất đàm. Nghĩa là tất cả pháp tính độn, là âm thanh chế phục 6 chỗ (6 căn), chúng được 6 thần thông.

Tại Đại nhật kinh số quyển 7 thì vì Bát nhã vô tri tự tính độn, cho nên hợp với chữ Sái này. Cái gọi là “tự tính độn” chính là cái tâm hoàn toàn không phân biệt; không ngu, không trí, không tuệ,

không thức, không tri, không vọng, không giác, cho đến hết thấy các pháp không thể lay động, là 1 kim cương địa thuần tịnh, kiên cố. Như người thế gian quý chuộng trí tuệ, ghét bỏ ngu si, ưa thích Niết bàn, nhằm chán sinh tử. Nhưng chữ Sái này biểu trưng tất cả vốn chẳng sinh, cho đến tất cả vốn là tính vắng lặng, nên thực thì không có lợi (sắc bén – trí tuệ), độn (cùn lụt – ngu si) khác nhau, ví như dao kim cương sắc bén, nếu đối với vật không cứng chắc thì có thể nói là sắc bén, nhưng đối với kim cương mà nói thì sắc bén và cùn lụt cũng không 2 không khác.

Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 408 trung) nói: “Nếu nghe chữ Wa liền biết 6 tướng của thân người”. Vì chữ Phạm “waw” nghĩa là 6, lấy chữ wa (sái) làm chữ 13661

đầu của chữ “waw”, Trung quốc dịch là Lục (6) cho nên mới có thuyết “Hãy nghe chữ Wa (sái) liền biết 6 tướng của thân người”.

Ngoài ra, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 nêu ra nghĩa “chế phục 6 chỗ, được 6 thần thông”. Về nghĩa này thì phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng và phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù vấn cũng nói giống nhau.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; kinh Đại phẩm bát nhã Q.8, 53; kinh Hoa nghiêm Q.57 (bản dịch cũ); phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đỉnh].

SÁI SÁI LẠC LẠC

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Sái sái là tâm không mê hoặc; lạc lạc là không bị mắc kẹt vào vật, tức là cảnh giới tự tại, tâm không bám dính, xa lìa tất cả sự trói buộc và nhiễm ô. Thiên tông dùng cụm từ này để biểu thị cảnh giới của người đại triệt đại ngộ.

Thung dung lục tắc 8 (Đại 48, 232 trung) nói: “Nếu ông đã đạt đến cảnh giới đại triệt đại ngộ (sái sái lạc lạc) thì chẳng

ngại ta giống như đứa trẻ sơ sinh(khóc oa oa – ã ã hòa hòa)”.
SÁI THỦY KỊ

SÁI THỦY KỊ

Cũng gọi Hiếu lục kị, Quang hỉ kị.

Cứ theo điều Truy kị danh số thường đê trong Chư hồi hương thanh qui quyển 4 thì Sái thủy kị là chỉ cho tuần thất thứ 3 (ngày thứ 21) của người chết. Vào ngày này, thân nhân của người chết thường tụng kinh lễ sám, làm phúc tu thiện, bố thí cúng dường để hồi hương nguyện cầu 13662

cho vong linh của người quá cố được vãng sinh Tịnh độ.

SÁI TỊNH

.....

Cũng gọi Sái thủy.

Rưới nước thơm để cho mọi vật được trong sạch. Tức dùng nước thơm đã được gia trì ấn chú rảy quanh đạo tràng và trên SÁI TỊNH

13663

S4

563

các vật cúng khiến cho tất cả được thanh tịnh.

Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỉ nại da tạp sự quyển 2, thì tiên nhân Kiếp tỉ la đã kết giới sái tịnh cho 4 vị

Vương tử con vua Ý ma di, rồi 4 Vương tử xây dựng thành Kiếp tỉ la.

Trong Mật giáo, trước khi tu bí pháp cần phải sái thủy đạo tràng và các vật cúng cho thanh tịnh, về sau bí pháp tịnh hành nên đã phát sinh ra nghi thức sái tịnh.

Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 1 thì tay phải cầm 1 cành liễu, tay trái cầm chày kim cương và râu chuối, ngồi xoay mặt hướng đông, tụng Phật đảnh tâm chú, dùng cành liễu khuấy nước, niệm 108 biến chú, rồi cầm bình nước đã trì chú vào trong đạo tràng, bắt đầu rảy nước thơm từ góc đông bắc.

Phẩm Tối thắng lập ấn Thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quỹ pháp trong kinh Kim cương thủ quang

minh quán đảnh (Đại 21, 3 thượng) nói:

“Ấn Kim cương 3 chĩa, quán không gia trì vào đầu ngón cái, tam luân như kim cương, trên tất cả vật cúng đều rảy nước thơm để tịnh trừ”.

Theo Đại nhật kinh sơ quyển 4 thì giống như nước thơm rảy ở trên đất, để trừ sạch dơ ứ, Như lai cũng thế, dùng hương giới tính tịnh, hòa hợp với nước bi tính tịnh, rảy vào tâm địa của chúng sinh trong khắp pháp giới, làm cho tất cả hi luận đều được trừ sạch.

Trong giới Phật giáo hiện nay, trước 13664

khi cử hành pháp hội như thụ giới, Phật thất, bái sám... đều có dùng nước thơm rảy khắp đạo tràng, đó là nghi thức kết giới thanh tịnh.

[X. kinh Tô tất địa yết ra Q.trung; Kiến lập mạn đồ la hộma nghi quỹ; kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đảnh luân vương Q.4].

SÁM CHỦ

.....

Từ tôn xưng ngài Tuân thức, vị cao tăng chùa Linh sơn Thiên trúc ở Hàng châu, Trung quốc.

Khi trụ trì chùa Linh sơn, ngài xây dựng sám đường Kim quang minh, tu sám Kim quang minh, soạn Kim quang minh tam muội nghi và rất nhiều tác phẩm về nghi thức sám hối, cho nên người đời gọi ngài là Bách bản sám chủ, Thiên trúc sám chủ, Từ vân sám chủ.

SÁM HỐI

.....

Ăn năn tội lỗi, xin được tha thứ.

“Sám” nói đủ là Sám ma (Phạm: Kwama), nghĩa là “nhẫn”, tức cầu xin người khác tha tội; “Hối” nghĩa là ăn năn hối hận tội lỗi mình đã gây ra trong hiện tại và quá khứ, nay đối trước Phật, Bồ tát, sư trưởng, đại chúng nói ra hết không giấu giếm, cầu mong đạt mục đích diệt tội.

Theo phần chú thích trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tỉ nại da quyển

15 do ngài Nghĩa tịnh dịch thì Sám và Hối có ý nghĩa khác nhau, Sám là cầu xin được tha thứ (tội nhẹ); Hối, tiếng Phạn là Āpattipratidezana (Hán âm: A bát đề bát lạt đề đề xá na), nghĩa là tự trình bày 13665

tội trạng (tội nặng), tức thuyết tội.

Trong giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy, khi 1 vị tỉ khuru phạm tội thì đức Phật bảo vị ấy thực hành sám hối, rồi cứ mỗi nửa tháng cử hành Bồ tát và vào ngày cuối cùng của hạ an cư thì thực hành Tụ tứ.

Về phương pháp và tính chất của sám hối thì được chia làm nhiều loại:

1. Hai loại sám hối: Theo Tứ phần luật yết ma sơ quyển 1 thì sám hối có 2 SÁM HỐI

13666

4564

SI

oại là Chế giáo sám và Hóa giáo sám.

a) Chế giáo sám: Người phạm tội về giới luật phải thực hành pháp sám hối này, chỉ áp dụng cho 5 chúng xuất gia, Tiểu thừa, hiện hành phạm...

Chế giáo sám lại chia làm 3 loại:

-Chứng pháp sám: Sám hối trước chúng tăng từ 4 người trở lên.

-Đôi thú sám: Sám hối trước vị sư gia.

-Tâm niệm sám: Sám hối trước vị Bản tôn.

b) Hóa giáo sám: Người phạm tội nghiệp đạo phải thực hành pháp sám hối này, được áp dụng chung cho tất cả.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 2, thượng, sám hối có Sự và Lí khác nhau.

Sự sám là sám hối bằng các việc làm như: Lễ bái, tán thán, tụng kinh... Còn Lí sám (cũng gọi Quán sát thực tướng sám hối) là sám

hối bằng cách quán xét lí thực tướng để đạt đến diệt tội.

2. Ba loại sám hối (gọi tắt: Tam sám), có xuất xứ từ Kim quang minh kinh văn cú kí quyển 3, tức là:

a) Tác pháp sám hối (gọi tắt: Tác pháp

sám): Sám hối được thực hành theo tác pháp của Luật.

b) Thủ tướng sám hối (gọi tắt: Thủ tướng sám, cũng gọi Quán tướng sám hối): Tức sám hối bằng cách quán tưởng tướng hảo của Phật để diệt tội. Hai cách sám hối trên đều thuộc Sự sám.

c) Vô sinh sám hối (gọi tắt: Vô sinh sám): Sám hối bằng cách quán xét lí thực tướng, quán tưởng thể của tội vốn vô sinh. 13667

Đây thuộc Lí sám.

3. Năm loại sám hối: Theo kinh Quán phổ hiền bồ tát thì pháp sám hối của người tại gia có 5 việc:

a) Không chê bai Tam bảo, cho đến tu lục niệm.

b) Hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính sư trưởng.

c) Dùng chính pháp trị nước, khiến cho lòng người chân thật, ngay thẳng.

d) Vào 6 ngày trai, không giết hại.

e) Tin nhân quả, tin đạo Nhất thực, tin Phật bất diệt.

4. Lục căn sám hối (cũng gọi Pháp hoa sám pháp): Sám hối tội chướng của 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thực hành theo Pháp hoa tam muội sám pháp của ngài Trí khải tông Thiên thai.

Ngoài ra, trong Vãng sinh lễ tán có nêu 3 pháp sám hối Quảng, Yếu, Lược.

1. Yếu sám hối: Tức pháp sám hối bằng cách xướng tụng bài kệ 10 câu: “Nam mô sám hối 10 phương Phật, nguyện diệt hết thảy tội trạng... ngưỡng nguyện thân quang trao tay, nương theo bản nguyện của Phật, được sinh về Tịnh độ cực lạc”...

2. Lược sám hối: Tu hành 5 việc: Sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng, phát nguyện.

3. Quảng sám hối: Sám hối các tội nghiệp ở quá khứ hoặc hiện tại trước Tam bảo Phật, Pháp, Tăng và đại chúng đồng tu.

[X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Đại bảo tích Q.40; kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.thượng; kinh Tâm địa quán Q.1, 3;

luật Tứ phần Q.37; luật Ngũ phần Q.10, Hữu bộ Tì nại datapsự Q.13, 26; Pháp 13668

uyển châu lâm Q.86; Từ bi thủy sám Q.thượng; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

SÁM HỐI VĂN

Chỉ cho bài văn được đọc khi sám hối diệt tội. Có nhiều loại dài, ngắn khác nhau, trong đó, nổi tiếng nhất là bài kệ trong phẩm Phổ hiền hành nguyện của kinh Hoa nghiêm quyển 40 như sau (Đại 10, 847 thượng):

“Con xưa gây nên bao ác nghiệp

Đều bởi vô thủy tham sân si

SÁM HỐI VĂN

13669

S4

565

Từ thân miệng ý phát sinh ra
Hết thủy connayđều sám hối”.

Bài kệ này gọi là “Lược sám hối” và hiện nay rất nhiều người tu hành trong Phật giáo đều thuộc lòng.

Ngoài ra, “Bát thập bát Phật đại sám hối văn” cũng là 1 trong những hành pháp trọng yếu trong các pháp hội hiện nay.

SÁM MA

.....

I. Sám Ma.

Phạm: Kwama.

Hán dịch: Hối, Nhẫn thứ.

Cầu xin người khác tha thứ cho những tội lỗi của mình.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển trung, phần 4, hạ (Đại 40, 349 trung) nói:

“Tiếng Phạm Sám ma, Hán dịch là Hối vãng”.

[X. điều Tỳ ý thành qui trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].

II. Sám Ma.

Phạm: Kwauma.

Áo may bằng sợi cây gai. Tiếng Sám ma có xuất xứ từ Tứ phần luật khai tông kí quyển 3 phần cuối. Còn theo Đại đường tây vực kí quyển 2 thì trong các loại y phục của người Ấn độ, loại dệt bằng tơ tằm gọi là Kiêu xa da y, còn loại dệt bằng sợi cây

gai thì gọi là Tùng ma y.

SÁM PHÁP

.....

Cũng gọi Sám nghi.

Chỉ cho nghi thức sám hối tội lỗi theo lời dạy trong các kinh.

13670

Sám pháp trong Phật giáo Trung quốc bắt đầu từ đời Tấn, dần dần thịnh hành vào thời Nam Bắc Triều. Từ đời Lương thuộc Nam Triều trở về sau, Sám pháp có nội dung sám hối và lễ tán trong các kinh Đại thừa được sử dụng và lưu hành dưới nhiều hình thức thì từ đó đã có rất nhiều văn lễ tán và văn sám hối.

Cứ theo thiên Hối tội trong Quảng hoàng minh tập quyển 28 thì có các văn sám hối sau đây: Niết bàn sám khái, Lục căn sám hối, Hối cao mạn văn của vua Giản văn đế đời Lương, Sám hối văn của ngài Trầm ước, Từ bi đạo tràng sám(thường

gọi Lương hoàng bảo sám), Kim cương bát nhã

sám văn, Ma ha bát nhã văn của vua Lương

vũ đế, Quân thân thỉnh Trần vũ đế sám văn của Trần giang Tông văn, Thắng thiên vương bát nhã sám văn của vua Tuyên đế nhà Trần, Diệu pháp liên hoa kinh sám văn, Kim quang minh sám văn, Đại thông phương quảng sám văn, Hư không tạng bồ tát sám văn, Phương đẳng đà la ni trai sám văn, Dược sư trai sám văn, Sa la trai sám văn, Vô ngại xá thân hội sám văn của vua Trần văn đế.

Về các kinh điển y cứ của Sám pháp thì có: kinh Niết bàn, kinh Bát nhã, kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh... Bản tôn được thờ khi tu Sám pháp cũng tùy theo các kinh mà có khác nhau. Về sau lại có những Sám nghi y cứ theo các kinh Viên giác, Dược sư, Địa tạng..., đồng thời còn có Thủy sám pháp mang đậm sắc thái chú thuật và Xí thịnh quang pháp liên quan đến tinh tú... Ngoài ra, Chiêm sát sám pháp, Tháp sám pháp... có tư tưởng Đạo giáo

cũng dần dần hưng thịnh.

13671

Đến khoảng Tùy, Đường, các tông phái Phật giáo dần dần hưng khởi, mỗi phái dựa theo kinh điển mà mình y cứ để soạn ra các hành pháp sám hối, như Đại sư Trí Khải tông Thiên thai soạn Pháp hoa tam muội sám nghi, Thỉnh Quán thể âm sám pháp, Kim quang minh sám pháp, Phương đẳng sám pháp, Phương đẳng tam muội hành pháp; Tam giai giáo có ngài Tín hành soạn Thất giai Phật danh; Tịnh độ tông có ngài Thiện đạo soạn Tịnh độ pháp sự

SÁM MA

13672

4566

S tán, ngài Pháp chiếu soạn Ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán; tông Hoa nghiêm có ngài Tông mật soạn Viên giác kinh đạo tràng tu chứng nghi, ngài Nhất hạnh soạn Hoa nghiêm sám pháp; Mật tông có ngài Bất không dịch Phật thuyết tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn... Ngoài ra, ngài Trí huyền sao chép Viên giác kinh đạo tràng tu chứng nghi của ngài Tông mật và soạn Từ bi thủy sám pháp, đến nay vẫn còn lưu hành rộng rãi; ngài Trí thặng lại thu gom thành “Tập chư kinh lễ sám nghi”, đây là ấn bản sớm nhất về các loại nghi tắc sám pháp.

Đời Tống là thời kì toàn thịnh của Sám pháp, các bậc đại sư của tông Thiên thai lúc bấy giờ như ngài Tứ minh Trí lễ, Từ vân Tuân thức, Đông hồ Chí bàn... đều thừa kế di pháp của ngài Trí Khải, chủ trương lễ sám là hành pháp quan trọng đối với việc tu tập Chỉ quán, cho nên chuyên về Sám nghi. Trong đó, ngài Trí lễ thường tu các Sám pháp như: Pháp hoa sám, Kim quang minh sám, Di đà sám, Thỉnh Quán âm sám, Đại bi sám và soạn Kim quang minh tối thắng sám nghi; Đại bi sám nghi, Tu sám yếu chỉ; ngài Tuân thức(cũng được gọi là Từ vân sám chủ)soạn

Kim quang minh sám pháp bổ trợ nghi; ngài Chí bàn soạn Thủy lục đạo tràng nghi

quĩ; còn ngài Nguyên chiếu thì soạn Lan bồn hiến cúng nghi, cũng là 1 trong các sám pháp.

Vương tử thành đời Kim vậng tập các nhân duyên về Tịnh độ mà soạn thành

13673

Lễ niệm Di đà đạo tràng sám pháp (gọi tắt: Di đà sám pháp), được in lại vào năm Chí thuận thứ 3 (1332) đời Nguyên, lưu hành rất rộng. Vua Thái tổ nhà Minh thường mở pháp hội ở Tường sơn tại Nam kinh để cầu siêu độ cho các chiến sĩ chết trong cuộc chiến vào những năm cuối đời Nguyên. Về sau, Sám pháp rất phổ biến và cử hành nghi thức sám pháp trở thành 1 trong những pháp tu hành trọng yếu của chư tăng. Đến những năm cuối đời Minh, ngài Vân thê Chu hoành soạn nhiều Sám pháp, sửa chữa lại Thủy lục đạo tràng nghi quĩ, hiệu đính Du già tập yếu thí thực đàn nghi và soạn Thí thực bổ chú (tức “Thủy lục” và “Diện khẩu” lưu hành ở thời cận đại). Ngài Thu đẳng soạn Chuẩn đề tam muội hành pháp, Dược sư tam muội hành pháp; ngài Trí húc soạn Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh hành pháp, Tán lễ địa tạng bồ tát sám nguyện nghi(tức Địa tạng sám pháp), ngài Thiên tu soạn Y lăng nghiêm cứu cánh sự sám(gọi tắt: Lăng nghiêm sám pháp); ngài Như tính soạn Đắc ngộ Long hoa tu chứng nghi(gọi tắt: Long hoa sám nghi). Đến đời Thanh, Hạ đạo nhân biên tập Chuẩn đề phần tu tất địa sám hồi huyền văn(gọi tắt: Chuẩn đề sám pháp), lại có Tiêu tai Diên thọ Dược sư sám pháp và Từ bi Địa tạng bồ tát sám pháp(không rõ soạn giả); ngài Kế tăng soạn Xá lợi sám pháp, ngài Hoảng tán biên tập Cúng chư thiên khoa nghi, ngài Kiến cơ thu tập Kim cương kinh khoa nghi bảo quyền, ngài Trí chứng thu tập Thủy sám pháp tùy văn lục, ngài Tây tông tập chú Thủy sám pháp khoa chú...

13674

Về sau Sám pháp phổ biến nhất ở thời

cận đại thì có: Lương hoàng bảo sám, Thủy sám, Đại bi sám, Dược sư sám, Tịnh độ sám, Địa tạng sám...

Ngoài ra còn có Kim cương sám, Bát thập bát Phật hồng danh bảo sám, Thiên Phật hồng danh bảo sám... cũng là những Sám pháp thường được thực hành.

Tại Nhật bản, những Sám pháp được thực hành ở thời xưa được gọi là Hối quá, có nhiều loại như Dược sư hối quá, Cát tường hối quá, A di đà hối quá... Sau thời đại Bình an thì có Pháp hoa sám pháp, A SÁM PHÁP

13675

S4

567

đi đà sám pháp, Phật danh sám pháp, Xá lợi sám pháp... trong đó, Pháp hoa sám pháp là phổ biến nhất.

[X. Thích thị thông giám Q.5; Phật tổ thống kê Q.8, 10, 25; Phật tổ lịch đại thông tải Q.27; Tục cao tăng truyện Q.11, 17; Hoàng tán Pháp hoa truyện Q.3, 6, 7; Thích thị kê cổ lược Q.2]. (xt. Sám Hối).

SAN ĐÀ NA

Phạm:Santana.

Hán dịch: Tục đoạn, Hòa hợp.

Tên 1 loại cây thuốc trong thần thoại.

Vỏ của nó dùng để chữa ghẻ lở hoặc vết thương, rất mau lành và không để lại sẹo.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 20 (Đại 35, 488 trung) nói: “San đà na là loại cây thuốc rất lớn, Hán dịch là Tục đoạn dược, nghĩa là loại cây thuốc này có thể làm cho các vết thương mau lành và không mang sẹo”.

[X. Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.10].

SAN ĐỀ LAM QUỐC

San đề lam, Phạm:Saiḍilya.

Tên một cõi nước ở đời quá khứ, nơi đức Phật A di đà và đức Phật Thích ca phát tâm bồ đề.

Cứ theo kinh Bi hoa quyển 2 thì trong 1 thế giới ở đời quá khứ lâu xa, có vị Chuyển luân thánh vương tên là Vô tránh

niệm, có 1 nghìn người con, Đại thần tên là Bảo hải, có con xuất gia thành Phật, hiệu là Bảo tạng, lần lượt độ cho vua và 1 nghìn Vương tử. Thế giới ấy chính là San đề lam, Bảo hải tức là Phật Thích ca, vua 13676

Vô tránh niệm tức là Phật A di đà, 1 nghìn Vương tử chính là bồ tát Quán âm, bồ tát Thế chí, A súc Như lai.

[X. Pháp hoa văn cú kí Q.2].

SAN XÀ DẠ TÌ LA CHI TỬ

San xà dạ tì la chi, Phạm:Saījayavairāi.

Pàli:Sanjaya-velāiḥi; Tử, Phạm:

Putra; Pàli: Putta.

Cũng gọi San xà da tì lan đồ, Tán nhã di tì la lê tử, Tiên qui cư đọa la tri tử, Bà nhã dã vĩ la trí tử, Bà nhã tì la trì tử, Tiên tử lư trì, San xà dạ, San nhã, Sa nhiên.

Một trong 6 Luận sư ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. San xà dạ là tên tự của ông, Hán dịch là Đẳng thắng; Tì la chi là tên mẹ ông. San xà dạ là ngoại đạo rất có thể lực ở thời đại đức Phật, các ngài Xá lợi phất và Mục kiên liên, trước khi quy y Phật, đã từng thờ ông làm thầy.

Học thuyết của ông không được rõ, hoặc có chỗ cho là chủ nghĩa tiêu cực Hoài nghi luận, chủ trương bỏ hết tất cả trí (sự hiểu biết), chuyên trọng tu hành thực tiễn.

Theo Chú duy ma cật kinh quyển 3 thì San xà dạ tì la chi tử cho rằng đạo chẳng cần phải cầu, trải qua vô số kiếp sống chết thì khổ sẽ hết, tự nhiên đắc đạo. Thuyết này giống với thuyết của Ni kiên đà nhã đề tử nói trong kinh Niết bàn.

[X. kinh Sa môn quả trong Trường a hàm Q.17; kinh Đại bát niết bàn Q.19 (bản Bắc); kinh Phật bản hành tập Q.48; luận Đại trí độ Q.42, Duy ma kinh nghĩa kí Q.2, phần đầu;Ma ha chỉ quán Q.10, thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27].

SẢN TỬ THIÊN

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Chỉ cho Thiên pháp thấy tất cả đều là

13677

không.

Sản tử là cái bừa, ý nói một mực phủ

nhận sự tồn tại của tất cả sự vật, trong tâm hoàn toàn không có chút nghĩa lý hay các

SẢN TỬ THIỀN

13678

4568

St

hư pháp đối lập nào trong thế gian hết.

Nhưng cũng vì hiểu các pháp không một cách hời hợt như thế, nên chẳng nhận thức được Phật pháp, không hiểu được yếu chỉ của tông môn. Giống như chỉ biết dùng

bừa bừa bỏ hết tất cả sỏi cát, đất đá, bùn lầy chứ

không biết lựa chọn đất đai màu mỡ để lại mà dùng. Và lại, sau khi đã bừa bỏ tất cả, cũng không biết phải xây dựng 1 ngôi nhà nào để ở.

Trong Thiền lâm, từ ngữ “Sản tử thiền” thường được dùng để chê trách những người

tu Thiền mà chủ trương tất cả đều là không một cách hời hợt, thiên lệch.

SANG MÔN

Những cái lỗ hồng rỉ ra chất nhờn nhúa trong thân người, tức chỉ cho mắt, tai, mũi, miệng, 2 đường đại tiện, tiểu tiện là 6 sang môn; nếu tính tai, mắt, mũi là 2 thì thành 9 lỗ, gọi là Cửu sang môn.

Ngoài ra, có chỗ đặc biệt gọi riêng 2 đường đại tiện, tiểu tiện là Sang môn.

Nhưng

nếu nói 6 căn là cửa rỉ chảy ra các phiền não thì 6 căn cũng có thể được gọi là 6 sang môn (sang là mụn nhọt rỉ mủ).

[X. luận Câu xá Q.13, 20].

SÀNG

Cái giường, vật dụng để ngồi, nằm của vị tử khuru, có thể chia làm 2 loại:

1. Tọa sàng

(Phạm; Pàli: Pitha):

Giường dây, giường ngồi thiền. Tức dùng

dây, cỏ hoặc mây

13679

đan lại thành cái

giường (ghế) gấp, gọn

nhẹ để có thể mang

theo được, là 1

trong 18 vật dụng của tử khuru.

2. Ngọa sàng (Phạm: Maĩca hoặc

Khaiva): Giường gỗ, phần nhiều dùng trong

nội thất. Chân giường có nhiều loại:

Luật Ngũ phần quyển 6 nêu 2 loại:

Chân giường nhọn và không nhọn.

Luật Tứ phần nêu 5 loại: Chân tròn, chân thẳng, chân cong, chân bệ, không chân.

Ngoài ra, cách làm giường cũng có nhiều loại:

Căn bản tất cả bộ luật nhiếp quyển

9 nêu ra 3 loại: Giường nhỏ chân tròn, giường dây để ngồi và giường dây để nằm ngủ.

Luật Ma ha tăng kì quyển 14 nêu ra 10 loại giường ngồi Ô đà na, giường nằm chân

tròn, giường ngồi chân tròn, giường nệm để ngồi, giường nệm để nằm...

Về chiều cao của giường, theo Tử khuru giới bản trong luật Tứ phần, thì giường ngồi và giường nằm đều cao 8 ngón tay Như lai (tức khoảng 60 cm).

Theo điều Ngọa tức phương pháp trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 thì giường nằm rộng 2 khuỷu tay (khoảng 80 cm), dài 4 khuỷu rưỡi (1, 8 m).

Theo phần Giới tướng bộ trong Pháp uyển châu lâm

quyển 88 thì

giường nằm rộng 4

thước (1,2 m), dài

8 thước (2,4 m),

vượt quá hạn định

13680

ấy thì thuộc loại

giường to lớn, cao

rộng không được

dùng.

[X. luật Tứ phần Q.19, 50; luật Thập

tụng Q.12, 19, Tứ phần tăng giới bản; Giải

thoát giới kinh; Hữu bộ tì nại da tụng

Q.trung; Sa di tắc ngũ phần giới bản; Thập tụng tử khuru ba la đề mộc Ghế ngôi đan bằng dây xoa giới bản;

SÀNG

Giường gỗ, mặt giường đan

bằng dây

13681

S4

569

luận Câu xá Q.14; Đại đường tây vực ký Q.2; môn Khí vật trong Thiênâm tượng khí tiên].

SÀNG LỊCH

Sàng là cái giường kê trong nhà Tăng;

Lịch là quyển sổ ghi chép lí lịch của chúng tăng.

Trong Thiên lâm, giường nằm của chúng tăng trong nhà Tăng được xếp đặt theo thứ tự giới lập (tuổi hạ) của chúng tăng

nhiều hay ít. Thông thường, giường của vị Thủ tọa được đặt ở vị trí thứ nhất.

[X. điều Duy na, chương Lương tự trong Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4; điều Hạ tiền xuất thảo đơn, chương Tiết lập trong sách dẫn thượng Q.7; điều Quả đáp trong Thiên uyển thanh qui Q.1; môn Bạ khoán trong Thiên lâm tượng khí tiên].

SÁNG THỂ CHỦ

Chỉ cho vị thần linh được xem là đáng sáng tạo ra trời đất, muôn vật và loài người.

Về vấn đề này, các tông giáo đều có quan điểm khác nhau. Như Do thái giáo cho rằng Sáng thể chủ đã từ trên “đất” và “nước” còn lẫn lộn trong hư không mà tạo ra thế giới, rồi lại dùng đất bụi tạo ra con người. Tông giáo của người Ba tỉ luân (Babylonian) và người Ai cập (Egyptian) chủ trương Sáng thể chủ dùng vật chất có sẵn để tạo ra thế giới và người; đạo Cơ đốc cho rằng Sáng thể chủ tạo ra thế giới từ trong “không” tuyệt đối. Trung quốc thì có thuyết “Bàn cổ khai thiên lập địa”, nghĩa là Bàn cổ(thủy tổ của nhân

13682

loại) mở ra trời và đất từ một khối đang

ngưng kết lẫn lộn ở một chỗ, rồi sau đó lại đem thân mình hóa thành các bộ phận của thế giới.

Riêng Phật giáo thì không bàn đến vấn đề Sáng thể chủ và thế giới từ đâu mà có, là vì Phật giáo tuy thừa nhận có rất nhiều thần linh, chư thiên, nhưng xem những vị này chỉ là một hình thức khác của “chúng sinh”, chủ trương tinh thần bất diệt, nhưng phủ nhận sự tồn tại của 1 vị thần sáng tạo ra vũ trụ, muôn vật. Phật giáo đặt nền tảng trên lập trường “Duyên sinh(khởi) tính không”, chủ trương vô thần (người sáng thể), vô ngã(linh hồn thường trụ

bất biến), cho rằng vũ trụ là do nghiệp lực của cộng đồng chúng sinh chiêu cảm, do nhiều nhân duyên tạo thành; bản thể của chúng sinh là “thức” bị “nghiệp” xông ướp (huân tập); thức là thể bị nghiệp nhiễm thành; “hành nghiệp” tăng giảm từng sát na(tích tắc), bản thể của thức cũng theo đó mà biến động không ngừng, vì thế không có 1 linh hồn thường trụ bất biến, cũng không có vị thần nào sáng tạo và chủ tể thế giới.

SANH

.. Phạm: Sughwaka.

Hán âm: Sách già sa ca.

Cũng gọi Sanhđịch.

Tên 1 loại nhạc khí hình dáng giống như ống sáo, lưu hành ở các nước Đông phương thời xưa, nhưng không rõ nguồn gốc.

Cứ theo Thông điển quyển

144 thì Sanh của Trung quốc cổ đại được làm bằng quả bầu, cắm 13683

1 cái ống vào trong quả bầu, dưới đáy ống đặt cái vè (lưỡi gà) làm bằng đồng để khi thổi thì phát ra tiếng. Sanh có nhiều loại: Loại 13 vè, loại 17 vè, loại 19 vè... Trong các kinh Phật, như kinh Phật bản hạnh tập quyển 14 phẩm Thường sức nạp phi, quyển 30 phẩm

S A N H

Sanh
13684
4570
S

Thành vô thượng đạo; kinh Đại bát niết bàn quyển 11 (bản Bắc) phẩm Hiện bệnh, kinh Đại ai quyển 68 phẩm Bất cộng pháp, kinh Chứng khế đại thừa quyển thượng... đều có ghi tên của nhạc cụ này.

Thời cận đại, trong những bức “Tĩnh độ biến tướng” đào được ở Đôn hoàng, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, có bức tranh Thiên nữ thổi Sanh.

[X. Phạm ngữ thiên tự văn; Tùy thư âm nhạc chí thứ 10, Huyền ứng âm nghĩa Q.7].

SAO KINH

Cũng gọi Biệt kinh sao, Sao bản, Biệt sao kinh điển.

Trích lấy chương phẩm trong 1 bộ kinh nào đó, rồi sắp xếp lại trước sau, tạo thành 1 kinh riêng, gọi là Sao kinh. Sao kinh khác với “Sao dịch kinh” nhưng rất dễ lẫn lộn. Sao dịch kinh là kinh trích ra từ bộ kinh lớn bằng tiếng Phạm, được phiên dịch lại và lưu hành riêng, thuộc về loại “trùng dịch bản”. Phương thức sao dịch đã có từ xưa, nhưng ban đầu người dịch không có ý cắt đoạn văn kinh để tạo thành 1 bản kinh riêng mà là vì nhận thấy dịch toàn bộ là khó nên người xưa trích lấy nghĩa cốt yếu, tinh lược lời văn, rút gọn bản tiếng Phạm. Như Tân tập kinh luận lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2 do ngài Tăng hựu soạn vào đời Lương có liệt kê: Sao kinh 5 bộ 11 quyển, đó là: Kinh Đại đạo địa 2 quyển do người nước ngoài sao, ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, kinh Đạo hành 1 quyển do người nước ngoài

13685
soạn, ngài Trúc Phật sóc dịch vào đời Hậu Hán, kinh Bột sao 1 quyển do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, kinh Ma ha bát nhã ba la mật đạo hành 2 quyển do ngài Vệ sĩ độ lược dịch vào đời Tây Tấn, Ma ha bát nhã ba la mật kinh sao 5 quyển, do ngài Đàm ma ti dịch vào đời Đông Tấn...

đều do rút gọn bản Phạm mà thành. Nhưng người đời sau không xét kỹ ý tứ của người xưa, cứ tự ý sao chép, có người phân tán các phẩm, có người chia cắt chính văn, tùy ý trích lấy chương tiết trong các kinh điển Hán dịch đã hoàn thành rồi đặt tên riêng để lưu hành, khiến cho Thánh ngôn mất gốc, người học thì theo ngọn. Chẳng hạn như Tân tập sao kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 5 có nêu Sao hoa nghiêm kinh 14 quyển, Sao phương đẳng đại tập kinh 12 quyển của Cảnh lăng Văn tuyên vương đời Nam Tề và Bát nhã kinh vấn luận tập 20 quyển của ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn... gồm 46 bộ, 352 quyển, đều thuộc về loại này, trong đó, có 1 số không khác gì kinh giả. Lại trong Tân tập nghi kinh nguyện soạn tập lục có nêu kinh Quán đỉnh do ngài Tuệ giản sao soạn vào đời Lưu Tống, Phật pháp hữu lực nghĩa đệ nhất ung tri 1 quyển, do ngài Pháp nguyện sao tập vào đời Nam Tề... gồm 4 bộ, 8 quyển, cũng thuộc về loại này.

Về tựa đề của Sao kinh, có những bộ kinh vốn là tiểu kinh đã có tên trong nguyên kinh, như các tiểu kinh biệt sao của kinh Trường a hàm, kinh Trung a hàm, kinh Lục độ tập... phân nhiều trực tiếp sử dụng tựa đề của nguyên kinh, cũng có trường hợp tiểu kinh vốn không có tên

13686
trong nguyên kinh mà do người sao lục tự đặt. Lại nữa, phần lớn Sao kinh được sao chép theo y nguyên văn, nhưng cũng có khi người sao chép tự ý sửa chữa câu văn, thay đổi thể tài của nguyên bản, chỉ giữ lại ý kinh mà thôi. Hơn nữa, Sao kinh phần nhiều không ghi tên dịch giả hoặc soạn giả, khiến người đời sau mờ mịt, cứ yên trí đó là bộ kinh “mất tên người dịch” hoặc là “Kinh nguyện soạn” độc lập. Việc lưu hành

của Sao kinh đến cuối năm Khai hoàng

SAO KINH

13687

S4

đời Tùy thì chấm dứt. Sau đó, vì kinh điển bắt đầu được biên tập thành Đại tạng kinh nên khi 1 nguyên kinh được in ấn thì không cần phải sao chép nữa.

Trong các bộ kinh lục, bộ Xuất tam tạng kí tập tuy đáng được coi là hoàn chỉnh, nhưng tác phẩm này vẫn chưa xét kĩ và phân biệt rạch ròi những kinh biệt sao. Đến đời Tùy, ngài Pháp kinh biên soạn bộ Chúng kinh mục lục mới bắt đầu phân biệt một cách chặt chẽ giữa các bản nguyên kinh và sao kinh, đồng thời, kiểm tra đối chiếu mà lập riêng 1 bộ môn “Sao kinh mục lục”. Kết quả, trong Sao kinh mục lục có tất cả 682 bộ kinh luật luận Đại Tiểu thừa. Những Sao kinh mục lục trong các bộ kinh lục đời sau hoặc lấy đó làm chuẩn tắc, hoặc kiểm tra thêm để san bổ.

Ngoài ra, trong các bộ kinh lục đều có ghi Sao kinh, trong đó có bộ đem các Sao kinh được liệt kê trong Xuất tam tạng kí tập phối hợp với các khoa: Biệt sinh, Ngụy vọng, Nghi ngụy. Còn Đại đường nội điển lục quyển 10, Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 thì không lập riêng bộ môn Sao kinh mục lục mà đem các Sao kinh của Văn tuyên vương... biên vào Nghi ngụy kinh luận lục, Ngụy vọng loạn chân lục.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.15; Pháp kinh lục Q.6, Ngạn tông lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.28; Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận bộ 2 chương 3 (Tiểu dã Huyền diệu)].

13688

SÁP ĐƠN

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Đơn là đơn vị, chỉ cho cái giường ngồi có dán tên của tử khru. Sau được dùng để chỉ cho chỗ ngồi của vị tăng. Sáp nghĩa là sáp nhập, chỉ cho vị tử khru vào Thiên đường tọa thiền, sáp nhập với chúng tăng để tu hành, tức đem cái chỗ ngồi của mình sáp nhập với chỗ ngồi của chúng tăng. Vị tăng hành cước du phương đến từng

lâm, chỉ sau khi sáp đơn mới được xem là 1 thành viên của Tăng đường, được sinh hoạt chung với chúng tăng.

Điều Tân giới tham đường trong Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1138 hạ) nói: “Sau đó, về Tăng đường sáp sơn, theo chúng ngồi thiền”.

Ngoài ra, dời đổi chỗ ngồi cũng gọi là sáp sơn.

SÁT**I. Sát.**

Cắt đứt sự liên tục của dòng sông.

Đại nhật kinh sơ quyển 10 cho rằng dứt trừ gốc rễ gọi là Sát(giết), tức dứt trừ mệnh căn(gốc sự sống)của tất cả chúng sinh. Nhưng theo Mật giáo, mệnh căn chính là các thứ phiền não vô thủy vô minh, đoạn trừ vô minh phiền não là nghĩa sâu xa của chữ Sát(tức giết chết tất cả vô minh phiền não).

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.7].

II. Sát.

Cũng gọi Sa, Sái.

Chỉ cho chữ (wa) trong 50 hoặc 42 chữ cái Tát đàm.

Theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du giakim cương đỉnh thì chữ Sái chỉ cho độn tính của tất cả các pháp.

13689

(xt. Sái).

SÁT

..

I. Sát.

Phạm:Kwetra.

Gọi đủ: Hột sai đất la, Sát đa la, Sai đa la, Sát ma.

Hán dịch: Thổ điền, Độ, Quốc, Xứ.

SÁP ĐƠN

13690

4572

S

Chỉ cho quốc độ, hoặc ghép chung tiếng Phạm và Hán gọi là Sát độ(cõi nước).

Thông

thường nói “Phật sát” tức là cõi Phật.

II. Sát.

Phạm:Lakwatà.

Gọi đủ: Lạt sắt chì.

Hán dịch: Tiêu chí, Kí hiệu.

Chỉ cho cái cột phước, cột cờ.

Thông thường chùa viện được gọi là Tụ sát, Phạm sát, Kim sát hoặc Danh sát, bởi vì từ xưa có phong tục dựng cây cột phước trước cửa chùa nên mới có cái tên gọi trên. Khi các vị tăng nói chuyện với nhau, thường gọi chùa của nhau là Bảo sát.

SÁT ĐỂ LỢI

Phạm: Kwatriya.

Gọi tắt: Sát lợi.

Hán dịch: Địa chủ, Vương chủng.

Giai cấp thứ 2 trong 4 giai cấp của Ấn độ, là giai cấp thuộc hàng vương tộc, quý tộc, sĩ tộc, nắm giữ việc quân sự, chính trị trong nước. Đức Phật Thích ca xuất thân từ giai cấp này.

(xt. Tứ Tính).

SÁT ĐỘ

.....

Phạm: Kwetra.

Hán âm: Sai đa la, Hột saidátla.

Hán dịch: Độ điền.

Chỉ cho quốc độ (cõi nước).

Huyền ứng âm nghĩa quyển 1 nói: “Sai đa la, Hán dịch là Độ điền (cõi đất). Trong kinh có chỗ gọi là Quốc, có chỗ gọi là Độ, cũng cùng với nghĩa này”.

13691

SÁT ĐỘ TỰ TẠI

Cũng gọi Tịnh độ tự tại.

Chỉ cho sự tự tại tự do sinh vào các cõi nước của hàng Bồ tát từ Bát địa trở lên.

(xt. Tự Tại).

SÁT HẢI

Gọi đủ: Sát độ đại hải.

Tục gọi là Vũ trụ.

Chỉ cho thế giới trong 10 phương.

Chữ Sát là dịch âm tắt từ chữ Phạm

Kwetra, Hán dịch là Quốc độ, sát độ; Hải nghĩa là biên cả.

(xt. Sát).

SÁT NA

.....

Phạm: Kwaja.

Pàli: Khaia.

Cũng gọi Xoa noa.

Hán dịch: Tu du, Niệm khoảnh.

Từ ngữ chỉ đơn vị thời gian cực ngắn như chớp mắt, giây lát... có các thuyết sau đây:

1. Theo luận Câu xá quyển 12 thì 120 sát na là 1 đất sát na (Phạm: Tat-kwaja), 60 đất sát na là 1 lạp phược (Phạm: Lava, cũng gọi La dự), 30 lạp phược là 1 mâu hô lật đa (Phạm: Muhūrta, Hán dịch là tu du), 30 mâu hô lật đa tức là 1 ngày đêm.

2. Theo luật Ma ha tăng kì quyển 17 thì 20 niệm là 1 chớp mắt, 20 chớp mắt là 1 cái búng móng tay, 20 cái búng móng tay là 1 la dự (lạp phược), 20 la dự là 1 tu du, 30 tu du là 1 ngày đêm.

3. Có thuyết cho rằng 1 sát na khác với 1 niệm. Theo phẩm Quán không trong kinh Nhân vương quyển thượng (bản dịch 13692

của ngài Cưu ma la thập) thì 90 sát na là 1 niệm. Còn theo Vãng sinh luận chú quyển thượng thì 60 sát na là 1 niệm.

4. Theo luận Đại trí độ quyển 30, 83 thì 60 niệm là 1 cái búng tay; theo luận SÁT NA

13693

S4

573

Câu xá quyển 12 thì 65 sát na là 1 cái búng móng tay.

5. Cứ theo thứ tự 1 ngày đêm, 1 ngày, nửa ngày, 1 giờ, khoảng bữa ăn, chốc lát, giây lát, khoảng chớp mắt, hơi thở... nói trong kinh Đại bát nhã quyển 347, thì 1 sát na tương đương với khoảng bữa ăn.

6. Theo phẩm Quán không trong kinh Nhân vương quyển thượng do ngài Cưu ma la thập dịch thì trong 1 sát na có 900 lần sinh diệt; còn theo Vãng sinh luận chú quyển thượng thì trong 1 sát na có 101 lần sinh diệt.

Ngoài ra, sự sinh diệt trong khoảng 1 sát na được gọi là Sát na sinh diệt hoặc

Sát na vô thường. Một sát na hiện tại gọi là Hiện tại, sát na trước gọi là Quá khứ, sát na sau gọi là Vị lai, đó là Sát na tam thể.

[X. luận Đại tì bá sa Q.136; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Thuận chính lí Q.32; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].
(xt. Thời).

SÁT NA ĐẰNG KHỞI

.....

Đổi lại: Nhân đặng khởi.

Cũng gọi Tùy chuyển tâm, Hậu đặng khởi, Cộng sát na duyên khởi.

Tâm chuyên thì nghiệp cũng đồng thời phát khởi.

Đổi với nhân năng phát (Nhân đặng khởi) của niệm đầu tiên mà nói, từ niệm thứ 2 trở về sau, cùng với tâm, tâm sở cùng chuyển mà phát ra Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp thì gọi là Sát na đặng
13694

khởi. Nghĩa là chính lúc đang tạo nghiệp, nghiệp và tâm không lìa nhau. Trong 3 loại: Thâm lự tư, Quyết định tư và Động phát thắng tư, tông Duy thức cho Sát na đặng khởi thuộc về Động phát thắng tư.

[X. luận Câu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.36; Thành duy thức luận diễn bí Q.2, phần đầu]. (xt. Nhân Đặng Khởi, Chuyển Tùy Khởi).

SÁT NA ĐỊNH

.....

Phạm: Kwajika-samàdhi.

Pàli:Khajika-samàdhi.

Sát na đầu tiên của Thiền định ở cõi Sắc.

Khi hành giả vào Sơ thiền mà sinh vui mừng là sát na đầu tiên của thiền định cõi Sắc, gọi là Sát na định, tức trước Cận hành định và An chỉ định.

[X. luận Thanh tịnh đạo 4].

SÁT NA SINH DIỆT

Chỉ cho sự sinh khởi và diệt vong trong 1 sát na.

Luận Đại trí độ quyển 15 (Đại 25, 171 thượng) nói: “Trong khoảng búng móng

tay có 60 thời, trong mỗi thời tâm đều có sinh diệt.(...) Hành giả quán tâm sinh diệt như nước chảy, đèn cháy”.

(xt. Sinh Diệt, Sát Na).

SÁT NA VÔ THƯỜNG

.....

Đổi lại: Nhất kì vô thường.

Sự vô thường trong 1 sát na.

Chỉ cho khoảng 1 sát na có đủ 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt, nghĩa là vô thường biến chuyển.

(xt. Sát Na, Vô Thường).

13695

SÁT NHÂN BẤT TRÁT NHÃN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Giết người không chớp mắt, nghĩa là giết người một cách bình tĩnh, thản nhiên, không run sợ.

Trong Thiền lâm, nhóm từ này được

SÁT NHÂN BẤT TRÁT NHÃN

13696

4574

S sử dụng để ví dụ bậc thầy đã triệt ngộ, tiếp

hóa người học với thái độ lạnh lùng, nghiêm khắc, không biểu lộ mảy may tình cảm nào.

Bích nham lục tấc 4 (Đại 48, 144 trung) nói: “Kẻ nào giết người không chớp mắt, thản nhiên như không mới có thể thành Phật tức khắc. Người thành Phật tức khắc thì tự nhiên giết người chẳng chớp mắt, mới có phần tự do tự tại”.

[X. Thung dung lục tấc 16, Bích nham lục tấc 13].

SÁT NHÂN ĐAO HOẠT NHÂN KIẾM

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Dao giết người, gươm cứu người, ví dụ bậc thầy vận dụng phương pháp chỉ dẫn người học một cách tự do khéo léo, rất linh hoạt, vừa nghiêm khắc vừa khoan dung, không thiên chấp 1 phương pháp nào, nên ví dụ là dao giết người, gươm cứu người.

Bích nham lục tấc 12 (Đại 48, 152 hạ)

nói: “Dao giết người và gươm cứu người là quy củ của tông phong đã có từ thời xưa

và cũng là then chốt của thời nay. Nếu nói về chỗ giết người thì chẳng thương tổn mấy may; mà bàn về chỗ cứu người thì vùi thân mất mạng”.

SÁT PHẬT SÁT TỒ

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Giết Phật giết TỒ. Chỉ cho cảnh giới siêu việt, không chấp trước Phật và TỒ.

Sát là phá trừ chấp trước; sát Phật là đả phá sự chấp trước Phật; hoặc trước tiên phải không có ý thức về mình là Phật thì

13697 mới có thể thành Phật chân thực.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5

(Đại 51, 240 hạ) nói: “Nếu học Phật ngồi, thì Phật không có tướng nhất định; đối với pháp vô trụ không nên lấy bỏ. Nếu ông học Phật ngồi tức là giết Phật”.

SÁT QUI

Chỉ cho sự vô thường giống như qui giết người. Bởi lí vô thường khiến mọi người đã sinh ra thì không kể giàu nghèo sang hèn đều phải chết, không ai tránh khỏi.

Ma ha chỉ quán quyển 7 (Đại 46, 93 hạ) nói: “Vô thường sát qui, không chọn hiền tài”.

[X. kinh Pháp cú thí dụ Q.1].

SÁT SINH

Phạm:Pràiatipàta.

Giết hại sinh mạng của tất cả loài hữu tình như người, súc vật...

Theo luận Đại trí độ quyển 13 thì trong các tội, tội sát là nặng nhất, còn trong các công đức thì công đức không sát sinh là lớn nhất. Người thế gian tham tiếc mạng sống cũng là bậc nhất, dứt mất mạng sống của người và súc vật, tự tay mình giết hay sai bảo người khác giết, tội cũng như nhau. Tỉ khuru giết người phạm tội Ba la di; tự sát thì kết tội Thâu lan gia, tự làm tổn thương thân thể thì kết tội Đột cát la; giết hại súc sinh, phạm tội Ba dật đề. Người phạm giới sát, sau khi chết sẽ phải đọa vào 3 đường ác địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, khi được làm người cũng không tránh khỏi nhiều tật bệnh và chết

yếu.

SÁT SINH GIỚI

Sát sinh, Phạm:Pràiatipàta hoặc 13698

Pràiatighàta.

Cũng gọi Đoạn nhân mệnh học xứ, Sát nhân giới, Sát giới.

SÁT SINH GIỚI

13699

S4

575

Giới cấm giết hại người và súc vật, là 1 trong 4 tội Ba la di, 1 trong 10 trọng cấm, 1 trong 5 giới, 1 trong 8 giới, 1 trong 10 giới.

Phạm chính tay mình giết người, hoặc sai bảo người khác, hoặc cầm dao trao cho người rồi khuyên họ tự sát, đều phạm tội Ba la di (tội nặng nhất).

Theo luật Tứ phần quyển 2, đức Phật ở thành Tì xá li nói pháp Quán bất tịnh, các vị tỉ khuru vì nhàm chán thân mệnh nên nhờ 1 người tên là Vật lực già nan đề đến giết mình dùm. Đức Phật sau khi biết được việc ấy liền chế định giới này.

Về thứ tự giới Sát nằm trong các giới thì các bộ luật nói không giống nhau, có chỗ đặt ở vị trí thứ 3 trong 4 Ba la di, lại có chỗ đặt ở vị trí thứ nhất. Theo sự giải thích trong Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sơ quyển 1 của ngài Pháp tạng, thì Bồ tát lấy đại bi làm gốc, bởi thế Đại thừa đặt giới sát ở vị trí thứ nhất; giới Thanh văn thì không lấy giới Sát làm đầu mà đặt giới Dâm vào bậc nhất, vì rất ít người xuất gia phạm giới Sát. Và lại, giới Thanh văn là giới căn cứ vào điều đã phạm mà kết tội, lại vì dâm dục dễ khởi nên các bộ luật xếp theo thứ tự: Dâm, Đạo, Sát, Vọng. Người tại gia phần nhiều cầu phúc đức, hàng Bồ tát Đại thừa thì lấy đại bi làm nền tảng, và lại, Sát là tội thể tính, vì thế trong 5 giới hoặc 10 giới, Sát được xếp vào vị trí đầu.

Về tướng phạm giới Sát thì các kinh luận nói hơi khác nhau, nhưng đại khái 13700

có thể chia làm 5 tướng: Khởi tâm giết, có chúng sinh để giết, có ý tưởng về chúng sinh muốn giết, dùng phương tiện để giết và cuối cùng thực hiện việc giết.

Căn cứ vào chúng sinh bị giết khác nhau mà phạm tội cũng có khác nhau: Giết người thì phạm tội Ba la di, giết súc sinh phạm tội Ba dật đề; hoặc chia làm 3 phẩm: Giết hại chúng sinh thượng phẩm như chư Phật, thánh nhân, cha mẹ... thì phạm tội Ngũ nghịch; giết hại chúng sinh trung phẩm như người, trời... thì phạm tội Ba la di; giết hại chúng sinh hạ phẩm như súc sinh... thì là tội Khinh cấu (tội nhẹ).

Về quả báo của hành động sát sinh, theo kinh Hoa nghiêm quyển 24 (bản dịch cũ) thì tội sát sinh phải đọa vào địa ngục, súc sinh, ngã quỷ; nếu được sinh làm người thì phải chịu 2 loại quả báo: Chết non và nhiều bệnh tật.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.4; luật Ngũ phần Q.2; luật Thập tụng Q.2; luận Thành thực Q.8; luận Du già sư địa Q.59; Bồ tát giới kinh nghĩa số Q.hạ].

SÁT THANH

Cách đánh chuông, trống báo hiệu sắp chấm dứt.

Cách đánh chuông, trống lúc đầu đánh chậm, rồi nhanh dần, lúc sắp đồ hồi thì đánh thật nhanh và liên tục, cuối cùng chấm dứt hồi thứ nhất, đặc biệt đánh 1 tiếng thật to để báo hiệu hồi thứ nhất đã chấm dứt. Khi chấm dứt hồi thứ 2 thì đánh 2 tiếng, 1 tiếng nhẹ, 1 tiếng mạnh; hồi thứ 3 thì đánh 3 tiếng cuối cùng, 1 tiếng vừa, 1 nhẹ và 1 tiếng mạnh để báo hiệu đã kết thúc việc đánh chuông, gọi 13701

là Sát chung. Nếu là đánh trống thì gọi là Sát cổ.

[X. điều Cảnh chúng trong Thiên uyển thanh qui Q.6].

SÁT TRẦN

Cõi bụi. Ví dụ số lượng cõi nước rất nhiều, không thể đếm được, như nói vô số quốc độ.

Phẩm Thế chủ diệu nghiêm trong kinh

SÁT TRẦN

13702

4576

S

Hoa nghiêm quyển 4 (Đại 10, 16 trung) nói:

“Thanh tịnh từ môn sát trần số
Cộng sinh Như lai nhất diệu tướng”

(Cửa từ thanh tịnh số sát trần
Cùng sinh diệu tướng của Như lai).

[X. Bí tạng bảo thực Q.hạ].

SÁT TRỤ

.....

Cũng gọi Sát can, Sát can sát.

Chỉ cho cây cột để treo cờ, phướn trước các chùa viện.

Thời xưa, trước cửa các chùa viện thường dựng 1 cây cột dài, bên trên cột có gắn bảo châu bằng đồng mạ vàng hình ngọn lửa để biểu thị nơi chùa viện.

Ở Trung quốc vào thời Lục triều, phần nhiều kiến trúc chùa viện đều có dựng Sát trụ, nhưng vì được làm bằng gỗ nên đến nay quá phân nửa đã bị mục nát.

Tại Nhật bản, cây Sát trụ xưa nhất hiện còn là cây Sát trụ dựng trên ngọn ngôi tháp 5 tầng bằng gỗ ở chùa Pháp long.

[X. Phú ngài khắc giáo thụ luận Lục triều chi tháp (Lưu đôn trình, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san tập 59)].

SẮC

Phạm, Pàli: Rùpa.

Nói theo nghĩa rộng, Sắc là từ gọi chung tất cả vật chất tồn tại; còn nói theo nghĩa hẹp thì Sắc là chỉ những cảnh mà nhãn căn duyên theo. Ngũ căn của từ rùpa là động từ rùp (tạo hình), cho nên rùpa hàm 13703

nghĩa “có hình dáng”. Cũng có thuyết cho rằng ngũ căn của rùpa là động từ rù (hoại) cho nên có nghĩa biến hoại, biến hóa.

I. Sắc.

Tên gọi chung tất cả vật chất tồn tại.

Như là Sắc uẩn trong 5 uẩn, Sắc pháp

trong 5 vị. Sắc có tính chất ngại và biến hoại.

Cứ theo luận Câu xá quyền 1 thì Sắc gồm 11 thứ là: 5 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), 5 cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và Vô biểu sắc.

Tông Duy thức chia Sắc làm 11 thứ: 5 căn, 5 cảnh và Pháp xứ sở nhiếp sắc. Pháp xứ sở nhiếp sắc là đối cảnh của Ý thức, bao gồm Cự lược sắc, Cự quýnh sắc, Thụ sở dẫn sắc, Biến kế sở khởi sắc và Tự tại sở sinh sắc. Trong các sắc pháp này lại có thể căn cứ vào tính chất của mỗi pháp mà quinạ thành các loại sau:

1. Nội sắc (5 căn) và Ngoại sắc (5 cảnh).
2. Tế sắc (Vô biểu sắc, hoặc chỉ cho Sắc của cõi Sắc) và Thô sắc (sắc do Cự vi tạo thành, hoặc chỉ cho sắc của cõi Dục).
3. Định quả sắc (sắc do thiên định sinh ra) và Nghiệp quả sắc (sắc do nghiệp tạo ra).
4. Khả kiến hữu đối sắc (chỉ cho sắc theo nghĩa hẹp, tức sắc cảnh), Bất khả kiến hữu đối sắc (chỉ cho thanh, hương, vị, xúc, 5 căn) và Bất khả kiến vô đối sắc (chỉ cho Vô biểu sắc).

[X. kinh Tạp a hàm Q.1, 13; kinh Đại niết bàn Q.39 (bản Bắc); luận Câu xá Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập]. (xt. Ngũ Căn, Ngũ Cảnh, Sắc Uẩn, Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).

II. Sắc.

13704

Cũng gọi Sắc cảnh, Sắc xứ, Sắc giới. Đối cảnh của nhãn căn duyên theo, như các cảnh chất ngại xanh, vàng... là 1 trong 5 cảnh, 1 trong 6 cảnh, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới.

Theo luận Du già sư địa quyền 1 thì Sắc này đại để có 3 loại:

1. Hình sắc: Dài, ngắn, vuông, tròn, cao thấp, ngay thẳng và không ngay thẳng.
2. Hiện sắc: Xanh, vàng, đỏ, trắng,

SẮC

Sát Trụ

13705

S4

577

mây, khói, bụi, sương mù, bóng, ánh sáng, bóng tối...

3. Biểu sắc: Đi, đứng, ngồi, nằm, lẩy, bỏ, co, duỗi...

Các loại sắc trên đặc biệt thuộc đối cảnh của nhãn căn duyên theo.

[X. luận Thức thân túc Q.11; luận Đại tì bà sa Q.13, 75; luận Thuận chính lí Q.1; luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.2; Câu xá luận quang kí Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần đầu; Hữu tông thất thập ngũ pháp kí Q.1]. (xt. Biểu Sắc, Hình Sắc, Hiện Sắc).

SẮC CÁI

Sắc là sắc trần, Cái là che lấp.

Vì sắc trần thường che lấp chân tính, cho nên gọi là Sắc cái.

SẮC CẢNH

Cũng gọi Sắc xứ, Sắc giới.

Gọi tắt: Sắc.

Chỉ cho những đối cảnh xanh, vàng... chất ngại do nhãn căn duyên theo, là 1 trong 5 cảnh, 1 trong 6 cảnh, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới.

Sắc cảnh được chia làm 2 loại:

1. Hình sắc: Dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, chính, bất chính.
2. Hiện sắc: Xanh, vàng, đỏ, trắng, mây, khói, sương mù, bụi, bóng, sáng... [X. luận Đại tì bà sa Q.13; luận Câu xá Q.1]. (xt. Thập Nhị Xứ, Thập Bát Giới, Ngũ Cảnh, Lục Cảnh, Biểu Sắc).

SẮC CỨU CÁNH THIÊN

Sắc cứu cánh, Phạm: Akaniwiha hoặc Aghaniwiha.

13706

Hán âm: A ca ni tra, A ca ni su tra, A ca ni tra, A ca ni sắt trá.

Cũng gọi Ngại cứu cánh thiên, Chất ngại cứu cánh thiên, Nhất cứu cánh thiên, Nhất thiện thiên, Vô kết ái thiên, Vô tiểu thiên.

Tầng trời cao nhất trong Tứ thiên thiên thuộc cõi Sắc, 1 trong 18 tầng trời cõi Sắc, 1 trong Ngũ tịnh cư thiên. Người tu Tứ thiên tối thượng phẩm được sinh về cõi

trời này, quả báo ở đây thù thắng nhất trong cõi Sắc.

Về tuổi thọ của chúng sinh ở cõi trời này, theo kinh Đại lâu thân quyển 4 là 100 kiếp, tuy nhiên cũng có sự chết yếu. Theo kinh Trường a hàm quyển 20 thì tuổi thọ ở đây là 5 nghìn kiếp, hoặc giảm chút ít; còn luận Lập thế a tì đàm quyển 7 và luận Câu xá quyển 11 thì cho là 1 vạn 6 nghìn đại kiếp và thân cao 1 vạn 6 nghìn do tuần.

[X. kinh Đại lâu thân Q.1; kinh Khởi thế Q.1; luận Đại tì bà sa Q.136; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phật tổ thống kê Q.31]. (xt. Ngũ Tịnh Cư Thiên, Sắc Giới).

SẮC DỤC

Phạm: Rùpa-Kàma.

Phạm đắm trước các sắc cảnh như xanh, vàng, dài, ngắn... hoặc rung động trước sắc tình nam, nữ, đều gọi Sắc dục, là 1 trong 5 dục.

Ma ha chỉ quán quyển 4 (Đại 46, 43 hạ ghi: “Nhu trong Thiên môn thường nói, sắc dục rất tai hại, hay làm cho người cuồng say, gốc rễ sinh tử đều do đó mà ra”.

(xt. Ngũ Dục).

13707

SẮC GIỚI

I. Sắc Giới.

Phạm, Pàli: Rùpa-dhātu.

SẮC DỤC

13708

4578

S

Cũng gọi Sắc thiên, Sắc hành thiên.

Từ ngữ gọi chung thế giới và chúng sinh có sắc chất thanh sạch tốt đẹp, là chỗ cư trú của chư thiên, 1 trong 3 cõi. Chúng sinh ở cõi này tuy đã xa lìa dâm dục, không đắm trước các sắc pháp thô xấu như nhớp, nhưng vẫn còn bị ràng buộc bởi sắc pháp nhỏ nhiệm thanh sạch, cho nên để phân biệt với cõi Dục ở dưới và cõi vô sắc ở trên mà gọi cõi này là cõi Sắc. Chư thiên cõi này không phân biệt nam

nữ, y phục tự nhiên, dùng ánh sáng làm thức ăn và tiếng nói. Ở cõi này căn cứ vào thứ tự nhập định cạn sâu mà chia làm 4 địa (tức Tứ thiên thiên, Tứ tinh lục xứ). Sơ thiên gọi là Li sinh hỷ lạc địa, Nhị thiên gọi là Định sinh hỷ lạc địa, Tam thiên gọi là Li hỷ diệu lạc địa và Tứ thiên gọi là Xả niệm thanh tịnh địa.

Cứ theo luận Câu xá quyển 8 thì Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên mỗi nơi đều có 3 tầng trời, còn Tứ thiên thì có 8 tầng trời, cộng chung lại thì tất cả là 17 tầng trời được phân bố như sau:

A. Ba tầng trời cõi Sơ thiên:

1. Phạm chúng thiên (Phạm: Brahmapàriwadya)
2. Phạm phụ thiên (Phạm: Brahmapurohita)
3. Đại phạm thiên (Phạm: Mahàbrahman)

B. Ba tầng trời cõi Nhị thiên:

1. Thiểu quang thiên (Phạm: Pàrittàbha).
2. Vô lượng quang thiên (Phạm: Apramàjàbhà).
3. Cực quang tịnh thiên (Phạm: Àbhàsvara)

13709

C. Ba tầng trời cõi Tam thiên:

1. Thiểu tịnh thiên (Phạm: Paritta-Zubha).
2. Vô lượng tịnh thiên (Phạm: Apramàjà- Zubha)
3. Biến tịnh thiên (Phạm: Zubhakftsna)

D. Tám tầng trời cõi Tứ thiên:

1. Vô vân thiên (Phạm: Anabhraka).
2. Phúc sinh thiên (Phạm: Puiyaprasava).
3. Quảng quả thiên (Phạm: Bfhatphala).
4. Vô phiến thiên (Phạm: Avfha).
5. Vô nhiệt thiên (Phạm: Atapa).
6. Thiện hiện thiên (Phạm: Sudfza).
7. Thiện kiến thiên (Phạm: Sudarzana).
8. Sắc cứu cánh thiên: (Phạm: Akaniwihà).

Mười bảy tầng trời trên đây gồm khí thế gian và các hữu tình gọi chung là Sắc giới. Nhưng sự phé lập các tầng trời cõi

Sắc có rất nhiều thuyết khác nhau.
Kinh Trường a hàm quyển 20, kinh
Khởi thế quyển 8 và kinh Đại bát nhã
quyển

403, đều liệt kê 22 tầng trời: Phạm thân
thiên, Phạm phụ thiên, Phạm chúng thiên,
Đại phạm thiên, Quang thiên, Thiệu quang
thiên, Vô lượng quang thiên, Quang âm
thiên, Tịnh thiên, Thiệu tịnh thiên, Vô
lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên, Nghiêm
sức thiên, Tiểu nghiêm sức thiên, Vô lượng
ng nghiêm sức thiên, Nghiêm sức quả thực
thiên, Vô tướng thiên, Vô tạo thiên, Vô
nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Đại thiện
kiến thiên và A ca ni tra thiên.

Còn kinh Hoa nghiêm quyển 13 (bản
dịch cũ), quyển 21 (bản dịch mới), kinh
Đại bát nhã quyển 402 và kinh Phật bản
hành tập quyển 9 thì bỏ bớt Vô tướng
13710

thiên mà chỉ nêu có 21 tầng trời.

Luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Lập
thế a tì đàm quyển 6 và luận Đại thừa a tì
đạt ma tập tập quyển 6 thì bỏ đi 4 tầng
trời: Phạm thân, Quang thiên, Tịnh thiên
và Nghiêm sức thiên mà lập thuyết Thập
bát thiên (18 tầng trời). Rồi kinh Kim
quang

SẮC GIỚI

13711

S4

579

minh tối thắng vương quyển 3, luận
Thuận chính lí quyển 21 và luận Chương
sở tri quyển thượng lại bỏ bớt Vô tướng
thiên trong Thập bát thiên mà lập thuyết
Thập thất thiên (17 tầng trời).

A tì đàm tâm luận kinh cũng lập thuyết
Thập thất thiên bằng cách cắt bỏ Đại phạm
thiên mà thay bằng Vô tướng thiên. Rồi
trong thuyết này, kinh Địa động trong
Trung a hàm quyển 9 lại loại bỏ Vô tướng
thiên mà chỉ nêu có 16 tầng trời thôi.

Về chỗ ở, thân lượng, tuổi thọ của
chúng sinh trong Tứ thiên thiên thuộc
cõi Sắc thì kinh Trường a hàm quyển 20,
kinh Đại Phật đính thủ lã nghiêm quyển

9, luận Lập thế a tì đàm quyển 3, luận
Đại tì bà sa quyển 134, 136, luận Câu xá
quyển 11, luận Thuận chính lí quyển 31...
đều có trình bày rõ ràng nhưng hơi khác
nhau.

[X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật
Q. thượng; kinh Bồ tát địa trì Q.2; luận
Đại trí độ Q.16; luận Thành thực Q.12;
luận Câu xá Q.5, 28; Nhân vương bát nhã
kinh sơ Q.1; Pháp hoa kinh huyền tán
Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.8, phần
cuối].

II. Sắc Giới.

Tức Sắc giới trong 18 giới.

(xt. Sắc Cảnh).

SẮC GIỚI HỆ

Sự trói buộc bởi các pháp ở cõi Sắc.

Luận Đại tì bà sa quyển 52 (Đại 27,
271 hạ) nói: “Bị dục trói buộc nên gọi là
Dục giới hệ; bị sắc trói buộc nên gọi là
13712

Sắc giới hệ, bị vô sắc trói buộc nên gọi là
Vô sắc giới hệ. Như trâu, ngựa bị buộc
vào cây cọc hoặc gốc cột, gọi là Trụ đẳng
hệ”.

Cùng luận đã dẫn quyển 145 (Đại 27,
746 hạ) nói: “Nếu pháp bị Ái và Kiến của
cõi Dục chứa giấu và chấp trước thì gọi là
Dục giới hệ, bị Ái và Kiến của cõi Sắc
chứa

nhóm và chấp trước thì gọi là Sắc giới hệ,
bị Ái và Kiến của cõi Vô sắc chứa giấu và
nắm giữ thì gọi là Vô sắc giới hệ”.

Nếu căn cứ vào 98 tùy miên (phiền não)
để phân biệt sự trói buộc ở cõi Dục, cõi
Sắc và cõi Vô sắc, thì cõi Dục có 36 tùy
miên, cõi Sắc, cõi Vô sắc mỗi cõi có 31 tùy
miên. Luận Câu xá quyển 2 lại căn cứ vào
18 giới để phân biệt sự trói buộc ở các cõi,
cho rằng sự trói buộc ở cõi Dục có đủ cả
18 giới, ở cõi Sắc chỉ có 14 giới vì trừ ra 2
cảnh hương, vị và 2 thức mũi, lưỡi. Luận
Câu xá quyển 3 còn dùng 22 căn để phân
biệt, bảo rằng sự trói buộc ở cõi Sắc là 15
căn, vì trừ ra 3 căn vô lậu và 4 căn nam,
nữ, ưu, khổ.

[X. luận Đại tì bà sa Q.50; luận Đại thừa

a tì đạt ma tạp tập Q.2; luận Câu xá Q.8].

(xt. Sắc Giới, Giới Hệ, Tùy Miên).

SẮC GIỚI THẬP BÁT THIÊN

Mười tám tầng trời của cõi Sắc.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 136 thì Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên cộng tất cả là 18 tầng trời.

Sơ thiên gồm 3 tầng trời: Phạm phụ,

Phạm chúng, Đại phạm.

Nhị thiên gồm 3 tầng trời: Thiểu

quang, Vô lượng quang và Quang âm.

Tam thiên gồm 3 tầng trời: Thiểu tịnh,

Vô lượng tịnh và Biến tịnh.

13713

Tứ thiên gồm 9 tầng trời: Tiểu nghiêm súc, Vô lượng nghiêm súc, Nghiêm súc quả

thực, Vô tướng, Vô tạo, Vô nhiệt, Thiện kiến, Đại thiện kiến và A ca ni tra.

Ngoài ra cũng có các kinh luận chủ trương các thuyết khác nhau như 22 tầng trời, 21 tầng trời, 17 tầng trời, 16 tầng trời...

[X. luận Lập thế a tì đàm Q.6; luận

SẮC GIỚI THẬP BÁT THIÊN

13714

4580

S

Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6]. (xt. Sắc Giới).

SẮC HOÀNG

Sắc chỉ của Thiên tử viết trên giấy màu vàng.

Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1131 thượng) nói: “Các bậc tôn túc danh đức thời xưa phần nhiều vâng theo sự triệu thỉnh của triều đình và các ngôi chùa lớn nổi tiếng để nhận được Thánh chỉ sắc hoàng thì vị Trụ trì liền chấp hành đầy đủ nghi thức tạ biểu”.

SẮC HỮU

Chỉ cho cõi Sắc, 1 trong 3 hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu, đồng nghĩa với 3 cõi Dục, Sắc và Vô Sắc.

Vì quả báo của Tứ thiên thiên thuộc cõi Sắc là có thật nên cõi Sắc là Sắc hữu.

[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.1; luận Đại

trí độ Q.3]. (xt. Tam Hữu, Sắc Giới).

SẮC KIM CƯƠNG

Phạm: Rùpa-vajra.

Vị Bồ tát ngồi ở cửa phía đông của viện ngoài hội Lí thú trong Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, tương đương với Bồ tát Câu trong Tứ nhiếp Bồ tát.

Vị tôn này dùng sắc đẹp và đức hạnh để hóa độ chúng sinh nên gọi là Sắc kim cương. Theo Lí thú hội quả thì chân ngôn của vị tôn này là: Ân (oồ) phạ nhật ra (vajra, kim cương) rô bé (rùpe, sắc) nha (ja#, chủng tử câu). Ân khế cũng dùng ấn Tứ minh, tức là kết ấn Hàng tam thế, co ngón tay trở lại thành hình móc câu. Vị 13715

tôn này cầm cái móc câu để biểu thị bản thể nội chứng của mình.

[X. Bát nhã ba la mật đa lí thú kinh đại thừa bất không tam muội chân thực kim cương tát đỏa Bồ tát đẳng nhất thập thất thánh đại mạn đồ la nghĩa thuật].

SẮC LƯỢNG

Trong kinh điển Phật giáo, từ ngữ Sắc lượng được dùng để chỉ chung cho các đơn vị của các loại vật chất.

Theo luận Câu xá quyển 12 thì đơn vị nhỏ nhất của sắc pháp là cực vi, 7 cực vi là 1 vi (Phạm: Aju), 7 vi là 1 kim trần (Phạm: Loha-rajā), 7 kim trần là 1 thủy trần (Phạm: Ap-rajā), 7 thủy trần là 1 thổ mao trần (Phạm: Zaza-rajā), 7 thổ mao trần là 1 dương mao trần (Phạm: Aviraja), 7 dương mao trần là 1 ngu ru mao trần (Phạm: Go-rajā), 7 ngu ru mao trần là 1 khích du trần (Phạm: Vātāyanacchidraraja), 7 khích du trần là 1 con rận con (Phạm: Likwā), 7 con rận con là 1 con rận mẹ (Phạm: Yūka), 7 con rận mẹ là 1 hạt lúa mạch (Phạm: Yava), 7 hạt lúa mạch là 1 đốt ngón tay (Phạm: Aiguliparva).

Trên đây đều thuộc đơn vị dung tích.

Ấn độ còn định đốt ngón tay là đơn vị cơ bản đo chiều dài, 3 đốt ngón tay là 1 ngón

tay (Phạm:Aígula), 24 ngón tay là 1 khuỷu tay (Phạm:Hasta), 4 khuỷu tay là 1 cung (Phạm:Dhanu), 500 cung là 1 câu lô xá (Phạm:Kroza), 8 câu lô xá là 1 du thiện na (Phạm:Yojana, tức do tuần).

Như vậy, ta có thể biết sự đo lường dung tích của Ấn độ theo pháp tiến 7.

Căn cứ theo sự giải thích trong Câu xá luận pháp nghĩa thì bất luận là vật chất phân tích đến đơn vị nào cũng đều phải

13716
đủ 7 phần (ngoại trừ cực vi) là: Trên, dưới, trái, phải, trước, sau, chính giữa.

Theo luận Đại tibàsa quyển 136 thì Vi (7 cực vi bằng 1 Vi) là sắc trần bé nhỏ

SẮC LƯỢNG

13717

S4

581
nhất mãn hãn thức duyên theo, chỉ có mắt chư thiên, mắt Chuyển luân vương và mắt Bồ tát hậu hữu mới thấy được.

Kinh Phương quang đại trang nghiêm quyển 4 nói rằng: Chúng sinh không thể thấy được cực vi trần, chỉ có Như lai và Bồ tát thân sau cùng mới thấy được.

Về Sắc lượng, trên đại thể, các kinh luận nói giống nhau, chỉ có tên dịch là khác. Chẳng hạn như Cực vi có chỗ dịch là Lân hư và dịch âm là Ba la nô la xá; Vi có chỗ dịch âm là A nhu, a nậu; kim trần có chỗ dịch là thiết trần, đồng trần...

[X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; Câu xá luận quang kí Q.12; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Do Tuần, Câu Lô Xá, Cực Vi).

SẮC PHÁP

Phạm: Rùpa-dharma.

Danh từ chỉ chung cho vật chất tồn tại, tức là những vật có tính chất ngại và biến hoại chiếm 1 khoảng không gian nhất định, ngăn trở lẫn nhau.

Tất cả pháp có thể chia làm 5 vị: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở pháp, Tâm bất tương ứng hành pháp và Vô vi pháp.

Trong đó, Sắc pháp trong 5 uẩn gọi là Sắc uẩn, Tâm pháp gọi là Thức uẩn. Trong 5 vị 75 pháp của tông Câu xá Tiểu thừa và

trong 5 vị 100 pháp của tông Pháp tướng Đại thừa, Sắc pháp được chia làm 3 loại 11 món:

1. Ngũ căn: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân.
2. Ngũ cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.
3. Vô biểu sắc.

13718

Trong 5 vị 75 pháp, Sắc pháp được đặt trước Tâm pháp, vì nó có khả năng dẫn khởi các pháp như chớp như tham muốn, đắm đuối say mê... và được coi là đối tượng quan trọng nhất cần được đối trị. Còn trong 5 vị 100 pháp thì Sắc pháp đặt sau Tâm pháp và Tâm sở pháp, vì chính nó không có công năng sinh khởi mà chỉ là sự biến hiện của Tâm và Tâm sở.

(xt. Tâm, Sắc).

SẮC QUANG

Cũng gọi Ngoại quang, Thân quang.

Đối lại: Tâm quang.

Chỉ cho ánh sáng từ sắc thân của Phật, Bồ tát phóng ra. Trong các thứ sắc quang, ánh sáng từ toàn thân đức Phật phóng ra, gọi là Cử thân quang; ánh sáng từ tướng nào đó trong 32 tướng phóng ra, gọi là Tùy nhất tướng quang; ánh sáng phóng ra từ tướng Bạch hào (sợi lông trắng ở giữa 2 đầu chân mày), gọi là Bạch hào quang, Hào quang, Mi gian quang; ánh sáng phóng ra từ lỗ chân lông, gọi là Mao khổng quang; ánh sáng tròn từ đỉnh đầu phóng ra, gọi là Đầu quang; ánh sáng từ phía sau lưng của Phật phóng ra, gọi là Hậu quang.

(xt. Quang Minh).

SẮC SAI TRỤ TRÌ VIÊN

Chỉ cho những chùa viện thuộc cấp cao nhất ở đời Tống, được triều đình đãi ngộ đặc biệt. Vị Trụ trì của các chùa viện này do sắc chỉ của vua bổ nhiệm, khác hẳn với các chùa viện thông thường và chùa viện thập phương. Trong các tông phái, Thiền tông chiếm số nhiều các chùa viện thuộc loại này.

13719

SẮC SỨ NIÊM HƯƠNG

Niêm hương cảm tạ vị Sắc sứ.

Thời xưa, vị Trụ trì các ngôi chùa lớn nổi tiếng ở Trung quốc là do sắc chỉ của vua tuyển chọn và bổ nhiệm, ngày cử hành SẮC SỨ NIÊM HƯƠNG

13720

4582

S lễ nhập tự, vua sai sứ đến dự và vị tân Trụ

trì niêm hương cảm tạ sứ giả, gọi là Sắc sứ niêm hương.

Môn Tụng quĩ 9 trong Thiên lâm tượng khí tiên ghi: “Hai chùa Đại đức và Diệu tâm được vua bổ nhiệm Trụ trì, cho nên vào ngày khai đường, vị Sắc sứ đến dự pháp

hội, 2 chùa viện đều niêm hương cảm tạ sứ giả”.

SẮC THÁI

Chỉ cho 5 màu sắc chính: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen là những màu sắc đẹp để được dùng để trang nghiêm, như ánh sáng 5 màu ở cõi Tịnh độ của Phật A di đà, sợi tơ 5 màu trong kinh Dược sư, áng mây ngũ sắc của bồ tát Thiên thủ Quan âm...

Mật giáo dùng 5 màu phối hợp với giáo nghĩa 5 Phật, 5 trí, 5 đại, 5 căn... Lá cờ Phật giáo cũng được biểu trưng bằng 5 màu

xanh, vàng, đỏ, trắng và cam. Ngoài ra, thông thường hoa 5 màu, màn 5 màu cũng được sử dụng làm các đạo cụ để trang nghiêm đạo tràng.

(xt. Ngũ Sắc, Phật Giáo Giáo Kì).

SẮC THÂN

Phạm, Pàli: Rùpa-kàya.

Đổi lại: Pháp thân, Trí thân.

Chỉ cho nhục thân của đức Phật, có đầy đủ 32 tướng.

[X. luận Thập trụ ti bà sa Q.12; Đại thừa nghĩa chương Q.19].

SẮC THÂN VIÊN ĐỨC

Đức viên mãn của sắc thân Như lai, thuộc về Quả viên đức trong 3 Viên đức.

Cứ theo luận Câu xá quyển 27 thì sắc

13721

thân viên đức có 4:

1. Đầy đủ 32 tướng.

2. Đủ 8 nét đẹp tùy hình.

3. Có sức mạnh lớn.

4. Xương trong thân cứng chắc hơn kim cương, ngoài chiếu ánh sáng hơn trăm nghìn mặt trời.

SẮC THỤY

Cũng gọi Sắc thụy hiệu.

Danh hiệu do triều đình truy tặng cho người đã qua đời căn cứ theo đức hạnh lúc còn sống.

Tại Trung quốc, việc vua ban hiệu cho chư tăng bắt đầu từ Minh nguyên đế (ở ngôi 409-423) đời Bắc Ngụy; thời ấy, ngài Pháp quả được truy tặng hiệu là “Hồ Linh Công”.

Đến đời Đường, vào năm Thần long thứ 2 (706), vua Trung tông truy tặng ngài Thần tú hiệu “Đại Thông Thiên Sư”.

Ngoài ra, sau các tăng hiệu được ban thường có thêm những từ tôn xưng như Đại sư, Quốc sư, Thiên sư, Bồ tát, Hòa thượng, Pháp sư, Thượng nhân...

SẮC TRẦN

Chỉ cho đối cảnh mà nhãn căn, nhãn thức duyên theo, thu lấy, 1 trong 5 trần, 1 trong 6 trần.

Sắc này làm cho tâm thức như nhớp, sinh ra phiền não, cho nên gọi là Trần (bụi bặm).

(xt. Ngũ Cảnh, Ngũ Trần, Sắc).

SẮC TU BÁCH TRƯỢNG THANH QUI

Gọi tắt: Sắc tu thanh qui, Bách trượng thanh qui.

Thanh qui, 10 quyển (có chỗ ghi 2 quyển), do ngài Đông dương Đức huy biên soạn vào đời Nguyên, các ngài Toàn 13722

ngộ Đại hân và sa môn Học nghiệp cùng SẮC TU BÁCH TRƯỢNG THANH QUI 13723

S4

583

giáo chính, được thu vào Đại chính tạng tập 48.

Năm Chí nguyên thứ 2 (1336) đời

Nguyên, ngài Đức huy vâng sắc chỉ của Hoàng đế Thuận tông, đem bộ Bách trượng cổ thanh qui ở Đại tríThọ thánh Thiên tự tại núi Bách trượng, đối chiếu, tham khảo và so sánh với các bộ Cổ thanh qui, Giáo định thanh qui, Bị dụng thanh qui và Huyền trụ thanh qui... rồi kết hợp lại để biên tập thành bộ Sắc tu Bách trượng thanh qui này.

Nội dung của bộ thanh qui này chia làm 9 chương:

1. Chương Chúc li: Liệt kê 6 điều mục về cách thức chúc tụng tán thán đối với triều đình.
2. Chương Báo ân: Tán tụng công ơn quốc gia và ân đức rộng lớn của Phật.
3. Chương Báo bản: Liệt kê các điều mục theo thứ tự về ngày Phật đản sinh, Phật thành đạo, Phật niết bàn và đề cao tinh thần báo ân.
4. Chương Tôn tổ: Ghi những ngày kỵ của 4 vị là tổ Đạt ma, tổ Bách trượng, tổ Khai sơn và vị thầy nói pháp để báo đáp ân đức Tổ sư.
5. Chương Trụ trì: Đề ra 17 mục như Thướng đường, Tiểu tham, Nhập viện, Thiên hóa... để chỉ cho vị Trụ trì biết những việc phải làm hàng ngày.
6. Chương Luỡng tự: Gồm 21 hạng mục chỉ dạy sự tiến thoái của Luỡng tự (nhà Đông, nhà Tây), cách đi và đến của Thị giả, phép pha trà đun nước và các việc 13724 linh tinh khác.
7. Chương Đại chúng: Chỉ dạy các phép tắc hàng ngày như việc độ sa di, cách tham đường của người mới thụ giới Cụ túc, cho đến việc du phương tham thỉnh, phó trai chúc, phổ thỉnh, niệm tụng bệnh tăng...
8. Chương Tiết lạc: Nói về các việc kết chế, giới lạc, niệm tụng...
9. Chương Pháp khí: Nêu rõ tất cả pháp khí như: Chuông, mộc bản, mõ, khánh, trống... và chỉ dạy cách đánh các pháp khí này.

Chín chương trên đây bao gồm hết các thanh qui của Thiên lâm.

Đầu quyển có lời Thượng dụ viết vào năm Chí nguyên thứ 2 (1336) và bài tựa lần khắc in lại của quan Thượng thư bộ Lễ Hồ huỳnh viết vào tháng 4 năm Chính thống thứ 7. Cuối quyển có bài minh tháp tổ Bách trượng, bài Bách trượng sơn thiên hạ sư biểu các kí của Hoàng tấn, bài tựa Cổ thanh qui của Dương ức, bài tựa Sùng ninh thanh qui, bài tựa Hàm thuần thanh qui, bài tựa Chí đại thanh qui và bài tựa của Hàn lâm trực học sĩ Âu dương huyền viết vào tháng 3 năm Chí nguyên thứ 2 (1336). Cũng tháng 3 năm Chí nguyên thứ 2, tác giả Đức huy viết lời tựa, trong đó có đoạn (Đại 48, 1159 thượng): “Bách trượng thanh qui vẫn còn lưu hành trong thế gian. Từ đời Đường đến nay, trải qua nhiều đời, bao nhiêu thay đổi khác nhau, do đó, không tránh khỏi có sự thêm bớt, luôn luôn thấy có các bản xuất hiện, người học không biết phải theo bản nào nên sinh ra ngờ vực, đó chính là nguyên do soạn bộ sách này”.

13725

[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Vĩnh bình thanh qui Q.hạ; Tăng đường thanh qui phạm lệ; Thiên học tư tưởng sử Q.thượng].

SẮC TỨC THỊ KHÔNG

Phạm: Rùpaô-zùnyatà hoặc Yad rùpaô sà zùnyatà.

Đôi lại: Không tức thị sắc.

Sắc tức là không, câu này có xuất xứ từ Bát nhã tâm kinh do ngài Huyền trang dịch.

SẮC TỨC THỊ KHÔNG

13726

4584

S

Chữ Sắc, theo nghĩa rộng, chỉ chung cho vật chất. Câu này có nghĩa là tất cả hiện tượng đều là không vô, hư huyền, chẳng có thực thể. Tiêu thừa cho con người là do 5 uẩn hòa hợp, trong đó không có thực thể tồn tại độc lập nên nói “Nhân vô

ngã”. Đại thừa chẳng những cho nhân vô ngã mà ngay cả 5 uẩn cũng hư giả chẳng thật, nên nói “Pháp vô ngã”. Nói 5 uẩn đều không, tức là bất luận hiện tượng vật chất (trương đương với sắc) hay hiện tượng tinh thần (thụ, tướng, hành, thức), đều thuộc pháp nhân duyên sinh, không có tự thể cố định bất biến, vì thế bản chất của sắc là không.

[X. Bát nhã ba la mật đa tâm kinh; phẩm Thực tế trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.25; kinh Liễu nghĩa bát nhã ba la mật đa; phẩm Nhập bất nhị pháp môn kinh Duy ma Q.trung; luận Đại trí độ Q.90; phẩm Quán hành Trung luận Q.2; Bát nhã tâm kinh số; Bát nhã ba la mật đa tâm kinh tán; Hoa nghiêm chú pháp giới quán môn]. (xt. Không Tức Thị Sắc).

SẮC TƯỚNG

I. Sắc Tướng.

Hình chất và tướng dáng, là 1 trong các bản chất của tất cả sắc pháp. Bất luận là sinh mệnh hữu tình hay khí thể gian đều có hình chất và tướng dáng của nó.

Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 115 hạ) nói: “Sắc tướng đã không có thì ai biết được bản chất của không?”

II. Sắc Tướng.

Chỉ cho tướng dáng của sắc thân hiện
13727

ra bên ngoài có thể thấy được. Như chư Phật, Bồ tát vì phương tiện nhiếp hóa chúng sinh nên tạm thời giả hiện ra tướng dáng sắc thân.

Kinh Hoa nghiêm quyển 1, nói: “Vô biên sắc tướng, ánh sáng tròn đầy”.

SẮC TƯỚNG ĐỘ

Chỉ cho cõi nướcnươngở của sắc thân vi trần tướng hải của Như lai, là 1 trong Ngũ độ. Cõi này muôn đức thành tựu và trang nghiêm bằng vô số báu vật, rộng khắp không ngần mé.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20].

(xt. Ngũ độ).

SẮC UẨN

Phạm: Rùpa-skandha.

Pàli:Rùpa-kkhandha.

Cũng gọiSắc âm, Sắc tụ âm.

Sự tụ tập của các pháp có tính chất ngại và biến hoại, là 1 trong5uẩn.

Theo luận Hiện dương thánh giáo quyển 5 thìSắc uẩn đại khái có 5 tướng:

1. Tự tướng: Các pháp sắc thân đều có tướng riêng khác nhau, như cứng là tướng của đất, ướt là tướng của nước, nóng là tướng của lửa, động là tướng của gió.

2. Cộng tướng: Tướng hòa hợp của các pháp sắc thân, nghĩa là tất cả sắc thân đều từ đất nước lửa gió hòa hợp thành tướng.

3. Sở y năng y tương thuộc tướng: Tức sắc thân 4 đại chủng là tướng sở y, sắc 4 đại tạo là tướng năng y.

4. Thụ dụng tướng:Các căn mắt, tai... có sức tăng thượng nên sản sinh ra các cảnh giới sắc trần, từ đó có tướng thụ dụng khổ vui nghịch thuận.

5. Nghiệp tướng: Sắc thân có khả năng
13728

tạo tác các tướng nghiệp hành, cho nên tất cả nghiệp hànhđều nhờ sắc thân nhiếp thụ mà tăng trưởng.

[X. kinh Tạp a hàm Q.2; kinh Tăng nhất a hàm Q.26; luận Đại tì bà sa Q. 75, 76, 128; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1, 2; Câu xá luận quang kí Q.1; Đại thừa pháp
SẮC UẨN

13729

S4

585

uyển nghĩa lâm chương Q.5, phần đầu; luận Thuận chính lí Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Đại thừa bách pháp minh môn; luận Duy thức Q.1, 2; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 1]. (xt. Ngũ Uẩn).

SẮC Y

Màu sắc của áo ca sa.

Theo phẩm Thế gian giới trong kinh Văn thù sư lợi vân quyển thượng thì 5 bộ (Đàm vô đức, Tát bà đa, Di sa tặc, Ca diếp di và Ma tăng ha kì) được khu biệt bằng màu sắc của áo ca sa, đời sau bèn dựa vào đó để biểu thị thứ bậc cao thấp

của tăng chúng, nên ý nghĩa đã khác nhau.

Nguyên do Sắc y của chư tăng Phật giáo Trung quốc bắt nguồn từ những “tử y” (áo tía), “phi y” (áo màu hồng đào) mà triều đình ban cho các bậc Cao tăng, Đại đức, hoặc vì mục đích lãnh đạo tăng ni mà đặt ra 1 màu áo nhất định để may phục sức của các vị quan tăng. Về sau, các tông căn cứ vào màu sắc của áo pháp để phân biệt cấp bậc của chư tăng.

[X. điều Sắc y trong Phật tượng tiêu xí nghĩa đồ thuyết Q.thượng; Hiền mật uy nghi tiền lãm Q.thượng].

SẢN ĐỀ ĐỀ BÀ

Phạm:Kwàntideva.

Tên vị thầy dạy võ cho Thái tử Tất đạt đa lúc thiếu thời.

[X. phẩm Tập kỹ nghệ trong kinh Phật bản hạnh tập Q.11].

SẢN ĐỀ LA

13730

Phạm:Waiđhilà.

Cũng gọi Phiền đề la.

Hán dịch: Thạch nữ.

Chỉ cho người đàn bà không có bộ sinh dục (nữ căn).

[X. kinh Thắng man bảo quật quyền thượng, phần đầu].

SẢN ĐỀ TIÊN NHÂN

Phạm:Kwànti-vàdi-fwì.

Cũng gọi Sản đề bà lê (Phạm:Kwàntipàla), Sản đề ti khuru.

Hán dịch: Nhẫn nhục tiên.

Tên gọi đức Thếtôn ở đời quá khứ lúc Ngài tu hạnh Bồ tát và thành tựu hạnh nhẫn nhục.

Cứ theo phẩm Sản đề bà lê trong kinh Hiền ngu quyển 2 thì trong 1 kiếp quá khứ lâu xa, vua Ca lợi (Phạm:Kàli) nước Ba la nại, Ấn độ, cắt tay, chân, tai, mũi của Sản đề bà lê, vì tu hạnh nhẫn nhục nên vị tiên Sản đề thần nhiên chịu đựng, nét mặt không hề thay đổi, nhờ đó mà cảm hóa được ông vua cực kỳ hung bạo.

[X. luận Đại trí độ Q.14]. (xt. Nhẫn Nhục Tiên).

SÂM LA VẠN TƯỢNG

Muôn tượng la liệt trong vũ trụ giống như trong rừng cây cối mọc um tùm.

Trong Phật giáo, Sâm la vạn tượng đặc biệt chỉ cho thế giới hiện tượng tương đối với bản thể, vì tính chất thiên sai vạn biệt của thế giới hiện tượng, cho nên sâm la vạn tượng là 1 khái niệm đối lại với vạn pháp nhất như của bản thể.

Pháp cú kinh sơ (Đại 85, 1435 thượng) nói: “Sâm lavàvạn tượng là dấu ấn của một pháp”.

13731

Hiện nay, người đời cũng thường dùng nhóm từ “Sâm la vạn tượng” chính là từ ngữ bắt nguồn từ Phật giáo.

SÂM LA VẠN TƯỢNG

13732

4586

S SÂM LÂM THU

Phạm:Àraiya.

Hán âm: A xà da ca, A lan nhã ca.

Tên 1 bộ sách của Bà la môn giáo ở Ấn độ.

A lan nhã ca nghĩa là rừng cây, Sâm lâm thư nghĩa là bộ sách mà “Người lính đời, ẩn cư trong rừng rậm đọc tụng”. Sách này là phân phụ thuộc của Phạm thư, được dành cho những tín đồ Bà la môn giáo thuộc chủng tính Bà la môn hay Sát đế lợi học tập trong thời kỳ ở ẩn. Sâm lâm thư và Áo nghĩa thư có thể được xem là Tục biên của Phạm thư.

Nội dung chính yếu là trình bày về lý luận tế tự, cho đến các vấn đề quan hệ giữa người, thần linh và tự nhiên... Ý nghĩa triết học của sách này rất sâu xa. Về tính chất cũng như hình thức không sai khác mấy với Phạm thư. Sâm lâm thư hiện còn có 4 loại bản: Quảng sâm lâm thư, Chá cô thị sâm lâm thư, Tha thị sâm lâm thư và Kiêu thi đa cơ sâm lâm thư. Loại sau cùng được chia làm 3 chương, chương thứ 3 là Kiêu thi đa cơ Áo nghĩa thư.

SÂM THƯƠNG

Chỉ cho sao Sâm và sao Thương. Sao Sâm đứng ở vị Thân phía tây nam, sao Thương đứng ở vị Mão phía đông. Hai sao này cách xa nhau giữa 2 hướng đông và tây, không thể trông thấy cùng lúc, bởi thế, Sâm, Thương được dùng để ví dụ sự xa cách lâu không được gặp nhau, hoặc anh em không hợp ý nhau.

13733

Thiền nguyên chú thuyên tập đô tự quyển thượng (Đại 48, 401 thượng) nói: “Yếu chỉ thiền môn không phải, không quấy, xoá bỏ oán thân, chẳng giận, chẳng vui. Vậy tại sao có sự hiềm khích như nước với lửa Nam Năng, Bắc Tú, như Sâm với Thương giữa Hồng châu, Hà trạch?”.

SÂN

.. Phạm: Pratigha hoặc Dvewa.

Pàli: Patigha hoặc Dosa.

Cũng gọi Sân khuê, Sân nộ, Khuê, Nộ.

Hán âm: Đề tì sa.

Chỉ cho sự tức giận, 1 trong các pháp Bất định địa thuộc tông Câu xá, 1 trong các pháp phiền não của tông Duy thức. Cứ theo luận Câu xá quyển 16 và luận Thành duy thức quyển 6, đối với những người làm trái ý mình mà nổi giận, oán ghét, khiến tâm mình bức bối không yên, thì gọi là sân. Các Tùy phiền não như phẫn, hận, nộ, tật (ghen ghét), hại... đều lấy 1 phần của Sân làm thể.

Sân là 1 trong 6 phiền não căn bản (hoặc 1 trong 10 Tùy miên). Vì Sân là loại tâm sở (tác dụng của tâm) không có tính chất suy xét, tìm hiểu, tác dụng của nó lại trì độn (chậm lụt), cho nên nó thuộc 1 trong 5 Độn sử. Sân cùng với tham, si gọi là Tam độc (3 cái nọc độc hại), đồng thời cũng

là 1 trong Thập ác, Ngũ cái.

Sân là loại phiền não chỉ có ở cõi Dục, chứ ở cõi Sắc và cõi Vô sắc thì không có. Tham sinh khởi từ đối tượng đáng yêu; trái lại, Sân nổi lên từ đối tượng đáng ghét. Sân là chướng ngại rất lớn đối với người tu học Phật pháp, cho nên các kinh luận

13734

thường cảnh giác.

Luận Đại trí độ quyển 14 (Đại 25, 167 trung) nói: “Tai hại do Sân gây nên là sâu nặng nhất trong 3 độc; trong 98 phiền não, Sân là bền chặt nhất; còn trong các chứng bệnh của tâm thì Sân khó trị nhất”.

[X. kinh Tạp a hàm Q.27, 28; kinh Bi SÂM THƯƠNG

13735

S4

587

hoa Q.6; luận Đại tì bà sa Q.27, 34, 44, 48; luận Hiền dương thánh giáo Q.1; luận Thuận chính lí Q.40; luận A tì đạt ma hiền tông Q.25; Câu xá luận quang kí Q.16;

Thành duy thức luận thuật kí Q.6, phần cuối].

SÂN ĐẦU HẬU ĐỊA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tục ngữ thông dụng ở đời Tống, Trung quốc. Sân là giận dữ, Đầu là về dữ tợn, Hậu là găm thét, Địa là trợ từ. Sân đầu hậu địa, ý nói giận dữ kịch liệt.

Chính pháp nhãn tạng của ngài Đại tuệ Tông cáo (Vạn tục 118, 2 hạ) nói: “Khi chưa đụng chạm thì có vẻ nhẹ nhàng, trông rất dễ mến, nhưng nếu có người vừa đụng đến thì “tam bành nổi lên” (sân đầu hậu địa), chẳng ai dám gần”.

SÂN KHUÊ CÁI

Phạm: Pàli: Vyàpàda-nirvaraja.

Sân khuê là sự nóng giận; Cái là cái lọng, cái nắp, che đậy; là tên gọi khác của phiền não. Nghĩa là sự nóng giận ví như cái lọng, cái nắp che lấp tâm tính, cản trở thiền định nên gọi là Sân khuê cái, là 1 trong Ngũ cái.

[X. luận Đại tì bà sa Q.38; luận Câu xá Q.21]. (xt. Ngũ Cái).

SÂN KHUÊ HỎA

Lửa nóng giận. Sự giận tức ví như ngọn lửa, có khả năng thiêu đốt tất cả công đức.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 14 (Đại

2, 619 hạ) nói: “Chư Phật đã vào Niết bàn, vì lửa nóng giận mà các ông không được gặp”.

(xt. Sân).

SÂN KHUỀ TAM CHUNG PHÁT TƯỚNG

Ba thứ tướng giận dữ phát sinh lúc hành giả tu thiền định.

Cứ theo Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4 thì 3 tướng ấy là:

1. Phi lí sân tướng: Khi hành giả tu thiền định, chẳng hiểu vì lí do gì mà cảm giác giận dữ đột nhiên nổi lên, gây chướng ngại cho thiền định.
2. Thuận lí sân tướng: Khi hành giả tu thiền định, bị người quấy nhiễu mà sinh nóng giận; giống người trì giới, thấy điều phi pháp thì sinh tức giận. Sự nóng giận này tuy là thuận lí nhưng vẫn trở ngại thiền định.
3. Tranh luận sân tướng: Hành giả lúc tu thiền định, chấp trước chỗ tỏ ngộ của mình là đúng, còn những điều người khác nói và làm đều là sai, vì điều người ta nói không thuận với mình, liền sinh nóng giận làm chướng ngại thiền định.

SÂN TÂM BÁT THỤ HỐI GIỚI

Cũng gọi Sân bất thụ hối giới, Sân bất thụạ giới, Cố sân giới.

Giới ngăn cấm tâm sân hận khi người khác có lỗi mà không nhận sự sám hối của họ, là giới thứ 9 trong 10 giới trọng cấm của Bồ tát.

Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1005 thượng) nói: “Nếu Phật tử tự mình nổi giận, bảo người khác nổi giận, đối với nhân giận, duyên giận, pháp giận, nghiệp giận, là Phật tử đáng lẽ phải làm cho tất cả chúng sinh đều sinh căn lành không tranh cãi, thường sinh tâm từ bi; đàng này, trái lại, đối với tất cả chúng sinh, cho đến

loài phi chúng sinh, lại dùng lời mắng nhiếc làm nhục, thậm chí còn dùng tay, dao, gậy đánh đập, vẫn không nguôi cơn

SÂN TÂM BÁT THỤ HỐI GIỚI

13738

4588

Sg

iận, rồi người ta dùng lời nhẹ nhàng xin sám hối, tạ tội cũng vẫn không hả giận, Phật tử mà hành sử như vậy là phạm tội Ba la di”.

Trong Phạm võng kinh Bồ tát giới bản số quyển 4, ngài Pháp tạng đã trình bày rõ 10 lí do chế giới này:

1. Trong các phiền não tâm sân hận là nặng nhất.
2. Sân là nhân tạo ra ác thú và đường ác nghiệp.
3. Nó đốt cháy tiêu hết thủy căn lành của các kiếp trước.
4. Nó buộc chặt mối oán thù, nhiều đời khó cởi mở.
5. Do đó thường làm hại các chúng sinh.

6. Nó hay tạo các tội vô gián.

7. Thường ngăn ngại Nhân ba la mật của Bồ tát.

8. Làm hại lòng đại bi của Bồ tát.

9. Khiến Bồ tát lìa bỏ việc giáo hóa chúng sinh.

10. Thành tựu đầy đủ trăm nghìn chướng nạn.

Ngoài ra, kinh Bồ tát địa trì quyển 5, luận Du già sư địa quyển 40, kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi và Bồ tát giới bản do ngài Đàm vô sám dịch, đều cho Sân là 1 trong 4 tội Ba la di. Kinh Bồ tát thiện giới coi nó là 1 trong 8 pháp trọng, còn kinh Bồ tát nội giới thì nói Sân là 1 trong 47 giới.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Du già sư địa Q.41; Bồ tát giới nghĩa số Q.hạ].

13739

SÂN

Phạm:Dakwià.

Pàli:Dakkhià.

Gọi đủ: Đạt sán noa, Đà khí ni.

Gồm có 4 nghĩa:

1. Chỉ chung cho sự bỏ thí thông thường, cũng như Đanthí, Bồ thí.

2. Chỉ cho tiền bạc, tài vật tín đồ dùng để bố thí cho chúng tăng.

3. Chỉ cho sự bố thí tiền bạc, tài vật của tín đồ cho chư tăng.

4. Chỉ cho việc chư tăng thuyết pháp sau khi được tín đồ bố thí thức ăn. Thuyết pháp ở đây cũng gọi là Đạt sán, Đạt sán thuyết pháp.

Về các dụng ngữ thuộc loại bố thí tài vật thì ngoài chữ “Sán” nói trên, trong Phật giáo còn có những từ ngữ như: Thượng sán, hạ sán, đường sán, biểu sán, trọng sán, cung sán, đàn sán, đại sán, sán kim, sán tài, sán tư, sán thí, sán tiền... Trong đó, “thượng sán” là tín đồ dâng tiền bạc, tài vật lên; “hạ sán” là tín đồ đem tài vật bố thí đặt ở trước tượng chư Phật, Tổ sư; “sán thí” là tín đồ bố thí cho chư tăng.

Còn đường sán, biểu sán, sán vật, sán tư, sán tiền... đều chỉ cho việc tín đồ bố thí tài vật cho chư tăng hoặc chùa viện, hoặc chỉ cho tài vật bố thí, hoặc đặc biệt chỉ cho tiền kinh sám mà tín đồ bố thí cho chư tăng sau khi đã vì họ mà làm xong các Phật sự. Ngoài ra, khi cử hành pháp hội trong Thiên lâm, vị Trụ trì đem tiền tài do tín đồ bố thí đặt trước tượng chư Phật và Tổ sư để cúng dường cũng gọi là Sán kim, Sán tiền. Lại trong pháp hội, nếu vị Trụ trì thấy các thí vật dâng cúng chưa được đầy đủ, liền bảo người dâng 13740

thêm, thì thí vật dâng thêm được gọi là Thiếp thí.

Điều Đạt sán trong Thiên lâm tượng khí tiên dẫn kinh Tăng nhất a hàm nói: “Lúc đó, ngài Ca diếp vâng lời Phật dạy đến nhà người Phạm chí. Khi ngài Ca diếp đến nơi, vợ người Phạm chí thỉnh ngài ngồi và dâng các món ăn thịnh soạn cúng dường ngài. Sau khi thụ thực, ngài Ca diếp bèn nói pháp đạt sán cho vợ người Phạm chí Bà la môn nghe”.

SÁN

13741

S4

589

[X. kinh Hoa nghiêm Q.44 (bản dịch cũ), luật Tứ phần Q.49; luận Tôn bà tu mật Bồ tát sở tập Q.2; Tứ phần luật hành sự sao Q.hạ, phần 3; điều Trung diên trai trong Thiên uyển thanh qui Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.1; môn Tiền tài trong Thiên lâm tượng khí tiên]. (xt. Đạt Sán).

SÁN KIM

Cũng gọi Sán tài, Sán tiền.

Gồm có 3 nghĩa:

1. Chỉ cho tiền bạc, y vật tín đồ dâng cúng Tam bảo.

2. Chỉ cho vàng bạc của tín đồ cúng dường mà vị Trụ trì đặt trước chư Phật và Tổ sư khi có pháp hội.

3. Chỉ cho số tiền tín đồ cúng dường chư tăng sau khi chư tăng đã làm xong các Phật sự cho tín đồ.

(xt. Đạt Sán, Sán).

SÁN THÍ

Sán, Phạm: Dakwià.

Pàli: Dakkhià.

Hán dịch: Tài thí, Thítụng.

Cũng gọi: Sán.

Sán thí là từ ghép chung tiếng Phạm và chữ Hán, nghĩa là bố thí.

Điều Tôn túc thiên hóa trong Thiên uyển thanh qui quyển thượng (Vạn tục 111, 458 hạ) nói: “Vào ngày khởi khám (động quan), bản viện tùy khả năng đặt trai soạn, sán thí quý ở chỗ bình thường, không nên cầu kì; đến giờ, thỉnh 1 vị tôn túc nâng khám”.

(xt. Sán).

SÁN VẬT

13742

Đồng nghĩa: Sán tư.

Chỉ cho vật bố thí, hoặc đặc biệt chỉ cho vật bố thí cho chúng tăng.

(xt. Đạt Sán, Sán).

SÁNY

Cũng gọi Sán thân y, Sán thể y.

Áo lót mình. Áo này mặc khi lạnh hoặc khi có nhân duyên khác.

Theo luật Thập tụng quyển 39, có lần,

1 vị tỉ khưu không mặc sán y mà đứng dựa

vào bức tranh mới vẽ trên vách, làm cho nó tróc hết màu, đức Phật liền qui định tỉ khuru không mặc sấn y mà dựa lưng vào tranh vách thì phạm tội Đột cát la.

Luật Ngũ phần quyển 21 ghi: “Bấy giờ, Lục quần tỉ khuru may áo sấn thân cỡ bằng Tăng kì chi, hoặc bằng Nê hoàn tăng. Các tỉ khuru đem việc ấy bạch đức Phật, Ngài dạy: Không nên may như thế, nên may theo 3 bậc sau đây:

-Bậc thượng: Trên phủ đầu, dưới che đến mắt cá chân, tay trái che kín hết.

-Bậc trung: Trên phủ đầu, dưới phủ đến nửa ống chân, tay trái che đến cổ tay.

-Bậc hạ: Trên phủ đầu, dưới phủ đến đầu gối, tay trái che đến nửa khuỷu tay”.

[X. luật Tứ phần Q.52; Hữu bộ tỉ nại đa tạp sự Q.14].

SI ..

Phạm: Moha, Mùḍha.

Đồng nghĩa: Vô minh, Vô trí.

Ngu si, tên 1 tâm sở, là tác dụng tinh thân của sự ngu muội vô tri, không rõ sự lí. Tông Câu xá cho Si là 1 trong các Đại phiền

não địa pháp, còn tông Duy thức thì coi nó là 1 trong những tâm sở phiền não, 1 trong 3 căn bất thiện, 1 trong 6 phiền não căn bản, 1 trong 10 Tùy miên, là chỗ nương

tựa của hết bảy phiền não.

Theo luận Du già sư địa quyển 86 thì Si còn có các tên gọi khác nữa là: Vô trí, SẮN VẬT

13744

4590

S

Vô kiến, Phi hiện quán, Hôn muội, Ngu si, Vô minh, Hắc ám... Cũng luận đã dẫn quyển 55 cho rằng trong các Tùy phiền não thì Phú, Cuồng, Siểm, Hôn trầm, Vọng niệm, Tán loạn, Bất chính tri... đều lấy 1 phần của Si làm thể.

Theo luận Thành duy thức quyển 6 thì sự sinh khởi của các phiền não đều do Si, vì thế Si nhất định là tương ứng với 9 phiền não căn bản còn lại.

[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Bắc); luận Thuận chính lí Q.11; luận Câu xá Q.21; luận Du già sư địa Q.58; luận Đại thừa a tỉ đạt ma tạp tập Q.6; Câu xá luận quang kí Q.4]. (xt. Vô Minh).

SI ĐỊNH

.....

Chỉ cho loại thiên định không có trí tuệ. Trái lại, chỉ có trí tuệ mà không có sức thiên định thì gọi là Cuồng tuệ.

Hành giả si định giống như người mù cỡi ngựa đui, ở trong thiên định rất dễ bị rơi xuống hố thăm tà vọng.

[X. Quán âm huyền nghĩa Q.thượng].

SI MỊ VÕNG LƯỢNG

.....

Si mị và Vỡng lượng đều là tên quỷ thần, yêu quái.

Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 14 thượng) nói: “Nhà ấy đáng sợ, chỗ nào cũng thấy si mị vỡng lượng biến hiện”. Trong phẩm Đà la ni hộ trì quốc giới kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 2 và Du già tập yếu diệm khẩu thí thực 13745

nghi cũng có ghi các tên gọi này.

Trong Pháp hoa nghĩa số quyển 6, ngài Cát tạng dẫn Trương bình tử Tây kinh phú giải thích rằng (Đại 34, 535 trung): “Thần ở trong núi là Si, mang hình cạp (hổ); thần ở trong nhà là Mị, mang hình người, đầu heo (lợn), có đuôi; còn loài yêu quái ở trong gỗ đá thì là Vỡng lượng. Xuân thu quyển 10 thì giải thích: Si là thần núi, hình thú; Mị là quái vật; Vỡng lượng là thần nước”.

Thực ra, Si mị vỡng lượng là tên của quỷ thần chỉ thấy trong các sách vở của Trung quốc đời xưa, kinh điển Phật giáo chỉ mượn dùng mà thôi. Trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm hoàn toàn không có nguyên ngữ tương đương của Si mị vỡng lượng.

[X. kinh Đại bát nhã Q.501, 540; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.1; kinh An trạch thành chủ; kinh Thỉnh già quỷ cam

lộ vị đại đà la ni; kinh Quán đĩnh Q.12; luận Thuận chính lí Q.12, 67; Trị thiên định bí yếu pháp Q.hạ; Pháp hoa văn cú kí Q.6, hạ; Pháp hoa huyền tán Q.6, phần đầu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27; Hi lân âm nghĩa Q.1].

SI THIÊN

.....

I. Si Thiên.

Cũng gọi Sithát.

Thiên ngu si, là thứ thiên định của người chỉ biết ngồi trơ trơ như gỗ đá, tâm địa không mở tỏ.

Thiên nguyên chú thuyên tập đô tự quyền thượng, phần 1 (Đại 48, 399 hạ) nói: “Đáy nước đầm trong, bóng hiện rõ ràng, đâu có như hạng si thiên chỉ chấp giữ sự 13746

yên lặng rỗng không, như kẻ cuồng tuệ chỉ biết tìm chương trích cú?”.

II. Si Thiên.

Pháp hiệu của ngài Nguyên diệu, vị tăng tông Vân môn, đời Nam Tống.

(xt. Nguyên Diệu).

SI THỦY

Đổi lại: Trí thủy.

SI THIÊN

13747

S4

591

Phiền não ngu si ví như nước đục, nên gọi là Si thủy. Trái lại, trí tuệ thanh tịnh, ví như nước trong, gọi là Trí thủy.

Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 143 hạ) nói: “Hết thấy các đức Như lai trong 10 phương, hề thấy ngã mạn thì gọi là uồng nước si (si thủy); còn Bồ tát thấy ngã mạn như vũng bùn lớn, cần phải tránh xa”.

SÍ DI LA

Một loại áo ca sa. Áo này được may bằng lông cánh chim.

[X. Tứ phần luật khai tông kí Q.6]. (xt. Ca Sa).

SÍ DO LA

Phạm: Keyùra.

Cũng gọi Chỉ do la, Cát do la.

Hán dịch: Anh lạc.

Đồ trang sức làm bằng châu ngọc đeo ở cổ mà hàng vương công quý tộc ở Ấn độ thường dùng.

Ngoài ra, tượng các vị Bồ tát và người trời phần nhiều cũng đeo chuỗi anh lạc để trang nghiêm thân tướng.

[X. Khả hồng âm nghĩa Q.5 hạ].

SÍ XÁ KHÂM BÀ LA

Phạm: Kezakambala.

Cũng gọi Hệ xa khâm bà la.

Hán dịch: Phát y.

Phái thứ 5 trong 10 phái ngoại đạo ở Ấn độ.

Cứ theo Tứ phần sơ súc tông kí quyển 7 phần cuối thì ngoại đạo này mặc áo may bằng tóc(phát y), vì vậy nên có tên này.

13748

Thông thường, Lục sư ngoại đạo ở Ấn độ là chỉ cho: San xà da tì la chi tử, Aki đa sixá khâm bà la, Mạt già câu lê xá lê, Phú lan na ca diếp, Ca la cru đà ca chiên diên và Ni kiên đà nhã đề tử. Nhưng Tứ phần luật và Tứ phần luật sơ cho rằng Lục sư ngoại đạo này tuy chỉ có 6 tông phái, nhưng

kì thực thì có tới 10 người và Sí xá khâm bà la là 1 trong số 10 người ấy, mà “A kì đa sí xá khâm bà la” trong Lục sư ghi ở trên chính là tên gộp chung của Sí xá khâm bà la và A kì đa, người thứ 4 trong số 10 người.

SÍ TIỂU MỘ ĐẠI

.....

Hồ thẹn nhỏ, mên chuộng lớn. Nghĩa là khởi tâm hồ thẹn đối với sự nông cạn, yếu kém của Tiểu thừa giáo mà hâm mộ sự cao siêu, tôn quý của Đại thừa giáo.

Trong 5 thời phán giáo do tông Thiên thai thành lập thì thời Phương đẳng thứ 3 là thời pháp quả trách sự thiên chấp của Tiểu thừa và khen ngợi sự viên dung của Đại thừa. Hàng Thanh văn được nghe thời pháp này liền phát tâm “Sĩ tiểu mộ đại”.

Đây là lợi ích của sự quả trách ở thời Phương đẳng vậy.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.4; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10]. (xt. Đản Thiên Tích Tiêu).

SĨ DỤNG QUẢ

Phạm:Puruwakàra-phala.

Cũng gọi Sĩ phu quả, Công dụng quả. Chỉ cho quả do nhân Câu hữu và nhân Đồng loại mang lại, vì sức của nó mạnh nên gọi là Sĩ dụng quả(ví như sức người(sĩ) dùng công cụ tạo tác ra), là 1 trong 5 loại quả.

13749

Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 42 trung) nói: “Sĩ dụng, nghĩa là những người làm(sĩ)mượn các công cụ để tạo ra sự nghiệp”.

SĨ DỤNG QUẢ

13750

4592

S

Thành duy thức luận thuật kí quyển 8, phần đầu, dựa vào đó mà cho rằng Sĩ dụng quả có 2 nghĩa:

1. Nói về người: Lực dụng này nương vào hữu tình mà sinh, như lúa gạo của nhà nông, tiền bạc của nhà buôn... đều nhờ sức của con người(sĩ) mà làm nên sự nghiệp.

2. Nói về pháp: Các pháp sinh là do các công cụ mà có, như nhà nông do cấy lúa mà có thóc, nhà buôn do mua bán mà có lời, tác giả mượn các công cụ mà làm thành mọi việc. Kết quả này chung cho tất cả pháp hữu vi.

Ngoài ra, luận Câu xá quyển 6 cho rằng quado nhân Câu hữu và nhân Tương ứng mà được, cũng tương đương với quả Sĩ dụng nói ở đây.

[X. luận Đại tì bà sa Q.121; luận Thuận chính lí Q.18; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Du già sư địa Q.5].

SĨ KHUẾ (1083-1146)

.....

Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống,

người ở Thành đô, tỉnh Tứ xuyên, họ Sử, tự Trúc am, hiệu Lão thiền.

Sư xuất gia từ tuổi niên thiếu, siêng học kinh giáo, chuyên nghiên cứu Lăng nghiêm. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến tham học ngài Phật nhãn Thanh viên và được nối pháp ngài. Sau, sư lần lượt trụ ở các chùa: Long tường, Thiên ninh, Bao thiên, Đông lâm... Khoảng năm Thiệu hưng, sư và ngài Tông cáo soạn chung hơn 13751

100 tác Tụng cổ ở Vân môn, được người đời quý trọng.

Về sau, sư dời đến trụ tại Cổ sơn thuộc tỉnh Phúc kiến, rồi lại dời đến trụ trì các chùa Năng nhân tại Nhạn đặng và Long tường ở Ôn châu... Sư tinh thông cả ngoại điển và thư pháp.

Năm 1146, sư tịch, thọ 63 tuổi.

Sư có tác phẩm: Trúc am Khuê hòa thượng ngữ yếu 1 quyển, Đông lâm hòa thượng Vân môn am chủ tụng cổ 1 quyển.

[X. Giathái phổ đặng lục Q.16; Ngũ đặng hội nguyên Q.20].

SIÊM

Phạm:Màyà.

Đồng nghĩa: Thảo hảo, A khúc, Siêm khúc.

Dua nịnh, ton hót, chỉ nói theo ý của người mà giấu kín ý mình. Là tên của Tâm sở, 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.

Luận Đại thừa quảng ngữ uẩn (Đại 31, 853 trung) nói: “Bày ra các phương tiện giả dối, giấu kín điều xấu ác của mình, tâm tính

quanh co, tham danh hámlợi, đó là 1 phần của si, lấy sự cản trở việc dạy dỗ chính đáng

làm nghiệp”. Các nghiệp thân, khẩu, ý do Siêm phát sinh, gọi là Khúc nghiệp (nghiệp quanh co).

Tông Câu xá cho rằng Tâm sở này tương ứng với 1 phần nhỏ pháp nhiễm ô, theo với phiền não căn bản mà sinh khởi, vì thế

nên Siêm là 1 trong các Tùy phiền não, 1 trong các Tiểu phiền não địa pháp, 1 trong Lục cấu. Siêm và Cuồng là các phiền não trói buộc của cõi Dục và Sơ địa, tương ứng với ưu, hỷ trong các thụ mà tự tại sinh khởi, 13752

cho nên chỉ thuộc về “Tu sở đoạn”. Còn tông Duy thức thì cho rằng Siêm là một trong các Tiểu tùy hoặc, cùng với tham, si đều thuộc giả hữu, nhưng không tương ứng với khổ thụ.

[X. luận Đại tì bà sa Q.47; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Câu xá Q.4, 21; luận Thành duy thức Q.6; luận Thuận chính lí Q.11, 54; luận Hiền dương thánh giáo Q.1].

SĨ KHUÊ

13753

S4

593

SIÊM KHÚC

Phạm: Vaika, Kuhana.

Nịnh hót quanh co. Nghĩa là vì muốn lừa dối người khác, nên cố làm ra vẻ ngoan ngoãn đáng yêu, ra sức chiều chuộng làm vừa lòng người hòng gạt gẫm họ.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 trung) nói: “Ngã mạn tự kiêu căng, siêm

khúc tâm chẳng thật”. Lại đối với các vật

mà không chấp trước thì gọi là Vô siêm khúc.

Luận Kim thất thập quyển thượng (Đại 54, 1251 thượng) nói: “Ni dạ ma cũng có 5 giới: Không giết hại, không trộm cướp, nói lời chân thật, giữ phạm hạnh, không siêm khúc”.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Bồ tát địa trì Q.5; luận Thập trụ tì bà sa Q.8; Thập địa kinh luận Q.2].

SIÊU BẢO (1635-1709)

.....

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Thanh, người Lô lăng, Dự chương (Giang tây), họ Lưu.

Năm lên 9 tuổi, sư đột nhuốm bệnh, rất nguy kịch, thân phụ liền đưa sư đến chùa

Kì đà, lễ ngài Từ thừa xin xuất gia. Năm 19

tuổi, sư y vào ngài Thanh nguyên Mi am thụ giới Cụ túc, tham học với ngài hơn 10 năm. Sau, sư đến tham học Thiền sư Viên chiếu Lữ Khê ở

Hàng châu, nỗ lực tham cứu tâm chỉ, được ngài ấn kí, tiếp tục ở lại chỗ ngài Viên

13754

chiếu 3 năm. Đến năm Khang hi 36

(1697), nhận lời

thỉnh của chư

tăng núi Thiên

mục, sư đến thuyết pháp hoằng hóa. Ba

năm sau, sư về am Hoạt mai ở gần chùa cũ để tĩnh dưỡng.

Năm Khang hi 48 (1709), sư thị tịch, thọ 75 tuổi.

Sư để lại tác phẩm: Ngữ lục 8 quyển.

[X. Chính nguyên lược tập Q.9; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].

SIÊU BÁT ĐỀ HỒ

Tiếng dùm của tông Thiên thai.

Giáo nghĩa kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn siêu việt tám giáo (4 giáo Hóa nghi và 4 giáo Hóa pháp), là vị đề hò trên hét trong 5 vị, vì thế gọi là Siêu bát đề hồ.

SIÊU ĐỊNH

.....

Vượt qua giai đoạn trung gian mà vào 1 thứ thiền định cao hơn.

Thông thường, tu thiền định đều y theo thứ tự Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền... mà tiến lên; nhưng nếu tu luyện được nhuần nhuyễn, thì có thể vượt qua 1 giai đoạn trong đó, từ Sơ thiền đến Tam thiền, từ Nhị thiền đến Tứ thiền. Nói chung, khi tu thiền định hữu lậu thì 4 thiền định đều thuộc hữu lậu, nhưng khi đã vào định vô lậu thì đều thành vô lậu. Như vị A la hán Bất thời giải thoát đã đoạn phiền não được định tự tại, thì có thể vượt qua thứ tự thiền định trên dưới, thuận nghịch, vượt bỏ giai vị thiền

định hữu lậu, vô lậu mà ra, vào thiên định
1 cách tự do tự tại, gọi là Siêu định.

[X. luận Đại tì bà sa Q.165; luận Câu
13755

xá Q.28; luận Đại trí độ Q.17].

SIÊU ĐỘ

Tụng kinh, lễ sám cầu nguyện để cứu
độ vong linh người chết, khiến họ siêu
thoát khổ nạn.

SIÊU ĐỘ

Siêu Bảo

13756

4594

S SIÊU GIỚI TỰ

Phạm: Vikramazila.

Tạng: Vi-kra-ma-zì-la#igtsug-lagkhaí.

Cũng gọi Siêu hành tự.

Tên ngôi chùa ở tiểu bang Bihar (Tì
cáp nhĩ) tại Ấn độ, do vua Đạt ma ba la
đời thứ 2 (Phạm:DharmapàlaII) thuộc
Vương triều Ba la (Phạm:Pàla) sáng lập
vào cuối thế kỉ thứ VIII đến đầu thế kỉ
thứ IX Tây lịch. Vào thế kỉ thứ X, chùa
này trở thành trung tâm của Mật giáo Ấn
độ. Chùa này cùng với các chùa Na lan
đà (Phạm:Nàlandà), chùa Ôđan tháp phồ
lạp (Phạm:Udaḍḍapura) và chùa Bà kì
la sa nạp (Phạm:Vajrasana) được gọi
chung là Ấn độ tứ đại tự (4 ngôi chùa lớn
ở Ấn độ).

Toàn chùa có 107 ngôi điện đường và
6 ngôi học xá, ở chính giữa là Đại điện
Quán âm, chung quanh có 53 ngôi điện
lớn nhỏ, thờ các tượng thần của Mật giáo.
Các học tăng đến đây học tập rất đông;
chùa này và chùa Na lan đà đều là trung
tâm của Kim cương thừa (Phạm:
Vajrayàna). Vị đại sư nổi tiếng của Mật
giáo là A đề sa (Phạm:Atiza), lúc nhỏ đã
thụ giới, học tập và sau giữ chức Trụ trì
của chùa này. Năm 1203, chùa này bị phá
hủy.

[X. Manual of Indian Buddhism by H.
Kern; Early History of India by V. A.
Smith;

Vikramazila Monastery (J. A. S. B. 1909)

by N. L. Dey; The Geographical
Dictionary

of Ancient and Mediaeval India].

SIÊU NHẬT VƯƠNG

13757

Phạm: Vikramaditya.

Hán âm: Ngật la ma a diệt đa, Tật kha
la ma trật đa.

Cũng gọi Chính cần nhật vương.

Vị Đại vương của Vương triều Quật đa
(Phạm: Gupta) ở Ấn độ, ra đời sau đức
Phật nhập diệt được 1000 năm. Uy phong
của vua lừng lẫy, các nước ở Ấn độ thời
đó đều thần phục.

Lúc bấy giờ, Ấn độ giáo (Hinduism)
phục hưng, văn học tiếng Phạm cũng rất
thịnh, trong Phật giáo có nhiều vị Đại
luận sư xuất hiện như các ngài Vô trước,
Thế thân... cổ xúy Phật giáo Du già, đồng
thời nhà vua cũng khuyến khích các loại
văn học, nghệ thuật của các tông giáo.
Nhà vua còn thương xót cứu giúp những
người nghèo khổ, chiếu cố đến các quan
lại, cho nên các quan Đại thần... tôn vua
là Thánh tiên đại vương (Phạm:
Ràjadhiraḍḍa-fwi). Khi ngài Pháp hiện đến
Ấn độ (402- 411) thì gặp lúc vua Siêu nhật
đang còn tại vị.

[X. điều Kiện đà la quốc trong Đại đường
tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.21;
Tuệ lâm nghĩa Q.76]. (xt. Cấp Đa Vương
Triều).

SIÊU PHẬT VIỆT TỔ

Cũng gọi Sát tổ sát Phật.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cảnh giới tốt cùng vượt qua Phật và
Tổ. Tức là cảnh giới trong đó tâm không
còn chấp trước bất cứ sự vật gì, đã đạt đến
sự tự do tuyệt đối.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 17

(Đại 51, 339 thượng chép:

“Hỏi: Thế nào là lời nói siêu Phật, siêu
Tổ?

13758

Sư đáp: Lão tăng đang hỏi ông đấy!

Vị tăng nói: Xin Hòa thượng hãy gác
vấn đề này lại đã.

Sư nói: Một câu hỏi của lão tăng mà ông còn chẳng tự hiểu thì còn hỏi làm gì lời siêu Phật siêu Tổ!”

SIÊU PHẬT VIỆT TỔ

13759

S4

595

[X. Tổ đường tập Q.6, 8; Cổ tôn túc ngữ lục Q.9; Thiên môn niệm tụng tập Q.24; Tông môn thống yếu tục tập Q.18; Thiên lâm loại tụ Q.18].

SIÊU THỂ NGUYÊN

.....

Chỉ cho 48 nguyện của đức Phật A di đà.

Khi đức Phật A di đà còn là tử khuu Pháp tạng ở địa vị tu nhân, Ngài tham khảo các nguyện của chư Phật, suy nghĩ rất kỹ suốt trong 5 kiếp, rồi mới lập thành 48 điều nguyện. Nguyện của Ngài thù thắng hơn hết các nguyện của chư Phật ở thế gian, cho nên gọi là Siêu thể nguyện.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

SIÊU TÔNG VIỆT CÁCH

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Siêu tông nghĩa là không lập phương pháp chân như Phật tính; Việt cách nghĩa là không theo hình thức ước lệ từ xưa.

Tức chỉ cho người có năng lực siêu việt hình thức phàm thánh, chỉ còn thiên cơ mà thôi.

Lời tựa của ngài Phổ chiếu trong Bích nham lục (Đại 48, 139 thượng) nói: “Thiền sư Tuyết đầu có chính nhãn siêu tông việt cách, nêu cao chính lệnh”.

SIÊU VIỆT

.....

Việt qua lên trên những cái thông thường.

Nhất thần giáo cho rằng vị thần sáng tạo thế giới là thần Siêu việt. Nhưng trong chân lý của Phật giáo thì hoàn toàn không

13760
có vị thần siêu việt tồn tại đối lập với thế giới và loài người. Hàm nghĩa đích thực của từ ngữ Siêu việt là dùng để đột phá các loại khái niệm hoặc giá trị quan nhị

nguyên đối lập. Chẳng hạn như nhóm từ “Siêu phàm việt thánh” mà Thiền tông sử dụng, chẳng phải biểu thị sự đối lập giữa phàm phu và Thánh nhân (cũng bao hàm cả đức Phật), mà là nói về sự vượt thoát cái kiến giải phân biệt tương đối “phàm thánh nhị nguyên”.

SIÊU VIỆT CHỨNG

Cũng gọi Siêu chứng, Siêu quả.

Đóilại: Thứ đệ chứng.

Chứng vượt bậc, nghĩa là vượt qua quả vị trước mà chứng ngay vào quả vị cao hơn.

Như Thanh văn thừa có 4 quả, từ Sơ quả, theo thứ tự, chứng quả Tư đà hàm, A na hàm, rồi đến quả A la hán, gọi là Thứ tự chứng; còn vượt qua quả vị trước mà chứng ngay vào quả vị sau thì gọi Siêu việt chứng.

Bản về Siêu việt chứng lại có các thuyết khác nhau. Theo luận Câu xá thì từ phàm phu chỉ có thể trực tiếp chứng quả thứ 2 và quả thứ 3, gọi là Siêu tiền nhị quả (vượt 2 quả trước). Luận Duy thức lại cho rằng một khi đã chứng được Sơ quả thì có thể vượt qua quả thứ 2 và quả thứ 3 mà chứng thẳng đến quả thứ 4. Còn tông Thiên thai thì chủ trương vượt 3 quả trước, cho nên thành lập 4 loại Siêu:

1. Bản đoạn siêu: Gốc vốn là phàm phu ngoại đạo, người tu 6 hành quán hữu lậu, đoạn trừ 6 phẩm Tư hoặc của cõi Dục, vào Kiến đạo ở tâm thứ 16 dứt Kiến hoặc rồi, vượt quả Dự lưu và quả Nhất lai mà

13761
chứng thẳng đến quả Bất hoàn thứ 3.

2. Tiêu siêu: Các Thánh đệ tử ở tâm thứ 16 của Kiến đạo chứng quả Dự lưu, sau lại tu Vô lậu đạo, đoạn trừ Tư hoặc của 3 cõi, hay dứt 9 phẩm hoặc của cõi Dục, vượt quả thứ 2 mà trực tiếp chứng quả Bất hoàn thứ 3; hay trong 1 lúc đoạn

SIÊU VIỆT

13762

4596

St

rừ các Hoặc của 8 địa dưới (trừ Hữu đỉnh

địa), vượt quả thứ 2 và quả thứ 3 mà chứng thẳng vào A la hán hướng; hay cùng 1 lúc dứt hết các hoặc của 9 địa trên mà chứng ngay quả A la hán.

3. Đại siêu: Tức vượt 3 quả trước, trực tiếp chứng vào quả thứ 4. Như phàm phu ngoại đạo thời đức Phật tại thế, nghe Phật nói pháp chứng ngay quả A la hán.

4. Đại đại siêu: Các Bồ tát Tam tạng giáo trong 34 tâm dứt trừ tất cả phiền não mà thành Phật quả.

Trên đây chỉ là nghĩa của tông Thiên thai, còn các tông khác thì chưa bàn đến vấn đề này.

[X. luận Đại tì bà sa Q.153; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận Câu xá Q.5, 23, 24; Duy thức luận Thuật kí Q.10; Ma ha chỉ quán Q.6 thượng; Chỉ quán giảng thuật Q.5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung; Quán kinh số huyền nghĩa phần].

SIÊU VIỆT TAM MUỘI

.....

Chỉ cho tam muội mà Phật và Bồ tát chứng nhập, có năng lực vượt qua các cõi trên dưới và tùy ý xuất nhập. Đây là cảnh giới cao nhất trong các loại Quán thiên, Luyện thiên, Huân thiên và Tu thiên do tông Thiên thai nói, vì thế nên gọi là Đỉnh thiên. Trong các pháp môn, Tam muội này có năng lực xuất nhập tự tại, cho nên được gọi là Tự tại định, hoặc gọi là Siêu thiên, Siêu việt thiên, Siêu việt đẳng chí...

13763

Về thứ lớp cạn, sâu của thiên định được sắp xếp là: Tứ thiên, Tứ vô sắc, và Diệt tận định. Phàm khi xuất, nhập thiên định đều phải tuần tự theo thứ lớp này, đó là phép tắc chung. Như người tâm tán loạn không thể trực tiếp nhập định Tứ vô sắc, mà trước phải nhập định Sơ thiên, rồi tuần tự vào Đệ tứ thiên, sau đó mới vào định đầu tiên của Tứ vô sắc. Cũng thế, khi xuất định cũng không được xuất trực tiếp, mà phải tuần tự theo thứ lớp ngược mà xuất. Đây là pháp của Thanh

văn. Nhưng đối với Phật và Bồ tát đã tu chứng đến địa vị cao sâu thì không phải theo thứ tự xuất, nhập này, mà có thể từ tâm tán loạn vượt ngay vào định Diệt tận và, ngược lại, cũng có thể từ Diệt tận định vượt ngay ra tâm tán loạn. Pháp tam muội siêu nhập, siêu xuất này, gọi là Siêu việt tam muội.

[X. luận Đại trí độ Q.81].

SIÊU VĨNH (?-?)

.....

Cao tăng Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh, người Huệ lí, tỉnh Chiết giang, họ Diêu, hiệu Tễ luân. Thừa nhỏ, sư theo Nho học, lớn lên, gặp lúc binh biến vào cuối những năm Sùng trịnh, mấy lần chết đi sống lại nên sư lạnh nhạt với công danh, đến khi được đọc Kim túc dung ngữ lục thì sư lập chí xuất tục. Mùa hạ năm Thuận trị thứ 7 (1650), sư lễ ngài Thâm vân quả ở Gia hưng xin xuất gia. Mùa thu năm ấy sư tham yết ngài Bách ngu Tịnh tư, sau đó, sư lần lượt đi tham bái các danh lam thắng tích như núi Thiên đồng, chùa Báo ân, chùa Kim túc, Kính sơn... Mùa xuân 13764

năm Thuận trị thứ 9 (1652), sư tham yết ngài An điền tĩnh ở Phúc nguyên và được ấn khả. Sau, sư trụ ở chùa Thánh cảm tại Tây sơn, Bắc kinh, sau đó, sư lần lượt đi hoằng hóa tại các vùng Bình hồ thuộc Chiết giang Thượng hải, Gia hưng, Thiểm tây...

Sư có các tác phẩm: Ngũ đẳng toàn thư 120 quyển; Thâm tuyết thảo đường tập 30 quyển, Pháp uyển anh hoa, Độc thư tùy kí, Cổ kim tăng thi 60 quyển.

SIÊU VĨNH

13765

S4

597

SINH

Phạm: Jàta, Jàti.

Pàli: Jàti.

I. Sinh.

Cũng gọi Sinh chi.

Chỉ cho chi thứ 11 trong 12 duyên khởi, do nghiệp lực quá khứ mà kết thành quả sinh ra trong vị lai.

Cứ theo luận Câu xá quyển 9 thì chi Sinh là chỉ cho 1 sát na trong vị lai thác thai kết sinh trong bào thai; nhưng tông Duy thức thì giải thích rộng hơn, cho rằng từ thân “Trung hữu” đến lúc thác thai còn 1 khoảng thời gian chưa già suy, đều thuộc về chi Sinh.

[X. luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên).

II. Sinh.

Chỉ cho cái sinh lực thôi thúc pháp hữu vi trong khoảng từ vị vị lai sinh vào vị hiện tại; sinh lực này nếu được hiểu như 1 thực thể, thì đó chính là tướng Sinh, 1 trong 4 tướng.

(xt. Tứ Tướng).

III. Sinh.

Chỉ cho Sinh hữu, tức các sát na (tích tắc) có mặt lúc đầu thai thụ sinh ở đời này. Người thụ sinh gọi là Kết sinh hay Thụ sinh;

người thai sinh thì gọi là Thác thai, hay Thác sinh. Là 1 trong 4 Hữu.

(xt. Tứ Hữu).

IV. Sinh.

Đổi lại: Diệt.

Một trong Bát kế (đổi lại với Bát bất).

Bát kế là: Sinh, diệt, thường, đoạn, nhất, 13766

dị, lai, khứ.

(xt. Bát Bất Trung Đạo).

V. Sinh.

Chỉ cho sự sinh tồn, sinh nhai..., tức sinh ra rồi chết đi, để lại sinh ra, cứ thế sinh ra nhiều lần, gọi là Đa sinh; sự sống ở hiện tại, gọi là Kim sinh; sự sống ở quá khứ, vị lai, gọi là Tha sinh.

VI. Sinh.

Chỉ cho các chúng sinh do cách thụ sinh khác nhau mà có sự phân loại bất đồng, như 9 loại sinh là chỉ cho 4 loại: Thai, noãn, thấp, hóa và thêm 5 thứ là hữu sắc, vô sắc, hữu tướng, vô tướng, phi hữu tướng phi vô tướng. Trong 9 loại sinh

này, lại bỏ phi hữu tướng phi vô tướng đi, rồi thêm vào 4 loại là phi hữu sắc, phi vô sắc, phi hữu tướng, phi vô tướng thì gọi là 12 loại sinh.

[X. luận Pháp uẩn túc Q.10; luận Thuận chính lí Q.25; luận Đại tỉ bà sa Q.9, 23; luận Thành duy thức Q.6].

SINH BÁO

Đời này tạo các nghiệp thiện, ác, đời sau chịu báo khổ, vui. Một trong 3 báo. (xt. Tam Báo).

SINH BAN NIẾT BÀN

Phạm: Upapadya-parinirvāyin.

Gọi tắt: Sinh ban.

Chỉ cho quả vị Bất hoàn thứ 3 trong 4 quả Thanh văn, 1 trong 5 thứ Bất hoàn.

Bậc Thánh quả Bất hoàn, sau khi sinh vào cõi Sắc, không bao lâu có thể khởi Thánh đạo, đoạn trừ các hoặc còn lại mà vào Niết bàn, gọi là Sinh ban niết bàn.

[X. luận Câu xá Q.21]. (xt. Ngũ Chung 13767

Bất Hoàn, A Na Hàm).

SINH BIẾN

Đổi lại: Duyên biến.

Cũng gọi: Chuyển.

Chuyển biến, chỉ cho Nhân năng biến.

SINH BIẾN

13768

4598

S

Nhà Duy thức căn cứ vào các thức biến hiện ra các pháp mà chia ra 2 loại là Nhân năng biến và Quả năng biến. “Biến” của Nhân năng biến là do chủng tử trong thức thứ 8 chuyển biến mà sinh ra các pháp, bởi thế biết rằng chữ “sinh” của Sinh biến thực ra cũng có nghĩa là biến, cho nên gọi là Sinh biến.

[X. luận Thành duy thức Q.1, 2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu]. (xt. Nhân Năng Biến).

SINH CHI

I. Sinh Chi.

Một trong 12 chi duyên khởi.

(xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Sinh).

II. Sinh Chi.

Phạm: Lígahoãc Aíga-jata.

Hán âm: Ưong già xã đá.

Hàm nghĩa nam căn.

Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 6 (Đại 24, 481 hạ) nói: “Ưong già xã đá Hán dịch là Sinh chi, tức là căn vậy”.

Theo Tì nại da tạp sự quyển 4, khi tâm dục bị khơi dậy làm cho sinh chi nổi lên thì phải tu quán bất tịnh để đối trị.

Tịch chiếu đường cốc hương tục tập quyển 4 cũng có nói đến các việc do sinh chi mà phạm như là Ô đà di, con trưởng giả đau lưng, con trưởng giả căn dài...

(xt. Nam Căn).

SINH CHỦ

Phạm: Prajapati.

Hán âm: Bát la xà bát đê.

Cũng gọi Tạo vật chủ.

Từ ngữ gọi vị thần sáng tạo trong thần 13769

thoại Ấn độ. Nhưng cũng còn các cách gọi khác, như trong Phệ đà thì Sinh chủ là chỉ cho các thần Nhân đà la (Phạm: Indra), Sa duy đức lợi (Phạm: Savitf), Tô ma (Phạm: Soma), Kim thai (Phạm: Hiraiya-yarbha). Còn trong pháp điển Ma nô thì thần sáng tạo là chỉ cho Phạm thiên, cũng có khi chỉ cho Ma nô (Phạm: Manu), hoặc chỉ cho 10 người con “tâm sinh” của Phạm thiên, đó là: Ma lí chất (Phạm: Marìci), A đê lí (Phạm: Atri), Ưong kì la tư (Phạm: Aígiras), Bỏ la sa đê la (Phạm: Pulastya), Bỏ la ha (Phạm: Pulaha), Ca la đồ (Phạm: Kratu), Bà tư tra (Phạm: Vasiwiha), Bát la chất đa tư (Phạm: Pracetas) hoặc Đạt lợi, Ba lợi hổ (Phạm: Bhfgu) và Na la đà (Phạm: Nàrada). Cũng có thuyết cho rằng Sinh chủ có 7, hoặc 21 thần, nhưng tên gọi không nhất trí.

SINH CÔNG TỨ LUÂN

Chỉ cho thuyết Tứ luân do ngài Trúc đạo sinh lập vào thời Đông Tấn.

Luân có nghĩa phá diệt, có năng lực phá diệt hoặc nghiệp của chúng sinh để

vượt ra ngoài 3 cõi.

Cứ theo Hoa nghiêm tùy sở diễn nghĩa sao quyển 6 thì Tứ luân là:

1. Thiện tịnh pháp luân: Tu pháp Ngũ giới, Thập thiện, phá diệt nghiệp 4 ác thú, được quả báo trời, người.

2. Phương tiện pháp luân: Tu đạo phương tiện 4 đế, 12 nhân duyên mà chứng quả Nhị thừa.

3. Chân thực pháp luân: Tu quán thực tướng trung đạo, phá diệt nghiệp phiền não vô minh, chứng quả Phật Nhất thừa.

4. Vô vi pháp luân: Tu diệu quán tam 13770

đức, phá diệt phiền não Ngũ trụ, chứng quả Niết bàn vô vi.

SINH DIỆT

Cũng gọi: Khởi diệt.

Đồng nghĩa: Sinh tử.

SINH DIỆT

13771

S4

599

Sinh ra và diệt hết, có sinh tất có diệt.

Sinh tử là nói về loài hữu tình, còn sinh diệt thì dùng chung cho cả hữu tình và phi tình. Tất cả các pháp hữu vi được thành lập là do nhân duyên hòa hợp (tức đầy đủ mọi điều kiện), vì có tính chất dôi dôi (vô thường) nên ắt có sinh diệt. Nếu lia nhân duyên mà tồn tại bất biến (tức các pháp vô vi, thường trụ), thì không sinh không diệt. Nói theo chính kiến trung đạo của Đại thừa thì sự sinh diệt của các pháp hữu vi là giả sinh giả diệt, chứ chẳng phải thực sinh thực diệt. Nói theo nhân sinh quan của Phật giáo thì hết thảy muôn pháp đều liên tục sinh diệt trong từng sát na, hết như 1 dòng nước chảy xiết vậy.

Ngoài ra, Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần đầu cho rằng Như lai tạng tâm theo duyên mà khởi diệt, có nhiệm và tịnh khác nhau, gọi là Tâm sinh diệt, tức chỉ cho pháp hữu vi. Nếu lấy đơn vị thời gian nhỏ nhất (sát na) để bàn về sinh diệt, thì cũng có sinh diệt trong mỗi sát na, gọi là Sát na sinh diệt (Sát na diệt).

Đổi lại, chúng sinh hữu tình từ sinh đến tử, sinh diệt trong 1 thời kì, gọi là Nhất kì sinh diệt. Sát na sinh diệt và Nhất kì sinh diệt hợp lại, gọi chung là Nhị chủng sinh diệt.

[X. kinh Đại câu hi la trong Trung a hàm Q.7; kinh Tần tì sa la vương nghinh Phật trong Trung a hàm Q.11; luận Đại trí độ Q.15; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 hạ; Đại thừa huyền luận Q.1; Trung quán luận số Q.3].

13772

SINH DIỆT DIỆT DĨ

Sinh diệt diệt rồi. Nghĩa là đã xa lìa thế giới vô thường sinh diệt, đạt đến Niết bàn vắng lặng không sinh không diệt.

Kinh Đại bát niết bàn (bản 3 quyển) quyển hạ (Đại 1, 204 hạ) nói:

“Chư hành vô thường

Thị sinh diệt pháp

Sinh diệt diệt dĩ

Tịch diệt vi lạc”

(Các hành vô thường

Là pháp sinh diệt

Sinh diệt diệt rồi

Tịch diệt là vui).

SINH DIỆT KHỨ LAI

Sinh diệt đi đến. Chỉ cho Như lai tạng.

Đây là 4 pháp trong “Bát bát” do tông Tam luận thuyết minh.

Đứng trên lập trường chính kiến trung đạo mà nhìn thì không có sinh diệt khứ lai (tức không sinh, không diệt, không đi, không

đến). Nếu thấy các pháp có sinh diệt khứ lai thì đó là vọng kiến phân biệt, chấp trước.

Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 114 thượng) nói: “Sinh diệt khứ lai vốn là Như lai tạng”.

(xt. Bát Bát Trung Đạo).

SINH DIỆT KHỨ LAI NHẤT DỊ ĐOẠN THƯỜNG

Tông Tam luận lập thuyết “Bát bát trung đạo” và cho đó là yếu chỉ tột cùng.

Bát bát là: Bát sinh bất diệt, bất khứ bất lai, bất nhất bất dị, bất đoạn bất thường.

Ngược lại là: Sinh diệt, khứ lai, nhất dị, đoạn thường, gọi là “Bát mê”. Nếu phá trừ được Bát mê này thì đạt đến trung đạo.

(xt. Bát Bát Trung Đạo).

13773

SINH DIỆT NHỊ QUÁN

Chỉ cho Sinh quán và Diệt quán.

Sinh quán: Y theo thứ tự thuận mà quán xét tướng sinh khởi của 12 nhân duyên, như quán từ duyên vô minh sinh hành,

SINH DIỆT NHỊ QUÁN

13774

4600

Sđ

uyên hành sinh thức, cho đến duyên sinh sinh lão tử... cũng tức là từ nhân hướng quả, đó là Lưu chuyên môn.

Diệt quán: Tức quán ngược 12 nhân duyên, từ lão tử... quán đến vô minh, các tướng hoại diệt từ quả hướng nhân, theo thứ tự quán ngược lại, đó là Hoàn diệt môn.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi].

SINH DIỆT QUÁN

Tên khác của Tịch không quán.

Tức quán xét lí các pháp hữu vi sinh diệt từng sát na để phá trừ thường kiến (xt. Tịch Không Quán).

SINH DIỆT TỨ ĐẾ

Một trong 4 loại Tứ đế do Đại sư Trí khải tông Thiên thai thành lập. Đây là nói về 3 tạng giáo, chủ trương nhân duyên sinh diệt là có thật, cho rằng 3 đế Khổ, Tập và Đạo nương nơi nhân duyên mà thực có sinh diệt. Diệt đế cũng được xem là pháp diệt có thật. Tức là Tứ đế được thành lập trên quan điểm thực sinh thực diệt.

1. Khổ đế: Khổ nghĩa là bức bách; có 3 khổ, 8 khổ... tức là quán xét sự vô thường bức bách của các pháp sắc, tâm mà biết sinh tử là thực khổ.

2. Tập đế: Quán xét các phiền não hoặc nghiệp là nguyên nhân tạo ra khổ sinh tử.

3. Diệt đế: Tức quán xét lí Niết bàn,

qui các khổ sinh tử về tịch diệt.

4. Đạo đế: Quán xét đạo giới, định, tuệ, dứt hết phiền não hoặc nghiệp, sinh 13775

khởi chính trí để chứng vào Niết bàn.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2, hạ; Thiên thaitứ giáo nghi tập chú Q.thượng, hạ]. (xt. Tứ Đế).

SINH ĐẮC ĐỊNH

Đôi lại: Tu đắc định.

Chỉ cho tâm định khi mới sinh ra đã có được, vì nhờ sức thiện nghiệp ở đời trước mà tự nhiên được định địa. Đây chỉ cho 8 thứ định địa gồm 4 định của cõi Sắc là: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền và 4 định của cõi Vô sắc là: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng

phi phi tướng xứ. Trường hợp người mới sinh ra đã được định tâm (Sinh sắc định) là vì khi còn ở cõi Dục (Tán địa) nhờ sức tu hành (đã được tâm định, đến khi sinh lên 4 cõi Thiên Sắc giới và 4 cõi Thiên Vô sắc giới thì tâm định liền sinh khởi.

(xt. Định).

SINH ĐẮC THIÊN

Đôi lại: Gia hành thiện.

Chỉ cho tâm thiện tự nhiên có được cùng 1 lúc khi sinh ra, là tâm thiện hữu lậu không phải do công sức mà tự nhiên thành tựu.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 144 thì thiện có 3 thứ là: Gia hành đắc, Li nhiễm đắc và Sinh đắc.

Đại thừa nghĩa chương quyển 3 (Đại 44, 517 thượng) nói: “Sinh đắc thiện tâm nghĩa là thiện tâm tương ứng với tín, tiến, niệm... do công tu tập từ đời quá khứ mà được thành tựu”.

[X. luận Câu xá Q.4; luận Đại tì bà sa Q.11; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương

Q.6, phần cuối]. (xt. Thụ Sinh Đắc).

SINH ĐẮC TUỆ

13776

Chỉ cho trí tuệ có được cùng 1 lượt khi sinh ra, là 1 trong 4 tuệ.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 42 thì

SINH ĐẮC TUỆ

13777

S4

601

trước tiên thụ trì, chuyển đọc 3 tạng 12 phần giáo... mà được trí tuệ, gọi là Sinh đắc tuệ; nương theo tuệ này có thể được tuệ do nghe mà thành, lại theo thứ tự có thể được tuệ do suy tư mà thành và tuệ do tu hành mà thành.

Nhưng, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6, phần cuối thì nói (Đại 45, 354 trung): “Đôi với Ngũ minh giáo, thiện tâm có được trong giác tuệ kém cõi gọi là Sinh đắc tuệ. Sau khi nghe pháp, khởi tác ý sai biệt, thấy rõ thiện tâm, gọi là Văn tuệ. Không thuận theo pháp xuất thế, chẳng phải do công sức sinh khởi, tính không rõ ràng, đọc và hiểu văn nghĩa, tự nhiên phát khởi, gọi là Sinh đắc tuệ”.

(xt. Tứ Tuệ).

SINH ĐIỀN

Ruộng sinh tử. Chỉ cho 3 cõi: Dục, Sắc và Vô sắc. Tức chúng sinh sống chết vòng quanh trong 3 cõi, như cây lúa cây rồi gặt, gặt xong lại cấy, quay vòng không dứt. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 (Đại 54, 215 thượng) nói: “Loài chúng sinh coi việc ăn mặc là quan trọng nhất, nó như gông cùm, không chế cả sinh điền”.

SINH ĐỒ

Chỉ cho đường sinh tử.

Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 895 trung) nói: “Mê tưởng kiến thì sinh đồ ngày càng tăng, ngộ hình tâm thì con đường cao xa ngầm khởi”.

SINH GIẢ TẮT DIỆT

Có sinh ắt có diệt, nói lên nghĩa vô thường của tướng thế gian. Đây là điểm

13778

xuất phát của chân lý nhân sinh tột cùng

trong Phật giáo.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc);

kinh Vô thường; kinh Vị sinh oan].

SINH KHỔ

Phạm: Jàti-du#kha.

Pàli: Jàti-dukkha.

Chỉ cho những khổ não mà chúng sinh phải chịu lúc vừa sinh ra, 1 trong 4 khổ, 1 trong 8 khổ.

Theo luận Du già sư địa quyển 61 thì Sinh khổ có 5 tướng:

1. Bị các khổ theo đuổi: Sinh vào Na lạc ca (địa ngục) và ngã quỷ, hoặc do thai sinh, noãn sinh, bị các ưu khổ theo đuổi, cho nên khổ.
2. Bị thô trọng theo đuổi: Bị các phiền não theo đuổi, tính không điều hòa, chẳng được tự tại, cho nên khổ.
3. Bị các khổ nương tựa: Tức làm chỗ nương tựa cho các khổ như già suy, bệnh tật... cho nên khổ.
4. Bị phiền não nương tựa: Sau khi thụ sinh, làm chỗ nương cho các phiền não tham, sân, si... thân tâm không thể an trụ, cho nên khổ.
5. Pháp li biệt không theo điều mình muốn: Có sinh ắt có chết, không được như ý muốn, cho nên khổ.

Ngoài ra, kinh Ngũ vương cũng nói đến những nỗi khổ khi ở trong thai mẹ.

[X. kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu]. (xt. Bát Khổ, Tứ Khổ).

SINH KHÔNG

Phạm: Àtma-zùnyatà.

Cũng gọi Ngã không, Nhân không.

Chúng sinh do 5 uẩn, sắc, thụ, tưởng, 13779

hành, thức giả hòa hợp mà thành, không có ngã thể thường nhất, 1 trong 2 thứ không.

(xt. Ngã Không).

SINH KHÔNG

13780

4602

S SINH KHÔNG TAM MUỘI

Chỉ cho thiên định quán tướng chúng sinh là do 5 uẩn giả hòa hợp mà thành, không có ngã thể cố định bất biến.

Bí tạng bảo thực luận quyển trung (Đại 77, 366 thượng) nói: “Sinh không tam muội biết rõ thân ngã chỉ là ảo ảnh”.

SINH KHỞI

Chỉ cho Năng sinh và Sở sinh. Năng sinh là cái sinh ra, gọi là Nhân; Sở sinh là cái được sinh ra, gọi là Quả.

Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 1, thượng (Đại 33, 684 hạ) nói: “Sinh khởi nghĩa là cái sinh ra là sinh, cái được sinh là khởi”.

SINH KHỞI BẢN MẬT

Gốc ngọn của sự sinh khởi. Tức chỉ cho nguyên nhân căn bản và kết quả diễn thành sự vật sinh khởi.

SINH KHỞI NHÂN

Cũng gọi Sinh nhân.

Chỉ cho nghiệp nhân thiện, ác ở đời này sẽ sinh ra quả báo vui, khổ ở đời sau, là 1 trong 2 nhân, 1 trong 10 nhân.

Sinh khởi nhân và Khiên dẫn nhân đều chỉ cho tác dụng năng sinh tự quả của chúng

tử; chúng tử ở hiện tại có sẵn tác dụng sinh ra quả, gọi là Sinh khởi nhân.

(xt. Nhị Nhân, Thập Nhân).

SINH LÃO BỆNH TỬ

Cũng gọi Tứ tướng, Tứ khổ.

Chỉ cho 4 thứ tướng trong 1 kì hạn của chúng sinh.

Tướng sinh ra của chúng sinh gọi là

Sinh tướng, tướng già suy gọi là Lão tướng,

13781

tướng bệnh hoạn gọi là Bệnh tướng và tướng tử vong gọi là Tử tướng.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 19 cho rằng người mang kiến chấp hữu, vô, không thể thoát li sinh già bệnh chết, lo buồn khổ não.

[X. kinh Vô thường; kinh Vô lượng thọ Q. thượng]. (xt. Tứ Khổ).

SINH LINH

I. Sinh Linh.

Đổi lại: Tử linh.

Chỉ cho thân thức của người sống.

II. Sinh Linh.

Chỉ cho người lúc sống ôm lòng oán giận và phục thù.

(xt. Oán Linh).

SINH LUẬN

Phạm: Utpāda-vàdin.

Nghị luận của ngoại đạo về sự sinh khởi của các sự vật, gọi chung là Ngoại đạo nhất thiết vọng kế chí luận (tất cả các luận vọng chấp của ngoại đạo). Vì họ tuy có nói bất sinh bất diệt, nhưng đều là nhân sinh tử vọng tình phân biệt, cho nên gọi là sinh luận.

Kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 507 trung) nói: “Diệt trừ sinh luận ấy, kiến lập nghĩa bất sinh”.

SINH MANH

Người mù bẩm sinh.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng) nói: “Tất cả chúng sinh, trừ kẻ sinh

manh, bọn có mắt đều thấy mặt trời lặn”.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.9; luận

Thuận chính lý Q.50].

SINH MANH

13782

S4

603

SINH MANH XIÊN ĐỀ

Cũng gọi Sinh manh nhất xiển đề.

Ví dụ người Nhất xiển đề (Phạm: Icchantika) là sinh manh. Sinh manh chỉ cho người sinh ra đã mù; Xiển đề chỉ cho kẻ đã dứt hết tất cả căn lành và không thể thành Phật. Người không tin Phật pháp, cũng như kẻ sinh manh không tin rằng trên thế gian này còn có ánh sáng, bởi thế Nhất xiển đề không thể phát tâm cũng giống như người sinh manh không thể chữa lành.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 9 (Đại 12, 660 hạ) nói: “Ví như thầy thuốc giỏi, có khả năng chữa trị những người mù, giúp họ thấy được ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao và tất cả sắc tượng, duy đối với người sinh manh thì đành bó tay. Kinh Đại niết bàn Đại thừa này cũng lại như thế, có năng lực vãng Thanh văn Duyên giác mà mở con mắt tuệ, giúp họ an trú nơi vô lượng vô biên kinh điển Đại thừa. Người chưa phát tâm,

dù phạm 4 trọng cấm, 5 tội vô gián, đều khiến họ phát tâm bồ đề, chỉ trừ lũ sinh manh nhất xiển đề”.

Pháp sư tán quyền hạ của ngài Thiên đạo nói rằng: Bọn sinh manh xiển đề vì hủy diệt đốn giáo mà vĩnh viễn chìm đắm. Tuyển trạch truyền hoàng quyết nghi sao quyển 5 thì đặc biệt gọi kẻ phi báng pháp Niệm Phật vãng sinh là Sinh manh xiển đề.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.9 (bản Nam); An lạc tập Q. thượng].

13783

SINH MỆNH

Chỉ cho giai đoạn giữ liên tục từ lúc sinh đến lúc chết mà vẫn có độ ấm (noãn) và ý thức (thức). Trong Phật giáo gọi là Thọ mệnh hoặc Mệnh căn. Thọ là dịch ý từ chữ Phạm jivita. Cũng có thể giải thích Thọ và Mệnh riêng rẽ. Thọ duy trì noãn và thức; trái lại, noãn và thức cũng duy trì sự sống còn (Thọ), hai yếu tố này có quan hệ nương vào nhau mà tồn tại. Lúc con người chết thì thọ, noãn, thức thoát ra ngoài nhục thể. Thọ này do sự sai khác của 6 đường 3 cõi mà lượng của nó có hạn định, gọi là Thọ lượng. Thọ mệnh của Phật không có hạn lượng, cho nên gọi Thọ mệnh vô lượng hay Vô lượng thọ (Phạm: Amitāyus, A di đà).

SINH NHÂN

I. Sinh Nhân.

Đôi lại: Liễu nhân.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong tác pháp 3 chi, Sinh nhân thuộc chi Nhân, 1 trong 6 nhân.

Sinh là sinh khởi, khai phát. Sinh nhân như hạt giống nảy mầm sinh ra cây cỏ, vì thế gọi là Sinh nhân. Ví như người lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường

Nhân: Vì nó có tính cách được tạo ra

Cái Nhân (lý do) trong luận thức trên

chứng minh âm thanh là vô thường chứ không phải thường trụ, giúp đối phương

(người vấn nạn) nghe rồi hiểu rõ chân lý

“âm thanh là vô thường”, không còn hoài

nghi cố chấp nữa. Như vậy, Nhân ở đây đã giúp người địch luận (đôi phương) mở được chính trí, như hạt giống sinh mầm, cho nên, đứng về phương diện người Lập

13784
luận mà gọi là “Sinh nhân”. Do công dụng của Sinh nhân có khác nhau nên lại được chia làm 3 loại:

1. Ngôn sinh nhân: Tức là ngôn ngữ của người Lập luận sử dụng để nói rõ lí do (Nhân), như “Vì nó có tính cách được tạo ra” nói ở trên.

SINH NHÂN

13785

4604

S2

. Trí sinh nhân: Tức trí thức, trí tuệ của người Lập luận. Như trong Luận thức nói trên, nếu người Lập luận không có trí thức về bản chất của âm thanh thì đã không thể nêu lí do “Vì nó có tính cách được tạo ra”, cho nên trí là Sinh nhân.

3. Nghĩa sinh nhân: Chỉ cho đạo lí bao hàm trong Nhân do người Lập luận nêu ra. Sở dĩ ngôn ngữ giúp người ta hiểu rõ vấn đề là hoàn toàn nhờ ý nghĩa bao hàm trong đó và cái đối tượng mà ngôn ngữ ám thị, do đó, “nghĩa” cũng là Sinh nhân.

Ba loại Sinh nhân trên đây có mối quan hệ chông chéo lẫn nhau. Tức là người Lập luận có “trí” mới có thể nhận thức nghĩa lí, đồng thời, sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt nghĩa lí ấy, cho nên Trí sinh nhân là nhân của Ngôn sinh nhân và nghĩa sinh nhân; còn Ngôn sinh nhân và Nghĩa sinh nhân là quả của Trí sinh nhân. Lại giữa Ngôn sinh nhân và Nghĩa sinh nhân cũng có quan hệ nhân quả. Trước hết, người Lập luận nhận biết nghĩa lí mới có thể dùng ngôn ngữ diễn đạt nghĩa lí, vì thế, Nghĩa sinh nhân là nhân của Ngôn sinh nhân, Ngôn sinh nhân là quả của Nghĩa sinh nhân.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiên thích]. (xt. Lục Nhân).

II. Sinh Nhân.

Một trong 5 nhân. Chỉ cho hoặc nghiệp. Vì chúng sinh nương vào hoặc nghiệp mà sinh ra thân này, cũng như hạt giống cây cỏ nhờ vào đất mà nảy sinh,

13786
cho nên gọi là Sinh nhân.

(xt. Ngũ Nhân).

III. Sinh Nhân.

Chỉ cho 4 đại chủng đất, nước, lửa, gió là nguyên nhân sinh khởi các sắc pháp. [X. luận Câu xá Q.7]. (xt. Tứ Đại).

IV. Sinh Nhân.

Đổi lại: Dẫn nhân.

Sinh là nhân của quả gần và quả chính. Quả gần chỉ cho quả báo của nhân gần; quả chính chỉ cho việc tu đạo có chỗ chứng ngộ, khác với cách tu mù quáng của ngoại đạo, cho nên gọi quả chứng đắc của người tu học Phật pháp là quả chính.

(xt. Dẫn Nhân).

SINH NHÂN BẢN NGUYỆN

Cũng gọi Sinh nhân nguyện.

Chỉ cho bản nguyện của đức Phật A di đà khi còn ở địa vị tu nhân thế nguyện cứu độ chúng sinh và cầu nguyện chúng sinh trong 10 phương dốc lòng tin ưa muốn vãng sinh Tịnh độ.

Điều nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng) nói: “Nếu tôi được thành Phật mà chúng sinh trong 10 phương dốc lòng tin ưa, muốn sinh về cõi nước của tôi, cho đến 10 niêm, nếu không được sinh thì tôi không thành chính giác, chỉ trừ những người phạm tội Ngũ nghịch, phỉ báng chính pháp”.

Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo giải thích nguyện này cho rằng đức Phật A di đà thế nguyện chúng sinh lấy pháp môn Xưng danh niệm Phật làm nhân được vãng sinh Tịnh độ. Nhưng ngài Nghĩa tịch thì lấy 3 điều nguyện 18, 19 và

13787
20 làm Bản nguyện sinh nhân. Trong đó, điều nguyện thứ 18 nhiếp lấy nguyện dốc lòng muốn sinh, là nguyện nhiếp thu

những người thuộc phẩm Hạ hạ; điều
nguyện thứ 19 nhiếp lấy nguyện tu đức
muôn sinh, là nguyện nhiếp thu những
người thuộc Thượng phẩm; điều nguyện
thứ 20 thì nhiếp lấy nguyện nghe tên muôn
sinh, là nguyện nhiếp thu những người
thuộc Trung phẩm. Còn các ngài Pháp vị,
Huyền nhất, Cảnh hưng... thì cho điều
SINH NHÂN BẢN NGUYÊN

13788

S4

605

nguyện 18 là nguyện nhiếp thu Thượng
phẩm, điều nguyện 19 là nguyện nhiếp
thu thuộc Trung phẩm, còn điều nguyện
20 thì là nguyện nhiếp thu Hạ phẩm.

SINH NHẤT THIẾT CHI PHẦN ẮN

Thủ ấn giatri vào tứ chi (2 tay, 2 chân)
ngũ thể (trán, 2 khuỷu tay, 2 đầu gối) của
đệ tử khi tu pháp Quán đỉnh trong Mật
giáo.

Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 10

(Vạn tục 36, 410 hạ) nói: “Kể đến phải
kết ấn Sinh nhất thiết chi phần, rồi rưới
nước trên đỉnh đầu của đệ tử (...) Nếu
không dùng ấn này thì pháp thức không
được đầy đủ”.

SINH NHẬT ĐẠI HỘI

Ngày lễ đản sinh của đức Phật.

Hữu bộ mục đắcca quyển 5 (Đại 24,
435 thượng) nói:

“Trưởng giả bạch Phật: Bồ tát sinh ra
vào ngày tháng nào?

Phật bảo Trưởng giả: Ngày trăng tròn,
tháng Bê xá khứ là ngày sinh của ta.

Trưởng giả bạch Phật: Con nay muốn
cử hành Đại hội sinh nhật.

Phật nói: Nên làm”.

(xt. Phê Xá Khư).

SINH NIÊM XỨ BỒ TÁT

Sinh niệm xứ, Phạm: Smritisajātya#.

Cũng gọi Úcniembồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2 phía trái bồ
tát Hư không tạng ở viện Hư không tạng
trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật
giáo, mật hiệu là Úc trì kim cương.

Vị Bồ tát này sinh ra muôn pháp và trí

13789

tuệ, chủ về 4 hạnh đức Từ, Bi, Hi, Xả của
bồ tát Hư không tạng.

Về hình tượng của vị Bồ tát này thì
thân màu da người, ngồi bán già trên hoa
sen đỏ, tay phải cầm hoa sen, trên hoa

sen có thương

khư (pháp loa)

đặt trong nguyệt

luân; tay trái

ngón trở duỗi

thẳng, những

ngón còn lại hơi

co, để ngửa ở

ngang ngực.

Hình Tam muội

da là chàyyết ma

hoặc thương khư

trên hoa sen.

[X. Huyền pháp tự nghi quỹ Q.2; Thanh
long tự nghi quỹ Q.trung; Bí tạng kí]

SINH PHẠN

Trước khi ăn, dành ra chút ít cơm

(phạn) để bố thí cho chúng sinh. Vì rải
cơm bố thí cho quỉ thần nơi đồng trống
nên cũng gọi là Tán phạn. Đối tượng cúng
thí thông thường là chim đại bàng cánh
vàng, chúng quỉ thần ngoài đồng trống,
mẹ con quỉ La sát... Nếu cúng dường Tam
bảo, minh vương Bất động và thần Quỉ
tử mẫu thì gọi là Tam phạn (hay Tam
bả). Lại vì có hàm ý là bày thức ăn ra để
cúng thí chúng sinh, nên cũng gọi là Xuất
thực, Xuất sinh, Sinh thực, Chúng sinh
thực.

Cứ theo phẩm Phạm hạnh trong kinh
Niết bàn quyển 16 (bản Bắc) và Hữu bộ tỉ
nại da tạp sự quyển 31 thì pháp cúng thí
này do chính đức Phật qui định để các đệ
13790

tử thực hành, tuy chỉ cúng thí 7 hạt cơm
thôi, nhưng nhờ sức chú nguyện nên
chúng sinh cũng được no đầy đủ. Lại nữa,
ở nơi vắng vẻ, yên tĩnh làm 1 cái đài, trên
đó đặt cơm cúng thí để cho chim, thú, sâu

SINH PHẠN

Bồ tát Sinh Niệm Xứ

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

13791

4606

S bọ... ăn, cáiđài nàygọi là Sinh đài hoặc Sinh bàn (mâm để thức ăn cho chúng sinh). Cái đồ đựng cơm cũng gọi là Sinh bàn.

Phép cúng thí: Khi niệm chú cúng dường, thị giả cầm đĩa trong tay chấp tay lại, đưa đĩa lên. Trước tụng kệ, sau trì chú. Bài kệ niệm cúng dường bữa cơm sáng là (Đại 82, 771 thượng):

“Pháp lực bất tư nghị

Đại bi vô chướng ngại

Thất lạc biến thập phương

Phổ thí chu sa giới”.

Thần chú: Án độ lợi ích sa ha (7biên).

(Sức pháp chẳng nghĩ bàn

Đại bi không ngăn ngại

Bảy hạt đến mười phương

Cúng thí khắp sa giới)j.

Bài kệ niệm cúng dường bữa trai ngọ:

“Đại bằng kim sí điều

Khoáng dã qui thần chúng

La sát qui tử mẫu

Cam lộ tất sung mãn”.

Thần chú: Án mục đế sa ha (7 biên).

(Chim đại bàng cánh vàng

Chúng qui thần đồng trống

Mẹ con qui La sát

Cam lộ đều no đủ).

[X. kinh Bảo vân Q.5; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3; chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Tế cúng trong Thiên lâm tượng khí tiên].

SINH PHÁP

Phạm: Prasava-dharma, Prasavadharmin.

13792

Cũng gọi Nhân pháp, Ngã pháp.

Cái có tác dụng của tâm, gọi làSinh, tức hữu tình; cái không có tác dụng của tâm, gọi là Pháp, tức phi tình. Chẳng hạn như chúng sinh nhờ vào sự hòa hợp của nhân duyên mà được thành lập, đó là Sinh; 5 uẩn là những yếu tố cấu tạo thành chúng sinh, đó là Pháp.

Phật sở hành tánquyển3 (Đại 4, 23

hạ) nói: “Ta quán sinh pháp này, cũng là pháp chúng tử”.

SINH PHÁP NHỊ KHÔNG

Cũng gọi Ngãpháp nhị không, Nhân

pháp nhị không, Nhân pháp nhị vô ngã.

Gọi tắt: Nhị không, Nhị vô ngã.

Chỉ cho Sinh không và Pháp không,

tức thấu suốt được cáita thường nhất và

tự tính các pháp đều không, dứt trừ ngã

chấp, pháp chấp mà chứng Ngã không

chân như và Pháp không chân như. Đây

làpháp quán của Đại thừa; còn Tiểu thừa

thì chỉ tuSinh không quán thôi, nên không

để gì đoạn trừ pháp chấp.

[X. phẩm Quán tà kiến trong Trung

luận Q.4; chương Nhân pháp nhị không

trong Hoa nghiêm không mục chương Q.3;

Bách pháp vấn đáp sao Q.7]. (xt. Nhân

Pháp Nhị Không).

SINH PHÁP NHỊ THÂN

Chỉ cho Sinh thân và Pháp thân. Tiểu

thừa chủ trương thân đứcPhật sinh trong

cung vua làSinh thân, còn các công đức

vô lậu có được từ giới định tuệ làPháp

thân. Đại thừa thì cho rằng chân thân lí

và trí ngầm hợp là pháp thân, thân Ứng

hóa tùy cơ hiện sinh là Sinh thân; tức trong

3 thân thì Pháp thân và Báo thân hợp

chung lại là Pháp thân, còn Ứng thân là

13793

sinh thân.

Luận Đại trí độ quyền 9 (Đại 25, 121

hạ)nói: “ Phật cóhai thân,mộtlà thân

Pháp tính,hai là thân do cha mẹ sinh.

ThânPháp tính trùm khắp hư không trong

10 phương, vô lượng vô biên, sắc tượng

SINH PHÁP NHỊ THÂN

13794

S4

607

đoan chính, tướng hảo trang nghiêm, ánh sáng vô lượng, âm thanh vô lượng, chúng nghe pháp cũng đầy ắp hư không (chúng này cũng là thân Pháp tính, chẳng phải người sinh tử có thể thấy được); thường hiện ra các loại thân, các loại danh hiệu,

các nơi sinh đến, các phương tiện hóa độ chúng sinh, thường cứu độ hết thảy, không phút chốc nào ngừng nghỉ. Như vậy, thân Pháp tính của Phật có năng lực cứu độ chúng sinh trong khắp 10 phương. Còn Sinh thân của Phật là thân nhận chịu các quả báo và cũng nói pháp theo thứ lớp như người bình thường”.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19].

SINH PHẬT

I. Sinh Phật.

Đồng nghĩa: Sinh Như lai, Sinh Bồ tát.

Chỉ cho đức Phật hiện còn ở đời.

Thích môn chính thống quyển 3 (Vạn tực 130, 395 thượng) nói: “Bấy giờ, vua Ưu điền nhớ Phật khôn xiết, liền đúc vàng làm tượng Ngài (...) Hàng ngày chiêm ngưỡng đức Thế Tôn, như lúc Ngài còn sinh tiền (Sinh Phật).

Sinh Phật còn chỉ cho các bậc cao tăng, danh tăng, thiện thức... được mọi người tôn kính như Phật giảng thế.

II. Sinh Phật.

Chỉ cho chúng sinh và Phật, như thường thấy trong các nhóm từ “Sinh Phật bất nhị” “Sinh Phật nhất như”.

III. Sinh Phật (?-?).

Cũng gọi Tính Phật.

Tên vị cao tăng thuộc tông Thiên thai, 13795

Nhật bản.

Sư xuất gia vào thời đại Thiên hoàng Tứ điều đang trị vì. Sư bị mù và hay kể chuyện cổ Bình gia bằng giọng nói rất truyền cảm, khiến người nghe đều xúc động.

SINH PHẬT BẤT TĂNG BẤT GIẢM

Chỉ cho Sinh Phật nhất như, tức chúng sinh trong pháp giới tuy thành Phật mà cõi chúng sinh không giảm, cõi Phật cũng không tăng. Hoặc bảo cõi chúng sinh và cõi Phật đều là vô lượng vô biên; vì cõi chúng sinh vô biên, nên chúng sinh thành Phật mà cõi chúng sinh không giảm; vì cõi Phật vô biên, nên chúng sinh vào cõi Phật mà cõi Phật không tăng.

Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao

quyển 9 (Đại 36, 65 hạ), nói: “Sinh Phật bất tăng bất giảm, nếu phân biệt, thì nghĩa tuy khác mà tên không khác. Nghĩa là pháp tính đã đồng, thì dù hết thảy chúng sinh cùng thành Phật 1 lượt, cõi chúng sinh cũng không giảm, cõi Phật cũng không tăng; vì cõi chúng sinh và cõi Phật đã đồng là pháp tính, thì không thể dùng pháp tính để tăng thêm pháp tính, ví như hư không phương đông là chúng sinh, hư không phương tây là Phật, không thể đem hư không phương đông thêm vào hư không phương tây, để làm cho đông giảm và tây tăng lên, vì thế nên nói là bất tăng bất giảm”.

(xt. Sinh Phật Nhất Như).

SINH PHẬT GIẢ DANH

Chúng sinh và Phật đều là tên giả. Tức đứng về phương diện tục đế mê tình mà nói thì là giả danh, còn đứng về phương diện chân đế giác ngộ mà nói thì là chân 13796

như bình đẳng, chẳng có chúng sinh cũng không có Phật.

Thủy chung tâm yếu chú (Vạn tực 100, 332 thượng) nói: “Trong cõi chân như không hề có giả danh chúng sinh và Phật, trong tuệ bình đẳng, đâu có hình tướng mình và người”.

SINH PHẬT GIẢ DANH

13797

4608

S SINH PHẬT NHẤT NHƯ

Cũng gọi Mê ngộ bất nhị, Sinh Phật bất nhị, Sinh Phật bình đẳng, Phật phạm nhất thể, Phạm thánh bất nhị.

Lí tính sẵn có của chúng sinh và pháp thân của chư Phật là bình đẳng không sai khác. Nghĩa là chúng sinh và Phật chẳng phải tồn tại cá biệt, mà là tương tức bất nhị, trong đó có hàm ý phiền não tức Bồ đề, sinh tử tức Niết bàn.

Tông Thiên thai chủ trương Sinh Phật nhất như là y cứ vào lí thực tướng các pháp; Mật tông thì y cứ vào thuyết Lục đại nhất thực mà chủ trương Sinh Phật nhất như. Chỗ y cứ của 2 tông tuy không

giống nhau, nhưng dựa vào lí tính bình đẳng sẵn có của chúng sinh thì lí tính và sự tướng không thể tách rời nhau, sự và lí là một, chỉ có tên khác mà thôi.

Kinh Bất tăng bất giảm (Đại 16, 467 thượng) nói: “Đệ nhất nghĩa đế tức là chúng sinh, cõi chúng sinh tức là Như lai tạng, Như lai tạng tức là Pháp thân. (...). Bởi thế, Xá lợi phất! Ngoài cõi chúng sinh không có Pháp thân, ngoài Pháp thân không có cõi chúng sinh. Cõi chúng sinh tức Pháp thân, Pháp thân tức cõi chúng sinh. Nay Xá lợi phất! Hai pháp đó nghĩa như nhau, chỉ có tên khác nhau mà thôi”.

Đại thừa chỉ quán pháp môn quyển 1 (Đại 46, 643 hạ) nói: “Nếu đứng trên lập trường tâm thể bình đẳng mà nói thì chẳng có tu và không tu, thành và không thành, cũng không có giác và bất giác, chỉ vì muốn

13798
nêu tỏ Phật như như mà cưỡng nói là giác. Lại nữa, nếu y cứ vào tâm thể bình đẳng mà xem thì cũng không có sai khác giữa Tâm, Phật và chúng sinh, cho nên kinh nói Tâm, Phật và chúng sinh cả 3 không sai khác. Tuy nhiên, tâm tính duyên khởi thành pháp giới, pháp giới tự nhiên chẳng hoại, vì thế nên thường bình đẳng, thường sai biệt. Thường bình đẳng, nên Tâm, Phật và chúng sinh cả 3 không sai khác; thường sai biệt, nên khi xuôi dòng theo 5 đường gọi là chúng sinh, ngược dòng trở về nguồn gọi là Phật”.

[X. kinh Chư Phật vô hành Q.hạ; kinh Lực trang nghiêm tam muội Q.trung; luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính Q.3, 4; Thập bát nhị môn chỉ yếu sao Q.hạ].

SINH QUÁ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI
Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong đối luận Nhân minh, phần Đồng dụ của người lập luận vốn đã chính xác, nhưng người vấn nạn (địch luận) muốn gây khó nên cưỡng yêu cầu người lập luận viện lí do chứng minh lại để mình có cơ

hội phản bác. Nhưng mục đích đã không đạt được mà mình lại tự chuốc lấy lỗi. Lỗi này gọi là Sinh quá tương tự quá loại, là lỗi thứ 13 trong 14 lỗi Tự năng phá do ông Tổ của Cổ nhân minh là ngài Mục túc lập ra.

Như đệ tử Phật lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì có tính cách được tạo ra.

Dụ: Như cái bình.

Thanh luận sư muốn bác bỏ lập luận trên đây, nên mới hỏi: “Tính vô thường có Nhân (lí do) không? Nếu đệ tử Phật đáp là “có” thì Thanh luận sư sẽ bắt bẻ rằng: “Tính

13799

vô thường của âm thanh bất cực thành, phải dùng Nhân “được tạo ra” để thành lập. Nhưng tính vô thường của cái bình đã được cả 2 bên cùng thừa nhận, lại dùng Nhân được tạo ra để thành lập, tức phạm lỗi “Tương phù”.

Nếu đệ tử Phật đáp là “Không nhân” thì Thanh luận sư bắt bẻ rằng: “Về âm thanh nếu không có tính cách tạo ra thì **SINH QUÁ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI** 13800

S4

609

không thể hiện bày được Tông vô thường; về cái bình, nếu không lập Nhân thì cũng không thể thành nghĩa vô thường, tức phạm lỗi Sở lập bất cực thành trong Dụ”.

Luận nạn trên đây là căn cứ vào điều kiện cực thành và cộng hứa của Dụ để yêu cầu lập chứng, đã phi lí lại mắc lỗi, nên gọi là Sinh quá tương tự quá loại.

[X. luận Nhân minh chính lí môn; nhân minh luận sơ thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh thập tứ tương tự quá loại lược thích (Duy hiền, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 21)]. (xt. Nhân Minh).

SINH SINH

Chỉ cho sinh tử, tử sinh, lưu chuyển luân hồi vô cùng vô tận.

Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19,

117 trung) nói: “Sinh tử, tử sinh, sinh sinh tử tử như vòng lửa quay, không có ngưng nghỉ”.

SINH SINH THẾ THẾ

Cũng gọi Thế thế sinh sinh.

Kiếp kiếp đời đời. Chỉ cho sự sống chết ở đời không bao giờ cùng tận.

Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 3 (Đại 3, 302 trung) nói: “Loài hữu tình sống chết vòng quanh trong 6 đường, giống như bánh xe quay tròn không đầu cuối; hoặc làm cha mẹ hoặc làm con cái, đời đời kiếp kiếp mang ơn lẫn nhau”.

Cùng kinh đã dẫn quyển 6 phẩm Li thế gian (Đại 3, 318 hạ) nói: “Hoặc có Bồ tát vì nghiệp nói dối mà bị khủng bố, đời đời kiếp có nói điều gì, tất cả chúng sinh

13801
đều không tin nữa”.

[X. luận Tịnh độ Q.hạ (Ca tài); Kim thạch tụy biên Q.10; Thanh châu xá lợi tháp hạ minh].

SINH SINH TƯỚNG

Chỉ cho pháp làm cho “Tướng sinh” sinh khởi, cùng với 3 tướng Trụ trụ, Diệt diệt, đều là Tùy tướng hoặc Tiểu tướng của 4 tướng, đối lại với tướng sinh trong 4 tướng.

Bốn tướng là: Sinh, Trụ, Di, Diệt, cũng gọi là Bản tướng, Đại tướng, là 4 loại tướng của tất cả pháp hữu vi. Đối lại với 4 tướng này là 4 tướng: Sinh sinh, Trụ trụ, Diệt diệt, gọi là Tùy tướng, Tiểu tướng. (xt. Tứ Tướng, Pháp).

SINH SỞ

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Chỉ cho người chưa quen, còn bỡ ngỡ, tức tới lui không đúng phép, cử chỉ ngượng ngạo, quê kệch.

Phân chú thích về Lương tự tiến thoái trong Sắc tu Bách tượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1134 trung) nói: “Những người mới vào tông lâm, đối với mọi việc hãy còn bỡ ngỡ (sinh sở), dù được chỉ dẫn nhưng lòng dạ vẫn còn lo âu khôn

xiết”.

[X. Thiên lâm tượng khí tiên Q.15].

SINH TÂN

Bến sông sinh tử.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 hạ) nói: “Nương theo đó mà tu hành thì đều được lên bờ kia, ngược lại thì sẽ bị chìm đắm nơi bến sinh tử (sinh tân)”.

SINH THÂN

Cũng gọi Sinh thân Phật, Phụ mẫu sinh 13802

thân, Nhục thân, Tùy thế gian thân.

SINH THÂN

13803

4610

S

Đối lại: Pháp thân.

Chỉ cho thân Phật đầu thai nơi cha mẹ mà sinh ra, có đầy đủ 32 tướng. Và nhục thân do sức thần thông nhất thời hóa hiện ra, cũng gọi là Sinh thân.

Phật giáo Đại thừa cho rằng hóa thân phương tiện là Sinh thân Phật, như Di đà, Quán âm, Phổ hiền, Di lặc... đều là Sinh thân Phật. Thông thường, sinh thân cũng có thể được chỉ chung cho nhục thân của phàm phu và Bồ tát.

[X. kinh Pháp lạc tử khuru ni trong Trung a hàm Q.18; kinh Đại bát niết bàn Q.34 (bản Bắc); Phật địa kinh luận Q.7; luận Đại trí độ Q.9, 29]. (xt. Nhị Thân).

SINH THÂN CÚNG

Pháp hội được cử hành để cúng dường xá lợi nhục thân của đức Thế tôn. Trong Mật giáo, đối với đức Phật hoặc Tổ sư tiên đức quán tưởng sinh thân mà cúng dường, cũng gọi là Sinh thân cúng.

(xt. Sinh Thân).

SINH THIÊN

Sinh lên cõi trời.

Tư tưởng sinh thiên vốn không phải của Phật giáo mà là tín ngưỡng phổ biến của người Ấn độ đời xưa, sau được du nhập

Phật giáo. Trong các phái triết học ở Ấn độ, phái Di mạn sai chủ trương sau khi tế

lễ sẽ được 1thứ năng lực mới, nếu là thiện thì nhờ năng lực ấy đời sau được sinh thiên (Phạm:Abhyudaya), hưởng thụ các thú vui cùng tốt, thoát khỏi vòng luân hồi. Abhyudaya có nghĩa là đi lên, thành công, phồn vinh...

13804

Phái Thắng luận qui nạp học thuyết của họ với thực tiễn là “pháp” (Phạm: Dharma), pháp lại được chia ra 2 phương diện: Sinh thiên và Tối thượng thiện (Phạm:Ni#zreyasa), Sinh thiên là kết quả quyền chứng của Phệ đà: Tối thượng thiện là cái “tri” (biết) do nghiên cứu triết học 6 cú nghĩa mà được kết quả giải thoát. Bởi vì phái này tuy cũng thực hành tế lễ Phệ đà, nhưng cho rằng quyền chứng Phệ đà chỉ là quả báo sinh thiên, nhưng quả báo này vẫn chưa thoát khỏi luân hồi, cho nên cần phải nghiên cứu triết học 6 cú nghĩa mới có thể đạt được giải thoát chân thật.

Nói theo quan điểm của Phật giáo thì Thiên là 1 trong 6 đường, vì thế khó thoát khỏi luân hồi. Trong các kinh điển nói nhiều về thiện nghiệp sinh thiên, như kinh A hàm nói nhờ lễ kính Phật tích, cha mẹ, sáu phương, tu tập phạm hạnh, hành thiện, trì giới... mà được sinh thiên. Ngoài ra, kinh Bát nhã, kinh Kim quang minh, kinh Lăng già... đều có thuyết Sinh thiên.

[X. kinh Trường a hàm Q.4; kinh Soạn tập bách duyên Q.6; kinh Pháp hoa Q.3; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh Đại phẩm bát nhã Q.1]. (xt. Thiên).

SINH THIÊN NHÂN

Chỉ cho nghiệp nhân sinh lên cõi trời. Thích thị yếu lãm quyền trung dẫn lời kinh Nghiệp báo sai biệt (Đại 54, 291 thượng) nói: “Tu đủ 10 điều thiện tăng thượng được sinh lên tầng trời Tán địa của cõi Dục; nếu tu 10 điều thiện hữu lậu, nhờ tương ứng với định, được sinh lên trời cõi Sắc; nếu tu lià sắc, xa lià thân, khẩu,

13805

nhờ tương ứng với định, được sinh lên cõi Vô sắc”.

Ngoài ra, sách đã dẫn còn trích lời kinh Chính pháp niệm xứ (Đại 54, 291 trung) nói: “Nhân giữ các giới không giết hại, không

SINH THIÊN NHÂN

13806

S4

611

SINH THIÊN TẮT ĐÀN

Phạm:Siddhanta.

Hán dịch: Thành tựu, Tông, Lí.

Cũng gọi Vị nhân tắt đàn, Các các vị nhân tắt đàn.

Tức tùy theo căn cơ của chúng sinh mà thuyết pháp, khiến cho thiện căn của họ tăng trưởng, 1 trong 4 tắt đàn.

(xt. Tứ Tắt Đàn).

SINH THỨ

Chỉ cho Tứ sinh và Lục thú.

Tứ sinh là noãn(để từ trứng ra), thai(để từ bào thai), thấp(để nơi ẩm ướt)và hóa(tự nhiên sinh ra). Lục thú (6 nẻo) là trời, người,

quỷ, súc, địa ngục và A tu la.

Thích môn quikínghi quyền thượng (Đại 45, 855 thượng) nói: “Do kiếp trước bỏ chính theo tà, nên phải trôi nổi trong sinh thú”.

SINH TỊNH ĐỘ BÁT PHÁP

Tám pháp làm nhân sinh về Tịnh độ.

Theo phẩm Hương tích trong kinh Duy ma cật quyền hạ, cư sĩ Duy ma cật trả lời câu hỏi của các vị Bồ tát từ nước Chúng hương rằng: Ở cõi này thành tựu 8 pháp thì sẽ được sinh về Tịnh độ. Tám pháp ấy là:

1. Làm lợi ích cho chúng sinh mà không mong được báo đáp, chịu mọi khổ não thay cho tất cả chúng sinh.
2. Đem tâm bình đẳng đối đãi với hết thảy chúng sinh, nhưn nhường không ngại.

3. Cõi các Bồ tát như Phật.

13807

4. Nghe những kinh chưa được nghe bao giờ mà không sinh tâm nghi ngờ.

5. Không chống trái với hàng Thanh văn.

6. Không ghen ghét lợi lộc của người khác, không khoe khoang lợi lộc của mình.

7. Thường tự xét lỗi mình, không nói khuyết điểm người khác.

8. Luôn luôn dốc lòng cầu các công đức.

[X. phẩm Hương tích kinh Duy ma cát sở thuyết].

SINH TỈNH LỰ

Tĩnh lự, Phạm:Dhyàna.

Pàli:Jhàna.

Hán âm: Thiên, Thiên na.

Đổi lại: Định tỉnh lự.

Chỉ cho thiên định thứ 4 trong 4 thiên định của cõi Sắc. Sinh tỉnh lự do nương vào Định tỉnh lự mà sinh vào Tỉnh lự địa của cõi Sắc.

(xt. Tứ Thiên).

SINH TÔ KINH

Chỉ cho các kinh của thờiPhương đẳng trong 5 thời giáo do tông Thiên thai thành lập.

Ngài Trí Khải theo thứ tự thuyết pháp của đức Phật mà chia loại, giải thích nội dung các kinh điển Phật giáo làm 5 thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa Niết bàn và phối hợp 5 thời này với 5 vị: Sữa, lạc, sinh tô, thực tô và đề hồ.

Kinh Sinh tô chỉ cho các kinh điển thuộc thời Phương đẳng như các kinh Đại thừa: Duy ma, Tư ích, Kim quang minh, Thắng man...

13808

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 thượng (Đại 33, 692 hạ) nói: “Sinh tô kinh (...) thì 3 thô 1 diệu”.

SINH TÔ KINH

13809

4612

S SINH TÔ SÁT NHÂN

Ngài Trí Khải tông Thiên thai chia giáo pháp của đức Phật nói trong 1 đời làm 5 thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa Niết bàn và phối hợp 5 thời này với 5 vị: Sữa, lạc, sinh tô, thực tô và đề hồ. Trong đó, vị sinh tô phối hợp với thời Phương đẳng, tức sinh tô được ví dụ như giáo pháp Phương đẳng Đại thừa. Nghĩa là trong các kiếp quá khứ đã từng được nghe giáo nghĩa Đại thừa, ví như bị trúng độc; nay lại được nghe những giáo pháp Phật đã nói ngày trước mà tỉnh ngộ, ví dụ chất độc phát sinh tác dụng, đến nỗi chết người. Tức là các vị Bồ tát của thời Phương đẳng, nghe giáo pháp Đại thừa mà thấy được tính Phật, tất cả phiền não kết hoặc trong vô lượng kiếp bỗng nhiên dứt hết, vào Đạiniết bàn, như người chết đi vừa sống lại(đại tử nhất sinh).

SINH TÔN QUÍ GIA NGUYỄN

Nguyện được sinh vào nhà tôn quý. Chỉ cho nguyện thứ 43 trong 48 điều nguyện của đức PhậtA di đà. Tức hành giả niệm danh hiệu Phật A di đà, sau khi mệnh chung được sinh vào nhà tôn quý.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 thượng) nói: “Nếu tôi được thành Phật, chúng Bồ tát ở các cõi nước phương khác, nghe danh hiệu của tôi, sau khi mệnh chung sẽ được sinh vào nhà tôn quý. Nếu không như thế thì tôi không lên ngôiChánh giác”.

SINH TỬ

Phạm:Saôsàra, hoặcJàti-maraia.

13810

Hán âm: Thiện ma mặt lạt nam, Xà đề mặt lạt nam.

Cũng gọi Luân hồi.

Đổi lại: Niết bàn.

Theo nghiệp nhân sống và chết nối nhau trong 6đườngcõi mê: Trời, người, a tu la,ngãquỉ, súc sinh, địa ngục, mãi mãi không bao giờ cùng tận.

Tùy theo tính chất, sinh tử được chia loại như sau:

1. Hai thứ sinh tử:

Luận Thành duy thức nêu 2 thứ sinh tử:

a) Phần đoạn sinh tử: Lấy nghiệp thiện ác hữu lậu làm nhân, phiền não chướng làm duyên, sẽ chịu quả báo thô trọng trong 3 cõi, do sự dài ngắn của thọ mệnh, tướng lớn nhỏ của thân thể mà quả báo có sự hạn chế nhất định, cho nên gọi là Phần đoạn thân. Nhận Phần đoạn thân này mà luân hồi gọi là Phần đoạn sinh tử.

b) Biến dịch sinh tử (cũng gọi Bất tư nghị biến dịch sinh tử): Các bậc A la hán, Bích chi phật, Đại lực bồ tát... tuy không chịu Phần đoạn sinh tử, nhưng vì có nghiệp phân biệt vô lậu làm nhân, sở tri chướng làm duyên, ở ngoài 3 cõi thụ thân thù thắng vi diệu, tức thụ thân Ý sinh, rồi dùng thân này trở lại trong 3 cõi tu hạnh Bồ tát, cho đến thành quả Phật. Vì sức bi nguyện mà thụ thân này nên thọ mệnh, nhục thân đều có thể biến hóa thay đổi một cách tự do chứ không bị hạn chế nhất định, cho nên gọi là Biến dịch thân. Thụ thân biến dịch gọi là Biến dịch sinh tử.

2. Bốn thứ sinh tử:

Luận Hiền thức cho rằng Phần đoạn
13811

sinh tử nương nơi 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc mà có 3 thứ sinh tử, nếu lại thêm Biến dịch sinh tử ở ngoài 3 cõi thì thành 4 thứ sinh tử.

Luận Phật tính quyển 2 và Nhiếp đại thừa luận thích quyển 10 (bản dịch đời Lương) lại chia Biến dịch sinh tử làm 4 SINH TỬ

13812

S4

613

thứ sinh tử: Phương tiện, Nhân duyên, Hữu hữu và Vô hữu (cũng gọi là 4 oán chướng). Thắng man bảo quật quyển trung, phần cuối, cũng lập 4 thứ sinh tử là Lưu lại sinh tử, Phần đoạn sinh tử, Trung gian sinh tử và Biến dịch sinh tử.

3. Bảy thứ sinh tử:

Cứ theo luận Hiền thức và Ma ha chỉ

quán quyển 7 thượng thì vì Phần đoạn sinh tử nương nơi 3 cõi mà có 3 thứ khác nhau, 3 thứ này lại thêm vào 4 thứ Biến dịch sinh tử nói trên, thành là 7 thứ sinh tử.

Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 7, phần 1 và Đại minh tam tạng pháp số quyển 30 thì 7 thứ sinh tử là:

a) Phần đoạn sinh tử.

b) Lưu lại sinh tử (cũng gọi Lưu lại sinh tử): Ở sát na đầu tiên, vì mê lí chân như mà bị trôi vào cõi mê sinh tử.

c) Phản xuất sinh tử: Ở sát na đầu tiên, nhờ phát tâm mà từ trong sinh tử trở ra.

d) Phương tiện sinh tử: Hàng Nhị thừa dứt hết Kiến hoặc và Tư hoặc, vượt ra 3 cõi, sinh vào các cõi nước phương tiện. Trong lúc đoạn hoặc chứng quả, vì nhân đời quá đời nên nói là sinh tử.

e) Nhân duyên sinh tử: Hàng Bồ tát từ Sơ địa trở lên, lấy nghiệp vô lậu làm nhân, vô minh làm duyên mà thị hiện sinh tử.

f) Hữu hậu sinh tử (cũng gọi Hữu tình sinh tử): Hàng Bồ tát Thập địa còn lại 1 phẩm vô minh sau cùng chưa dứt, cho nên phải chịu 1 lần sinh tử.

13813

g) Vô hậu sinh tử (cũng gọi vô hữu sinh tử): Bồ tát Đăng giác dứt sạch 1 phẩm vô minh cuối cùng, rốt ráo không còn thụ thân sau.

[X. kinh Tạp a hàm Q.6, 13; kinh Na tiên ti khuru Q. thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.18; Tông kính lục Q.73]. (xt. Thất Chung Sinh Tử, Tứ Chung Sinh Tử).

SINH TỬ DÃ

Cánh đồng sinh tử, ví dụ sự sống chết rộng lớn, bát ngát, bao la.

Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 49 thượng) nói: “Đôi chân cứng chắc này sẽ vượt qua cánh đồng sinh tử”.

SINH TỬ GIẢI THOÁT

Cởi bỏ được sự trói buộc của sinh tử mà vào cảnh giới Niết bàn.

Kinh Cự lực trưởng giả sở vấn đại thừa quyển thượng (Đại 14, 830 hạ) nói: “Tùy

theo căn khí lớn nhỏ của mỗi chúng sinh, ưa muốn tu học, xa lìa sinh tử, giải thoát yên vui”.

SINH TỬ HẢI

Biển sống chết. Chúng sinh chìm đắm trong cõi mê sinh tử, quay vòng không cùng, giống như biển cả mông mênh không bờ bến, nên gọi là Sinh tử hải. Phật sở hành tán quyển 3 (Đại 4, 22 trung) nói: “Nên dong thuyền trí tuệ, vượt qua biển sinh tử”.

Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí quyển 4 (Đại 37, 715 trung) nói: “Nhu lai được thuyền Niết bàn, qua lại khắp nơi cứu vớt chúng sinh, cho nên có khả năng làm bậc thuyền trưởng trong biển cả sinh tử”.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng].

SINH TỬ LAO QUAN

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

13814

Chỉ cho cửa ải sinh tử luân hồi đóng chặt, khó vượt qua.

Cù châu Kiệt phong Ngu thiên sư thi Ngũ đài thiện giảng chủ Thiền quan sách tiến (Đại 48, 1103 trung) nói: “Phải rõ đại

SINH TỬ LAO QUAN

13815

4614

Sự của mình, muốn thấu thoát cửa ải sống chết thì trước hết phải cắt đứt tất cả kiến giải hư vọng thánh phàm”.

SINH TỬ LUÂN

Phạm: Bhava-cakra.

I. Sinh Tử Luân.

Bánh xe sinh tử. Chúng sinh sống chết vòng quanh trong 3 cõi 6 đường, giống như bánh xe xoay chuyển không ngừng.

Luận Đại trí độ quyển 5 (Đại 25, 100 thượng) nói: “Bánh xe sinh tử vận chuyển người, các phiền não trói buộc sai khiến, sức của chúng mạnh mẽ, không ai ngăn cản được”.

II. Sinh Tử Luân.

Cũng gọi Ngũ đạo luân, Thập nhị duyên khởi đồ, Ngũ thú sinh tử luân.

Chỉ cho hình vẽ cái vòng tròn hiển bày sự sinh tử luân hồi của chúng sinh. Hữu bộ tì nại da quyển 34 (Đại 23, 811 thượng) nói: “Nay ta bảo các tử khu vẽ cái vòng sinh tử trên vách của chùa”.

Trong hang điện số 17 ở A chiên đa (Phạm: Ajanta), Ấn độ, hiện còn bức tranh cổ vẽ vòng sinh tử (sinh tử luân). Ở Trung quốc cũng có phong tục vẽ hình này.

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17, Thích thị yếu lãm Q.hạ; The Buddhism of Tibet, by L. A. Waddell].

SINH TỬ LƯU

Dòng sống chết. Vì sinh tử có năng lực cuốn trôi chúng sinh như dòng nước, cho nên gọi là Sinh tử lưu.

13816

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung) nói: “Giả sử lửa cháy khắp thế giới, cũng cần phải nghe pháp, sẽ được thành Phật đạo, rộng độ sinh tử lưu”.

SINH TỬ NÊ

Vũng bùn sống chết. Nghĩa là chúng sinh chìm đắm trong sinh tử, như ở trong vũng bùn lầy nên dùng bùn để ví dụ.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 thượng) nói: “Sinh tử nê, có nghĩa sinh tử là nơi chúng sinh bị chìm ngập, khó ngoi ra được, cho nên dùng bùn (nê) để ví dụ”.

SINH TỬ NGẠN

Bờ sống chết. Chỉ cho chúng sinh còn bị chìm đắm trong biển sinh tử luân hồi.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 39 (Đại 2, 761 hạ) nói: “Phạm chí không hiểu rõ, còn vào bờ sinh tử”.

SINH TỬ NHỤC THÂN

Nhục thân sống chết, 1 trong 2 loại thân của Bồ tát.

Chỉ cho Bồ tát ở giai vị Tam hiền (Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng), chưa chứng pháp tính, nên vẫn còn thụ thân sinh tử luân hồi trong 3 cõi.

(xt. Nhị Chứng Bồ Tát Thân).

SINH TỬ PHƯỚC

Sống chết trói buộc. Các thứ phiền não sinh tử như tham, sân, si... trói buộc chúng sinh không được tự tại, cũng như lưới rập trói buộc người, cho nên gọi là Sinh tử phược.

Thuyết vô cầu xung kinh sơ quyển 3, phần cuối (Đại 38, 1046 trung) nói: “Ái là ái thủ, hữu ái chính là duyên nhuận sinh, đó là cội rễ của sinh tử phược”.

13817

[X. kinh Tối thắng vương Q.2].

SINH TỬ PHƯỢC

13818

S4

615

SINH TỬ SỰ ĐẠI

Sống chết việc lớn. Nghĩa là vấn đề sinh tử rất là trọng đại.

Phẩm Hành do trong Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh (Đại 48, 348 thượng) nói: “Người đời, sống chết là việc lớn, các ông suốt ngày chỉ cầu phúc điền, không cầu ra khỏi biển sinh tử, tự tính nếu mê thì phúc nào cứu được? Các ông mỗi người xem lại trí tuệ của mình, nhận lấy tính bát nhã của chính bản tâm mình”.

[X. Đại tuệ phổ giác thiên sư ngữ lục Q.19; điều Cáo hương, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Thiên lâm bảo huấn Q.4].

SINH TỬ TRƯỜNG ĐẠ

Đêm dài sống chết. Nghĩa là chúng sinh chìm đắm trong cái khổ sinh tử như đêm dài tối tăm. Sinh tử như giấc mộng, đang còn trong mộng thì không biết đó là mộng, đến khi tỉnh dậy mới nhớ lại những cảnh trong mộng là hư ảo. Chúng sinh luân hồi trong sinh tử cũng như giấc mộng, cho nên dùng đêm dài để ví dụ.

Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 39 hạ) nói: “Chưa được chân giác thì hằng ở trong mộng, cho nên đức Phật nói đêm dài sống chết”.

SINH TỬ TỨC NIẾT BÀN

Sinh tử và Niết bàn tương tức không hai. Sinh tử là quả khổ của cõi mê, Niết bàn là quả chứng của cõi ngộ. Nhóm từ

này thường đi đôi với nhóm từ “Phiền não tức Bồ đề”, trực tiếp chỉ cho giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa. Duy có điều đối

13819

với nghĩa của chữ “Tức” thì các giáo phái nói mỗi khác.

Luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) quyển hạ (Đại 31, 129 trung) nói: “Sinh tử tức Niết bàn, cả 2 không phân chia đây kia, cho nên ở trong sinh tử, chẳng phải bỏ chẳng phải chẳng bỏ, ở trong Niết bàn cũng vậy, không phải được cũng không phải không được”.

Thuyết Sinh tử tức Niết bàn chỉ có Đại thừa mới bàn đến. Nếu thấu suốt các pháp, trụ nơi vô ngã thì có thể đạt đến cảnh giới này.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.13; Vãng sinh luận chú Q. hạ (Đàm loan); Ma ha chỉ quán Q.1 thượng; Tứ giáo nghĩa Q.6 (Trí khải). (xt. Phiền Não Tức Bồ Đề)].

SINH TỬ UYÊN

Vực sống chết. Vì sinh tử khiến cho người ta chìm đắm nên dùng cái vực để ví dụ.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 6 (Đại 2, 575 thượng) nói: “Qua dòng thành vô lậu để vượt qua vực sống chết”.

SINH TỬ VÂN

Mây sống chết. Mây được dùng để ví dụ sự tối tăm của sinh tử.

Phật giáo cho Hoặc, Nghiệp, Khổ là nhân quả của sống chết vòng quanh, 3 đường Hoặc, Nghiệp và Khổ này thường che lấp bản tính, giống như đám mây đen che khuất mặt trời, mặt trăng giữa hư không.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 hạ) nói: “Mặt trời tuệ chiếu thế gian phá tan mây sinh tử”.

[X. Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q. hạ].

SINH TỬ VIÊN

13820

Khu vườn sống chết. Cõi sinh tử là nơi

SINH TỬ VIÊN

13821

4616

Sp

hàm phu thích dạo chơi, cũng là chỗ Bồ tát du hóa, giống như 1 khu vườn, cho nên gọi là Sinh tử viên.

Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 843 trung) nói: “Thị hiện thân ứng hóa, đi vào vườn sinh tử, trong khu rừng phiền não, hiển du hí thân thông”.

SINH TỨC VÔ SINH

Sinh chính là vô sinh, không hai không khác. Đây là giá trị được nói trong các bộ Bát nhã và cũng là ý nghĩa tột cùng của tông Tam luận.

Trong Nhị đế bátbáttrung đạo của tông Tam luận, Sinh của Tục đế thì Chân đế coi là Vô sinh. Bởi vì Sinh của Tục đế chẳng phải thực sinh mà là giả sinh của nhân duyên hòa hợp, cho nên là vô sinh. Bởi vậy, nương vào cái vô sinh mà sinh thì chính là “sinh tức vô sinh”. Ngược lại, vô sinh của Chân đế là dựa vào giả sinh của Tục đế mà lập, cho nên giống với giả sinh của Tục đế. Đã biết vô sinh của Chân đế là giả vô sinh, cho nên cái nương vào sinh mà vô sinh thì chính là “Vô sinh tức sinh”.

Ngoài ra, sự vãng sinh Tịnh độ trong Tịnh độ giáo cũng có thể giải thích theo ý nghĩa “sinh tức vô sinh”; nghĩa là vãng sinh Cực lạc chẳng phải sinh nơi tục đế hư vọng của 3 cõi (Dục, Sắc, Vô sắc), mà là theo ý nghĩa của Chân đế chứng được sinh của vô sinh.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tịnh độ chân yếu sao Q.cuối].

SINH TƯỢNG

13822

Phạm:Pàli:Jāti.

Gọi tắt: Sinh.

Chỉ cho nhân thù thắng làm cho pháp hữu vi chuyển từ vị lai vào hiện tại, cũng chính là nhân năng sinh sinh ra pháp ở vị lai, là 1 trong 4 tướng, 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của

tông Duy thức. Đây là sinh tướng của pháp hữu vi, chẳng phải thực pháp, chỉ nương nơi nhân duyên mà sinh ra, vì trước không mà nay có nên giả gọi là Sinh tướng. Lại nói theo sự tương tục trong 1 kì của loài hữu tình thì lúc hữu tình mới sinh ra ở đời hiện tại, tức gọi là Sinh tướng.

[X. luận Đại tì bà sa Q.39; luận Câu xá Q.5; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.2]. (xt. Tứ Tướng).

SINH TƯỢNG

Vàng và bạc.

Sinh (Phạm,Pàli:Jāta-rūpa,cũng gọi: Sinhsắc) nghĩa là màu sắc xưa nay vốn như vậy, tức hàm ý là vàng. Tượng (Phạm: Rūpya,Pàli:Rūpiya, cũng gọi Tụ sắc, Tụ sinh sắc), nghĩa là màu sắc gần giống như sinh, tức hàm ý là bạc. Hợp chung cả 2 lại gọi là Sinh tượng, cũng gọi Sinh sắc tụ sắc.

Sa di thập giới pháp tinh uy nghi (Đại 24, 926 trung) nói: “Giữ giới Sa di, suốt đời không cầm giữ sinh tượng(vàng bạc) vật báu”.

Tứ phân luật hànhhsựsaotư trì kí quyển hạ, phần 4 (Đại 40, 421 thượng) nói: “Sinh sắc tức là vàng, màu của nó vốn sinh ra đã vàng; Tụ sắc tức là bạc, vì màu của nó có thể nhuộm được”.

[X. kinhĐại bát nhã Q.380; luật Ma 13823

ha tăng kì Q.10; luật Tứ phần Q.7, 34; Phiêndịch danh nghĩa tập Q.3].

SINH VÔ SẮC

Đổi lại:Định vô sắc.

Sinh vào 4 cõiVô sắc, là quả của định

SINH VÔ SẮC

13824

S4

617

Vô sắc. Cõi Vô sắc gồm 4 tầng trời: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Trong 4 nơi này, mỗi nơi đều có 2 thứ định thể là Sinh vô sắc và Định vô sắc; trong đó,Sinh

vô sắc là quả báo do tu định Vô sắc mà được sinh vào cõi Vô sắc, nên có tên như thế.

(xt. Định, Định Vô Sắc, Vô Sắc Giới).

SINH XỨ THÁP

Ngôi tháp ở trong vườn Lâm tì ni (Phạm: Lumbini), nơi đức Phật giáng sinh, 1 trong 8 tòa linh tháp của Ấn độ.

(xt. Bát Đại Linh Tháp).

SOẠN HIỆU

... ..

Tên họ của người soạn thuật được ghi ở đầu sách Phật; ngoài tên họ ra còn ghi địa danh, tên chùa. Có khi chính mình ghi, cũng có khi do người khác ghi. Nói một cách đại khái, những sách do Ấn độ thì ghi tên họ hoặc pháp danh trước chữ “tạo” hoặc chữ “thư”; các sách do Trung quốc soạn thì ghi tên họ hoặc pháp danh trước chữ “thuật”, chữ “tập”, chữ “soạn”. Thuật, tập, soạn là truyền thuật lại thuyết của người xưa, chứ không phải mình sáng tác, cũng không thêm ý mới. Nếu do thầy thuyết giảng, do đệ tử ghi thuật lại, cũng gọi là Soạn hiệu.

SONG LUẬN

Pàli: Yamaka

Hán âm: Da ma ca.

Một trong 7 bộ luận bằng tiếng Pàli của Thượng tọa bộ phương Nam.

13825

Luận này được viết theo hình thức vấn đáp, nội dung chia làm 10 phẩm:

1. Căn bản song luận.
2. Uẩn song luận.
3. Xứ song luận.
4. Giới song luận.
5. Đế song luận.
6. Hành song luận.
7. Tùy miên song luận.
8. Tâm song luận.
9. Pháp song luận.
10. Căn song luận.

Trong 10 phẩm mỗi phẩm đều có 3 phần: Thi thiết phần, Chuyển phần, Biến tri phần, trong đó, phần Thi thiết lại được chia làm phần Tổng thuyết và phần Thích

nghĩa. Riêng trong phẩm Căn bản song luận và phẩm Tâm song luận thì không có Chuyển phần và Biến tri phần. Phẩm Tùy miên song luận thì được chia ra 7 phần là: Tùy tăng, Hữu tùy miên, Đoạn, Biến tri, Dĩ đoạn, Sinh, Giới... khác với các song luận khác.

Luận này nói về sự quan hệ hỗ tương và định nghĩa các pháp. Nguyên văn luận này đã được bà Rhys Davids, học giả Phật giáo người Anh, xuất bản và được ông Độ biên Chiêu hoành, người Nhật bản, dịch ra tiếng Nhật, thu trong Nam truyền Đại tạng kinh quyển 48, 49.

[X. Nam phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; A History of Pàli Literature by B. C. Law; Dictionary of Pàli Proper Names by G.P. Malalasekera].

SONG NHẬP

Phạm: Yuganaddha.

Tạng: Zuí-du-#juy-pa.

Cũng gọi Song vận.

13826

Yuga nghĩa là một đôi; Naddha là kết hợp. Phật giáo (nhất là Phật giáo Đát đặc la) thường dùng từ ngữ này để biểu thị nghĩa “hợp nhất bất nhị”.

Trong Ngũ thứ đệ (Phạm: Pañca=krama) tương truyền do ngài Long thụ

SONG NHẬP

13827

4618

Ss

oạn, thì Thứ đệ thứ 5 là Song nhập thứ đệ (Phạm: Yuganaddha-krama), gồm 21 thứ song nhập như Luân hồi và Niết bàn, Phiền não và Tịch tịnh, Hữu tướng và Vô tướng, Sở chấp và Năng chấp... Đại thừa trang nghiêm kinh luận (Phạm: Mahàya= nasùtràlaôkàra) cũng có nói về Song nhập, xếp Song nhập vào loại thứ 6 trong 11 thứ Tác ý (Phạm: Manaskàra) mà thông thường Hán dịch là Nhị tương ứng tác ý. Đây chính là biểu thị nhất nguyên hóa của nhị nguyên Chỉ và Quán.

Chương 14 trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận (bản tiếng Phạm) nói

rằng: Tu pháp Chỉ có thể biết hết tên của các pháp; tu pháp Quán có thể hiểu rõ nghĩa các pháp, còn Song nhập thì có thể hợp nhất 2 pháp Chỉ Quán trên. Lí niệm song nhập được biểu hiện qua nghệ thuật tạo hình đã sản sinh ra Song thân Phật (Tạng:Yab-yum) của Phật giáo Tây tạng.

[X. Lí thú kinh chi nghiên cứu (Mai vĩ Tường vân); Yuganaddha by H. V. Genter; The Hevajra-tantra by D.L. Snellgrove]. (xt. Ngũ Thứ Đệ).

SONG QUYỀN KINH

Cũng gọi Luồng quyền kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Khang tặng khái dịch vào đời Tào Ngụy, tức chỉ cho kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, cũng vì để phân biệt với kinh Quán vô lượng thọ 1 quyển, nên giới Phật giáo đặc biệt gọi kinh Vô lượng thọ là Song quyền kinh, được thu vào Đại chính tạng tập 12.

13828

Cứ theo Quán kinh huyền nghĩa phần khái định kí thì Đại kinh là chỉ cho kinh Vô lượng thọ. Trong 3 bộ kinh của Tịnh độ giáo, kinh này nghĩa lí rộng nhất, nên đối với 2 bộ kinh kia mà gọi là Đại kinh. Tông Thiên thai thì gọi kinh này là Đại bản, còn kinh A di đà là Tiểu bản.

(xt. Vô Lượng Thọ Kinh).

SONG THÁP TỰ

Chùa ở góc đông nam nội thành huyện Ngô, tỉnh Giang tô, Trung quốc. Theo điều Tô châu phủ trong Đại thanh nhất thống chí quyển 55 thì chùa Song tháp là chùa Bát nhã được xây dựng trong năm Hàm thông (860-873) đời Đường, sau được đổi là “Thọ ninh vạn tuế thiền viện”. Trong năm Ung hi (984-987) đời Tống, vua Văn vương xây 2 ngôi tháp gạch trong vườn chùa, từ đó, chùa được gọi là Song tháp tự. Theo Ngô đô pháp thừa quyển 30 thì Thiền viện Thọ ninh vạn tuế nằm về phía đông nam huyện Trường châu, là viện La hán cũ, vì chùa có 2 ngôi tháp đứng song song đối nhau nên gọi là Song tháp tự. Tháp xây bằng gạch, hình dáng

cao thon, 7 tầng 8 cạnh, có đầu củng bằng gạch, diềm mái bằng gỗ, trên chót tháp có hình bánh xe (Luân tướng).

SONG THÁP TỰ

Hai ngôi tháp ở chùa Song tháp tại tỉnh Giang tô

13829

S4

619

SÔ MA

Phạm: Kwuma.

Cũng gọi Trâu ma, Tu ma, Sô ma ca, Tô ma, Sám ma.

Áo may bằng sợi cây gai.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 31 (Đại 54, 514 hạ) nói: “Áo sô ma, cả 2 chữ đều là phiên thiết, gọi đúng âm tiếng Phạm là Trâu ma. Hán dịch là “Ma y”.

[X. Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.2].

SỐ

.. Phạm: Saôkhyà.

Số lượng biểu thị sự tồn tại của các pháp, 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức, 1 trong 24 đức của học phái Thắng luận.

Ấn độ chia Số làm 3 loại: Đơn số(1 số), Song số(2 số) và Phức số(nhiều số).
Từ

1 đến vô số (Phạm:Asaôkhyà, a tăng kì) thông thường được biểu thị bằng 52 loại số tăng dần theo pháp thập tiến (decimal system) như sau: Một, mười, trăm, nghìn, vạn, lạc xoa (Phạm:lakwa), a để lạc xoa (Phạm:atilakwa), câu chi (Phạm:koii), mặt đà(Phạm:madhya), a dođa (Phạm:ayuta), đại a do đa, na do đa (Phạm: nayuta), đại na do đa, bát la do đa, đại bát la do đa, căng yết la, đại căng yết la, tần bạt la, đại tần bạt la, a sô bà, đại a sô bà, ti bà ha, đại trí bà, đại địa trí bà, hê đô, đại hê đô, yết lapbà, đại yết lap bà, ấn đạt la (Phạm: indra), đại ấn đạt la, tam ma bát đam, đại tam ma bát đam, yết để, đại yết để, niêm

13830

phiệt la xà, đại niêm phiệt la xà, mỗ đạt la, đại mỗ đạt la, bạt lam, đại bạt lam, san

nhã (Phạm:saôjĩa), đại san nhã, tì bộ
đà, đại tì bộ đa, bạt la sàm, đại bạt la sàm,
a tăng kì.

A tăng kì cũng gọi tăng kì da, a tăng
xí da, a tăng, tăng kì... Hán dịch là vô số,
vô ương số, nghĩa là “không thể tính đếm”.
Nhưng từ 1 đến a tăng kì vốn có 60 loại
số, về sau thất lạc 8 số, cho nên chỉ còn
52 số, Phiên dịch danh nghĩa đại tập thì
có thêm vào 8 số thất lạc mà thành 60 số.
Ngoài ra, muốn biểu thị số cực lớn thì
dùng

số vi trần (bụi nhỏ) để ví dụ; phân số dưới
số 1 là số cực nhỏ (hoặc 1 phần 16), gọi là
Ca la phân; phân số nhỏ nhất gọi là U ba
ni sát đàm phân (Phạm:upaniwadam, Ưu
ba ni sát đà phân).

Kinh Hoa nghiêm quyển 45 (bản dịch
mới) dùng 1 a tăng kì làm đơn vị rồi nêu
ra 10 số: A tăng kì, vô lượng, vô biên, vô
đẳng, bất khả số, bất khả xưng, bất khả tư,
bất khả lượng, bất khả thuyết, bất khả
thuyết bất khả thuyết, đây gọi là Thập đại
số. Phép tính này là đem a tăng kì nhân
với a tăng kì, gọi là A tăng kì chuyển; a
tăng kì chuyển lại nhân với a tăng kì
chuyển thì thành vô lượng; các số lớn tiếp
theo sau cứ đó mà suy ra.

[X. luận Du già sư địa Q.3, 56; luận
Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa
bách pháp minh môn; Du già luận kí Q.15,
phần cuối].

SỐ LUẬN

Cũng gọi Số kinh.

Tên gọi khác của Luận tạng thuộc
Thuyết nhất thiết hữu bộ (Tát bà đa bộ)
Tiểu thừa, cũng là từ gọi thay cho Thuyết
13831

nhất thiết hữu bộ.

Chữ số trong Số luận có 2 nghĩa, một
là Tuệ số, hai là Pháp số. Nói theo nghĩa
Tuệ số thì trong Tam học của Tam tạng,
Thuyết nhất thiết hữu bộ chú trọng về A
tì đàm, vì thế cũng gọi là Tì đàm tông.
Giáo nghĩa của tông Tì đàm hiển bày là
dùng Tuệ học để đoạn hoặc chứng lí,
SỐ LUẬN

13832

4620

Sn

hưng tông nghĩa của tông này lại đặc biệt
chú trọng “Tâm sở hữu pháp” mà thời xưa
cũng gọi là Tâm số, do đó, có thể thấy
tông này lấy Tuệ số làm gốc, vì thế nên
tên Luận tạng của tông này cũng gọi là Số
luận. Nếu nói theo nghĩa pháp số thì
Thuyết nhất thiết hữu bộ lập 75 pháp số;
hơn nữa, tông nghĩa của tông này cũng là
căn bản pháp số của Phật giáo, vì thế mà
pháp do tông này nói hoặc Luận tạng do
tông này y cứ được gọi là Số luận.

Từ thời đại Nam Bắc triều đến khoảng
đầu đời Đường, giới Phật giáo Trung quốc
quen gọi các vị Luận sư của tông Thành
thực là “Luận gia”, gọi các vị Luận sư của
tông Địa luận là “Địa sư” và gọi các vị
Luận

sư của tông Nhiếp luận là “Nhiếp sư”, theo
đó nên gọi các Luận sư của tông Tì đàm là
Số gia, Số sư, Số nhân...

Ngoài ra, trong 6 phái Triết học ở Ấn
độ, phái được thành lập sớm nhất cũng
gọi là Số luận (Phạm:Saôkhyā), tông
nghĩa của phái này dùng trí tuệ phân biệt
để suy tính các pháp và theo đó mà đặt
tên là Số luận. Mặc dù tên gọi của phái
này đồng với tông Tì đàm của Tiểu thừa,
nhưng giáo nghĩa và chỉ thú của 2 phái thì
khác nhau rất xa, cho nên xưa nay trong
kinh điển Phật giáo thường gọi phái này
là Số luận ngoại đạo để phân biệt với Số
luận Tì đàm của Phật giáo.

[X. Pháp hoa huyền luận Q.8, 10; Duy
ma nghĩa số Q. trung; Duy ma kinh am la
kí Q.16; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng, 6
thượng; Đại thừa huyền luận Q.2, 5]. (xt.
13833

Tì Đàm Tông).

SỐ LUẬN HỌC PHÁI

Số luận, Phạm:Saôkhyā.

Hán âm: Tăng khư, Tăng xí da.

Hán dịch: Số luận, Số thuật, Chế số
luận.

Học phái Số luận được thành lập sớm

nhất trong 6 phái triết học của Ấn độ. Tương truyền Tổ khai sáng là tiên nhân Ca tì la (Phạm:Kapila). Học phái này dùng trí tuệ phân biệt để tính toán các pháp, đồng thời lấy số làm nền tảng để đặt tên luận thuyết, cho nên gọi là phái Số luận. Ở thời kì đầu, phái này chủ trương tinh thần và vật chất hợp nhất thành “Ngã tối cao”, tức là đứng trên lập trường Hữu thân luận và Nhất nguyên luận; nhưng đến thời kì cuối thì phủ nhận Ngã tối cao, trở thành Nhị nguyên luận của Vô thân luận. Thần ngã là ý thức thuần túy, không có tác dụng, chỉ quán chiếu tự tính mà thôi. Tự tính theo thứ lớp triển khai thành Giác (Phạm: Buddhi), Ngã mạn (Phạm: Ahaôkàra), Ngũ đại, Thập lục biến dị. Nguyên lí này cùng với Thần ngã, Tự tính gọi chung là 25 đế. Cái gọi là Tự tính (Phạm: Prakfti) có khả năng triển khai thành 1 hạt nhân duy nhất mà yếu tố cấu thành là 3 đức: Thuần chất (Phạm: Sattva), kích chất (Phạm: Rajas) và ế chất (Phạm: Tamas). Thần ngã thoát li kết quả của vật chất, phát sinh sau khi triển khai. Khi Thần ngã tách rời vật chất mà tồn tại độc lập thì gọi là giải thoát.

Kinh điển xưa nhất của học phái này là Tăng khư tụng (Phạm: Saôkhyakàrikà) do ngài Tự tại hắc (Phạm: Ìzvarakfwĩa) trứ tác vào khoảng thế kỉ 13834

IV, V. Những sách chú thích Tăng khư tụng gồm có luận Kim thất thập và các sách chú thích của Gaudapàda và Màihàra... đều xuất hiện vào khoảng thế kỉ thứ VI. Về sau lại có Tăng khư kinh (Phạm: Saôkhyasùtrà), cũng là sách quan trọng của học phái này.

Trong các ngoại đạo ở Ấn độ, Số luận là học phái có thể lực nhất. Trong các kinh điển của Phật giáo có rất nhiều chỗ bác bỏ học thuyết của phái này. Ngày nay, SỐ LUẬN HỌC PHÁI

13835

S4

621

Số luận trở thành học phái độc lập tồn tại ở vùng phụ cận phía tây Ngõalạp na tại Ấn độ.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.16, 39 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.70; luận Du già sư địa Q.6; luận Thành thực Q.3; luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; luận Ngoại đạo tiểu thừa tứ tông; luận Kim thất thập Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Ngoại đạo triết học; Ấn độ lục phái triết học].

SỐ LUẬN TỤNG

Phạm: Saôkhyakàrikà.

Cũng gọi Số luận kệ, Tăng khư tụng. Kinh điển của học phái Số luận (Phạm: Saôkhyakàrikà) trong 6 phái triết học của Ấn độ, do ngài Tự tại hắc (Phạm: Ìzvara=kfwĩa) soạn vào khoảng thế kỉ IV, V. Nội dung sách này gồm 72 bài kệ, chủ trương lấy việc quán tưởng các nỗi thống khổ của cuộc đời làm điểm xuất phát và lấy 25 đế làm nguyên lí cơ bản mà thực tiễn hành pháp quán, thì có thể đạt được giải thoát. Hết thấy các pháp đều có thể tóm thu trong 25 đế; 25 đế lấy Thần ngã (Phạm: Puruwa) và Tự tính (Phạm: Prakfti) làm 2 nguyên lí trọng đại, từ Tự tính triển khai thành Giác (Phạm: Buddhi) và Ngã mạn (Phạm: Ahaôkàra), từ Ngã mạn triển khai thành Ý căn (Phạm: Manas), 5 Tri căn (Phạm: Buddhindriya, tức 5 giác quan), 5 Tác căn (Phạm: Karmendriya, tức cơ năng vận động), 5 Duy (Phạm: Tanmàtra, tức sắc, thanh, 13836

hương, vị, xúc), 5 Duy lại triển khai ra 5 Đại (Phạm: Mahàbhùta, tức đất, nước, lửa, gió, không). Bản chất của Tự tính là 3 đức: Thuần (Phạm: Sattva), Kích chất (Phạm: Rajas) và Ế chất (Phạm: Tamas), sự hoạt động biến hóa của 3 đức sản sinh ra hết thấy mọi hiện tượng. Thần ngã là trí thuần túy, không có thuộc tính, không có tác dụng. Nếu thể nhận được sự sai khác về mặt bản chất giữa Tự tính và Thần ngã thì Tự tính đình chỉ hoạt động mà

được giải thoát.

Về những sách chú thích quan trọng của Sổ luận tụng thì có luận Kim thất thập và các bộ chú thích của Cao đạt phạ đạt (Phạm:Gauḍapāda) và Ma đạt la (Phạm: Māihara)...

SỔ CHÂU

.....

Phạm:Pāsakamālā.

Hán âm: Bát tắc mạc.

Cũng gọi Niệm châu, Tụng châu, Chú châu.

Tràng hạt dùng để niệm danh hiệu

Phật.

Theo kinh Đà la ni tập thì tràng hạt có các loại: 21 hạt, 42 hạt, 54 hạt và 108 hạt.

Theo kinh Sổ châu công đức thì có các loại: 14 hạt, 27 hạt, 54 hạt và 108 hạt.

Theo kinh Kim cương đính du già niệm châu thì loại nhiều nhất là 1.080 hạt, thông dụng là 108 hạt, trung bình là 54 hạt và ít nhất là 27 hạt. Theo đó thì số hạt cơ bản là 108 hạt.

Về ý nghĩa thì 108 hạt là chỉ cho 108 tam muội đoạn trừ 108 phiền não; 54 hạt là biểu thị 54 giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát như Thập tín, Thập trụ, 13837

Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và 4 thiện căn nhân địa; 42 hạt thì biểu thị cho 42 giai vị: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác; 27 hạt là chỉ cho 18 bậc Hữu học và 9 Vô học tu hành Tứ hướng, Tứ quả của Tiểu thừa; 21 hạt biểu thị 21 giai vị là Thập

địa, Thập ba la mật và Phật quả; còn 14 hạt thì chỉ cho 14 đức vô úy của Bồ tát

Quán thế âm.

SỔ CHÂU

13838

4622

S

V ê
chất liệu

thì tràng
hạt được

làm bằng

các loại

vàng, bạc,

đồng đỏ,

hạt bồ đề,

hạt sen,

hạt kim

cương,

chiên đàn

đen, chiên

đàn đỏ,

chân châu,

san hô,

hồ phách,

lưu li, sắt...

Các kinh phần nhiều cho rằng dùng hạt bồ đề là tốt hơn cả.

Về niên đại thì Phật giáo bắt đầu sử dụng tràng hạt từ sau thế kỉ II. Truyện ngài Đạo xước trong Tục cao tăng truyện quyển 30 (Đại 50, 593 hạ) nói: “Mọi người đều lần tràng hạt, miệng cùng niệm Phật”. Nhờ đó mà biết được việc dùng tràng hạt để đếm danh hiệu Phật đã có từ thời Tùy, Đường ở Trung quốc.

[X. kinh Mộc hoạn tử; phẩm Trì niệm trong kinh Đại bi không trí; Thích thị yếu lãm Q.trung; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.18; Loại tụ danh vật khảo Q.255]. (xt. Niệm Châu).

SỔ TỨC QUÁN

13839

.....

Phạm:Ānāpāna-smṛti.

Cũng gọi: A na ban na quán, An na ban na niệm, Niệm an ban, An ban thủ ý.

Hán dịch: Niệm nhập xuất tức, Niệm vô sở khởi, Tức niệm quán, Trì tức niệm.

Gọi tắt: An ban, Sổ tức.

Phép đếm số lần hơi thở vào hoặc ra để thu nhiếp tâm vào 1 cảnh, khiến thân tâm ngưng lặng, 1 trong Ngũ đình tâm quán, 1 trong Bát niệm, 1 trong Thập niệm.

Đây là pháp tu diệt trừ tán loạn để vào chính định. Trong tiếng Phạm, āna vốn

có nghĩa là bảo đến, ở đây chỉ cho hơi thở vào; apāna vốn có nghĩa là đuổi đi, ở đây chỉ cho hơi thở ra. Đây là phương pháp điều hòa hơi thở, trước thở vào, sau thở ra. Nhưng cũng có thuyết chủ trương “trước thở ra, sau thở vào” mà Hán dịch là “Niệm xuất nhập tức”.

Nếu chia nhỏ Sổ tức quán ra thì có 5 loại: Toán số tu tập, Ngộ nhập chư uẩn tu tập, Ngộ nhập duyên khởi tu tập, Ngộ nhập thánh đế tu tập và Thập lục hành quán tu tập.

[X. kinh Tạp a hàm Q.29; kinh Tu hành đạo địa Q.5; kinh Đại an ban thủ ý Q.hạ; luận Câu xá Q.22; luận Du già sư địa Q.27].

SỐ A HẬU ĐỒ

Chữ A ở đầu, chữ Đồ ở cuối, tức chỉ cho 2 chữ đầu và cuối trong 42 chữ của tiếng Phạm.

Các kinh như Hoa nghiêm, Bát nhã... đều lấy 42 chữ này làm pháp môn quán tưởng nghĩa chữ, bởi vì mỗi một chữ đều 13840

có ý nghĩa đặc thù của Phật pháp. Trong đó, chữ (a) có nghĩa tất cả các pháp vốn chẳng sinh; chữ (đha) có nghĩa vào chỗ rốt ráo các pháp chẳng diệt chẳng sinh.

Ngoài ra, ngài Nam nhạc Tuệ tư soạn Tứ thập nhị tự môn thích 2 quyển, đem phối trí 42 chữ Phạm này với 42 giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa; 40 chữ trước là Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng,

SỐ A HẬU ĐỒ

Tràng hạt xâu bằng hạt kim cương 13841

S4

623

Thập địa, 2 chữ sau là Đẳng giác và Diệu giác.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Hoa nghiêm Q.57 (bản dịch cũ); luận Đại trí độ Q.48].

SỐ CHUYÊN PHÁP LUÂN

Lần thuyết pháp đầu tiên của đức Phật sau khi xuất gia thành đạo.

Lần này, ở vườn Lộc dã, đức Phật nói Tứ thánh đế, Bát chính đạo cho 5 vị tỳ khưu Kiều Trần như... chỉ bày con đường liả bỏ 2 cực đoan ái dục và khổ hạnh mà tu hành trung đạo.

[X. Tạp a hàm Q.15; kinh Chuyển pháp luân]. (xt. Bát Tướng, Lộc Dã Uyển).

SỐ CƠ

Cũng gọi Sơ học, Sơ tâm, Sơ phát tâm. Cơ, tức căn cơ, cơ loại; Sơ cơ chỉ cho người mới học đạo.

Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 141 trung) nói: “Bậc thượng sĩ tham cứu đã lâu thì không cần phải nói, nhưng đối với kẻ sơ cơ hậu học thì cần được chỉ dạy”.

13842

SỐ DA

Phạm: Prathama-yāma.

Pàli: Pāhama-yāma.

Cũng gọi Sơ canh.

Bắt đầu vào đêm, tức khoảng 8 giờ tối, 1 trong 6 thời.

Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3 (Đại 3, 641 trung) nói: “Lúc bảy giờ, Bồ tát dùng sức từ bi (...) tự nghĩ rằng: Tất cả chúng sinh không người cứu vớt, trôi nổi trong 5 đường, không biết bến bờ thoát ra. Tất cả đều giã dối, không chân thực, cứ ở trong đó sinh ra khổ vui. Bồ tát suy nghĩ như thế đến hết sơ dạ”.

Phẩm Đại thừa trong luận Thập trụ tỳ bà sa quyển 15 (Đại 26, 104 trung) nói: “Sơ dạ, hậu dạ tùy thời giác ngộ, quán tướng duyên thủ, ưa trụ chỗ không, quý ở trì giới”.

[X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.hạ; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.8; Vãng sinh lễ tán kệ].

SỞ DẠ KÊ

Kệ được tụng vào lúc đầu đêm.

Vãng sinh lễ tán kệ của ngài Thiện đạo ghi (Đại 47, 440 hạ):

“Phiên nào sâu không đáy

Biển sinh tử không bờ

Thuyền cứu vớt chưa có

Làm sao vui ngủ yên?

Hãy mạnh mẽ tinh tiến

Nhiếp tâm thường ngồi thiền”.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.hạ; phẩm Đại thừa trong luận Thập trụ tì bà sa Q.15]. (xt. Lục Thời).

SỞ ĐÀN

Trong thủ tục thụ giới Cụ túc, đầu 13843

tiên thụ giới Sa di, kế đến thụ giới Tỉ khuru, sau cùng thụ giới Bồ tát. Trong đó, đầu tiên thụ giới Sa di gọi là Sơ đàn, sau đó, Tượng đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên

SỞ ĐÀN

13844

4624

St

heo thứ tự là Nhị đàn, Tam đàn.

Chương Phạm hạnh Hoàng bá thanh

qui quyển 5 (Đại 82, 770 trung) nói: “Hôm nay ở tại chùa... thuộc núi... phủ... tỉnh... kiến đàn thuyết giới, Sơ đàn vào ngày mồng

3 tháng... năm... truyền giới Sa di, Nhị đàn

vào ngày 6 tháng... năm... truyền giới Tỉ

khuru, Tam đàn vào ngày mồng 8 tháng... năm... truyền giới Bồ tát”.

SỞ GIANG VƯƠNG

Cũng gọi Sở giang vương.

Ông vua thứ 2 trong 10 ông vua cõi U minh.

Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương thì bản địa của vị vua này là đức Thích ca Như lai, là ông quan coi việc người chết qua sông.

Sau khi chết, thân Trung hữu trong 14 ngày đến trước đại điện vua này; trên

quãng

đường đến đây, có cây cầu Nại hà, bên bờ

sông, dưới cây Y lãnh, có bà già đoạt áo

(Đoạt y bà), đợi khi người chết đến, lột lấy

áo của họ, giao cho ông Huyền y (Huyền

y ông), ông này đem

áo treo trên cành cây

để xem tội nặng hay

nhẹ; nếu tội nặng thì

cành cây trĩu xuống

và người chết bị 2 con

quỉ đầu trâu, đầu ngựa

lôi đến điện vua Sơ

giang để được phán

quyết.

[X. Phật tổ thông kỉ Q.33]. (xt. Diêm

13845

La Thập Điện).

SỞ HỌC KÍ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Bản nhiên

Thanh giác (1043-1121) soạn vào đời

Tống, ngài Đạoan chú thích, ấn hành

vào năm Hoàng khánh thứ 2 (1313) đời

vua Nhân tông nhà Nguyên, được thu vào

Vạn tục tạng tập 112.

Ngài Thanh giác cho rằng muốn đi

nghìn dặm thì phải bước 1 bước đầu, nên

viết Sơ học kí để tiếp dẫn kẻ hậu tiến, khai

ngộ quần mê, hoằng dương yếu chỉ Tam

thừa Thập địa, giúp những người sơ tâm

để học tập, lâu ngày sẽ quen, tự có chỗ

thấy biết, rồi tiến lên thực hành để đạt

cứu cánh.

Nội dung sách này bao gồm các vấn

đề như: Phật đạo không thể không học,

sinh tử không thể không lo, muốn không

bị lừa dối thì chớ lìa Thập địa Tam thừa.

Bát nhã tỏ lòng thấy tính, danh mục nhắc

nhớ nội phạm; kẻ sơ học trước cầu nhân

địa, tu tập theo giới định tuệ, phải biết

danh

mục thứ bậc. Ngoài ra, trong sách cũng

bàn đến vài mươi hạng mục như: Quả Tu

đà hoàn, quả Tư đà hàm, Pháp vân địa,

Diệu giác địa...

SƠ HỘI

Chỉ cho hội thuyết pháp đầu tiên của đức Phật sau khi Ngài thành đạo, hoặc chỉ cho hội đầu tiên Phật giảng nói về 1 bộ kinh nào đó.

SƠ KIM HẬU THAI

Đổi lại: Sơ thai hậu kim.

Trong Mật giáo, khi truyền (hoặc tu) pháp của 2 bộ Kim cương và Thai tạng, thì trước thực hành pháp Kim cương giới, rồi sau mới truyền pháp Thai tạng giới; 13846

trình tự này thường được áp dụng trong nghi thức nhập đàn quán đỉnh, tức là trước truyền quán đỉnh Kim cương giới rồi sau mới truyền quán đỉnh Thai tạng giới, gọi là Sơ kim hậu thai. Ngược lại, nếu ban

SƠ KIM HẬU THAI

Sơ Giang Vương

13847

S4

625

đầu thụ quán đỉnh Thai tạng giới rồi sau mới truyền quán đỉnh Kim cương giới, thì gọi là Sơ thai hậu kim.

Sơ thai hậu kim và Sơ kim hậu thai đều là chân nghĩa của mật pháp tương truyền, nếu đứng về phương diện phối lập pháp môn mà nói thì hoàn toàn không có một chuẩn tắc nào nhất định, cho nên không thể bàn đến khía cạnh cạn sâu của nó. Trong đó, Sơ thai hậu kim là do Lí ngộ nhập Trí, thuộc thứ tự Bản hữu hướng Tu sinh; còn Sơ kim hậu thai thì do Trí hiển bày Lí, thuộc thứ tự Tu sinh hướng Bản hữu. Nhưng đối với địa vị cùng tột của 2 bộ Kim, Thai thì không thể nào bàn đến sự dị đồng giữa Bản hữu và Tu sinh, bởi vì Lí và Trí đều là bản hữu, chứ không phải Lí, Trí có trong ngoài, Kim cương, Thai tạng có cạn sâu khác nhau. Nếu nói theo thứ tự Sơ kim hậu thai hoặc Sơ thai hậu kim, thì đại khái cần lựa chọn pháp tu, nghĩa là pháp nào trọng yếu hơn. Sơ thai hậu kim là pháp do ngài Kim cương trí truyền cho ngài Bất không; còn Sơ kim Hậu thai là pháp do ngài Long trí truyền

cho ngài Bất không.

SƠ LẶC

.....

Phạm: Khàsa.

Hán dịch: Ác tính, Bất chính ngữ.

Cũng gọi Sa lặc, Khư bộ đất lặc, Già sa, Khư sa, Kì sa, Thất lợi, Ngật lật đa đê, Ca sư cát lê, Khả thất cấp nhĩ.

Tên 1 nước thời xưa ở Tây vực. Có thuyết cho rằng tên này lấy tên 1 ngọn 13848

núi trong xứ, ngày nay có lẽ là vùng Khách thập cát nhĩ ở Tân cương. Từ đời Tây Hán về sau, đây là con đường giao thông then chốt giữa Đông phương và Tây phương ở phía bắc Trung quốc.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 thì người nước này tính tình dữ tợn, thường hay dối trá, chữ viết lấy từ Ấn độ. Phật giáo đã truyền vào nước này khoảng thế kỉ III, đến đầu đời Đường thì dần dần hưng thịnh, chủ yếu là Tiểu thừa giáo. Từ thời Trung đường về sau, vì tin đồ Hồi giáo xâm nhập nên Phật giáo bị tiêu diệt, hiện chỉ còn nền hoang của chùa Och-Merwan ở phía bắc Khách thập cát nhĩ khoảng 16 cây số và tháp hoang Mauri Tim ở phía đông bắc Khách thập cát nhĩ khoảng 48 cây số.

Ngài Cư ma la thập đời Hậu Tần có đến nước này lễ bái bình bát của đức Phật và thỉnh được luận A tì đàm, luận Lục túc, kinh Tăng nhất a hàm. Pháp sư Trí mãnh đời Hậu Tần thì thấy 1 cái ống nhỏ bằng đá vân của Phật ở đây. Cao tăng Pháp hiển truyền có thuật lại việc nước này tổ chức hội Bát già việt sư (đại hội 5 năm).

Đời Tùy, ngài Đạt ma cấp đa, trên đường đến Trung quốc, có dừng lại ở nước này giảng luận Thuyết pháp (luận Niệm pháp) và luận Như thực, mỗi luận đều có tới 2.000 bài kệ, cho chúng tăng nghe.

Trong kinh Phật có nói nhiều về nước Sơ lặc, có chỗ nói nước này là 1 trong những nước biên thù có kinh pháp hưng thịnh, hoặc nói nước này có núi Ngưu đầu

là trụ xứ của Bồ tát; hoặc cho rằng nước này là nơi ở của thần Đạt ma ba la (Phạm: 13849

Dharmapala), hoặc Phật từng đem nước này phó chúc cho Thiên tử Phát sắc, Tất tú, hoặc ở xứ này từng xuất hiện 98 vị Phật...

[X. kinh Thân nhật; kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản dịch mới); kinh Phật mẫu đại không tước minh vương Q.trung; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.45, 55, 56; kinh Mật tích kim cương lực sĩ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Tục cao tăng truyện Q.2; On Yuan Chwang vol. III, by T. Watters].

SỞ LẶC

13850

4626

S SỞ MÊ HOẶC

Cũng gọi Bối thượng sử.

Chỉ cho 4 hoặc tham, sân, si, mạn trong 10 hoặc mà hành giả ở giai vị Kiến đạo phải đoạn trừ.

Mười hoặc phải đoạn ở giai vị Kiến đạo là: Hữu thân kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến, Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi. Trong đây, 5 hoặc đầu gọi là Ngũ kiến. Ngũ kiến và Nghi là hoặc thân duyên, tức là hoặc do trực tiếp mê chân lí mà khởi; còn tham, sân, mạn là hoặc trùng duyên, không phải là hoặc trực tiếp mê chân lí mà là hoặc duyên theo Ngũ kiến và Nghi mà khởi. Si (vô minh) thì thông cả thân duyên và trùng duyên; nên đối lại với “thân” mà gọi hoặc trùng duyên là Sơ mê hoặc.

[X. luận Câu xá Q.19; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Kiến Hoặc).

SỞ NHỊ HỒI HỒ

Chỉ cho cảnh giới “Thiên trung chí” trong thuyết Ngũ vị của ngài Động sơn. Ngài Động sơn Lương giới – Tô khai sáng tông Tào động – chia quá trình tu hành làm 5 giai đoạn, gọi là Động sơn ngũ vị, gồm: Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chính trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung đáo.

“Sơ nhị” (Hai vị đầu) tức là Chính trung thiên và Thiên trung chính, ở 2 vị này, Chính vị và Thiên vị đều hoàn toàn độc lập, đến giai đoạn thứ 4, tức Thiên trung chí, thì Chính vị và Thiên vị mới hồi hỗi lẫn nhau, biểu thị từ diệu dụng sai biệt của 13851

hiện tượng giới mà thể ngộ hiện tượng và bản thể ngầm hợp với nhau, đạt đến cảnh giới vô niệm vô tướng.

[X. Bất năng ngữ ngũ vị thuyết]. (xt. Ngũ Vị, Động Sơn Ngũ Vị).

SỞ PHÁP MINH ĐẠO

Tạng: Chos-sna'i-ba#i-sgo chossna'iba#i-tshul-dan-po.

Cũng gọi Tâm minh đạo, Sơ pháp minh môn.

Hành giả chân ngôn chứng được tâm bồ đề thanh tịnh, diệt trừ các nghiệp khổ phiền não mà vào địa vị đầu tiên, gọi là Sơ pháp minh đạo.

Hành giả lúc mới phát tâm, quán chiếu tâm bồ đề thanh tịnh vô tướng (Tạng: Bya'i-chub-sems-dpa#i-sems-rnampardag-pa#i-sgo), tự biết thực tướng tâm mình vốn không sinh, tâm ấy thanh tịnh an trụ, phát sinh ánh sáng đại trí tuệ, chiếu khắp vô lượng pháp tính, thấy con đường chư Phật đã đi, liền được tam muội Trừ nhất thiết cái chướng, thấy rõ thực tướng của 8 vạn 4 nghìn phiền não, thành tựu 8 vạn 4 nghìn Bảo tụ môn.

Đại nhật kinh số quyển 1 (Đại 39, 590 thượng) nói: “Bồ tát trụ nơi Bảo tụ môn này, cần khổ tu học, chẳng bao lâu đã chứng được tam muội Trừ nhất thiết cái chướng, nhập vào trí tuệ Phật, có vô lượng môn phương tiện. Nay tông này lấy tâm bồ đề thanh tịnh làm pháp môn, nếu vào môn này tức là bước đầu đi vào cảnh giới của Như lai, như bồ tát Di lạc mở cửa lầu gác, đồng tử Thiện tài liền thấy trong đó vô lượng sự việc không thể nghĩ bàn, khó dùng lời mà diễn tả được, chỉ có người bước vào tự biết mà thôi”.

13852

Như thực nhất đạo vô vi tâm thứ 8

của Thập trụ tâm trong Bí tạng bảo thục quyền hạ (Đại 77, 371 trung)nói: “Tướng hư không vô tướng, chẳng phải xanh, chẳng phải vàng... đây là nói rõ về chân lí của pháp thân chân như và nhấtđạovô vi mà đức Phật gọi là Sơ pháp minh đạo,
SƠ PHÁP MINH ĐẠO

13853

S4

627

luậnĐại trí độ gọi là Nhật Phật đạo sơ môn. Phật đạo là chỉ cho Đại mạn đồ la Phật ởcungKim cương giới; đối với Hiền giáo thì đó là pháp thân Lí trí cứu cánh, trong môn Chân ngôn thì đó là Sơ môn”. Đây chính là hành giả chânngôn đã được tam muội Trừ cái chướng tiền vào giai đoạn

phần chứng Sodĩa củaBí mật trang nghiêm trụ tâm thứ 10 vậy.

[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.1; luận Đại trí độ Q.6; luận Bí mậtmạnđồ la thập trụ tâm Q.8].

SƠ QUẢ NHỊ NGHĨA

Chỉ cho quả Tu đà hoàn trong 4 quả Sa môn, người chứng quả này đã dứt trừ kiến hoặc trong 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc mà dự vào vòng Thánh nhân.

Tu đà hoàn, Phạm: Srota-àpanna, Hán dịch: Dự lưu, Nghịch lưu. Chữ “lưu” ...ở đây có 2 nghĩa là Dự lưu và Nghịch lưu.

1. Dự lưu: Dự nghĩa là vào, tức bậc thánh chứng được Sơ quả là đã nhập vào dòng Thánh đạo.

2. Nghịch lưu: Nghịch nghĩa là ngược, tức bậc thánh Sơ quả đi ngược lại dòng sinh tử.

[X. kinh Niết bàn quyển 36 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.46; luận Câu xá Q.23].

SƠ SỞ DUYÊN DUYÊN

Đôi lại: Thân sở duyên duyên.

Một trong 2 tính sở duyên duyên do tôngDuy thức thành lập.

Bản chất của Sơ sở duyên duyên là lia

13854

thể tướng của năng duyên mà nương nhờ vào cảnh do thức của người khác biến ra và cảnh do thức khác trong thân mình biến ra, có khả năng sinh khởi tướng phần suy tư, vì nó gián tiếp cấu thành sở duyên duyên, cho nên gọi là Sơ sở duyên duyên. Gọi Sởduyên duyên là vì khiKiến phần của tâm duyênvới Tướng phần thì tâm là Năng duyên, tướng là Sở duyên. Khi Năng duyênvà Sở duyên hợp với nhau, gọi là Sở duyên duyên. Sở duyên duyên lại được chia làm 2 thứ:

1. Thân sở duyên duyên: Kiến phần của ý thức duyên theo Tướng phần của những bóng dáng do chính nó biến ra.
2. Sơ sở duyên duyên: Phải nhờ vào bản chất mới có thể sinh khởi Tướng phần suy tư bên trong, vì bản chất sinh khởi nên gọi là duyên, đồng thời kiến phần cũng biến ra Tướng phần giống như bản chất, cho nên gọi là Sở duyên. Tóm lại, pháp và thể thức năng duyên tuy là lia nhau, hoặc do tâm thức người khác biến ra và thức khác trong chính thân mình biến ra, nhưng vì bản chất nương nhờ không thể duyên thủ Tướng phần của chính nó, nên gọi là Sơ sở duyên duyên. Như núi sông, đất đai, mặt trời, mặt trăng, các tinh tú... là Tướng phần của thức thứ 8 biến ra, thức mắt nương nhờ vào Tướng phần này làm bản chất để duyên theo.

Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 40 hạ) nói: “Nếu lia thể năng duyên mà bản chất vẫn có thể khởi sự lo lường bên trong, thì nên biết đó chính là Sơ sở duyên duyên. Thân sở duyên duyên đều có năng duyên, nhưng nếu lia sự lo lường bên trong thì không thể sinh khởi; còn Sơ sở duyên 13855

duyên thì hoặc có năng duyên, hay lia sự nương gá bên ngoài vẫn có thể sinh khởi được”.

(xt. Tứ Duyên, Sở Duyên Duyên).

SƠ SƠN

.....

I. Sơ Sơn.

Núi ở cách huyện Kim Khê, phủ Phủ

SƠ SƠN

13856

4628

Sc

hâu, tỉnh Giang tây khoảng 29 cây số về hướng tây bắc. Trong núi có chùa Sơ sơn. Sơ sơn vốn là nơi ẩn sĩ Hà tiên chu đời Đường ở ẩn đọc sách, nên gọi là Thụ sơn. Khoảng năm Trung hòa (881-884) cuối đời Đường, ngài Sơ sơn Khuông nhân, đệ tử nổi pháp của Thiền sư Động sơn Lương giới, bắt đầu xây chùa ở đây, vua ban tẩm biển hiệu chùa là “Bạch Vân”. Đến đời Nam Đường, đổi là chùa Sơ sơn.

II. Sơ sơn.

Chỉ cho Thiền sư Sơ sơn Khuông nhân sống vào cuối đời Đường.

(xt. Khuông Nhân).

SƠ SƠN ĐẢO A

Tên công án trong Thiền tông.

Sơ sơn bị đại tiện ngược (đảo a), đây là câu chuyện ngài Sơ sơn Khuông nhân cuối đời Đường, vì tội ngạo mạn, ác kiến nên sư huynh là ngài Hương nghiêm Trí nhân đoán trước sẽ bị đại tiện ngược (đi tiêu đàng môm) trong 30 năm.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11, có 1 vị tăng hỏi ngài Hương nghiêm Trí nhân (đệ tử nổi pháp của Thiền sư Qui sơn Linh hựu):

“Khi không tôn trọng các bậc Thánh và bản lai diện mục của chính mình thì thế nào?” Ngài Hương nghiêm trả lời (Đại 51, 284 thượng) nói: “Muôn cơ chắm dứt, nghìn thánh chẳng mang”. Lúc ấy ngài Sơ sơn có mặt bèn nôn ra tiếng cười mỉa; ngài Hương nghiêm nhìn ngài Sơ sơn thỉnh giáo, Sơ sơn yêu cầu Hương nghiêm phải lễ mình như thầy. Ngài Hương nghiêm rời 13857

chỗ ngồi lễ bái. Ngài Sơ sơn bảo: “Sao không nói dù có tôn trọng cũng chẳng được gì?”

Vì tội ác kiến và kiêu ngạo ấy nên ngài Hương nghiêm đoán trước là ngài Sơ sơn sẽ phải đại tiện ngược 30 năm, hơn nữa,

dù có ở núi cũng không có củi đốt, gần nước cũng không có nước uống. Sau đó, ngài Sơ sơn Khuông nhân về trụ ở núi Sơ sơn và đúng như lời đoán trước của ngài Hương nghiêm. Được 27 năm thì lành bệnh, liền nói: “Sư huynh Hương nghiêm thụ kí cho ta 30 năm đại tiện ngược, nay còn thiếu 3 năm!”.

Từ đó, sau mỗi bữa ăn, ngài Sơ sơn lấy tay móc cho mưa ra để ứng với lời thụ kí trước.

SƠ SƠN HỮU CÚ VÔ CÚ

.....

Cũng gọi Sơ sơn hữu vô, Sơ sơn bố đon.

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về việc ngài Sơ sơn Khuông nhân cuối đời Đường, lần lượt tham yết ngài Trường khánh Đại an và ngài Minh chiêu Đức khiêm (Độc nhãn long) ở Vụ châu, Chiết giang.

Ngài Sơ sơn đến Qui sơn, Phúc châu tham học ngài Đại an câu “Hữu cú vô cú, như đăng ý thụ” (Có câu không câu, như bìm nương cây), hỏi (Vạn tục 138, 241 hạ): “Bỗng gặp cây đỗ, bìm khô, thì “cú” nương vào đâu?”

Ngài Đại an nghe xong, buông chậu đất xuống, cười hả hả trở về phương trượng. Ngài Sơ sơn bất mãn, tiếc thầm đã bán hết gia tài, chỉ vì 1 việc này mà đã từ xa đến đây, rốt cuộc chẳng được gì. Ngài 13858

Đại an bèn dặn thị giả đưa cho sư 200 tiền và mách cho sư biết là ngài Minh chiêu Đức khiêm có thể điểm hóa cho sư. Sơ sơn đến chỗ ngài Minh chiêu, ngài Minh chiêu muốn điểm hóa nên nói: “Đầu cũng ngay mà đuôi cũng ngay, chỉ là chẳng gặp tri âm thôi!”.

Sư cũng không rõ được, lại hỏi:

- Bỗng gặp cây đỗ, bìm khô, “cú” nương vào đâu?

SƠ SƠN HỮU CÚ VÔ CÚ

13859

S4

Ngài Minh chiêu đáp:

- Lại làm cho tiếng cười của Qui sơn càng thêm mới.

Ngay câu nói đó, sư đại ngộ, cảm thán nói:

“Trong tiếng cười của Qui sơn vốn có dao”.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13].

SỞ TÂM

Phạm: Nava-yāna-saṅgha-prasthita.

Gọi đủ: Sơ phát tâm, Sơ phát ý.

Chỉ cho người mới phát tâm cầu đạo bồ đề.

Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 trung) nói: “Lại có vô lượng Bích chi vô học và những sơ tâm đều đến chỗ Phật”.

(xt. Tâm Phát Ý).

SỞ THIÊN

Phạm: Prathama-dhyāna.

Pāli: Pathama-jjhāna.

Dịch mới: Sơ tĩnh lự.

Một trong 4 Thiền. Chỉ cho cảnh giới thiền định trong tâm thanh tịnh, các lậu không động, đó là Sơ thiên. Cảnh giới thiền này có đủ 5 chi tâm, tứ, hỷ, lạc và tâm nhất cảnh tính, đạt được 8 xúc, 10 công đức, tâm thường tĩnh lặng thâm lự, cảm thấy lìa các ác của cõi Dục mà mừng, vui, tâm cảm nhận hỷ thụ, thân cảm nhận lạc thụ, nên gọi là Li sinh hỷ lạc, nhưng vẫn có tâm lí tầm, tứ hoạt động, gọi là Sơ thiên.

Tâm, xưa dịch là Giác, là tác dụng thô phân biệt của tâm; Tứ xưa dịch là Quán, 13860

là tác dụng tế phân biệt của tâm. Vì người được thiền định này vẫn còn tác dụng tầm, tứ nên cũng gọi là Hữu quán hữu giác. Nếu đời hiện tại thành tựu Sơ thiên, thì được quả báo sinh lên tầng trời Sơ thiên cõi Sắc. Hành giả ở trong thiền định này đối trị được 5 loại chướng nạn của việc tu đạo là: Tầm, khổ, ưu (lo), phạm giới và tán loạn.

Ngoài ra, ở trong thiền định này vì còn

tâm lí tầm (tìm), tứ (dò xét) nên có các hoạt động như thấy, nghe, xúc chạm, và lại có thể khởi ngữ nghiệp.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc); luận Câu xá Q.28; luận Hiền dương thánh giáo Q.2, 19]. (xt. Tứ Thiên).

SỞ THIÊN THIÊN

Một trong 4 trời Thiên cõi Sắc, là nơi sinh đến của những người tu định Sơ thiên sau khi mệnh chung, hoặc chỉ cho chúng sinh sống ở cõi trời này. Vì chúng sinh ở cõi trời này đã xa lìa các pháp xấu ác ở cõi Dục, sinh khởi cảm nhận mừng, vui, nên cõi trời này còn được gọi là Li sinh hỷ lạc địa (nơi lìa ác sinh mừng vui).

Cứ theo luận Câu xá quyển 8, 28 và luận Thuận chính lí quyển 21, chúng sinh cõi trời này được chia làm 3 hạng:

1. Đại phạm thiên (Phạm: Mahābrahman):

Vua cõi Sơ thiên, cũng là Đại phạm vương, chúa tể thế giới Sa bà. Đại phạm thiên nhờ có duyên lành rộng lớn mà được sinh ra, là người sinh đầu tiên và chết sau cùng, được định Trung gian, uy đức thù thắng.

2. Phạm chúng thiên

(Phạm: Brahmāparivādyā):

Chúng trời thuộc quyền sở hữu, giáo hóa và thống lãnh của Phạm thiên. 13861

3. Phạm phụ thiên (Phạm: Brahmāpurohita):

Chúng trời xếp hàng đi trước để phụ giúp và bảo vệ Đại phạm thiên.

Trong phẩm Đạo lợi thiên kinh Trường a hàm quyển 20, ngoài 3 hạng trên, còn liệt kê Phạm thân thiên (Phạm: Brahma-

SỞ THIÊN THIÊN

13862

4630

S kāyika), cộng chung là 4 hạng.

Ngoài ra, kinh Trường a hàm quyển 20, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11 và luận Lập thế a tì đàm quyển

3, 7... còn nói rõ về chỗ ở, thân lượng, thọ lượng... của các chúng trời cõi Sơ thiên.

Lại nữa, cõi trời này là thế giới của Đại phạm thiên cư trú, cho nên cũng gọi là Phạm giới (Phạm:Brahma-loka).

[X. luận Du già sư địa Q.4; luận Đại tì bà sa Q.98; luận Đại trí độ Q.9]. (xt. Tứ Thiên Thiên, Sắc Giới).

SỐ TRIỂN

Trong nghi thức lễ bái, khi lễ thì trái (triển) tọa cụ ra và lễ 3 lễ. Sơ triển là trái tọa cụ lễ 1 lễ đầu tiên.

Trong tụng lâm, khi làm lễ để bày tỏ lời chúc mừng hoặc xin hỏi điều gì, đối với các bậc tông sư đáng tôn kính như Trụ trì... muốn biểu ý rất tôn sùng thì 3 lạy.

Nhưng khi trái tọa cụ để lạy 1 lạy đầu thì tông sư thường khoát tay phải ra dấu miễn lễ, bởi thế có khich trái tọa cụ ra mà không lễ bái, rồi gấp tọa cụ lại để thưa hỏi.

[X. điều Tọa cụ tác pháp trong Hành trì quỹ phạm Q.3].

SỐ TRUNG HẬU THIÊN

Từ ngữ khen ngợi kinh văn. Có 3 cách giải thích:

1. Phối hợp 3 mật thân khẩu ý: Vì thân mật là thô nên phối với Sơ thiện; vì ý mật là tế nên phối với Hậu thiện; vì ngữ mật là dẫn từ bên trong biểu hiện ra ngoài nên phối với Trung thiện.

13863

2. Phối hợp giới định tuệ: Tức sự phối hợp y theo thứ tự “tróc giới, phước định, sát tuệ” nói trong luận Thành thực.

3. Phối hợp 3 phần tựa, chính tông, lưu thông của 1 bộ kinh: Phần tựa là Sơ thiện, phần chính tông là Trung thiện, phần lưu thông là Hậu thiện.

Cứ theo Lí thú thích quyển thượng thì Sơ thiện là thân mật của tất cả Như lai, chỉ cho hết thấy ẩn khế, thân uy nghi; Trung thiện là mật ngữ của tất cả Như lai, chỉ cho Chân ngôn đà la ni, Pháp vương giáo sắc, không được trái vượt; Hậu thiện là Du già của Bản tôn, chỉ cho tất cả Tam

ma địa vô lượng trí giải thoát.

SỐ TỔ AM

Am ở dưới ngọn Ngũ nhũ, phía tây bắc chùa Thiếu lâm, chân núi phía bắc núi Thiếu thất, mạn bắc huyện Đăng phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc. Hiện chỉ còn 1 điện, 2 đình và gác Thiên Phật.

Đại điện được xây cất vào năm Tuyên hòa thứ 7 (1125) đời Bắc Tống, trên các trụ đá ở trong điện chạm trở hình võ sĩ, rồng bay, phượng múa, phi thiên, đàn hạc đùa với hoa sen, chim công xuyên hoa... trông rất sống động như thật. Phía đông nam Đại điện có 1 cây bách cổ, tương truyền do Lục tổ Tuệ năng trồng.

Hiện nay, ở gần am này, người ta còn bảo tồn được hơn 40 di phẩm khắc trên đá, chữ do các ông Hoàng đình kiên và Thái biện viết.

SỐ

..

I. Số.

Cũng gọi Nghĩa số.

Từ gọi chung các sách chú thích kinh 13864

luận.

Kinh Phật nghĩa lí sâu xa, nếu không số giải khai thông thì khó thấu hiểu được, cho nên cần phải theo văn nghĩa mà giải thích, phân biệt chỉ thú, thẩm định hơn kém, khiến không bị tắc nghẽn. Như Pháp

SỐ TRUNG HẬU THIÊN

13865

S4

631

hoa nghĩa số của ngài Trúc pháp sùng; Pháp hoa kinh số của ngài Trúc đạo sinh đời Đông Tấn...

Văn chú giải Số gọi là Sao. Sao là lược sao, tức thuận theo bản Số gốc mà giải thích sơ lược thêm, làm cho diệu nghĩa của kinh số rõ ràng dễ hiểu hơn.

[X. A di đà kinh số sao diễn nghĩa Q.1].

II. Số.

Cũng gọi Tuyên số.

Chỉ cho lá số được đọc trước Phật để

bày tỏ ý thú phát nguyện trong pháp hội.

Như Khai bạch số, Kết hội số...

Điều Diên trai trong Thiên uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 454 hạ) nói: “Pháp sự xướng lễ, Duy na tuyên số”.

SỐ TỬ

.....

Bài văn biểu bạch ca tụng Phật Tổ hoặc các bậc cao tăng đại đức.

Thích thị yếu lẫm quyển thượng (Đại 54, 276 trung) nói: “Số tử tức là văn chúc Phật, thể theo ý của thí chủ. Trong lời chúc không dám lấy nhỏ làm lớn, cho nên văn từ cần phải xác thực, không thể dối trá vọng mà tự chuốc lấy sự lo buồn”.

Trong Thiên lâm, thường nhân dịp thỉnh bậc danh đức trụ trì, có thói quen làm số để bày tỏ tấm lòng tha thiết. Văn số do chùa viện trình bày lời cầu thỉnh bậc danh đức đến trụ trì, gọi là Sơn môn số. Số của những người đồng môn chúc mừng vị Tân trụ trì, gọi là Đồng môn số.

13866

Số của các vị Trụ trì các chùa lân cận chúc mừng Tân trụ trì, gọi là Chư sơn số. Ngoài ra còn có Giang hồ số, Đạo cụ số, Pháp quyển số, Phương ngoại số... Ngôn ngữ tán thán Phật Tổ và các bậc cao tăng danh đức, gọi là Số ngữ.

[X. Văn số môn trong Thiên lâm tượng khí tiên; điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.1].

SỞ BỊ

Cũng gọi Sở bị chi duyên, Sở bị chi cơ, Sở vi.

Gọi đủ: Sở bị cơ loại.

Chỉ cho các loại căn cơ chúng sinh được giáo pháp của Phật thấm nhuần, Hoa nghiêm kinh số quyển 3 (Đại 35, 517 hạ) nói: “Giáo sở bị cơ có nghĩa là giáo pháp nhân cơ mà được hiển bày, lia cơ thì không có lời nói, nghĩa lý nói trên rất là sâu rộng, chưa biết phó thác cho căn khí nào; nếu Năng ứng là 10 thân viên âm thì Sở bị chung có 10 loại”.

Theo Tam luận du ý nghĩa thì duyên

sở bị tức bẩm thụ giáo Nhị đế. Quán kinh huyền nghĩa phân y cứ vào sự tích trong kinh Quán Vô lượng thọ, Hoàng hậu Vi đề hi thỉnh cầu đức Phật thuyết pháp mà cho rằng Phật là “Năng vi”, Hoàng hậu Vi đề hi người lãnh thụ giáo pháp – là “Sở vi”, Sở vi tức chỉ cho Sở bị.

Ngoài ra, Thành duy thức luận chương trung xu yếu quyển thượng, phần đầu, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng... đều có giải thích rõ về căn cơ Sở bị.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 thượng; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1, phần đầu].

13867

SỞ BIẾT

Cũng gọi: Hữu pháp (Phạm: Dharmin), Tiên trần, Thể, Tự tính.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Bộ phận chủ yếu của chi Tông (mệnh đề) trong tác pháp 3 chi của Nhân minh.

Thông thường gọi là Tiên trần, tương đương với chủ từ của mệnh đề trong Luận

SỞ BIẾT

13868

4632

S lí học phương Tây. Trong Luận lí Nhân minh, danh từ Tiên trần (danh từ trước) phải bao hàm ý nghĩa của danh từ Hậu trần (danh từ sau), vì vậy, danh từ Tiên trần của Tông còn được gọi là Hữu pháp (có thuộc tính), danh từ Hậu trần của Tông cũng gọi là Pháp (thuộc tính). Tiên trần của Tông là thể, Hậu trần là nghĩa. Như lập Tông “Âm thanh là vô thường” thì thể của Tiên trần “âm thanh” là Hữu pháp, sở biệt, còn nghĩa của Hậu trần “vô thường” là pháp, năng biệt.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q. thượng, phần đầu; Nhân minh luận số thụ nguyên kí Q.2, 3]. (xt. Thể).

SỞ BIẾT BẤT CỰC THÀNH QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Sở biệt bất cực thành (Phạm:

Aprasiddha-vizewya) là 1 trong 9 lỗi

thuộc về Tông (mệnh đề) trong 33 lỗi của

Nhân minh.

Sở biệt chỉ cho danh từ trước (tiền trần) của Tông; Bất cực thành nghĩa là không thành tựu, tức là vấn đề không được thành lập vì không có sự đồng ý của cả 2 bên.

Lỗi này là do danh từ trước của Tông không được đối phương (người vấn nạn) thừa nhận.

Luận lý Nhân minh qui định, danh từ trước (tiền trần) và danh từ sau (hậu trần) của Tông (mệnh đề) đều phải được cả đôi bên (người lập luận và người vấn nạn) cùng

thừa nhận mới thành lập được; như Tông “Ngã là tư” do ngoại đạo Số luận đối với đệ tử Phật mà lập, trong đó “ngã” là sở 13869

biệt, “tư” là năng biệt; “tư” tuy được cả đôi bên cùng chấp nhận, nhưng “ngã” thì đệ tử Phật không thừa nhận, vì đệ tử Phật chủ trương “ngã” chỉ là giả ngã do 5 uẩn hòa hợp, chứ không có ngã chân thực tồn tại, cho nên Tông “ngã là tư” do Số luận sư đề ra không thể thành lập khi 2 bên chưa tiến hành đối luận chính thức. Đó là lỗi Sở biệt bất cực thành.

[X. luận Nhân minh nhập chính lý; Nhân minh nhập chính lý luận nghĩa toàn yếu; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.4].

SỞ CẦU

Điều mong cầu. Đối với Tịnh độ giáo thì điều mong cầu là được sinh về Tịnh độ ở phương Tây. Trong Thập nhất nghĩa môn của phân Tán thiện nghĩa trong Quán Vô lượng thọ Phật kinh số, ngài Thiện đạo đời Đường chủ trương hồi hướng các công đức mà mình tu được nguyện sinh về cõi nước của Phật A Di Đà. Trong mục Thượng phẩm hạ sinh thì cho rằng nơi hồi hướng công đức chính là nơi sở cầu. Trong Quán kinh tán thiện yếu nghĩa thích quán môn nghĩa sao quyển 3, ngài Chứng không – vị tăng người Nhật bản – cho rằng sở cầu nghĩa là hân cầu, chỉ cho cõi Cực lạc y theo hạnh sở ái mà

cầu.

SỞ DỤC TRÍ HOẠN KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này nói về những nỗi thống khổ lo buồn do 5 thứ sở dục gây nên. Lúc các tử khuru vào thành Xá vệ khát thực, gặp các ngoại đạo dị học... hỏi 13870

về nguyên nhân của những khổ hoạn như: Năm âm, sáu sắc, đau ngứa, tư tưởng, sống chết, thức...; các tử khuru bèn đến chỗ đức Phật thỉnh giáo, Phật liền chỉ dạy về 5 nhân duyên sinh ra sở dục và các sự lo buồn do 5 sở dục ấy gây ra. Đặc biệt đức Phật dạy dùng Bất tịnh quán để

SỞ DỤC TRÍ HOẠN KINH

13871

S4

633

đối trị nữ sắc, khuyên họ đoạn trừ ái dục, nhập Tứ thiên.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.15; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24].

SỞ DUYÊN

Phạm, Pali: Alambana.

Đối lại: Năng duyên.

Chỉ cho đối tượng của sự nhận thức, là nhân sinh ra các pháp tâm, tâm sở, và lại bị các thức tâm ấy chấp lấy.

Tông Câu xá kiến lập thuyết “Sáu thức”, cho nên chủ trương cảnh Sở duyên là 6 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, tức là thức mắt duyên sắc cảnh, thức tai duyên thanh cảnh, thức mũi duyên hương cảnh, thức lưỡi duyên vị cảnh, thức thân duyên xúc cảnh, thức ý duyên pháp cảnh.

Tông Pháp tướng kiến lập thuyết “Tám thức”, cho nên ngoài các thức và các cảnh sở duyên nói ở trên, còn nói đến cảnh sở duyên của 2 thức 7 và 8. Tức là thức thứ 7 lấy Kiến phần của thức thứ 8 làm cảnh sở duyên; thức thứ 8 thì lấy 3 cảnh là chủng tử, hữu căn thân và khí thể giới làm cảnh sở duyên. Và lại, theo ý chỉ “Vạn pháp

duy tâm”, tông Duy thức cho rằng các pháp của 6 cảnh sở duyên là do ảnh tượng Tướng phần của “6 thức tự” sinh khởi; những ảnh tượng ấy lấy Tướng phần của thức thứ 8 làm bản chất, tức Tướng phần là do nghiệp lực của thức thứ 8 nhậm vận biến hiện ra.

Ngoài ra, luận Đại thừa a tì đạt matạp tập quyển 5, có nêu 29 loại Sở duyên như: 13872

Phi hữu sở duyên, Hữu sở duyên, cho đến Tu du sở duyên, Tùy chuyển sở duyên... Lại nữa, Sở duyên có 2 loại thân và sơ khác nhau:

1. Thân sở duyên: Tức ảnh tượng do tác dụng của thức bên trong sinh ra.
2. Sơ sở duyên: Tức bản chất của cảnh đối diện bên ngoài.

Luận Thành duy thức quyển 7 cho rằng Thân sở duyên và Sơ sở duyên nói trên đều là “Sở duyên duyên” trong 4 duyên; nhưng luận Duy thức nhị thập thì cho rằng Thân sở duyên là “Sở duyên duyên” trong 4 duyên, còn Sơ sở duyên thì là “Tăng thượng duyên” trong 4 duyên.

[X. luận Đại tì bà sa Q.16; luận Du già sư địa Q.1; luận Câu xá Q.7; luận Duy thức Q.2; Quán sở duyên luận thích]. (xt. Năng Duyên).

SỞ DUYÊN DUYÊN

Phạm: À lambana-pratyaya.

Cũng gọi Duyên duyên.

Duyên của sở duyên, 1 trong 4 duyên. Sở duyên chỉ cho đối tượng của tâm và tác dụng tâm (đối tượng của tác dụng nhận thức). Nếu khi đối tượng của tâm và tác dụng tâm trở thành nguyên nhân khiến tâm và tác dụng tâm sinh ra kết quả, thì đối tượng của tâm và tác dụng tâm được gọi là “Sở duyên duyên”, còn tâm và tác dụng tâm thì gọi là “Tăng thượng quả”.

Xưa nay thường giải thích là tâm, tâm sở pháp do nương gá các duyên mà sinh khởi, là sở duyên lực của tự tâm. Bởi thế cũng có thể cho rằng Sở duyên duyên tức là tất cả pháp.

Luận Câu xá quyển 7 (Đại 29, 37 thượng) nói: “Tính của sở duyên duyên 13873

tức là tất cả pháp, tâm và tâm sở ứng hiện tùy theo sở duyên duyên này. Như thức mắt và pháp tương ứng, lấy tất cả sắc làm sở duyên duyên. Cũng thế, thức tai và pháp tương ứng lấy tất cả thanh, thức mũi tương ứng lấy tất cả hương, thức lưỡi tương ứng lấy tất cả vị, thức thân tương ứng lấy tất cả xúc, thức ý tương ứng lấy tất cả pháp làm sở duyên duyên”.

SỞ DUYÊN DUYÊN

13874

4634

S

Luận Thành duy thức lập 2 loại sở duyên duyên là Thân sở duyên duyên và Sơ sở duyên duyên. Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 40 hạ) nói: “Thể của sở duyên duyên có thân và sơ. Nếu không là thể năng duyên mà nương gá lo lường trong Kiến phần này, thì nên biết đó là Thân sở duyên duyên; còn nếu là thể năng duyên, mà bản chất có thể nương gá lo lường bên trong, thì nên biết đó là Sơ sở duyên duyên. Năng duyên của Thân sở duyên duyên trong trường hợp nào cũng đều có, là sự nương gá lo lường bên trong thì chắc hẳn không sinh; còn năng duyên của Sơ sở duyên duyên thì hoặc có hoặc không, nếu là sự nương gá lo lường bên ngoài cũng có thể sinh được”. Trong đó, Thân sở duyên duyên là pháp nương gá lo lường bên trong Kiến phần, Tự chứng phần..., tức chỉ cho Tướng phần ảnh tượng. Còn Sơ sở duyên duyên là pháp là tâm năng duyên, tức là Tướng phần bản chất.

[X. luận Thuận chính lí Q.19; luận Hiền dương thánh giáo Q.18; luận Du già sư địa Q.3]. (xt. Tứ Duyên).

SỞ DUYÊN HỮU ĐỐI

Đối nghĩa là ngăn chặn, chướng ngại. Sở duyên hữu đối chỉ cho 6 thức và các tâm sở tương ứng bị cảnh sở duyên làm chướng ngại, không sinh khởi được ở

những cảnh khác, là 1 trong 3 hữu đối. Sáu thức và các tâm sở chỉ có thể chuyển biến được đối với cảnh sở duyên của chính chúng, như nhãn thức chỉ có 13875

thể chuyển biến được đối với sắc cảnh, nhĩ thức chỉ có thể chuyển biến được đối với thanh cảnh, như thể thì tất nhiên chúng bị pháp sở duyên cấu trúc, ngăn ngại, khiến không thể nào sinh khởi tác dụng đối với các trần cảnh khác được, như nhãn thức không thể sinh khởi tác dụng với các trần cảnh thanh, hương, vị...

[X.luận Đại tì bàsa Q.76, 128; luận Câu xá Q.2; Câu xá luận quang kí Q.2; Câu xá luận bảo số Q.2]. (xt. Hữu Đối).

SỞ DUYÊN PHƯỚC

I. Sở Duyên Phước.

Đối lại: Tương ứng phước.

Phước là trói buộc, tên khác của phiền não; vì các phiền não có khả năng trói buộc,

khiến con người không được tự do, tự tại, nên gọi là Phước, 1 trong 2 phước.

Các phiền não trói buộc tâm, tâm sở và cảnh sở duyên, có thể chia làm 2 loại là Tương ứng phước và Sở duyên phước. Trong đó, Tương ứng phước nghĩa là các phiền não trói buộc tâm, tâm sở, đồng thời lại tương ứng với các tâm này, làm cho không được tự tại đối với cảnh sở duyên. Còn Sở duyên phước nghĩa là khi các phiền não duyên với cảnh thì chắc chắn có thế lực rất mạnh trói buộc cảnh sở duyên này, khiến chúng không được tự tại.

Trong Sở duyên phước lại có 4 thứ khác nhau là: Đồng bộ đồng phẩm, Đồng bộ dị phẩm, Dị bộ đồng phẩm và Dị bộ dị phẩm.

Như 10 tùy miên của Khô đế ở cõi Dục mỗi mỗi trói buộc nhau, thành Sở duyên phước đồng bộ; các hoặc Biến hành của Tập đế trói buộc các pháp thuộc Khô đế, thành Sở duyên phước dị bộ; còn các phiền

13876

não ở giai vị Tu đạo thì trói buộc 5 uẩn thiện, vô kí...

[X. luận Đại tì bà sa Q.86; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo số Q.1; Duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu].

II. Sở Duyên Phước.

Đối lại: Năng duyên phước.

Cảnh sở duyên bị tâm năng duyên trói

SỞ DUYÊN PHƯỚC

13877

S4

635

buộc, gọi là Năng duyên phước; trái lại, tâm năng duyên bị cảnh sở duyên ngăn ngại thì gọi là Sở duyên phước.

(xt. Sở Duyên, Sở Duyên Hữu Đối).

SỞ HÀNH

Đối lại: Năng hành.

Nói theo nghĩa rộng thì Sở hành chỉ chung cho tất cả hành vi, hành sự, hành pháp của ta; còn nói theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho tất cả các pháp mà ta tu hành, các việc mà ta thực hiện trong quá trình cầu chứng bồ đề. Như trong việc niệm Phật thì danh hiệu Phật là sở hành, ý chí chủ quan, năng lực niệm danh hiệu Phật của chúng sinh là năng hành. Trong kinh Phật, cặp đôi “Năng” và “Sở” thường được sử dụng để biểu hiện mối quan hệ chủ thể và khách thể hoặc chủ động và bị động, trong đó “Năng” là chủ thể có đủ năng lực chủ động tự phát; còn “Sở” là đối cảnh, đối cơ bị động, hoặc các loại tác nghiệp được hình thành, được tạo tác. Thường thấy nhất là các cặp từ như Năng tạo sở tạo, Năng y sở y, Năng hóa sở hóa, Năng lập sở lập, Năng tu sở tu, Năng thuyên sở thuyên, Năng thủ sở thủ...

[X. kinh Na tiên tì khuru Q.thượng (bản 2 quyển)].

SỞ HÀNH TẠNG

Pàli:Cariya-piaka.

Cũng gọi Nhã dụng tạng.

Một trong các Tiểu bộ kinh

(Khuddaka-nikàya) tiếng Pàli. Nội dung nói về Sở hành (Cariya) của đức Thích tôn trong kiếp hiện tại, tức là truyện tích

13878

bản sinh của đức Thích tôn. Kinh này gồm 7 Ba la mật, thu chép 35 truyện Bản sinh.

1. Thíba la mật: Gồm có 10 chuyện bản sinh như Đại thiện kiến vương (Mahāsudassana), Đại điển tôn (Mahāgovinda), Ni di vương (Nimi)...
2. Giớiba la mật: Gồm có 10 chuyện bản sinh như Chiêm tì da long (Campey=yanàga), Ma đấng già (Màtaíga), Pháp thiên tử (Dhamma-devaputta)...
3. Xuấtli ba la mật: Gồm có 5 chuyện bản sinh như Ưu đất xà da vương tử (Yudhañjaya), Thụ mã na sa vương tử (Somanassa)...
4. Quyết định ba la mật: Chỉ có 1 chuyện bản sinh là Thiết mật nhĩ (Temiya).
5. Chân thực ba la mật: Gồm có 6 chuyện bản sinh như Ngu vương (Maccharàya), Phổ minh vương (Sutasoma)...
6. Từ bi ba la mật: Gồm có 2 chuyện bản sinh là Thư phạm na sa mã (Suvaijasàma) và Da ca lạp nhạ vương (Ekaràja).
7. Xả ba la mật: Chỉ có 1 chuyện bản sinh là Ma ha lạc mã hãn tẩn (Mahālomahaōsa).

Sách chú thích của kinh này được thu vào Chân đế đặng (Paramattha-dìpani) do ngài Đạt ma ba la soạn.

Sách này liệt kê 7 Ba la mật, so sánh với 10 Ba la mật được lưu truyền trong Đại tạng kinhPàli thì không thấy nêu ra các bản sinh tương đương với 3 Ba la mật: Trí tuệ, Tinh tiến và Nhẫn nhục. Trong 35 bản sinh được thu tập trong sách này, trừ 2 bản sinh Đại điển tôn và Pháp thiên tử, số còn lại đều có cốt truyện tương đồng với khoảng 550 chuyện bản sinh

13879 trong kinh Bản sinh (Jātaka) bằng tiếng Pàli. Nếu so với 34 loại bản sinh được thu chép trong Bản sinh man bằng tiếng Phạm của ngài Thánh dũng (Phạm: Àryazūra) thì có 12 loại mang nội dung

giống nhau.

Ngoài ra, cách trình bày về các bản sinh trong sách này so với cách trình bày

SỞ HÀNH TẠNG

13880

4636

St

rong kinh Bản sinh thì ngắn gọn quá, có

chỗ cho là trích lục từ kinh Bản sinh.

Nhưng dụng ngữ trong sách này thì chất phác, chân thật, giống như dụng ngữ của kinh Pháp cú tiếngPàli, mà kinh Bản sinh hiện còn lại cho thấy dấu vết chịu ảnh hưởng của sách này; bởi vậy, các học giả vẫn chưa xác định được trong 2 tác phẩm này, tác phẩm nào là gốc.

[X. Thiện kiến luận tibà sa Q.1; A

History ofPàliLiterature by B. C. Law; Dictionary ofPàliProper Names by G.P. Malalasekera].

SỞ HÓA

Phạm: Vinita.

Đổi lại: Năng hóa.

Chỉ cho đối tượng được giáo hóa.

Trong 3 loại thế gian nêu trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 7 thì Trí chínhgiác thế gian của Thập Phật là Năng hóa, cònChứng sinh thế gian thì là sở hóa.

[X. kinh Cầu giải trong Trung a hàm Q.48; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2; Phậtđịa kinh luận Q.7; luận Thi thiết Q.6]. (xt. Năng Sở).

SỞ HUÂN TỬ NGHĨA

Bốn nghĩa sở huân, tức là 4 điều kiện sở huân do tông Pháp tướng lập ra.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 thì năng huân (7 chuyển thức) và sở huân (thức A lại da thứ 8) mỗi thứ đều có 4 nghĩa,

trong đó, 4 nghĩa sở huân là chỉ cho 4 điều kiện mà thức A lại da thứ 8 phải có đầy đủ, đó là:

13881

1. Kiên trụ tính: Kiên ở đây có nghĩa là thuần 1 loại; Trụ có nghĩa là nối tiếp.

Tức tính kiên trụ không có các biến động

nư lo, mừng, khổ, vui, thiện, bấtthiện... , trước sau chỉ 1 loại nổi tiếp mới giữ gìn được tập khí. Trái lại, như “7 chuyên thức” năng huân thì dễ chuyển biến theo các cảnh lo, mừng, khổ, vui... , cho nên gọi là “chuyên thức”, vì thế không có tính kiên trụ.

2. Vô kí tính (gọi đủ: Vô phú vô kí tính): Tức có tính chẳng phải thiện chẳng phải ác, vì thế xem các pháp đều bình đẳng,

không có sai khác, nhờ vậy mới có khả năng dung chứa tập khí.

3. Khả huân tính (gọi đủ: Khả thụ huân tính): Tức thể của nó độc lập tự tại, không cần nương vào pháp khác để sinh khởi, tính nó lại chẳng khép kín, nhờ thế mới có thể thu nhận tập khí.

4. Dữ năng huân cộng hòa hợp tính: Tức thức thứ 8 sở huân và 7 chuyên thức năng huân tồn tại cùng lúc, cùng chỗ, không là nhau mà cũng chẳng lìa nhau, hòa hợp một mối và làm nhân quả lẫn nhau.

[X. luận Nhiếp đại thừa Q.thượng (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (bản dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật kí Q.3]. (xt. Huân Tập).

SỞ LẬP

I. Sở Lập.

Phạm:Siddha.

Hàm ý là được thành lập.

[X. luận Câu xá Q.1].

II. Sở Lập.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong đối luận Nhân minh, Sở lập là 13882

mệnh đề chủ trương mà người lập luận đưa ra và chờ chứng minh, tức là chi Tông trong 3 chi của luận thức Nhân minh. Đối lại, chi Nhân (lí do) và chi Dụ (ví dụ) được dùng để chứng thành chi Tông có được xác lập hay không, thì gọi là Năng lập.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số

SỞ LẬP

13883

S4

637

Q.hạ; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiên thích (Trần đại tề)].

SỞ LẬP BẤT KHIÊN QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân Minh.

Sở lập bất khiên, Phạm:Sàdhyavyavftta, nghĩa là lỗi không trái hẳn với

Tông, 1 trong 5 lỗi thuộc Dị dụ trong 33

lỗi Nhân minh. Tức là khi dùng “Li tác pháp”, Dị dụ tuy trái với Nhân năng lập,

nhưng lại không hoàn toàn trái với Tông sở lập, nên bị lỗi này. Như Thanh luận sư

đối với Thắng luận sư lập luận:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì không là chất ngại.

Đồng dụ: Những gì không chất ngại

đều là thường còn, như hư không.

Dị dụ: Những gì vô thường đều là chất ngại, như cực vi.

Nhưng Thanh luận sư và Thắng luận sư đều thừa nhận “cực vi” là thường còn, có tính chất ngại, cho nên tuy có dị phẩm Nhân, nhưng vì cực vi là thường còn chứ không phải vô thường, nên không đủ dị phẩm Tông. Vì thế nên bị lỗi.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.hạ; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiên thích (Trần đại tề)].

SỞ LẬP PHÁP BẤT THÀNH QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Sở lập pháp bất thành,

Phạm:Sàdhyadharmasiddha,

1 trong 5 lỗi thuộc Đồng

dụ trong 33 lỗi Nhân minh. Khi Đồng dụ

không cùng một phẩm loại với Tông thì

bị lỗi này. Như lập luận:

Tông: Âm thanh là thường còn.

13884

Nhân: Vì không phải là chất ngại.

Dụ: Những gì không chất ngại đều là

thường còn, như sự hiểu biết.

Sự hiểu biết là một hiện tượng tinh

thần, không phải là vật chất nên không

chất ngại. Nhưng sự hiểu biết vốn là vô

thường, chứ không phải là thường còn,

cho nên Đồng dụ trong luận thức trên

không phải là đồng phẩm với Tông, do đó

mà phạm lỗi bất thành.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.hạ phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toàn yếu; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.5; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)].

SỞ LƯỢNG

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận lí Nhân minh, đối tượng bị nhận biết gọi là Sở lượng; còn cái tính chất có thể bị suy lường thì gọi là “Sở lượng tính”.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận].

SỞ LƯU SỞ MỤC NHIẾP PHƯƠNG TIÊN

Chỉ cho Sở lưu nghĩa, Sở mục nghĩa và Nhiếp phương tiện nghĩa nói trong giáo học Đồng giáo Nhất thừa của tông Hoa nghiêm.

Hoa nghiêm Không mục chương quyển 1 của ngài Trí nghiệm, Tổ thứ 2 của Tông Hoa nghiêm giải thích như sau:

1. Sở lưu: Tất cả pháp Tam thừa đều nương vào Nhất thừa mà được thành lập; tất cả đều từ Nhất thừa lưu xuất.
2. Sở mục: Nhất thừa là giềng lưới rộng lớn, Tam thừa là mắt lưới; do giềng lưới rộng lớn mà có 3 mắt lưới.
3. Nhiếp phương tiện: Pháp Tam thừa

13885
do đức Phật nói đều vì khiến chúng sinh tiến vào Nhất thừa, đó là tiền phương tiện tóm thu Tam thừa về Nhất thừa; bởi vậy, nhờ Tam thừa mới có thể thành tựu Nhất thừa.

SỞ LẬP PHÁP BẤT THÀNH QUÁ

13886

4638

S SỞ NAM (813-888)

... ..

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người tỉnh Phúc kiến, họ Trương. Thủa nhỏ, sư theo ngài Đàm ái ở chùa Khai nguyên. Sau khi cạo tóc, sư

đến núi Ngũ đài thụ giới Cụ túc, học luật. Theo lời chỉ dạy của ngài Phù dung Linh huấn, sư đến tham yết ngài Hoàng bá Hi vận, sau được nối pháp của ngài. Gặp pháp nạn Hội xương, sư ở ẩn trong rừng. Về sau, nhận lời thỉnh của Tướng quốc Bùi hưu, sư trụ ở chùa Báo ân hơn 20 năm.

Năm Quang khái thứ 3 (887), Tiền vương hạ chiếu thỉnh sư vào nội cung thuyết pháp và được ban tử y.

Niên hiệu Văn đức năm đầu (888), sư thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Bát nhã tâm kinh tụng 1 quyển, luận Pháp tà 1 quyển. [X. Tổng cao tăng truyện Q.17; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Thích thị kê cổ lược Q.3].

SỞ QUI

Nơi quay về. Tịnh độ giáo lấy đức Phật A di đà làm thể sở qui. Thuyết này có xuất xứ từ các mục Thượng phẩm thượng sinh, Thượng phẩm trung sinh... trong Quán kinh Tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo đời Đường. Trong Tịnh độ tông yếu tập quyển 4, ngài Lương trung, vị tăng người Nhật bản, lấy đức Di đà làm sở qui, lấy cõi Cực lạc làm sở cầu và lấy niệm Phật làm sở hành, 3 “sở” này có 13887

đủ trong nhất tâm. Còn trong Quán kinh tán thiện yếu nghĩa thích quán môn nghĩa sao quyển 4 thì ngài Chứng không vị tăng người Nhật lấy

Cực lạc tịnh độ

làm sở qui.

SỞ TÁC

I. Sở Tác.

Đổi lại: Năng tác.

Chỉ cho sự phát động tạo tác của 3 nghiệp thân, miệng, ý. Ba nghiệp thân, miệng, ý là chủ thể năng tác, những cái do 3 nghiệp tạo tác ra gọi là Sở tác.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung) nói: “Cũng không có sở tác, cũng không có sở hữu”.

[X. Đại thừa trung quán thích luận Q.4].

II. Sở Tác.

Cũng gọi Yết ma.

Làm việc theo đúng Thánh pháp mà có công giúp thành.

(xt. Yết Ma).

SỞ TÁC TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi thứ 12 trong 14 lỗi “Tự năng phá” do ngài Túc mục, Tổ của Cổ nhân minh lập ra.

Đây là lỗi do người vấp nạn với ý đồ xấu dùng mách khéo để bác bỏ lập luận của đối phương, nhưng thất bại và tự chuốc lấy lỗi. Nghĩa là khi tranh luận, người lập luận dùng Nhân (lí do) chính xác để chứng minh cho chủ trương của mình, nhưng người vấp nạn lại tách rời Nhân và Đồng dụ ra để công kích là Nhân của đối phương không thành lập được. Như đệ tử Phật lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

13888

Nhân: Vì nó được tạo tác ra.

Dụ: Như cái bình.

Đây là luận thức hoàn toàn chính xác, nhưng tín đồ ngoại đạo muốn bác bỏ mới bắt bẻ rằng: “Cái bình là từ đất nặn thành, cho nên có thể nói là được tạo tác ra; nhưng âm thanh thì không từ đất nặn

SỞ TÁC TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

13889

S4

639

thành, vì thế nó không phải được tạo ra”.

Nạn phá như vậy là do không hiểu cái tương chung của những vật thể được tạo tác ra nên mắc lỗi. Loại lỗi này tương đương

với “Sự dị nạn” nói đến ở phẩm Đạo lí nan trong luận Như thực của ngài Thế thân.

[X. luận Nhân minh chính lí môn;

Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.8;

Nhân minh thập tứ tương tự quá loại lược

thích (Duy hiền, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 21)]. (xt. Thập Tứ Quá Loại,

Nhân Minh).

SỞ TẠO SẮC

Gọi tắt: Sở tạo.

Chỉ cho tất cả các sắc pháp đều do 4 đại đất, nước, lửa, gió tạo ra, vì thế gọi là Sở tạo sắc, còn 4 đại là Năng tạo.

Theo luận Thành thực thì 4 trần (sắc, hương, vị, xúc) là Năng tạo, 5 căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân) là Sở tạo, còn 4 đại thì vừa là Năng tạo vừa là Sở tạo.

[X. luận Đại tì bà sa Q.127; phẩm Đại thực hữu trong luận Thành thực]. (xt. Tứ Đại, Năng Tạo Sở Tạo).

SỞ THẠCH (1296-1370)

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Nguyên, người ở Tượng sơn, Minh châu, họ Chu, tên Phạm kì, tự Sở thạch. Sư là đệ tử nổi pháp của ngài Hạnh đoan ở Kính sơn, pháp tôn đời thứ 20 dòng Nam Nhạc.

Năm 16 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Chiêu khánh tại Hàng châu. Về sau, sư đắc pháp nơi ngài Nguyên tẩu Hạnh đoan, 13890

lần lượt trụ trì các chùa Vĩnh tộ ở Thiên ninh, chùa Bản giác ở Gia hưng và chùa Báo quốc ở Hàng châu. Năm Chí chính thứ 7 (1347) đời Nguyên, vua Thuận tông ban cho sư danh hiệu “Phật Nhật Phổ Chiếu Tuệ Biện Thiền Sư”.

Năm Hồng vũ thứ 3 (1370), sư hét 1 tiếng rồi thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.

Sư có tác phẩm: Sở thạch Phạm kì ngữ lục 20 quyển.

[X. Thích thị kê cổ lược tục tập Q.2;

Nam Tống Nguyên Minh thiền lâm tăng

bảo truyện Q.10; Tăng tập tục truyền đăng lục Q.4]. (xt. Phạm Kì).

SỞ THẠCH PHẠM KÌ THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Phật nhật phổ chiếu tuệ biện Sở thạch thiền sư ngữ lục.

Cũng gọi Sở thạch thiền sư ngữ lục,

Sở thạch lục.

Ngũ lục, 20 quyển, do ngài Phạm kì

soạn vào cuối đời Nguyên, các vị Tổ quang,

Đàm thiệu, Lương ngân biên tập, được thu

vào Vạn tuctangtập 24.

Nội dung bộ sách này biên tập các ngữ lục của ngài Phạm kì giảng dạy tại các chùa

Phúc trấn, chùa Vĩnh thọ ở Thiênninh, chùa Bản giác ở Gia hưng, chùa Báo quốc ở Hàng châu và các phần Bình phát tiểu tham, Tụng cổ, Pháp ngữ, Tạp trữ. Ngoài ra còn phụ thêm phần Hành trạng, bài tựa và bài minhthápdo ông Tống liêm soạn.

SỞ THUYÊN

I. Sở Thuyền.

Đổi lại: Năng thuyền.

Chỉ cho nghĩa lí trong kinh văn được giải thích rõ ràng. Căn cứ vào ngữ cú của kinh văn để giải thích rõ nội dung và hiển 13891

bày ý nghĩa của nội dung ấy, nên gọi kinh văn là Năng thuyền, nghĩa lí là Sở thuyền.

Tứ giáo nghĩa quyển 1 cho rằng giáo là Năng thuyền, lí là Sở thuyền. Đại thừa pháp uyên nghĩa lâm chương quyển 1

SỞ THUYÊN

13892

4640

Sp

hần đầu nói: “Pháp được diễn bày là Sở thuyền, danh cú văn tự y cứ là Năng thuyền”.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng, phần cuối].

II. Sở Thuyền.

Hàm ý tột bậc. Tức chỉ cho mục đích sau cùng.

SỞ TRI CHƯƠNG

Phạm: Jīeyàvaraṇa.

Cũng gọi Trí chương, Trí ngại.

Đổi lại: Phiền não chương.

Chấp chặt vào pháp đã chứng được, khiến cho trí chân như căn bản bị ngăn che, là 1 trong 2 chương.

Do vô minh căn bản mà chúng sinh mờ mịt đối với cảnh giới sở tri, che lấp pháp tính mà trở thành chương ngại cho chúng trí trung đạo, cho nên gọi là Trí ngại. Theo luận Đại tì bà sa quyển 141,

luận Đại thừa khởi tín và Câu xá luận quang kí quyển 1 thì Bất nhiễm ô vô tri tức là Sở tri chương. Còn luận Thành duy thức quyển 9 và Phật địa kinh luận quyển 7 thì cho rằng Sở tri chương lấy Tát ca da kiến chấp trước các pháp biến kế làm đầu. Nghĩa là tất cả nghiệp phát khởi và quả thu được của các pháp Kiến, Nghi, Vô minh, Ái, Khuể, Mạn... đều bao hàm trong Sở tri chương, đều lấy pháp chấp và vô minh làm căn bản, vì thế chương này chỉ tương ứng với 2 tâm Bất thiện và Vô kí, trong tất cả phiền não đều có chương này.

Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 9 thì 13893

Nhiễm ô sở tri chương có 3 loại: Bì (lớp bên ngoài), Phu (lớp ở giữa) và Cốt (lớp trong cùng),bậcHoan hỷ trụ đoạn được Bì, bậc Vô khai phát vô tướng trụđoạn được Phu, bậc Như lai trụ mới đoạn được Cốt tủycủa Sở tri chương.

[X. kinh Giải thâm mật Q.4; phẩm Hóa trong kinh Nhập lăng già Q.8; luận Thành duy thức Q.10; Đại thừa khởi tín luận nghĩa

sớ Q.thượng phần cuối, Q.hạ phần đầu; Hoa

nghiêm ngữ giáo chương Q.3].

SỞ TRIY

Tên khác của thức A lại da. Tông Duy thức lấy 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực làm phápSở tri. Thức A lại da làchỗ chỉ của 3 tính, nên gọi thức này là Sở tri y.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1 (ngài Huyềntrang dịch); Thành duy thức luận thuật kí Q.3]. (xt. A Lại Da Thức).

SỞ VI LƯỢNG

Cũng gọi Tiền lượng.

Tiếng dùng trong Nhân Minh.

Tỉ lượng trong luận thức Nhân minh do người lập luận lập ra.

Tỉ lượng chỉ cho sự hiểu biết do suy luận so sánh mà có được. Tỉ lượng của người vấn nạn (địch luận) dùng để chống lại người lập luận,goilàHậu lượng hoặc

Năng vi lượng. Sở vi lượng và Năng vi lượng đều là lượng chính xác của Nhân (lí do) và Dụ (thí dụ), cho nên khó định đoạt giữa người lập luận và người vấn nạn ai đúng ai sai.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiên thích (Trần đại tề)].

SỞ VIÊN (986-1039)

Thiền sư Trung quốc sống vào đời
13894

Tổng, người ở Thanh tương, Toàn châu (huyện Quế lâm, tỉnh Quảng tây), họ Lí. Thừa nhỏ sư là 1 Nho sinh, ráp tâm theo đuổi sự nghiệp Khoa cử. Năm 22 tuổi, sư hồi tâm theo đạo Phật, xuất gia ở chùa SỞ VIÊN

13895

S4

641

Ấn tĩn tại Tương sơn. Không bao lâu, sư đến cửa Trương miễn, kết bạn với ngài Thủ chi Cốc tuyền cùng vào Lạc dương. Nghe tiếng tăm ngài Thiện chiêu là bậc nhất trong thiên hạ, sư bèn đến Phần châu, nương tựa ngài được 2 năm nhưng vẫn chưa được nghe pháp yếu. Mỗi lần thấy sư thì ngài Thiện chiêu lại chửi mắng, hoặc chê bai các nơi, có dạy bảo điều gì cũng chỉ là việc tầm thường của thế tục.

Một hôm, sư đến trách ngài, chưa dứt lời thì ngài nhìn chăm chăm vào sư mà mắng rằng (Đại 51, 482 thượng): “Ác tri thức này dám chê bai ta!” rồi giơ gậy lên đuổi. Sư định giải thích, ngài liền bịt miệng. Sư chợt đại ngộ, thưa rằng: “Thế mới biết đạo của Lâm tế vượt ngoài thường tình”. Sư hầu hạ ngài Thiện chiêu khoảng 12 năm (có thuyết nói 7 năm), lãnh hội hết yếu chỉ của ngài.

Sau, sư đến Tinh châu tham vấn ngài Đường minh Trí tung, lại cùng với các bậc danh sĩ đương thời như Dương đại niên, Lí tuân úc thường họp bàn về đạo lí. Sư muốn về làng thăm mẹ, nhưng khi đi ngang qua Quân châu (tỉnh Tứ xuyên), sư gặp ngài Hiếu thông ở Động sơn, y chỉ ngài 3 năm, rồi lại đến Ngưỡng sơn. Lúc

đó, Dương đại niên gửi thư cho quan Thái thú Nghi xuân là Hoàng tông thả thỉnh sư đến trụ trì chùa Quảng lợi ở Nam nguyên tại Viên châu (tỉnh Giang tây). Ở đó được 3 năm, sư từ biệt về thăm mẹ.

13896

Sau đó, sư lại đến tham yết ngài Thần đỉnh Hồng nhân. Ngài Hồng nhân rất khen ngợi sư, từ đó danh tiếng sư lừng lẫy. Lúc đầu, sư làm Thủ tọa ở đạo tràng của ngài Đạo ngộ tại Đàm châu (tỉnh Hồ nam), kế đến trụ chùa Sùng thắng ở núi Thạch sương, rồi lại dời đến ở chùa Phúc nghiêm tại Nam

nhạc; cuối cùng, lại dời đến trụ chùa Hưng hóa ở Đàm châu.

Tháng giêng năm Bảo nguyên thứ 2 (1039), sư thị tịch ở chùa Hưng hóa tại Đàm châu, thọ 54 tuổi, thụy hiệu “Từ Minh Thiền Sư”.

Trong 50 vị đệ tử nổi pháp, nổi tiếng nhất là các sư Hoàng long Tuệ nam và Dương kì Phương hội, mỗi vị này lại thành lập 1 phái riêng.

Sư có tác phẩm: Thạchsương Sở viên thiền sư ngữ lục 1 quyển (do ngài Tuệ nam biên chép lại).

[X. Tục truyền đăng lục Q.3; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.21].

SỞ VƯƠNG ANH

Con của vua Quang vũ đế đời Đông Hán, Trung quốc, là em của vua Hiếu minh đế. Theo chính sử của Trung quốc thì ông là người đầu tiên tin theo Phật giáo.

Cứ theo Liệt truyện thứ 32 trong Hậu Hán thư thì lúc còn trẻ, Vương anh thích làm hiệp sĩ, giao du với các tôn khách, về già, ông lại thích học thuyết của Hoàng lão, thực hành trai giới cúng lễ theo Phật giáo.

13897

Điều Thiên trúc quốc trong Liệt truyện thứ 78 của Hậu Hán thư nói: “Sở vương anh là người đầu tiên tin đạo thuật ấy (đạo Phật), nhân đó Trung quốc có rất nhiều người thờ phụng đạo Phật”. Điều này đủ chứng tỏ nền Phật giáo mà Sở vương anh tin thờ cũng chỉ thuộc loại phương thuật cúng tế.

[X. Phật tổ thống kê Q.35; Phật tổ lịch đại thông tải Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.1; Hậu hán kí Q.10].

SỞ VƯƠNG ANH

Sở Viên

13898

4642

S SỞ Y

Phạm: Àzraya.

Pàli: Assaya.

I. Sở Y.

Đôi lại: Năng y.

Chỗ được nương tựa. Duy thức học gọi cái chỗ mà khi 8 thức tâm, tâm sở sinh khởi nương vào, gá vào là Sở y. Có 3 loại:

1. Nhân duyên y (cũng gọi Chung tử y): Chỉ cho nhân sinh khởi của các pháp hữu vi, cũng tức là chủng tử của mỗi pháp trong tất cả các pháp.

2. Tăng thượng duyên y (cũng gọi Câu hữu y): Chỉ cho chỗ nương của tâm, tâm sở pháp khi khởi chuyển, tức chỉ cho Nội lục xứ.

3. Đẳng vô gián duyên y (cũng gọi Khai đạo y): Chỉ cho chỗ nương hiện khởi của tâm, tâm sở pháp, tức là nghĩa “tiền diệt”. Luận Thành duy thức quyển 4, khi giải thích rõ về Câu hữu y của các thức, có phân biệt “Y” và “Sở y”, cho rằng “Y” là chung cho tất cả pháp sinh diệt, như vua và các quan nương lẫn nhau. Còn “Sở y” tức là Nội lục xứ, chỉ giới hạn ở 5 căn, và ý căn, phải có đủ 4 nghĩa: Quyết định, có đối tượng, làm chủ và giữ lấy cái mình duyên theo, mới được gọi là Câu hữu sở y. Trong 8 thức thì Câu hữu sở y

của 5 thức gồm 4 loại: Đồng cảnh y (5 căn), Phân biệt y (thức thứ 6), Nhiễm tịnh y (thức thứ 7) và Căn bản y (thức thứ 8); ý thức thứ 6 thì có 2 loại Câu hữu sở y là thức thứ 7 và thức thứ 8, thức mặt na thứ 13899

7 chỉ có 1 loại là thức thứ 8, thức thứ 8 cũng chỉ có 1 loại là thức thứ 7. Trên đây lại có Cộng y và Bất cộng y khác nhau. Cộng y là sở y chung, còn Bất cộng y là sở y riêng.

Ngoài ra, trong kinh luận cũng có nhiều chỗ gọi cái có thể làm chỗ nương cho sự vật là Sở y. Như luận Du già sư địa quyển 99 có liệt kê 5 thứ Sở y mà người phạm hạnh nên an trụ là: Thôn điền sở y, Cư xứ sở y, Bồ đặc già la sở y, Chư y phục đẳng tư

cụ sở y và Uy nghi sở y. Còn như giáo chỉ căn bản của các tông phái thì có các kinh luận chính sở y và bàng sở y... đều thuộc về nghĩa sở y nói ở đây.

[X. luận Hiền dương thánh giáo Q.2; luận Đại tì bà sa Q.127; luận Du già sư địa Q.1, 55; Thành duy thức luận thuật kí Q.4; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.hạ, phần đầu]. (xt.Y, Năng Y).

II. Sở Y.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho danh từ trước (tiền trần) của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh.

Luận Nhân minh nhập chính lí (Đại 32, 11 hạ) nói: “Hu không có thật vì nó là sở y của muôn vật, nếu chấp hu không chẳng có thật thì nghĩa sở y không thành”. Bởi vì trong Nhân minh qui định rằng danh từ trước của Tông là thể, là pháp sở y của Nhân (lí do), cho nên gọi là Sở y.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.trung, phần cuối].

SỞ Y BẤT THÀNH QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Sở y bất thành, Phạm: Àzraya-asiddha.

13900

Sở y (cũng gọi Tiền trần) chỉ cho Hữu

pháp của chi Tông(mệnh đề) trong tác pháp

3 chi của Nhân minh; Bất thành(gọi đủ: Bất cực thành) nghĩa là không thành tựu. Sở y bất thành là 1 trong 4 lỗi Bất thành về Nhân(lí do)trong 33 lỗi của Nhân minh, tức là không được cả 2 bên chấp nhận nên Nhân không thành lập được. Bởi vì Nhân minh qui định rằng danh từ trước SỞ Y BẤT THÀNH QUÁ

13901

S4

643

(tiền trần)và danh từ sau(hậu trần)của Tông đều phải được cả người lập luận và người vấn nạn chấp nhận, trong đó, danh từ trước là Sở y của Nhân(lí do)nếu đối phương không chấp nhận thì không thành lập được, như vậy thì chi Nhân và chi Dự (thí dụ) cũng không thành lập được, gọi là Sở y bất thành. Như Thắng luận sư đối với Vô không luận sư mà lập luận thức: “Hư không là có thật, vì nó là sở y của muôn vật”, trong đó, danh từ trước của Tông là “Hư không” được Thắng luận sư chấp nhận nhưng không được Vô không luận sư thừa nhận, vì Vô không luận sư chủ trương Hư không “không có thể thực”. Do đó, không thể thành lập và bị lỗi Sở y bất thành.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.trung; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.5].

SƠN AM TẬP LỤC

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Vô uẩn soạn vào khoảng năm Hồng vũ đời Minh, được thu vào Vạn tុc tạng tập 148.

Nội dung sách này thu chép hành trạng của các bậc tôn túc danh đức từ các sách La hồ dã lục, Vân ngoại kì đàm, Tùng lâm công luận, Thiền lâm bảo huấn, Chư truyền đăng lục và sự thấy nghe của các vị hành cước tham học đương thời. Đối với những truyện có sự nhầm lẫn thì soạn giả khảo xét lại những chứng cứ để sửa chữa lại cho rõ hơn. Quyển thượng thu chép từ Hòa thượng Định thủy Bảo nguyệt

đến Hòa thượng Vô tượng vị, gồm hơn 13902

70 điều. Quyển hạ thu chép từ ngài Hồ châu Tăng tịnh đến ngài Đàn chủ Đức ngưng, gồm hơn 60 điều. Tất cả đều là những niềm đề và lời hay hạnh đẹp của các bậc danh đức trong Thiền lâm thời cận cổ.

SƠN BIÊN TẬP HỌC (1882-1944)

Danh tăng Nhật bản thuộc phái Đại cốc Chân tông, người huyện Sơn hình.

Sau khi

tốt nghiệp

Đại học

Chân tông,

sư đến

Nam dương

quan sát

tình hình

các tôn

giáo. Sau

đó, sư du

học Ấn độ,

Anh quốc

trong 4

năm. Khi

trở về nước, sư lập Hiệp hội Văn hóa Phật

giáo làm cơ quan phổ biến tư tưởng Phật

giáo, vận động đào tạo nhân tài. Sư lần

lượt

giữ các chức Giáo sư Đại học Đại cốc

Chân

tông, Thư viện trưởng...

Sư có các tác phẩm: Phật đệ tử truyện,

Phật giáo văn học, Phật giáo tinh yếu, Nhật

bản văn hóa dữ Phật giáo, Thánh điển vật

ngữ, Giáo hành tín chứng giảng nghĩa 3

quyển, Tân dịch Phật giáo thánh điển.

SƠN CÂN

Chỉ cho trọng lượng của núi Tu di, ví

dụ tuổi thọ vô lượng của Phật.

Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn

13903

tục 130, 400 thượng) nói: “Thọ lượng của

đức Thích tôn rất lâu dài, cho dù trọng

lượng của núi, giọt nước của biển, hạt bụi

của đất, cõi hư không, cũng không thể

sánh được”.

[X. phẩm Thọ lượng kinh Kim quang minh].

SỐ N CÂN

Sơn Biên Tập Học

13904

4644

S SƠN CHỦ

.....

Vị chủ của 1 sơn môn, là tiếng tôn xưng vị Trụ trì 1 ngôi chùa.

Vì chùa viện phần nhiều được xây cất trong rừng núi, tên chùa lấy hiệu núi, cho nên vị Trụ trì gọi là Sơn chủ. Sơn trưởng của Thư viện cũng gọi là Sơn chủ. Ngoài ra, vị Thượng tọa của chùa viện lớn trong Thiền lâm cũng được gọi là Sơn chủ.

[X. môn Xung hô trong Thiền lâm tượng khí tiên].

SƠN ĐÀU

.....

I. Sơn Đầu.

Chỉ cho nghĩa trang, nơi chôn cất người chết.

[X. điều Vong tăng bản trưởng thức trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.7].

II. Sơn Đầu.

Cũng gọi Hóa đàn.

Chỉ cho đài Niết bàn, tức cái nền đặt quan tài.

(xt. Hóa Đàn).

SƠN GIA

.....

Chỉ cho sư chủ hoặc môn đồ của ngài trụ ở trong núi.

Tại Trung quốc, Đại sư Trí khải của tông Thiên thai trụ trong núi Thiên thai khá lâu, ngài Tứ minh Tri lễ thuộc tông Thiên thai thì trụ rất lâu trong núi Tứ minh, các ngài đều ở trong núi để nói pháp nghĩa, đề xướng học thuyết tông Thiên thai, cho nên đều gọi là Sơn gia. Lại như 13905

trong các sách Sơn gia nghĩa uyển, Sơn gia tự dư tập, Sơn gia giáo điển chí... từ “Sơn gia” là chỉ cho tông Thiên thai hoặc các nhà Thiên thai.

Ở Nhật bản, từ Sơn gia đặc biệt chỉ cho ngài Tối trừng – Tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản, đồng thời, cũng được sử dụng để chỉ chung cho môn phái núi Tỉ duệ, như ngài Tối trừng có danh xưng Sơn gia Đại sư, các tác phẩm Thiên thai Pháp hoa tông niên phần học sinh thức gọi là Sơn gia học sinh thức, Hợp đàn quán đỉnh kí gọi là Sơn gia quán đỉnh kí, Thiên thai Pháp hoa tông truyền pháp kệ, gọi là Sơn gia truyền pháp kệ, Viên đốn Bồ tát giới gọi là Sơn gia luật...

SƠN GIA HỌC SINH THỨC

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tối trừng, vị cao tăng Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 74.

Nội dung sách này chia làm 3 phần:

- Thiên thai Pháp hoa tông niên phần học sinh thức (gồm 6 điều).
- Khuyên tụng Thiên thai tông niên phần học sinh thức (gồm 8 điều).
- Thiên thai Pháp hoa tông niên phần độ giả hồi tiểu hương đại thức (gồm 4 điều).

Đối với Phật giáo ở Nam đô, Nhật bản, thì sách này minh xác qui định tu hành của tông Thiên thai là 1 tác phẩm trọng yếu y cứ vào giới Đại thừa để quyết định chủ trương độc lập của 1 tông phái.

SƠN GIA NGHĨA UYỂN

.....

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Khả quán (1092-1182) tông Thiên thai soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 101. Mục đích sách này nói về phái Nam 13906

bình, môn hạ của ngài Tứ minh Tri lễ thuộc phái Sơn gia tông Thiên thai, đồng thời trình bày về nghĩa trọng yếu của tông Thiên thai.

Nội dung gồm:

- Quyển thượng: Song du nghĩa, Kim ti nghĩa 10 thiên, Thập bát nhị môn trung

SƠN GIA NGHĨA UYỂN

13907

S4

645

tổng biệt nghĩa, Biện nhạc sư tam thiên thư.

- Quyền hạ: Bộ giáo nghĩa, Định giáo nghĩa, Thụ giới phổ thuyết, Nghị lan bồn 5 chương, Sơ diễm chính nghĩa, Liễu giản tá biệt danh thông.

Ngoài việc giải thích rõ về giáo phán của tông Thiên thai, sách này còn bàn đến nghĩa Ngũ nghịch báng pháp trong kinh Quán Vô lượng thọ, yếu nghĩa thụ giới trong Phạm võng giới số.

Ngoài ra, đối với các cuộc tranh luận về các vấn đề như Phật thân thường trụ thuyết, Phật tính thuyết, Lí sự tam thiên thuyết... giữa phái Sơn gia và Sơn ngoại của tông Thiên thai đời Tống, sách này cũng có bình luận về quan điểm của các ngài Tứ minh Trí lễ, Tịnh giác Nhân nhạc, Cô sơn Trí viên... về những vấn đề trên. Đây là tư liệu trọng yếu liên quan đến tông Thiên thai đời Tống.

(xt. Sơn Gia Sơn Ngoại).

SƠN GIA QUÁN TÂM DI LUẬN QUYẾT

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Chân diệu (?-1659) thuộc tông Thiên thai Nhật bản soạn.

Sách này trình bày về 2 luận thuyết khác nhau của phái Sơn gia và Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai đời Tống, Trung quốc.

Nội dung chia làm 5 thiên: Sự lí tức cụ, Tâm pháp quán thể, Quán cảnh chân vọng, Tam thiên tổng biệt và Tam đế minh thể.

(xt. Sơn Gia Sơn Ngoại).

SƠN GIA SƠN NGOẠI

13908

.....

Chỉ cho phái Sơn gia và phái Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai Trung quốc.

Vào những năm đầu đời Bắc Tống, tông Thiên thai bị chia làm 2 phái, phái được xem là Thiên thai chính thống do ngài Tứ minh Trí lễ đứng đầu, gọi là phái Sơn gia; đối lại, phái Tiên đường của các ngài Khánh chiêu, Trí viên... không được

xem là chính thống thì gọi là phái Sơn ngoại.

Vào cuối đời Đường, Trung quốc rơi vào trạng huống loạn lạc liên miên, sách vở của tông Thiên thai phần nhiều bị thất lạc, về sau, những sách vở ấy được mang về từ Triều tiên, Nhật bản tạo nên tình hình phục hưng học thuyết Thiên thai ở thế kỉ IX, X. Nhưng do cách nhìn khác nhau đối với sách cũ đã dẫn đến tình trạng chia rẽ về quan điểm, lâu dần trở thành 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại đối lập nhau. Nguyên nhân bắt đầu từ cuộc tranh luận về vấn đề thật giả giữa Lược bản và Quảng bản Kim quang minh kinh huyền nghĩa của Đại sư Trí Khải, vì Quảng bản có 1 chương Quán tâm thích, còn Lược bản thì không.

Hai phái thực sự phân hóa vào cuối đời Ngũ đại. Bảy giờ, môn hạ của ngài Cao luận Thanh tủng – Tổ thứ 11 tông Thiên thai – có các vị Nghĩa tịch ở Loa Khê, Chí nhân ở Chiết giang. Đệ tử ngài Chí nhân là Ngô ân ở Từ quang. Đệ tử ngài Ngô ân có Nguyên thanh ở Phụng tiên, Hồng mẫn ở Linh quang. Đệ tử ngài Nguyên thanh có Khánh chiêu ở Phạm thiên, Trí viên ở Cô sơn. Đệ tử ngài Khánh chiêu có Hàm nhuận ở Vĩnh phúc, Kế tề ở Vĩnh gia...

13909

Đó là hệ thống phái Sơn ngoại. Còn về hệ thống phái Sơn gia thì đệ tử ngài Nghĩa tịch có Nghĩa thông ở Bảo vân, Tông dục ở Quốc thanh. Đệ tử ngài Nghĩa thông có Trí lễ ở Tứ minh, Tuân thức ở Từ vân, Thiện tín ở Bảo sơn. Ngài Trí lễ lại có các đệ tử là Quảng trí Thượng hiền, Thần chiếu Bản như, Hưng giáo Phạm trấn, Quảng từ Tuệ tài, Tịnh giác Nhân nhạc, như đồ biểu sau đây:

SƠN GIA QUÁN TÂM DI LUẬN QUYẾT

13910

4646

S

Cuộc bút chiến sôi nổi diễn ra giữa 2 phái, bắt đầu từ ngài Ngô ân phái Sơn ngoại

viết “Phát huy kí” cho rằng Quán tâm thích là do người đời sau thêm vào và chỉ giải thích Lược bản thôi. Môn đệ của ngài Ngô ân là các vị Nguyên thanh, Hồng mẫn nêu ra 20 câu hỏi và cũng theo chủ trương của ngài Ngô ân, phủ định Quán tâm thích trong Quảng bản. Bấy giờ, có người thiện tín viết thư đến xin ngài Tứ minh Tri lễ soạn văn đáp lại 20 câu hỏi của các vị Nguyên thanh, Hồng mẫn. Do đó, ngài Tri lễ mới soạn “Phù tông thích nạn” chỉ trích 20 câu hỏi. Các vị đệ tử của ngài Nguyên thanh là Khánh chiêu và Trí viên cùng nhau soạn “Biện ngoa” để hỗ trợ “Phát huy kí” của thầy mình. Ngài Tri lễ lại viết “Vấn nghi thư” để vặn lại “Biện ngoa”, ngài Khánh chiêu cũng viết “Đáp nghi thư” để trả lời. Ngài Tri lễ lại viết “Cật nạn thư”, ngài Khánh chiêu thì soạn “Ngũ nghĩa thư” để trình bày thêm ý của mình, ngài Tri lễ lại viết “Vấn nghi thư” gạn hỏi, qua năm vấn chưa nhận được thư đáp nên ngài Tri lễ lại gửi “Phúc vấn thư” để thúc dục, ngài Khánh chiêu liền soạn “Thích nạn kí” trả lời. Cứ như thế hỏi qua đáp lại 5 lần, suốt thời gian 7 năm. Năm Cảnh đức thứ 3 (1006), ngài Tri lễ tổng hợp văn nghĩa các luận văn qua lại giữa 2 bên trước sau 10 lần mà soạn thành “Thập nghiã thư”. Năm sau, ngài Khánh chiêu cũng soạn “Đáp thập nghiã thư”, để đối kháng, ngài Tri lễ lại soạn “Quán tâm nhị bách vấn” để gạn hỏi. Hơn 13911

10 năm sau, ngài Trí viên soạn “Quang minh huyền biểu vi kí”, lại dùng “Tứ nạn” phủ nhận Quán tâm thích trong Quảng bản. Năm sau, ngài Tri lễ soạn “Quang minh huyền thập di kí”, luận phá thuyết của ngài Trí viên.

Từ khi ngài Ngô ân phủ nhận Quảng bản cho đến khi ngài Tri lễ luận phá Tứ nạn, tổng cộng là 40 năm. Thời gian tranh cãi tuy có nhiều luận điểm, nhưng rốt cuộc thì chủ đề chính yếu vẫn là tranh luận về sự chân, vọng của cảnh giới quán tâm. Phái Sơn gia chủ trương “Vọng tâm

quán”, nghĩa là mục đích quán xét tâm là nhằm chuyển phàm tâm để thực hiện lí tâm, cho nên phải lấy tâm sát na sinh diệt hằng ngày làm đối tượng trực tiếp, chứ lí tâm chân tính vốn chẳng phải là cái có tính đối tượng, do đó, nó không là đối tượng để quán xét, mà chỉ có cái vọng tâm vô minh là đối tượng, vì chính vọng

SƠN GIA SƠN NGOẠI

Cao Luận Thanh Tùng

Loa Khê Nghĩa Tịch

(Sơn Gia)

Quốc Thanh Tông Dục

Bảo Vân Nghĩa Thông

Tịnh Giác Nhân Nhạc

Quảng Trí Thượng Hiền

Thần Chiêu Bản Như

Hung Giáo Phạm Trấn

Quảng Từ Tuệ Tài

Chiết Giang Chí Nhân

(Sơn Ngoại)

Bảo Sơn

Thiện Tín

Từ Vân

Tuân Thúc

13912

Tứ Minh

Tri lễ

Phù Tông Kế Trung

Thảo Đường Tứ Xuyên

Thần Trí Tông Nghĩa

Diệu Ngô Hi Tối

Từ Quang Ngô Ân

Phụng Tiên Thanh Nguyên

Linh Quang Hồng Mẫn

Cô Sơn Trí Viên

Phạm Thiên Khánh Chiêu Vĩnh Phúc Hàm

Nhuận

Vĩnh Gia Kế Tề

13913

S4

647

tâm này mới có thể quán xét diệu lí của 3 đế.

Trái lại, phái Sơn ngoại thì chủ trương “Chân tâm quán”, nghĩa là điểm cốt yếu của pháp tu quán là nương vào diệu giải

để định diệu hạnh; diệu giải là hiểu rõ lý tam đế tam thiên viên dung, diệu hạnh là thực hành tam quán viên diệu. Nhờ diệu giải mà được diệu hạnh, tức không còn chân vọng khác nhau, cũng tức lànrong vào diệu giải mà được lý tâm của thực tướng tam đế. Do đó, phải xem lý tâm này là đối tượng trực tiếp của quán pháp, lý tâm này (nhất tâm, nhất niệm) chẳng phải là nhất tâm của vọng tâm, vọng niệm, mà là cái tự tính linh tri, là cảnh giới bấtkhả tư nghị.

Đứng trên quan điểm triết học mà nhận xét thì có thể nói sự tranh luận trên có thể được xem là cuộc tranh luận giữa “Sơn gia thực tướng luận” và “Sơn ngoại duy tâm luận”.

Duy tâm luận của phái Sơn ngoại hiển nhiên đã bắt nguồn từ thuyết “Tính cụ” của tông Thiên thai, xích lại gần với lập trường tư tưởng Hoa nghiêm mà môi giới là luận Đại thừa khởi tín. Phái Sơn ngoại lấy luận Khởi tín làm tư tưởng Duy viên, phái Sơn gia thì lấy đó làm tư tưởng Biệt giáo và Viên giáo, cho nên trong Thập bát nhị môn chỉ yếu sao, ngài Tri lễ lập Hoa nghiêm làm Biệt giáo, chủ trương “Biệt lý tùy duyên”, bị phái Sơn ngoại phản đối.

Ngoài ra, về vấn đề “Lí tính độc hại”
13914

nói trong Thịnh quan âm kinh sớ của ngài Trí Khải, giữa ngài Tri lễ và ngài Trí viên cũng có tranh luận. Ngài Trí viên soạn “Xiển nghĩa sao”, chủ trương “lí độc” phải tiêu phục, cho nên lí độc có thể đoạn chứ không phải tính ác. Ngài Tri lễ liền soạn “Thích tiêu độc tam dụng chương”, “Thập cử”, đề ra luận thuyết “Lí độc tức tính ác” nghĩa là tính ác có thể đoạn. Do đó mà biết ngài Trí viên chỉ đứng trên lập trường của Viên giáo mà lập luận, còn ngài Tri lễ thì đứng trên lập trường của Biệt giáo và Viên giáo mà lập thuyết. Về sau, đệ tử của ngài Khánh chiêu là Hàm nhuận soạn “Tiêm nghị” bài xích ngài Tri lễ, học

trò ngài Tri lễ thì soạn “Chỉ nghị” để phản bác.

Ngoài ra, về thuyết “Sắc cụ tâm cụ” nói trong Quán kinh sớ diệu tông sao, 2 phái cũng chủ trương khác nhau. Diệu tông sao là tác phẩm của ngài Tri lễ, trong đó tác giả chủ trương tâm pháp và sắc pháp là đồng thể, đều có đủ tam thiên, đều là tổng thể năng tạo năng cụ. Ngài Hàm nhuận thì soạn

“Chỉ hà” phản đối thuyết của ngài Tri lễ, chủ trương tâm pháp và sắc pháp khác nhau, tâm pháp có đủ tam thiên, là tổng thể năng tạo năng cụ, nhưng sắc pháp thì không thể, mà chỉ là thể sở tạo sở cụ mà thôi. Ngài Tịnh giác liền soạn “Quyết mô” để bài xích ngài Hàm nhuận. Về hữu tướng vô tướng của tam thiên 2 phái cũng đều chấp 1 mỗi. Phái Sơn gia chủ trương lí sự nhất thể, bất luận là tam thiên lí tạo hay tam thiên sự tạo đều là hữu tướng, đồng thời có hiện tượng sai biệt. Phái Sơn ngoại thì cho rằng tam thiên lí cụ là bình đẳng vô tướng, còn tam thiên sự tạo mới là hữu tướng và có hiện tượng sai biệt.

Từ những năm cuối đời Ngũ đại, phái Sơn gia gồm có các vị: Nghĩa tịch, Nghĩa thông, Đế quán, Tuân thức, Tri lễ, Tông dục, Thượng hiền, Bản như, Phạm trần, Tuệ tài, Nhân nhạc... Còn phái Sơn ngoại thì gồm các vị: Chí nhân, Ngô ân, Nguyên thanh, Trí viên, Khánh chiêu, Hàm nhuận, Kế tề... Nhưng đệ tử ngài Tri lễ là ngài Tịnh giác Nhân nhạc và pháp tôn (cháu nội trong đạo) của ngài là Thần trí Tông nghĩa, về sau lại xung đột với ngài về quan điểm “quán tâm quán Phật” và từ bỏ pháp SƠN GIA SƠN NGOẠI

13916

4648

S tọa của ngài mà ra sáng lập riêng thuyết mới, người đương thời gọi là Hậu sơn ngoại hay Tạp truyền phái. Để phân biệt với phái Hậu sơn ngoại này, phái Sơn ngoại của các ngài Nguyên thanh, Khánh chiên... nói

trên được gọi là Tiên sơn ngoại.

[X. Tứ minh thập nghĩa thư; Tứ minh tôn giả giáohànhlục Q.2, 3; Sơn gia tự dư tập Q.hạ; Thích môn chính thống Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.8, 14; Thiên thai giáo học sử chương 4 (Tuệ nhạc); Tổng đại Thiên thai giáo lí sử (Lí thể kiệt)].

(xt. Hậu Sơn Ngoại).

SƠN GIA TỰ DƯ TẬP

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Thiện nguyệt (?-1241) thuộc tôngThiên thai soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 101.

Nội dung sách nàygồm 2 thiên Giáo và Quán. TrongthiênGiáo gồm 31 luận đề, như Khai quyền thông luận, Thanh văn hóa nguyên, Vô lượng nghĩa kinh đồng dị thể luận, Tính ác nghĩa...Trong thiênQuán gồm có 8 luận đề, như Quán cảnh chân vọng luận, Tam thiên tổng biệt nghĩa, Thập chủng cảnh giới nghĩa...

[X. Phật tổ thống kỉ Q.25]. (xt. Sơn Gia Sơn Ngoại).

SƠN HẢI KHÔNG THỊ

Núi, biển, hư không, giữa chợ. Từ ngữ này hình dung sự vô thườngbức bách, khiến người ta không thể lẩn tránh. Bởi vì vô thường (cái chết) đối với loài hữu tình như bóng theo hình, sức mạnh của nó mau chóng như thác đổ, gió bão, điện

13917
xẹt, dù có trốn vào núi rừng, xuống đáy biển, lên hư không hay giữa chợ cũng không thoát, vẫn bị nó bức bách và theo đuổi bấn gót.

Cứ theo kinh Pháp cú thí dụ quyển 1, thời xưa có 4 anh em Phạm chí đều có thần thông, một hôm đoán biết sau 7 ngày đều sẽ bị chết, 4 người bàn nhau dùng sức thần thông để tránh tử thần. Sau đó, mỗi người tìm 1 nơi để trốn, người lặn xuống tận đáy biển, người chui vào trong lòng núi Tu di, người bay lên hư không và người

ra giữa chỗ chợ đông đúc. Nhưng đúng 7 ngày sau, vô thường vụt đến, trong 4 Phạm chí không 1 ai thoát chết.

[X. kinh Bà la môn tị tử]. (xt. Bà La Môn Tị Tử Kinh).

SƠN HẢI NHƯ LAI

Cũng gọi Sơn hải tuệ tại thông vương Như lai.

Danh hiệu của ngài A nan trong vị lai khi thành Phật.

Cứ theo phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa quyển 4 thì vô lượng kiếp về trước, đức Thế tôn và ngài A nan cùng phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề ở nơi đức Phật Không vương (Phạm: Dharmaganābhyudgatarāja). Vì ngài A nan thường ưa thích nghe nhiều và lấy đó làm bản nguyện hộ trì pháp tạng của đức Phật Thích ca và chư Phật đời vị lai, giáo hóa thành tựu các chúng Bồ tát, nên mới được thụ kí như vậy.

SƠN HÀO

.....

Bút núi, ví dụ số nhiều vô lượng.

Phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm nói về số lượng rộng lớn của kinh, cho

13918
rằng dù có dùng nước của các đại dương để làm mực và gom góp hết số bút nhiều như núi Tu di để biên chép kinh điển thì cũng không thể hết được.

Hồng tự nghĩa (Đại 77, 406 hạ) nói:

“Bốn thân (Pháp thân, Báo thân, Ứng thân,

SƠN HÀO

13919

S4

649

Hóa thân) như mực đất; 3 mật (thân mật, khẩu mật, ýmật) như bút núi”.

SƠN HIÊU

... ..

Tên núi, thường được dùng để đặt cho tên chùa.

Thời xưa, chùa viện phần nhiều được xây cất ở trong núi, vì thế thường lấy tên núi để đặt tên chùa. Cho mãi thời gần đây, dù chùa được xây dựng ở đồng bằng cũng vẫn thường phụ thêm tên núi, do đó, tên núi bèn trở thành tên riêng của ngôi chùa, như chùa Đông lâm ở Lô sơn thuộc Tầm

dương, Giang châu, chùa Thê hà ở Nhiếp sơn, chùa Diệu thiện ở núi Cối kê, chùa Quốc thanh ở núi Thiên thai, chùa Đại hoa nghiêm ở núi Thanh lương, chùa Độ môn ở núi Đương dương... đại khái đều lấy tên núi ở các nơi đó đặt trước tên chùa. Thời gần đây, ngôi chùa Luật tông nổi tiếng ở Trung quốc là chùa Long xương lại dùng tên núi Bảo hoa – cũng là ngọn núi Trứ danh – để gọi nên ít người biết đến tên chùa. Phật quang sơn ở Đài loan cũng thuộc

dạng này. Ngoài ra, ở Nhật bản thì chùa Diên lịch ở núi Tỉ duệ cũng chỉ gọi tên núi chứ không gọi tên chùa.

SƠN HÌNH TRỤ TRƯỞNG

Chỉ cho nguyên hình cây gậy được chặt từ trong núi mà không đeo gọt gì thêm. Bích nham lục tắc 18 (Đại 48, 158 thượng) ghi: “Ngài Tuyết đậu nói rằng: Cây

gậy nguyên hình được chặt từ trong núi (...) dưới cây không bóng hội họp cùng thuyên”.

13920

SƠN KÌ

.....

Phạm: Zànti.

Thánh tích của Phật giáo nằm trên 1 giải đất gò cao gần vùng Belsa thuộc Bhopal, Trung Ấn độ, nhờ có trụ đá do vua A dục dựng và Đại tháp mà nổi tiếng khắp thế giới.

Vùng đất này vốn tên là Kakanaya hoặc Kakanara, là con đường giao thông trọng yếu giữ miền Trung Ấn độ và nước Ujjayini (Ô xà diển na) mà Đại sử gọi là Tháp sơn ở phía tây nam. Tên Sơn kì (Sanchi) không biết được đặt từ thời nào, trong kinh Phật cũng chưa xác định rõ là đức Phật đã từng đến nơi này hoặc các vùng phụ cận hay không? Chỉ do chiều cao, kiểu cách của ngôi Đại tháp và hình dáng khám thờ Phật... phù hợp với lời ghi chép trong luật Ma ha tăng kì mà suy biết tòa tháp này đúng là kiểu tháp của Ấn độ đời xưa.

Luật Ma ha tăng kì quyển 33 (Đại 22, 497 hạ) nói: “Bấy giờ, đức Thế tôn tự dựng tháp Phật Ca diếp, nền tháp hình tròn, chung quanh có lan can bao bọc, 4 hướng có cửa ra vào, trên chóp tháp có lọng che biểu thị Luân tướng (tướng bánh xe). Phật dạy cách thức dựng tháp phải như thế.

Khi chưa lên ngôi, vua A dục từng giữ chức Tổng đốc ở Malwa và cưới 1 người con gái ở làng Vedisa (Thiện kiến luật ti bà sa quyển 2 gọi là thôn Ti đề tả), cách Sơn kì chỉ vài dặm Anh, làm vợ. Về sau, Sơn kì trở thành 1 trung tâm Phật giáo quan trọng. Vào thế kỉ XI, nơi này bắt đầu đổ nát, mãi đến thế kỉ XVIII, XIX 13921

mới lần lượt được khai quật.

Những văn vật cổ tích ở Sơn kì hiện còn gồm có:

1. Đại tháp: Nền hình tròn, đường kính hơn 36 mét, cao hơn 4 mét, thân tháp có hình dạng như cái bát úp, cao khoảng 12 mét, mặt bằng trên đỉnh tháp có đường kính hơn 10 mét, xung quanh có lớp lan can bằng đá bao bọc. Ở chính

SƠN HÌNH TRỤ TRƯỞNG

13922

4650

Sg

ừa mặt bằng vạch thành 16 ô vuông, trên đó dựng 1 cái khám thờ Phật bằng đá, hình vuông, cao 3,5 mét, trên nóc khám dựng cây lọng. Luân tướng cũ của Đại tháp đã đổ nát, gần đây, chính phủ Ấn độ đã xây dựng lại. Chung quanh nền tháp có lan can bằng đá bao bọc, 4 hướng đều mở 1 cửa ra vào. Lan can cao 3,3 mét, niên đại kiến tạo muộn hơn Đại tháp. Bốn cửa đều được làm bằng đá màu vàng sậm. Trên đầu mỗi trụ đá hình vuông lớn ở 4 góc đều có hình tượng động vật hoặc thân Kim cương. Cửa Đông, cửa Bắc khắc hình voi chúa, cửa Tây là Lực sĩ Kim cương, cửa Nam là sư tử, chiều cao hơn 10 mét, trong đó, cửa Nam là xưa nhất, cửa Bắc được bảo toàn hoàn chỉnh

hơn cả. Các cửa tháp đều có những bức khắc nổi liên quan đến Phật truyện, Bản sinh đàm là sự tích lễ bái cúng dường Phật. Những bức khắc nổi ở đây cùng với các bức tranh vách ở động đá Ajanta (Achiên đa) đều là tinh hoa của mỹ thuật Phật giáo Ấn độ. Vào thời vua A dục, Đại tháp được kiến tạo bằng đá và gạch, đến thế kỉ II trước Tây lịch từng được mở rộng thêm.

2. Tháp thờ di cốt: Cách Đại tháp về phía đông bắc khoảng 60 mét, có ngôi tháp thờ di cốt của ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên, 2 vị đệ tử lớn của đức Phật, tháp có hình thức giống như Đại tháp và cũng rất nổi tiếng. Ngoài ra còn có các tháp nhỏ gần đó có xá lợi của các ngài Ca diếp ba, Mạt thị ma...

13923

3. Tháp số 2: Tháp này thờ di cốt của các vị Đại sư truyền giáo nổi tiếng trong đoàn truyền giáo của vua A dục. Những di cốt này do học giả Cunningham, người Anh, phát hiện và được đưa về đây. Tính cách quan trọng của tháp này là ở các bài văn khắc trên những hộp đá trắng đặt di cốt. Trên đó có ghi tên người và các sự tích có tính chính xác về các vị Đại sư truyền giáo do vua A dục phái đi được nói đến trong các bộ Đại sử và Đảo sử. Do đó, giá trị sử liệu của 2 bộ sử trên rất được đề cao.

4. Tháp số 4: Tháp nằm về phía đông bắc của tháp số 3, qui mô nhỏ hơn, là SƠN KÌ

Đại tháp Sơn Kì

13924

S4

651

kiến trúc thuộc thời kì sau này, nhưng giữ gìn không được tốt. Gần đây đã được Chính phủ Ấn độ sửa sang lại.

5. Trụ đá vua A dục và các trụ đá khác: Trong số này, có 4 trụ tương đối quan trọng, xưa nhất là trụ đá vua A dục ở trước cửa Nam của Đại tháp, chiều cao khoảng 12 mét, được tạo nên bởi 1 khối

đá hoàn chỉnh, nhưng nay chỉ còn đầu trụ và 1 phần thân, đầu tư tử của trụ đá thì còn được cất giữ trong viện bảo tàng. Còn 3 cây trụ kia thì là những kiến trúc thuộc các Vương triều Huân ca và Cấp đa, chiều cao đều kém xa trụ đá vua A dục.

6. Chùa viện: Ở phía nam Đại tháp, có ngôi chùa được kiến tạo vào khoảng năm 650 Tây lịch, nay chỉ còn lại đầu cột của 9 cây cột rất lớn, 1 đoạn tường ngăn chỉ cao 1,2 mét, với mấy mảnh gạch ngói và bát vỡ. Chếch về phía đông Đại tháp 1 chút, có ngôi miếu nhỏ, được giữ gìn toàn vẹn, do các khối đá tạo thành, dọc hành lang trước

điện, có 4 cây cột đá làm trụ chống.

Phía đông Đại tháp thì có một ngôi chùa được xây dựng vào khoảng 13925

thế kỉ IX, X Tây lịch, là kiến trúc

m u ô n nhất ở

Sơn kì và là di tích

được xếp vào hàng thứ 45, phần lớn kiến trúc này đã sụp đổ.

[X. Thế giới mỹ thuật toàn tập Q.3, 5; The Bhilsa topes, by A Cunningham; Tree and Serpent Worship, by J. Fergusson; Modern India, by S.M. William; Ấn độ Phật

giáo thánh tích giản giới (Phương chi)].

SƠN MÔN

I. Sơn Môn.

Cũng gọi Tam môn.

Chỉ cho cổng chính (cửa Tam quan) của các chùa viện. Vì chùa phần nhiều được xây cất ở chốn núi rừng nên có tên này. Thông thường Sơn môn có 3 cửa tượng trưng cho Tam giải thoát môn (Không môn, Vô tướng môn, Vô tác môn), cho nên cũng gọi là Tam môn.
(xt. Tam Môn).

II. Sơn Môn.

Cũng gọi Sơn tự.

Chỉ chung cho các chùa viện. Bởi vì các chùa viện thời xưa phần nhiều được kiến tạo trong núi rừng nên dùng Sơn môn (cửa núi) làm tên khác của chùa viện. Nhưng đời sau, dù chùa viện được xây cất ở đồng bằng, nơi thị tứ, cũng vẫn gọi chung là Sơn môn. Ngoài ra, toàn thể mọi người tu hành trong 1 ngôi chùa, từ vị Trụ trì trở xuống, cũng gọi chung là Sơn môn.

13926

[X. môn Điện đường trong Thiên lâm tượng khí tiên].

III. Sơn Môn.

Chỉ cho phái Diên lịch tự ở núi Ti duệ thuộc phái Sơn môn của tông Thiên thai, Nhật bản, đối lại với phái Tự môn của chùa Viên thành ở Tam tỉnh.

SƠN MÔN KỊ PHẬT ĐIỆN

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

SƠN MÔN KỊ PHẬT ĐIỆN

Cửa Đông Đại tháp Sơn Kị

13927

4652

S

Nghĩa đen là cổng chùa cõi điện Phật. Nghĩa bóng là ngay cái thế giới sai biệt của hiện tượng giới là thực tướng bình đẳng, tức hàm ý tất cả đều thành Phật.

Nhân thiên nhãn mục quyển 1 (Đại 48, 305 trung) nói: “Hãy ở ngoài cửa giữ trọng trách làm thần Kim cương, sơn môn cõi điện Phật”.

SƠN MÔN LA HÁN

Tượng 16 vị hoặc 500 vị La hán thờ trên lầu sơn môn để cầu các Ngài hộ trì sơn môn và làm cho chính pháp trụ lâu

nơi thế gian.

SƠN MÔN SỐ

Bài văn số do vị Thư kí làm được đọc trong lễ khuyến thỉnh (chúc mừng) vị Tân trụ trì nhập tự viện trong Thiên tông. Văn số cung thỉnh các vị Trụ trì các sơn môn lân cận đến dự lễ, gọi là Chư sơn số; thiệp chúc mừng của các vị Trụ trì chùa viện các nơi gửi đến vị Tân trụ trì, gọi là Giang hồ số; bài biểu do đồng môn dâng lên chúc mừng Tân trụ trì, gọi là Đồng môn số.

[X. Phật quang quốc sư ngữ lục Q.3; Thường quang quốc sung lục Q.hạ; môn Văn số trong Thiên lâm tượng khí tiên; điều Thỉnh tân trụ trì trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.3].

SƠN MÔN TAM ĐẠI THỊ GIẢ

Chỉ cho 3 vị thị giả lớn: Thị giả đốt hương, Thị giả thư kí và Thị giả thỉnh khách phụ tá vị Trụ trì trong mọi hoạt động trong chùa viện.

[X. môn Chúc vị trong Thiên lâm

13928

tượng khí tiên]. (xt. Tam Môn Tam Đại Thị Giả).

SƠN MÔN TAM ĐẠI THIÊN SƯ

Chỉ cho 3 vị: Đô tự, Duy na và Thị giả trong các Thiên viện. Từ “Thiên sư” ở đây chẳng phải là chức vị, mà chỉ được dùng để bày tỏ lòng tôn kính đối với các vị này.
[X. môn Chúc vị trong Thiên lâm tượng khí tiên].

SƠN NHẠC SÙNG BÁI

Thần cách hóa núi cao để sùng bái.

Tại Trung quốc từ xưa đã có tín ngưỡng sơn thần, như truyền thuyết “Son trung phương thất nhật, thế thượng sở thiên niên” (ở trong núi mới 7 ngày mà trên thế gian đã nghìn năm). Những chỗ mây phủ mịt mù trong núi sâu thường được xem là chỗ thần tiên cư trú.

Truyện Tây nam di trong Hậu Hán thư cũng nói: “Thần núi thần biển linh thiêng, chim thú lạ lùng”. Những cuộc tế lễ lớn nhất ở Trung quốc đời xưa đều do Hoàng đế đích thân chủ trì, như cúng tế thần núi

Thái sơn.

Ngoài ra, người Ấn độ coi dãy núi Hi mã Lạp nhĩ là trung tâm của thế giới. Người Moses (Do thái) ở núi Si nại nhìn thấy Da hòa hoa (Jehowah: Thượng đế) hiện ra. Ở Nhật bản thời xưa cũng do tín ngưỡng sùng bái núi non kết hợp với Mật giáo mà đã sản sinh ra Tu nghiệm đạo, chủ trương người tu hành phải khổ tu trong rừng núi.

SƠN ÔNG ĐẠO MÃN (1596-1674)

Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người ở Triều dương, Triều châu (Quảng đông), họ Lâm, tự Mộc trần, hiệu Sơn 13929

ông.

SƠN ÔNG ĐẠO MÃN

13930

S4

653

Thừa nhỏ, sư đã khác với những trẻ thường, lớn lên, sư đọc Đại tuệ thiên sư ngữ lục và có chí xuất gia. Sư tham yết ngài Nhĩ muội Trí minh ở chùa Khai tiên ở Khuông lư, rồi xuất gia. Sau, sư tham học Thiền sư Mật vân Viên ngộ 14 năm và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư lần lượt trụ trì các chùa Linh phong, Vân môn, Quảng nhuận, Đại năng nhân, Vạn thọ ở Chiết giang, chùa Pháp khánh ở Sơn đông và 2 lần chú tích núi Thiên đồng.

Năm Thuận trị 16 (1659) đời Thanh, sư vâng sắc cùng vấn đáp với học sĩ Vương

hi ở điện Vạn thiện tại Bắc kinh, được vua ban hiệu Hoàng Giác Thiền Sư.

Năm Khang hi 13 (1674), sư thị tịch, thọ 79 tuổi, pháp lạc 55.

Sư có các tác phẩm: Ngữ lục 20 quyển, Tấu đối lục 3 quyển, Bắc du tập 6 quyển, Bộ thủy đài vãng tập 32 quyển.

[X. Tục chỉ nguyệt lục Q.19; Ngũ đăng toàn thư Q.66].

SƠN PHÁP

.....

Cũng gọi Sơn qui.

Chỉ cho những phép tắc, qui định riêng của mỗi chùa viện được đặt ra ngoài những thanh qui chung.

SƠN PHỤC

Cũng gọi Sơn ngoạn, Tu nghiệm giả, Nghiệm giả, Hành giả.

Từ ngữ gọi vị hành giả thuộc phái Tu nghiệm đạo ở Nhật bản.

Phục sơn có nghĩa là vào núi báu Pháp 13931

tính chân như, hàng phục vô minh phiền não. Là người ở trong núi hoang vắng, tu luyện khổ hạnh, được pháp thần nghiệm nhiệm mầu. Tùy theo trình độ tu hành mà Sơn phục có các cấp bậc khác nhau như: Đại tiên đạt, Chính tiên đạt, Tam tăng kì, Nhị tăng kì, Nhất tăng kì...

Về mặt hình thức, Sơn phục có 2 hạng:

Người để tóc có vợ con và tăng cạo tóc thanh tịnh. Người để tóc và cạo tóc khác nhau nên chia làm 3 loại: Pháp thân hình, Báo thân hình và Ứng thân hình.

1. Pháp thân hình(cũng gọi Hạ sơn phục): Chỉ cho Ưu bà tắc, hình thức bề ngoài giống người thế tục.

2. Báo thân hình(cũng gọi là Trích sơn phục): Người để tóc 1 tác 8 phân.

3. Ứng thân hình(cũng gọi Thế sơn phục): Hình tượnggi khưu cạo tóc.

Từ thời đại Giang hộ về sau, phục sức, vật phẩm, khí cụ của hành giả Tunghiem đạo đều có qui định. Các đạo cụ được sử dụng chủ yếu có

12 loại: Khăn chít đầu, dù, áo pháp, kết ca sa, pháp loa(cái tù và), tràng hạt, gậy tích, tráp sách, hòm(rương), gậy kim cương, đồ trái để ngồi, mảnh vải quấn ống chân...

(xt. Tu NghiệmĐạo).

SƠN TĂNG

... ..

Chỉ cho các vị tăng ở trong núi. Về

13932

sau, các vị tu ở thôn làng cũng gọi là Sơn tăng. Sơn tăng trở thành từ tự xưng khiêm nhường và phân nhiều được các vị Thiên tăng sử dụng.

Lâm tế thiên sư ngữ lục (Đại 47, 498 thượng) ghi: “Lời sơn tăng nói khác với người trong thiên hạ”.

[X. Hoàng long Tuệ nam thiên sư ngữ lục; Đông sơn Tuệ không thiên sư ngữ lục].

SỐ N T Ắ N G

Sơn Phục

13933

4654

S SƠN THỦY BÌNH PHONG

Bức bình phong có vẽ cảnh non nước đặt ở phía sau tòa A xà lê khi cử hành nghi thức Quán đảnh hoặc tu pháp Cúng dường mạn đồ la trong Mật giáo.

Bởi vì đàn tràng cử hành nghi thức Quán đảnh vốn được thiết lập trên bãi đất trống ngoài trời, đây là 1 định chế của Ấn độ đời xưa, cho nên, đời sau, do không có điều kiện lập đàn tràng ngoài trời, giữa cảnh

non nước thiên nhiên, người ta mới dùng bình phong có vẽ cảnh sơn thủy để tượng trưng.

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật].

SƠN THỦY NẠP

Y phục của Thiên tăng Trung quốc ở đời Tống, tức y phục có hoa văn được may bằng loại tơ lụa đắt tiền.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ, phần 3 (Đại 40, 391 trung) nói: “Thiên tăng thời nay phần nhiều mặc áo đơn trái với pháp phục, may bằng tơ lụa, có thêu hoa văn, gọi là Sơn thủy nạp, giá trị tới số nghìn”.

SƠN VƯƠNG QUYỀN HIỆN

Cũng gọi Nhật cát quyền hiện, Sơn vương thất xã.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Từ gọi chung các vị thần hộ trì kinh

Pháp hoa của tông Thiên thai ở núi Tỉ duệ.

Khi ngài Tối trùng khai sáng Tỉ duệ sơn, ngài khuyến thỉnh Tam luân đại thần làm thần trấn giữ. Về sau, vị thần này được thờ làm bản tôn của Sơn vương thần đạo.

13934

Những đạo tràng cúng tế Sơn vương quyền hiện gồm có: Đại cung, Nhị cung, Thánh chân tử, Bát vương tử, Khách nhân, Thập thiên sư và Tam cung, gọi là Thượng thất xã (7 xã bậc thượng); nếu thêm 7 xã bậc trung và 7 xã bậc hạ nữa thì thành 21 xã. Do chính sách tông giáo Thần và Phật tách rời nên Sơn vương quyền hiện bị phế bỏ mà đổi thành Nhật cát thần xã.

SUẤT ĐÔ BÀ

.....

Phạm: Stupa.

Pàli: Thùpa.

Cũng gọi Tốt đô bà, Tốt đô ba, Tẩu đầu bà.

Gọi tắt: Tháp bà, Đâu bà, Phù đô, Tháp.

Suất đô bà vốn là kiểu mộ tháp ở Ấn độ đời xưa có hình dáng giống như cái bánh hủi (bánh ú). Sau khi đức Phật nhập diệt, Suất đô bà ngoài ý nghĩa phân mộ ra còn mang tính chất là vật kỉ niệm, nhất là những ngôi tháp cấu trúc bằng gạch nung được xây dựng vào thời vương triều Khổng tước, trong đó có an trí di cốt, vật dụng, tóc... của đức Phật, thì Suất đô bà dần dần đã trở thành tiêu xí của Thánh địa và kiến

SUẤT ĐÔ BÀ

Bức Bình Phong Sơn Thủy

13935

S4

655

trúc trang nghiêm chùa viện. Về sau, tháp được dùng làm trung tâm điểm để vận động tâm hưng Phật giáo, từ đó phát triển thành Phật giáo đại thừa.

Ở Trung quốc, Nhật bản, tháp và kim đường đều được xếp vào hàng các kiến trúc quan trọng, được dùng để an trí xá lợi Phật, tượng trưng cho chùa viện. Phần tượng luân ở phía trên cùng của tháp 3

tầng hoặc 5 tầng, vẫn còn giữ nguyên phong cách Ấn độ. Còn có tập quán dùng 1 thanh gỗ nhỏ và dài làm thành hình tháp, dựng bên cạnh mộ để truy tiến người chết. Loại tháp bằng gỗ này được gọi là Suất đô bà, Tháp bà, còn tháp kiến trúc thì chỉ gọi là tháp để dễ phân biệt. Những kinh văn được viết chép trên loại tháp bằng gỗ, gọi là Suất đô bà kinh. Trong Mật giáo, đặc biệt thiết lập ngôi tháp hình ngũ luân (5 yếu tố) để làm tiêu xí của đức Đại nhật Như lai. Đây là căn cứ vào tư tưởng ngũ luân, tức hết thảy muôn pháp đều do 5 yếu tố đất, nước, lửa, gió, hư không tạo thành, nhờ đó mà có nhục thân và ngay nơi nhục thân ấy là thân Phật. Ngoài ra, tượng Phật, Bồ tát trong Mật giáo, có các vị dùng tháp làm hình Tam muội da, hoặc làm vật cầm.

(xt. Tháp).

SUẤT TIỀN

Cũng gọi Suất tài.

Chỉ cho tiền bạc quyền góp từ chúng tăng để chi dụng cho các vật cúng dường như hương, hoa... trong các dịp cử hành lễ giỗ Tổ sư hay các Phật sự khác. Ngoài 13936

ra, các vị tăng mới được nhận cho ở tham học trong tùng lâm, góp tiền mua dầu, hương để tỏ lòng cảm tạ, cũng gọi là Suất tiền.

[X. điều Cáo hương trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.2].

SÚC SINH

Phạm: Tiryañc.

Pàli: Tiracchana.

Hán âm: Đề lật xa.

Cũng gọi Bàn sinh, Hoạnh sinh, Súc sinh đạo, Bàn sinh thú.

Chỉ chung cho các loài động vật như chim, cá, muông thú, côn trùng... là 1 trong 3 ác đạo, 1 trong 6 đường, 1 trong 5 đường.

Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 18 thì súc sinh tổng cộng có tới 34 ức loại, về tướng mạo, màu sắc, cách ăn uống, sinh sống... đều khác nhau.

Luận Đại trí độ quyển 30 cho rằng, căn cứ vào chỗ ở của súc sinh có thể chia làm 3 loại: Bay trên không, đi trên đất và bơi dưới nước. Nếu căn cứ vào ngày, đêm thì có thể chia làm 3 loại: Loài đi lúc ban ngày,

loài đi lúc ban đêm và loài đi cả ban ngày lẫn ban đêm.

Còn theo luận Đại tì bà sa quyển 120 và luận Câu xá quyển 8 thì súc sinh và loài người đều có 4 cách sinh: Sinh từ bào thai, từ trong trứng, sinh ở chỗ ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh. Còn thọ mệnh của súc sinh thì hoặc 1 ngày 1 đêm, hoặc như Long vương... thọ 1 trung kiếp, mỗi loài mỗi khác.

[X. luận Đại tì bà sa Q.172; luận Lập thể a tì đàm Q.7; luận Câu xá Q.11; luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; Đại thừa nghĩa 13937

chương Q.8, phần đầu].

SÚC SINH ĐẠO

Cũng gọi Súc sinh thú.

Chỗ nương ở của súc sinh, 1 trong Lục đạo.

Chúng sinh lúc còn sống tạo các nghiệp ác, gieo nhân súc sinh, sau khi

SÚC SINH ĐẠO

13938

4656

Sc

hết, sinh vào cõi súc sinh, gọi là Súc sinh đạo.

(xt. Lục Đạo).

SÚC SINH GIỚI

Chỉ cho thế giới của loài súc sinh, 1 trong 10 giới do tông Thiên thai lập ra.

Các loài sinh sống trong thế giới này là những chúng sinh ngu si, do kiếp trước tạo nghiệp ác mà chuyển sinh đến.

(xt. Thập Giới, Súc Sinh).

SÚC SINH HỮU

Quả báo của loài súc sinh là có thật, 1 trong 7 Hữu được nói đến trong Trường a hàm thập báo pháp kinh quyển thượng.

SÚC SINH NHÂN

Nghiệp nhân dẫn sinh vào đường súc

sinh.

Thích thị yếu lãm quyền trung dẫn lời trong kinh Biệný cho rằng: Nghiệp nhân dẫn sinh vào đường súc sinh có 5: Phạm giới ăn trộm, mắc nợ không trả, giết hại, không thích nghe nhận kinh pháp, thường tìm mọi cách để ngăn cản, quấy rối người khác cử hành trai hội.

SÚC SINH THỰC THỜI

Chỉ cho thời gian ăn uống của loài súc sinh, 1 trong 4 thời ăn.

Loài súc sinhphần nhiều ăn uống vào buổi chiều.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.42].

SÙNG BÁI

Tôn sùng và kính bái đối với đối tượng mà mình tin tưởng, thờ phụng.

Sùng bái là 1 trong những yếu tố cơ bản của tông giáo. Căn cứ vào các đối tượng sùng bái khác nhau mà có thể phân loại các tông giáo bất đồng. Như tông giáo Tự nhiên có sùng bái tự nhiên, tông giáo Bộ lạc có sùng bái “đồ dâng” (vật totem); tông giáo của xã hội văn minh thì có sùng bái ngẫu tượng, sùng bái thần linh...

Mục đích chủ yếu của các loại tông giáo này là cảm tạ, cầu nguyện hoặc học tập khuôn mẫu của các đối tượng mà mình tin thờ, sùng kính, do đó mà phát triển ra các thứ nghi thức và chuyên chức chủ trì nghi thức như Tế sư, Tăng lữ...

SÙNG HUYỀN THỰ

.....

Chỉ cho cơ quan trung ương thống lãnh tăng ni, đạo sĩ ở đầu đời Đường, trách nhiệm như những tăng quan nắm giữ giấy tờ sổ sách và trông coi các việc trai đàn...

Đầu tiên cơ quan này được đặt dưới quyền Hồng lô tự. Về sau, quyền hạn dần dần thu hẹp, không còn độc lập nữa mà phải chịu lệ thuộc dưới sự điều khiển của các quan thế tục.

[X. Đường thư bách quan chí 38].

SÙNG PHÚC TỰ

Chùa ở Trường an, tỉnh Thiểm tây,

Trung quốc.

Lúc đầu, Hoàng thất nhà Đường tự nghĩ đã dựng nghiệp ở Thái nguyên, để báo đền ơn đất, mới xây 5 ngôi chùa ở Dương châu, Kinh nam, Thái nguyên, Tây kinh và Đông kinh, đều đặt tên chùa là Thái nguyên.

Thời Vũ hậu, 5 ngôi chùa được trùng tu và đổi tên chùa Thái nguyên ở Tây kinh là Ngụy quốc Tây tự, chùa ở Đông kinh là Đại phúc tiên tự, lại đổi Ngụy quốc Tây tự là Sùng phúc tự. Pháp sư Thần khai từng hoằng truyền luận Nhiếp đại thừa, luận 13940

SÙNG PHÚC TỰ

13941

S4

657

Câu xá... ở chùa này, do đó mà chùa trở thành đạo tràng của tông Pháp tướng. Về sau, chùa Thái nguyên ở Thái nguyên cũng đổi tên là Sùng phúc tự, người đời bèn gọi chùa Sùng phúc này là Tân sùng phúc tự để phân biệt với chùa Sùng phúc ở Thái nguyên. Trong năm Khai nguyên, pháp sư Trí thắng trụ ở chùa này soạn Khai nguyên thích giáo lục, nổi tiếng ở đời.

SUY CÔNG QUI BẢN

.....

Đưa công về gốc. Tức đưa cái đức của nghiệp dụng về cái thể căn bản của nó. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 2 (Vạn tục 37, 17 thượng) nói: “Như nghi thức nói pháp của hết thầy chư Phật đều do nơi Ứng thân (...), nhưng đưa công về gốc thì chính là Pháp thân nói”.

SUY QUAN

.....

Tên 1 chức quan ở đời Đường, thuộc dưới quyền Tiết độ sứ và Quan sát sứ, tức là chức Quận tá ở đời Tống, chuyên xem xét và quyết định các việc phải trái.

Bích nham lục tấc 68 (Đại 48, 198

thượng) nói: “Một hôm, có vị quan nhân đến tham yết ngài Ngưỡng sơn, ngài hỏi:

- Ông làm chức quan gì?

Đáp: Suy quan.

Ngài Nguỡng sơn dựng thẳng cây phát tử, hỏi:

- Có suy (đánh đổ) được cái này không? Vị quan nhân không đáp được”.

SUY TƯỚNG

13942

Khi người cõi trời sắp chết thì hiện ra 5 tướng suy báo trước. Đó là: Áo nhuốm bụi, tràng hoa héo úa, nách ra mồ hôi, mình có mùi hôi hám và không thích ngồi chỗ cũ, gọi là Thiên nhân Ngũ suy.

[X. luận Câu xá Q.10].

SỦY THỰC

... ..

Phạm: Kavadiô-kàrahàra hoặc Kavali-Kàrahàra.

Pàli:Kabaliikàrahàra.

Cũng gọi Đoàn thực, Đoạn thực, Kiên thủ thực.

Vê nhuễ thức ăn thành viên để ăn.

Đây là cách ăn của người Ấn độ, 1 trong 4 cách ăn.

Ngoài ra, Sủy thực cũng chỉ cho tất cả thức ăn của cõi Dục. Thức ăn ở cõi Dục lấy 3 trần hương, vị, xúc làm thể, vì chia ra từng phần, từng đoạn mà ăn để nuôi sống, duy trì sinh mệnh nên gọi là Đoàn thực.

[X. luận Câu xá Q.10; luận Thành duy thức Q.4; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5]. (xt. Tứ Thực).

SƯ

.. Phạm:Upàdhyàya, Zàstf.

Pàli:Satthar hoặc Satthu.

Hán âm: Ô ba nễ.

Cũng gọi Sư trưởng, Sư tăng, Sư phụ, Sư gia.

Từ gọi chung các bậc thầy đem đạo dạy người.

Trong Luật tạng, Sư được chia làm 2 loại là Đắc giới sư và Thụ nghiệp sư. Thích thị yếu lâm thì nói 2 loại Thân giáo sư và Y chỉ sư. Hai loại sư trong Luật tạng chỉ

13943

cho bậc thầy độ người xuất gia, còn 2 loại sư trong Thích thị yếu lâm thì chỉ cho bậc thầy dạy người học Tam tạng.

Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 11 thì bậc Sư trưởng đem 5 việc dạy đệ tử:

1. Thuận theo pháp mà răn dạy.

2. Dạy điều đệ tử chưa nghe.

SUY TƯỚNG

13944

4658

S3

. Đệ tử hỏi điều gì phải giải thích nghĩa lý cho rõ ràng.

4. Xem đệ tử như người bạn tốt.

5. Truyền dạy cho đệ tử tất cả những chỗ mình hiểu biết, không xen tiếc.

Còn theo Đại tĩ khuru tam thiên uy nghi quyển 15 thì vị Hòa thượng cần phải có 15 đức:

1. Phải hiểu biết về giới.

2. Phải giữ giới nghiêm túc.

3. Không phạm giới.

4. Phải hiểu biết rõ nghĩa lý của kinh.

5. Phải tự giữ mình.

6. Phải dạy kinh.

7. Phải răn dạy.

8. Phải dạy tu tâm, ý.

9. Nên dạy nhận lãnh vừa đủ.

10. Phải dạy phép tắc.

11. Cần tự có ản đức.

12. Thường dạy bảo tín đồ.

13. Không được có tâm che giấu.

14. Có người đem các thứ dâng cúng dường, nên nói đều là các thứ của chúng tăng.

15. Thăm người đau yếu phải đối xử bình đẳng.

[X. Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách kinh trọng sự; Đại thừa tạng nghiêm

kinh luận Q.12; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3].

SƯ BẢO

.....

Bậc sư trưởng che chở cho đệ tử, chỉ dạy cho họ tu hành các pháp lành để không bị đọa vào đường ác, nên gọi là Sư bảo.

13945

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.14; luận Đại trí độ Q.1].

SƯ BỊ (835-908)

.....

Thiền sư Trung quốc sống vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, người huyện Mân, Phúc châu, họ

Tạ.

Sư tinh

khôn từ nhỏ, thích câu cá và dong thuyền đi chơi. Năm 30 tuổi, sư mới có chí thoát trần và lễ Thiền sư Linh huân ở núi Phù dung

cầu xuất gia. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư tu pháp Đầu đà, suốt ngày ngồi yên lặng, nên người đời gọi sư là “Bị đầu đà”. Sư thường gạn gỏi pháp huynh là ngài Tuyệt phong Nghĩa tôn như tình thầy trò, cùng nhau tu hành, người đến tham học rất đông. Một hôm, xem kinh Lăng nghiêm, tâm địa của sư bừng sáng, người từ khắp nơi đến học đạo đông như ngày hội.

Ban đầu, sư trụ ở viện Phổ ứng tại Mai Khê, không bao lâu, sư dời đến núi Huyền sa, tùy cơ tiếp hóa trên 30 năm, độ hơn 800 người. Bây giờ có Mân soái là Vương thâm tri hết lòng thờ kính sư, tâu vua ban cho sư áo đỏ và hiệu là “Tông Nhất Đại Sư”.

Năm Khai bình thứ 2 (908) đời Hậu Lương, sư thị tịch, hưởng thọ 73 tuổi (có thuyết nói sư thọ 70 hoặc 75 tuổi).

Sư có tác phẩm: Ngũ lục 3 quyển.

13946

[X. Tổng cao tăng truyện Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18].

SƯ BỒ

Tên một trò chơi đánh bạc đời xưa.

Vật này giống như hạt táo. Ném Sư bồ để vui chơi đồ đen đại khái cũng giống như xoa hạt xúc xắc của người Trung quốc.

Luật Tứ phần quyển 19 (Đại 22, 692

SƯ BỒ

Sư Bị

13947

S4

659

hạ) nói: “Thích tử Bạt nan đà vào thôn ngoài giờ qui định, cùng ném Sư bồ với các cư sĩ”.

Kinh Phạm võng lục thập nhị kiến (Đại 1, 265 thượng) nói: “Có người dị đạo, ăn của tín thí, thường ném Sư bồ”. Suy đó thì có thể biết trò chơi Sư bồ đã thịnh hành ở Ấn độ từ rất sớm và bị đức Phật chế giới cấm.

[X. Bồ tát giới nghĩa số sao Q.hạ; Loại tụ danh vật khảo Q.169].

SƯ CHẤT

Tên 1 người Bà la môn ở nước Xá vệ vào thời đức Phật tại thế.

Ông này lo buồn vì không có con, nên đến nhờ Phật xem tướng. Đức Phật bảo là tướng ông ta sẽ có con. Ông vui mừng thỉnh Phật và các vị tỉ khuru đến nhà để cúng dường. Khi Phật và các tỉ khuru nhận sự cúng dường xong, trên đường trở về tinh xá, gặp 1 con vợ đến xin bát của ngài A nan để đựng mật cúng dường Phật. Không bao lâu con vợ chết, liền sinh vào nhà ông Sư chất, tên là Ma đầu la thế chất, sau xuất gia và đắc đạo.

[X. kinh Hiền ngu Q.12].

SƯ CHỦ

.....

Cũng gọi Sư gia, Sư phụ.

Chỉ cho vị thầy làm chủ răn dạy và là nơi nương tựa của đệ tử, cho nên gọi là Sư chủ.

[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỉ nại da Q.27].

SƯ CÔ

13948

.....

Vốn chỉ cho bậc Ni sư tuổi cao đức trọng.

Từ đời Tống về sau, từ “Sư cô” được dùng để chỉ chung cho các người nữ xuất gia.

SƯ ĐÀN

.....

Từ ngữ gọi chung đàn việt (thí chủ) và sư tăng. Luận Thuyết pháp minh nhãn nói: “Một ngày sư đàn, trăm kiếp kết duyên”.

SƯ ĐỆ

Chỉ cho sự quan hệ giữa sư phụ và đệ tử trong Phật giáo.

Năm anh em Kiều trần như là những người đầu tiên nghe đức Phật thuyết pháp và trở thành đệ tử của Ngài, đây là quan hệ thầy trò sớm nhất trong Phật giáo. Về sau, hàng đệ tử của Phật tăng lên hơn nghìn người; trong tình hình ấy, đức Phật là bậc thầy đã đạt đạo lí mà con người chưa đạt, đã biết đạo lí mà con người không biết và đã nói đạo lí mà con người chưa nói.

Còn đệ tử là những người nương theo chính đạo của Phật dạy và đi sau Ngài, được Ngài trao cho đạo lí giải thoát thực tiễn. Trong hàng đệ tử, có những vị lắng nghe âm thanh của đức Phật nói pháp mà được vào Thánh đạo, gọi là Thanh văn. Trong phần 5 của Luật tạng đại phẩm tiếng Pali và trong luật Tứ phần quyển 34 Hán dịch, đều có nói rõ về nhiệm vụ mà thầy là Hòa thượng (Pali:Upajjhaya) hoặc A xà lê (Phạm:Acarya) và đệ tử (Pali:Saddhivihàrika) phải thực hành. Trong Trường a hàm quyển 11 cũng nói đệ tử phải đem 5 việc để kính thờ thầy.

13949

Khi đức Thích tôn còn tại thế, Ngài là thầy của toàn thể giáo đoàn Phật giáo, sau khi Ngài nhập diệt thì hàng đệ tử lấy giáo pháp hoặc giới luật làm thầy, do các bậc Trưởng lão nối tiếp truyền thừa, vì thế mà Phật giáo chia ra nhiều học phái và giáo

SƯ CHẤT

13950

4660

Sp

hái. Rồi các vị Trưởng lão của các phái lại tuân tự trao truyền cho đồ đệ, như vậy mới giữ gìn được truyền thống đời đời nối tiếp nhau. Riêng trong Mật giáo, không có sự trao truyền công khai, nên gọi là Bí

truyền. Còn trong Thiên tông thì chỉ trao truyền giữa 1 thầy 1 đệ tử, vì thế, những người chưa tiếp nhận sự trao truyền ấy thì không được thừa nhận là đệ tử chính thức.

(xt. Tương Thừa, Sư Tư).

SƯ GIA

.....

Chỉ cho bậc thầy có học vấn, đức hạnh, có khả năng hướng dẫn chúng tăng tu hành. Từ này cũng được dùng để gọi vị thầy tu Thiên.

Trong Thiên tông Nhật bản, người có đủ khả năng và tư cách làm thầy chúng tăng, nhưng phải được sư phụ của mình ấn khả, mới có thể trở thành bậc Sư gia.

SƯ GIỚI (?-?)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Vân môn, sống vào đời Tống. Sư nổi pháp ngài Song tuyên Sư khoan, trụ ở Long tượng hải hội, núi Ngũ tổ tại Kỳ châu (Hồ bắc), phát huy tông phong.

Cứ theo Ngũ đăng toàn thư quyển 32 thì Thượng phương Tề nhạc kết bạn với ngài Tuyết đầu Trùng hiển đi du ngoạn Hoài sơn, nghe tiếng sư hay trắc nghiệm người học, liền đến gạn hỏi sư. Sư hỏi (Vạn tục 140, 379 hạ): “Thượng nhân tên gì?”

Đáp: Tề nhạc.

13951

Sư hỏi: Cái gì giống núi Thái sơn?

Tề nhạc không trả lời được, sư đánh đuổi ra.

Hôm sau, Tề nhạc lại đến yết kiến. Sư hỏi:

- Ông làm gì vậy?

Tề nhạc xoay đầu làm thành 1 hình tròn trình sư. Sư bảo:

- Đến treo cái lò sưởi này lên!

Tề nhạc còn đang nghĩ ngợi, sư liền hươu gậy đuổi ra khỏi cửa.

Vài ngày sau, Tề nhạc lại đến chỗ sư, đưa tọa cụ lên nói:

- Trãi ra thì đại thiên sa giới, không trải thì mây lông chẳng còn; như vậy thì nên trải hay không nên trải?

Sư liền bước xuống giường, tóm lấy Tề nhạc, nói:

- Đã là người quen, tại sao phải như thế?

Nhạc cũng ngậm miệng, sư liền đánh đuổi ra”.

Về già, sư trụ ở núi Đại ngu tại Cao an (Giang tây), dựa cây gậy cười nói mà hóa.

[X. Thiên thánh quảng đăng lục Q.21; Liên đăng hội yếu Q.27; Ngũ đăng hội nguyên Q.15].

SƯ HIÊU

.....

Cũng gọi Tứ hiệu.

Tên hiệu để gọi các bậc Sư tăng cao đức do vua ban tặng, như Đại sư, Quốc sư, Thiên sư...

SƯ HỘI (1102-1166)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, hiệu Khả đường.

13952

Từ nhỏ sư đã nghiên cứu giáo chương Hoa nghiêm, không hề trễ nải. Đương thời sự học thịnh hành, các dị thuyết rối bời, học giả phần nhiều không biết chỗ qui thú, nên sư soạn sách Phần tân để cảnh giác người đời. Danh từ Phần tân (đốt củi) là lấy

sự tích thu góp các kinh giả đem đốt ở Nam

son để trở về với Chính pháp. Sư cũng đau

SƯ HỘI

13953

S4

661

xót trước sự suy đồi của tư tưởng Hoa nghiêm nên nghiên cứu cặn kẽ Không mục chương, Sư huyền kí và Thám huyền kí, sư đặc biệt tinh thông Không mục chương, cùng suốt áo chỉ Lục tướng, Thập huyền.

Về sau, vì cho rằng việc soạn thuật chẳng dễ, hoặc sợ làm cho người khác mê lầm, nên sư bỏ cầm bút rất lâu. Đến năm Càn đạo thứ 2, lúc đó đã 65 tuổi, sư mới bắt đầu soạn Ngũ giáo chương phục cổ kí để thỏa

lòng mong muốn đã lâu. Nhưng khi soạn đến chương Đoạn hoặc phân tề thì sư lâm bệnh, an nhiên thị tịch, dạy đệ tử là Thiện hi tiếp tục công việc, thụy hiệu là “” Pháp Chân Đại Sư”. Sư cùng với 3 vị: Đạo đình, Quan phục và Hi dịch sau này được gọi chung là “Tống Triều Hoa Nghiêm Tứ Đại Gia”.

Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm ngũ giáo chương phần tân 2 quyển, Hoa nghiêm ngũ giáo chương phục cổ kí 3 quyển, Hoa nghiêm dung hội nhất thừa nghĩa chương minh tông kí.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương phần tân Q.thượng; Chư tông chương số lục Q.2;

Hoa nghiêm tông kinh luận chương số mục lục].

SƯ HUYỀN

Dây đàn sư tử, tức dùng gân con sư tử làm dây đàn, khi gảy lên thì các loại đàn dây khác đều im bật; dùng để ví dụ tâm bồ đề át hết những công đức nhỏ nhất khác.

[X. kinh Tân hoa nghiêm Q.78].

SƯ HUYNH

13954

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho Pháp huynh, từ gọi chung những người xuất gia thụ giới trước mình.

Môn Xung hô trong Thiền lâm tượng khí tiên trong quyển 5 nói: “Cùng được một thầy dạy dỗ, người học trước ta gọi là Pháp huynh”.

[X. chương Thuyền tử đức thành trong tổ đường tập Q.5].

SƯ TĂNG

.....

Chỉ cho vị tăng có đức hạnh xứng đáng làm thầy người. Ngoài ra, Sư tăng cũng là từ tôn xưng chúng tăng.

Hư đường hòa thượng ngũ lục quyển 1 (Đại 47, 988 trung) nói: “Lại ngày trước có vị lão túc, suốt 9 tuần an cư chẳng vì Sư tăng thuyết pháp”. Từ Sư tăng ở đây chỉ cho chúng tăng.

Ngoài ra, trong Tụng lâm, vị Thiên tăng có khả năng tự lập, tự gánh vác trách vụ của mình, thường được gọi là “Su tăng gia”. Như Bích nham lục tắc 33 (Đại 48, 172 trung) ghi: “Ngài Vân môn nói: Nay Thượng thư! Ông chớ nên sơ suất! Bậc su tăng gia đã luyện hết 3 kinh 5 luận mà vào tụng lâm, trải 10 năm, 20 năm mà vẫn còn chưa được thì làm thế nào mà Thượng thu hiểu nổi?”

SU THÍCH

.....

Chỉ cho các trú tác do các bậc sư gia đời sau soạn thuật, tức là các sách chú sớ, giải thích những kinh do đức Phật nói và những luận do các Bồ tát, La hán tạo.

SU TÔ

.....

13955

I. Su Tô.

Cũng gọi Su ông.

Chỉ cho sư phụ của thầy mình (tức ông nội của thế tục).

Thiền lâm bảo huân quyển 1 (Đại 48, 1019 thượng) ghi: “Ngài Diễntô nói: (...) Người nắm giữ công việc trong sơn môn,

SU TÔ

13956

4662

Sp

hải hiểu biết nhân quả, như sư ông giúp sư tổ Từ minh vậy!”.

II. Su Tô (?-?).

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, thuộc hệ thống ngài Nam nhạc, là đệ tử nối pháp của ngài Nam tuyền Phổ nguyện. Sau, sư trụ ở chùa Vân tế tại Nam sơn.

[X.Cảnh đức truyền đăng lục Q.10;

Ngũ đăng hội nguyên Q.4].

SU TÔN

.....

Từ gọi đệ tử của hàng đồ đệ, tức là pháp tôn của thầy mình.

Môn Xung hô trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Đệ tử của đệ tử gọi là Su tôn”.

SU TU

Chỉ cho thầy và trò. Su là bậc thầy dạy đồ đệ tử, Tu là những giáo pháp (tu liệu) mà thầy truyền trao cho đệ tử, đồng thời cũng có nghĩa là đệ tử.

Trong Phật giáo, sự quan hệ giữa thầy và trò rất trọng yếu. Vị thầy trao truyền mệnh mạch giáo pháp cho đệ tử, gọi là Su tư tương thừa, Huyết mạch.

Cứ theo kinh Thi ca la việt lục phương lễ thì đệ tử thờ thầy phải đủ 5 việc là:

1. Phải kính khen thầy.
2. Phải ghi nhớ ơn thầy.
3. Phải vâng theo những lời thầy dạy bảo.
4. Luôn luôn nhớ nghĩ đến thầy.
5. Phải theo sau và tán thán thầy.

Thầy dạy đệ tử cũng có 5 việc là:

13957

1. Phải dạy cho chóng hiểu biết.
2. Phải dạy giỏi hơn đệ tử của người khác.
3. Muốn cho đệ tử nhớ biết mãi không quên.
4. Những điều khó khăn nghi ngờ của đệ tử đều phải giải nói cho hiểu biết.
5. Muốn cho trí tuệ của đệ tử được hơn thầy.

Điều Su tư chi đạo trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 222 trung) nói: “Phép thờ thầy được truyền dạy cho nhau ở bên Tây vực là: Đầu đêm, cuối đêm phải đến chỗ thầy ở. Thầy bảo đệ tử ngồi yên, sau đó, trong 3 tạng kinh điển tùy thời dạy trao, hoặc sự, hoặc lí không để luống qua. Thầy xét giới hạnh của đệ tử, không được để thiếu trái, biết đệ tử có phạm lỗi, phải dạy sám hối ngay. Về phần đệ tử thì có bốn phận xoa bóp thân thể cho thầy, gấp xếp xiêm áo, lau quét phòng thầy, xem trùn, lọc nước, các việc lớn nhỏ đều làm thay thầy. Đó là phép kính thờ thầy”.

Ngoài ra, trong Giáo giới tân học tỉ khuru hành hộ luật nghi, ngài Đạo tuyền nêu ra 51 điều về phép thờ thầy để làm khuôn phép thờ thầy cho hàng tỉ khuru

mới học.

[X. kinh Thiện sinh trong Trường a hàm Q.11; bài Tựa luật Tứ phần; luận Lục môn giáo thụ tập định; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3]. (xt. HuyếtMạch).

SƯ TƯ THẤT TỔ PHƯƠNG TIÊN NGŨ MÔN

Tác phẩm, 1 quyển, phụ đề là: “Trích cú trừu tâm lục chi như tả”. Đây là quyển sách viết tay hình lá bối, tìm thấy ở Đôn 13958

hoàng, do 1 người Nhật bản là Thốc thị Hựu tường cất giữ.

Các học giả cho rằng sách này nêu lên tinh hoa yếu chỉ của bộ Lăng già sư tư kí và bộ Đôn ngộ chân tông kim cương bát nhã đạt bị nạn yếu trạch. Ngoài ra, những văn hiến phát hiện ở Đôn hoàng tương quan với Đôn ngộ chân tông kim cương

SƯ TƯ

13959

S4

663

bát nhã đạt bị nạn yếu trạch và Đại thừa khai tâm hiển tính đôn ngộ chân tông luận... đều là những tư liệu thuộc hệ thống Thiền Bắc tông.

[X. Thiền tư tưởng sử nghiên cứu2].

SƯ TƯ

.....

I. Sư Tử.

Phạm: Siôha.

Pàli:Siha.

Sư tử là chúa của trăm loài thú, cho nên trong các kinh, luận nó thường được dùng để ví dụ cho đức vô úy và tính vĩ đại của đức Phật. Lại như tòa ngòai của Phật gọi là tòa Sư tử, Phật nói pháp gọi là Sư tử hồng.

II. Sư Tử (?-259).

Phạm,Pàli:Siôha.

Cũng gọi Sư tử ti khu, Sư tử bồ đề.

Vị Tổ thứ 24 trong 28 vị Tổ truyền

thừa của hệ phổ Thiền tông Ấn độ.

Ngài là người Trung Ấn độ, xuất thân

từ dòng Bà la môn. Sau khi được Tổ Hạc

lặc na truyền pháp cho, ngài đến nước Kế tân, giáo hóa các vị Ba lợi ca, Đạt ma đạt..., đồng thời, truyền pháp cho Bà xá tư đa và sai vị này qua Nam Thiên trúc giáo hóa, còn ngài một mình ở lại nước Kế tân. Bấy giờ gặp lúc nhà vua xú ấy bách 13960

hại Phật giáo, ngài bị ác vương giết chết vào năm 259.

[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Cảnh đức truyện đăng lục Q.2; Bảo lâm truyện Q.5].

SƯ TƯ DU HÍ TAM MUỘI

.....

Phạm:Siôha-vikrìđita-samàdhi.

Một trong 8 loại tam muội.

Như sư tử vờn bắt hươu nai, tự tại đùa giỡn, đức Phật cũng vào Tam muội này, xoay chuyển cõi đất, làm cho đại địa rung động, thế nên gọi là Sư tử du hí tam muội.

Sư tử một mình đứng giữa trăm loài thú mà không sợ, đức Phật là bậc sư tử trong loài người, hàng phục các ngoại đạo mà không khiếp sợ. Ngài nương vào sức Tam muội này làm cho hết thảy chúng sinh trong đường ác địa ngục đều được giải thoát

mà sinh lên cõi trời.

[X. phẩm Tựa kinh Đại phẩm bát nhã Q.1, 5; luận Đại trí độ Q.8, 47].

SƯ TƯ GIÁC

.....

Phạm: Buddhasiôha.

Hán âm: Phật đà tăng ha.

Cao tăng Ấn độ, đệ tử của bồ tát Vô trước, thông suốt mật hạnh, nổi tiếng ở đời. Ngài có soạn chú sớ bộ Đại thừa A tì đạt ma tạng tập luận của bồ tát Vô trước.

Theo điều A du đà quốc trong Đại

đường tây vực kí quyển 5 thì cả 3 ngài Sư tử giác, Vô trước và Thế thân từng nói với nhau (Đại 51, 896 hạ): “Chúng ta tu hành mục đích mong được hầu cận đức Từ thị (Di lạc), nếu ai xả bỏ thân này 13961

trước, được toại nguyện xưa, thì nên báo tin cho nhau biết có được sinh về Đâu suất hay không?”

Về sau, ngài Sư tử giác tịch trước, nhưng đã 3 năm mà vẫn chưa thấy ngài về báo tin. Rồi tiếp theo, bồ tát Thế thân cũng tịch, nhưng 6 tháng đã trôi qua mà vẫn không thấy tin tức gì. Bấy giờ, các phái ngoại đạo đều chê cười họ, cho rằng các ngài Sư tử giác và Thế thân đã trôi lăn

SƯ TỬ GIÁC

Tôn giả Sư Tử

13962

4664

St

rong đường ác rồi, cho nên không linh hiển. Sau, vào lúc đầu đêm, bồ tát Vô trước đang dạy đệ tử phương pháp thiền định, thì có một người cõi trời từ hư không đi xuống, bảo ngài Vô trước: “Từ khi tôi bỏ thân mệnh được thác sinh từ hoa sen ra và ở trong chúng của đức Từ thị trên cõi trời Đô sử đa, (...) Tôi vừa đi quanh được 1 vòng, liền trở lại đây báo tin cho ngài biết”.

Lại nói thêm: “Khi tôi đi quanh thì thấy Sư tử giác ở trong số người bên ngoài đang tham đắm dục lạc, không còn rảnh rỗi để nhìn nhau, thì làm sao có thể trở về báo tin?”.

Cứ đó mà suy ra thì biết ngài Sư tử giác dù học vấn uyên bác nhưng chưa được hưởng ngôi cao.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.4].

SƯ TỬ GIÁP VƯƠNG

Sư tử giáp, Phạm:Siôhahanu.

Pàli:Siha-hanu.

Vua nước Ca tì la vệ, Ấn độ, ông nội Thái tử Tất đạt đa.

Vua Sư tử giáp có 4 người con là Tịnh phạn, Bạch phạn, Hộc phạn và Cam lộ phạn. Vua Tịnh phạn là con lớn của vua

Sư tử giáp và là thân phụ của Phật Thích ca mâu ni. Nhưng, theo chương 3 trong Đảo sử thì vua Sư tử giáp có 5 người con. [X. kinh Khởi thế Q.10; luật Ngũ phần Q.15; luận Đại trí độ Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng].

SƯ TỬ HIỀN

Phạm: Haribhadra.

Cao tăng Ấn độ, sống vào giữa thế 13963

kỉ thứ VIII, xuất thân từ giai cấp Sát đế lợi.

Sư xuất gia vào đời vua Đức ngỗ ba lạp (Phạm:Devapàla), học rộng cả nội điển và ngoại điển, đặc biệt tinh thông Bát nhã. Sư từng theo ngài Duy lô tả năng phạ đa lạp (Phạm:Vairocana bhadra) học tập pháp sám hối của đức Di lạc. Một hôm, sư bỗng nằm mộng thấy 1 vị tăng khuyên sư đến xứ Ca sa lộ ba nạp (Phạm:

Khasarpaia); sau khi tỉnh dậy, sư nhịn ăn trong 3 ngày để suy xét về việc trong giấc mộng. Sau, sư lại mộng thấy mình ở trong chùa Áo đan tháp phổ lợi (Phạm: Odantapuri), lúc ấy có vị thần, chỉ hiện nửa thân phía trên, đứng trong áng mây, cúi mình lễ bái sư, sư hỏi lí do vì sao lễ bái, vị thần nói với sư là mình đang lễ bái đức Di lạc giải nói 8 nghìn bài tụng Bát nhã (Phạm:Awisàhasrikà). Không bao lâu, sư mộng thấy đức Di lạc, toàn thân màu vàng ròng, trên đầu có Chi đê (tháp không có xá lợi), tay kết ấn Thuyết pháp, sư

đính lễ thưa hỏi: “Trong đa số các sách chú giải bộ luận Hiện quán trang nghiêm (Phạm: Abhisamayàlàôkara) do đức Di lạc trú tác thì nên lấy bản nào làm tiêu chuẩn? “ Đức Di lạc liền bảo: “Đợi sau khi ông đã lãnh hội toàn bộ các sách chú giải ấy, rồi từ trong đó, ông lại viết ra bộ sách chú giải khác”. Do nhân duyên này nên sau khi tỉnh mộng, sư mới ra sức tìm xem và soạn thuật.

Danh tiếng sư lúc bấy giờ được vua Mã hi ba lạp (Phạm:Mahipàla) trọng vọng, nhà vua triệu thỉnh sư đến đô thành để

chuyên việc trú tác.

Sư soạn rất nhiều chú sớ, nổi tiếng hơn
13964

cả thì có các bộ:

- Vimuktasena chú.

-Pañcaviñśahasrikā-prajñā pāramitā

chú (chú thích 25.000 bài tụng Bát nhã)

-Awiasāhasrikā-prajñāpāramitāvyaḅhyā,
Abhisamayālaḅkāśāloka

(Hiện quán trang nghiêm minh chú thích
8 nghìn bài tụng Bát nhã).

- Bhagavad-ratnaguḅasaīcaya-gāthā

SƯ TỬ HIỀN

13965

S4

665

nāmapāñjika (Bạc già phạm công đức bảo
tập tụng nam ngữ thích).

- Vibhakti-karikā (Chuyển thanh
tụng)...

Các tác phẩm trên hiện còn trong Đan
châu nhĩ của Đại tạng kinh Tây tạng.

[X. Pag Sam Jon Zang by Zrī Sarat
Chandra Das; Geschichte des Buddhismus
in Indien by F. A. Schiefner; History of
Buddhism

by Buston, by E. Obermiller].

SƯ TỬ HỒNG

.....

Phạm: Siōhanāda.

Tiếng rống (kêu) của sư tử.

Đức Phật dùng âm thanh vô úy để thuyết
pháp như tiếng rống của sư tử. Sư tử là vua
của trăm loài thú, đức Phật cũng là bậc chí
tôn trong loài người, gọi là Nhân trung sư
tử, cho nên tiếng thuyết pháp của Phật
được

ví với tiếng rống của sư tử.

Khi đức Phật thuyết pháp, các Bồ tát
khởi tâm dũng mãnh cầu đạo bồ đề, do đó
màng ngoại đạo và ác ma sợ hãi; cũng như
khi sư tử cất tiếng kêu rống thì những con
sư tử nhỏ cũng tăng thêm uy lực, khiến
trăm thú sợ hãi, nép phục.

Về ngữ nghĩa của nhóm từ “Sư tử hồng”
thì Thắng nam bảo quật quyển thượng,
phần đầu, nêu ra 3 ý:

1. Như thuyết tu hành: Lời nói phải
đi đôi với việc tu hành, chứ không nói
suông, hoặc nói 1 đường làm 1 nẻo.

2. Vô úy thuyết: Phu nhân Thắng man
tự đứng trước đức Phật, dùng biện tài
tuyên

dương diệu pháp giữa đại chúng mà không
13966

sợ sệt. Trong đây lại chia làm 2:

a) Không sợ người: Có khả năng hơn
người nên lên pháp tòa hoằng đạo 1 cách
tự tin vững chắc.

b) Làm người sợ: Khiến cho ngoại đạo
kinh then, thiên ma khiếp đảm.

3. Quyết định thuyết: Nương vào lí
tột cùng mà nói pháp cứu cánh, trên hoằng
đạo, dưới lợi quần sinh, dẹp tà, hiển
chính.

Ngoài ra, Duy ma cật sở thuyết kinh
chú quyển 1, Hoa nghiêm kinh thám
huyền kí quyển 18, luận Đại trí độ quyển
25... cũng đều nêu ra nhiều cách giải thích
về từ ngữ Sư tử hồng. Trong đó, luận Đại
trí độ quyển 25 có nêu ra sự sai khác giữa
Phật sư tử hồng và Sư tử hồng. Tức Sư tử
hồng hay làm cho các loài thú kinh sợ,
giống như sự đau khổ lúc hấp hối sắp chết,
còn Phật sư tử hồng thì chẳng những không
sợ như sợ chết mà còn làm cho người nghe
sinh tâm vui mừng.

Lại kinh Hoa nghiêm quyển 57 (bản
dịch mới) nêu ra 10 thứ Sư tử hồng và kinh
Niết bàn quyển 27 (bản Bắc) cũng nêu ra
11 việc liên quan đến Sư tử hồng.

Đời sau thường trích dẫn từ ngữ Sư tử
hồng trong kinh điển Phật để hình dung
sự vững giữ chính nghĩa, bài trừ dị đoan,
giữa đám đông lớn tiếng cổ vũ lòng kháng
khái. Hoặc dùng để ví dụ tiếng hung ác
của người vợ dữ tợn thốt ra khiến người
nghe run sợ; như thơ của Tô Đông Pha
đòi Tống, chế diễu Trần quý thường bị vợ
là Liễu thị hay ghen:

“Hót văn Hà đông sư tử hồng

Trụ trượng lạc thủ tâm mang mang”.

(Bổn nghe sư tử Hà đông rống.

13967

Tay run gậy rút lòng sợ hãi).

[X. kinh Sur tử hồng trong Trung a hàm Q.26; kinh A nâu di trong Trường a hàm Q.11; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; chương

Nhất thừa kinh Thắng man].

SUR TỬ HƯƠNG BỒ TÁT

Sur tử hương, Phạm: Siôha-gandha.

Tên của đức Phật A di đà (con trai thứ 7 củavuaVô tránh niệm) khiNgài tu hành đạo Bồ tát ở đời quá khứ. Vị Bồ tát này và

SUR TỬ HƯƠNG BỒ TÁT

13968

4666
S bôtát Quán thế âm đã cùng phát nguyện dưới tòa đức Bảo tạng Như lai mà được thụ kí thành Phật.

Kinh Bi hoa quyển 4 (Đại 3, 191 trung) nói: “Những điềuôngnguyện cầu đã được thành tựu, từ trên trời, các loại hương vi diệu đã được rắc xuống và có vô số chúng sinh cung kính chấp tay phát tâm Vô thượng chính đẳng chánh giác, bởi thế nên tên ông là Sur tử hương”.

Kinh trên còn ghi: Bồ tát Sur tử hương phát 40 điều nguyện, trong đó, ý nghĩa của điều nguyện thứ 38 gần giống với ý nghĩacủa các điều nguyện 17 và 18 trong kinh Vô lượng thọ.

[X. kinh Đại thừa bi phân đà lợi Q.3; kinh Văn thù sư lợi Phật độnghiêm tịnh Q.thượng, hạ].

SUR TỬ NGOẠI PHÁP

Cách nằm của Sur tử.

Đồng nghĩa: Cát tường ngoại, Cát tường thụy.

Phép nằm của tử khuru giống như cách nằm của sư tử, tức là nằm nghiêng hông bên phải và 2 chân chồng lên nhau.

Kinh Thị giả trong Trung a hàm quyển 8 (Đại 1, 473 hạ) nói: “A nan! Ông nên nằm như cách nằm của sư tử. (...) Sư tử là chúa các loại thú, ban ngày đi kiếm ăn, ăn rồi vào hang. Lúc sư tử muốn ngủ thì nằm hông bên phải, chân trước chân sauđều chồng lên nhau,đuôiduỗi thẳng ra phía sau”.

[X. Bách trượng qui thăng tụng trong Thiên uyển thanh qui Q.10].

13969

SUR TỬ NHỮ

.....

Sữa của Sur tử. Ví dụ tâmbồ đề.

Kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm quyển 78 (Đại 10, 432 hạ) nói: “Ví như người đem các loài sữa của bò, dê... chứa đầy cả biển lớn, nhưng chỉ cần nhỏ vào đó 1 giọt sữa sư tử rơi thẳng qua mà không bị ngăn ngại. Bậc Đại bồ tát cũng lại như thế, đem sữa tâm bồ đề của Như lai Sur tử bỏ vào giữa biển lớn sữa nghiệp phiền não từ vô lượng kiếp thì sữa nghiệp kia đều tan diệt hết, sữa tâm bồ đề thẳng suốt qua mà không bị ngăn ngại”.

SUR TỬ PHÁP MÔN

Chỉ cho pháp môn của chư Phật Bồ tát giáo hóa chúng sinh.

Phẩm thứ 11 trong kinh Niết bàn (bản Bắc) có liệt kê 11 việc liên quandıênSur tử hồng, rồi phối hợp 11 việc ấy với các pháp môn của Bồ tát.

Luận Đại trí độ, khi nói về hình tướng uy thêcủa sư tử chúa, cũng lần lượt đem phối với các công đức của chư Phật. Còn kinh Bảo vũ quyển 5 thì nêu ra 10 thứ thiện pháp của Bồ tát, rồi lần lượt đem ra ví dụ với Sur tử vương.

SUR TỬ PHẤN TẤN

.....

Sư tử chồm lên nhanh chóng. Khi sư tửlấy sứcchồm lên thì các căn của nó đều giãn ra và mở rộng, lông trên mình đều dựng đứng, uy thê mạnh mẽ nhanh nhẹn, cất tiếng gầm thét thicác loài thú khác đều hoảng sợ và chạy trốn, làm cho uy thê củanhữngsư tử con cũng tăng thêm. Bởi vậy, trong các kinh thường dùng

13970

Sư tử phấn tấn để dụ cho sức uy thần lớn của Phật.

[X. phẩm Dũngxuất trong kinh Pháp hoa; phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản dịch cũ); Hoa nghiêm

kinh thám huyền kí Q.18]. (xt. Sư Tử Phần Tấn Tam Muội).

SƯ TỬ PHẦN TẤN

13971

S4

667

SƯ TỬ PHẦN TẤN TAM MUỘI

Phạm: Siôha-vijfmbhita-samàdhi.

Cũng gọi Sư tử uy tam muội, Sư tử tần thân tam muội.

Gọi tắt: Phần tấn tam muội.

Loại thiền định có uy lực lớn, giống như sức mạnh mẽ, nhanh nhẹn của sư tử, cho nên gọi là Sư tử phần tấn tam muội.

Theo Hoa nghiêm kinh pháp giới thứ đệ quyển trung thì Tam muội này có thể chia làm 2 loại:

1. Dứt trừ các hoặc vô tri nhỏ nhiệm.
2. Xuất nhập Tam muội cực kì nhanh chóng.

Loại Tam muội thứ 2 này lại được chia làm 2 thứ:

a) Nhập thiền phần tấn tam muội: Xa lìa các pháp bất thiện của cõi Dục mà vào Sơ thiên cõi Sắc, có đầy đủ giác và quán, rồi cứ thế lần lượt tiến vào các Tam muội như: Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ và, cuối cùng, vào Diệt thụ tướng định.

b) Xuất thiền phần tấn tam muội: Thứ tự xuất định của Tam muội này trái lại với thứ tự của Tam muội nhập định trên, nghĩa là bắt đầu ra từ định Diệt thụ tướng, rồi vào Phi tướng phi phi tướng xứ, lại ra khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ mà tiến vào Vô sở hữu xứ, cứ như thế lần lượt ra và vào đến Thức xứ, Không xứ, Tứ thiên, Tam thiên, Nhị thiên, Sơ thiên cho đến Tam muội ra

13972

khỏi tâm tán loạn.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.18; kinh Hoa nghiêm Q.44 (bản dịch cũ); phẩm Thập định trong kinh Hoa nghiêm Q.40 (bản dịch mới); kinh Niết bàn Q.35 (bản

Nam); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần đầu].

SƯ TỬ QUANG

Phạm: Siôha-razmi.

Tên vị học tăng ở chùa Na lan đà, Trung Ấn độ vào thời ngài Huyền trang đến Ấn độ cầu pháp.

Theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4, lúc ngài Huyền trang ở chùa Na lan đà vâng lời Luận sư Giới hiền giảng về Duy thức. Trước đó, Đại đức Sư tử quang đã giảng cho đại chúng nghe về Trung luận và Bách luận. Đại đức dựa vào nghĩa của luận Trung quán để bài xích học thuyết Du già. Ngài Huyền trang thương Đại đức Sư tử quang hẹp lượng nên nhiều lần gạn hỏi, ngài lại trình lên Luận sư Giới hiền và đại chúng 300 bài tụng Tông luận do ngài soạn. Mọi người đều khen hay và cùng tuyên hành.

Đại đức Sư tử quang tự cảm thấy hổ thẹn, bèn đến chùa Đại bồ đề, mời người bạn đồng học của mình ở Đông Ấn độ là ngài Chiên đà la tăng ha đến tranh luận với ngài Huyền trang, mong rửa sạch nỗi nhục trước. Nhưng, khi ngài Chiên đà la tăng ha đến chùa Na lan đà, thấy uy nghi của ngài Huyền trang đâm ra sợ, nên im lặng không dám hé răng mở miệng, do đó, tiếng tăm ngài Huyền trang càng lừng lẫy.

SƯ TỬ THÂN TRUNG TRÙNG

Gọi tắt: Sư trùng.

13973

Trùng trong thân sư tử trở lại ăn thịt sư tử; ví dụ hạng tử khuru xấu ác vào trong cửa Phật, trở lại phá hoại Phật pháp. Theo kinh Liên hoa diện quyển thượng thì con sư tử tuy đã chết, nhưng trăm thú vẫn sợ uy của nó nên không dám đến ăn thịt, chỉ có những con trùng ở ngay trong thân sư tử trở lại ăn thịt sư tử mà thôi.

SƯ TỬ THÂN TRUNG TRÙNG

13974

4668

S Phật pháp cũng thế, ngoại đạo thiên ma không phá hoại được, chỉ do các tử khuru

xấu ở trong Phật pháp, như những trùng độc, trở lại phá hoại Phật pháp.

[X. phẩm Chúc luy trong kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ; Thành duy thứ luận thuật kí Q.4, phần đầu].

SƯ TỬ TÒA

.....

Phạm: Siôhà sana.

Cũng gọi Sư tử sàng, Nghệ tòa.

Vốn chỉ cho tòa ngồi của đức Thích ca mâu ni. Vì đức Phật là sư tử trong loài người, nên nơi Phật ngồi (giường, chỗ...) đều gọi là Sư tử tòa. Lại vì Phật ngồi trên tòa này nói pháp Vô vi sư tử hồng, nên cũng gọi là Sư tử tòa. Về sau, đài tòa của tượng Phật, Bồ tát trong các chùa viện và tòa ngồi thuyết pháp của các bậc cao tăng... đều gọi chung là Sư tử tòa. Tượng Bồ tát Văn thù cõi Sư tử cũng mang ý nghĩa như trên.

[X. kinh Sa môn quả trong Trường a hàm Q.17; luận Đại trí độ Q.7, 8; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3].

SƯ TỬ VƯƠNG

Cũng gọi Sư tử thú vương.

Vua sư tử. Sự thuyết pháp của đức Như lai có năng lực diệt trừ tất cả hí luận, đối với hết thảy ngoại đạo tà kiến không hề sợ sệt, giống như sư tử chúa kêu rống thì trăm loài thú đều phải khiếp sợ, vì thế ví dụ như Sư tử vương.

[X. kinh Nhất a hàm Q.22; kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. (xt. Sư tử Hồng).

13975

SƯ TƯỢNG

.....

Thầy thợ. Bậc sư trưởng dạy dỗ đệ tử thành tựu giới, định, tuệ, như người thợ giỏi làm thành các đồ hữu dụng, cho nên ví dụ sư trưởng như người thợ (tượng). Kinh Đại bảo tích quyển 12 (Đại 11, 638 trung) nói: “Thành tựu được vô lượng nghiệp phúc đức, thiên định, khéo điều hòa tâm thường trong trạng thái vắng lặng, đó là sư tượng”.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỉ nại da quyển 40 cũng nói (Đại 23, 845

hạ): “Các ông nên tìm bậc sư tượng tốt nhất”.

SƯ VŨ

.....

Đồng nghĩa: Pháp lạp, Hạ lạp.

Sư lạp pháp sư; Vũ chỉ cho mùa mưa, tức mùa an cư kết hạ.

Đức Phật chế định người xuất gia hàng năm vào mùa mưa phải kết hạ an cư, vì thế từ ngữ Sư vũ được sử dụng để tính số năm xuất gia của hàng tăng lữ.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 25 ghi: “Sư vũ nghĩa là mùa mưa an cư, nói sư được bao nhiêu tuổi hạ”.

SƯ VŨ

Tòa Sư Tử

13976

S4

669

SỨ GIẢ

Phạm: Ceiaka, Ceii, Dùta, Dùti.

Hán âm: Chế tra ca, Chế đề, Độ đa, Độ đề.

Người truyền đạt mệnh lệnh giáo hóa và lòng từ bi của Phật, Bồ tát cho chúng sinh.

Trong tiếng Phạm, các chữ Ceii (chế đề), Dùta (độ đa) và Dùti (độ đề) cũng có thể dịch là Thị giả, Sứ giả, Nữ sứ giả... Độ đa, Độ đề là truyền sứ của Phật và Bồ tát; Chế tra ca, Chế đề nghĩa là nô bộc, nô tì, là những người gắng sức, siêng năng hoàn thành bản thế của Phật và Bồ tát. Ngoài ra, Độ đa, Chế tra ca là các sứ giả nam, còn Độ đề, Chế đề là các sứ giả nữ.

Trong các viện như: Quán âm, Kim cương thủ, Văn thù... của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, phần nhiều đều có vẽ các loại sứ giả này; trong kinh Bất không quyển sách cũng thường được nói đến.

Ngoài ra, tên của các bộ, viện sở thuộc phần nhiều được đặt trước tên của sứ giả, như sứ giả của viện Quán âm thì gọi là Liên hoa sứ giả, Liên hoa bộ sứ giả; sứ giả của viện Kim cương thủ thì gọi là Kim

cương sứ giả... Còn có khi căn cứ vào bản thể của Bản tôn mà vị sứ giả cung phụng để gọi tên như: Cung phụng sứ giả, Bảo cúng dường sứ giả, Thiên hương cúng dường sứ giả... Loại sứ giả này thường mang hình thiên nữ, hoặc quì 2 gối, hoặc quì 1 gối.

13977

SỰ

.. Phạm:Artha.

Đôi lại: Lí.

Chỉ cho tất cả pháp hữu vi do nhân duyên sinh, tức muôn ngàn hiện tượng sai biệt trong vũ trụ.

Luận Bảo tạng của ngài Tăng triệu (Đại 45, 143 hạ) nói: Lí hợp muôn đức, sự thì nghìn thứ; sự tuy vô cùng, lí chỉ một đường”.

[X. luận Câu xá Q.25; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán;Ma ha chỉ quán Q.1, phần đầu]. (xt.SựLí).

SỰ BÁT YẾM TẾ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Việc không ngán sự nhỏ nhặt. Nghĩa là đối với mọi sự vật đều phải xem xét thật trọng,làm việc phải chú tâm tinh tế. Trong Thiền lâm, nhóm từ trên được dùng để nhắc nhở người học trong việc tu hành phải luôn luôn tỉnh táo, không được lơ là, sơ suất.

Thung dung lục tắc 89 (Đại 48, 385 trung) ghi: “Cỏ um tùm, mông mênh(thắng xuốngkhông đáy, bên cạnh không bờ),trong

cửa ngoài cửa ông tự xem (coi chùng vướng

chân vấp ngã), giữa rừng gai góc đặt chân dễ(trongruộng hoang chọn cỏ), ngoàirèmtrời

sáng xoay mình khó(đắt sạch khước từ người

mê). Hãy xem(sựbát yếm tế) được bao nhiêu?”

SỰ CHƯỞNG

Đôi lại: Lí chướng.

Chỉ cho các phiền não tham, sân, mạn, vô minh, kiến, nghi..., những phiền não

này thường khiến cho sinhtừtiếp tục mà ngăn ngại Niết bàn, nên gọi làSự chướng, 13978

1 trong 2 chướng.

Kinh Viên giác (Đại 17, 914 trung) nói:

“Hai chướng là gì? Một là Lí chướng, thường ngăn cản chính kiến; hai là Sự chướng, hay nối tiếp sinh tử”.

(xt. Nhị Chướng).

SỰ CHƯỞNG

13979

4670

S SỰ CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi Sự cúng.

Đôi lại: Lí cúng dường.

Tức đặt những vật cúng dường như hương thoa, tràng hoa... lên đàn, nhờ sức gia trì của Tam mật màl nén hương, 1 vòng hoa được lan tỏa khắp pháp giới để cúng dường hết thầy chư Phật trong 10 phương 3 đời. Trong đó, hương thoa tượng trưng cho nghĩa thanh tịnh, rửa sạch những cấu bần hí luận trong tâm bô đề, tiêu trừ nhiệt não sinh tử; tràng hoa biểu thịchúng tử ở trong thai tạng đại bi nở rộ muôn hạnh. Lại nữa, 1 vòng hoa, 1 đĩa đèn đều là pháp tính khởi của 6 đại: Đất, nước, lửa, gió, không, thức, cũng tức là đều lấy 6 đại làm thể tính.

[X. phẩm Cúng dường trong kinh Tô tát địa yết la Q.hạ; Đại nhật kinh sơ Q.7, 8].

SỰ DỮ NGUYÊN VI

.....

Sự việc thực tế trái với ý muốn của mình.

Nói theo thường tình, người đời ai cũng mongcầu phúc lộc sống lâu, nhưng nhìn qua lăng kính của triết lí Phật giáo thì vì thế gian là vô thườngnênsinh lão bệnh tử hoàn toàn không do con người quyết định, dù chỉ là may mắn. Ngoài ra, còn có nỗi khổ như mong cầu không được, thương yêu mà phải chia lìa, oán ghét mà cứ gặp gỡ... luônđeo đuổi con người như bóng theo hình; bởi vậy, sự mong muốn càng sâu nặng, thì sự bất như ý càng chồng chất, nỗi khổ não càng nhiều.

13980

SỰ ĐỘ

Giữ gìn 5 giới, thực hiện 10 điều thiện để độ thoát các nỗi khổ của ác đạo. Bởi vì 5 giới, 10 điều thiện đều thuộc sự tướng hữu vi, cho nên gọi là Sự; Độ nghĩa là độ thoát các khổ trong 3 ác đạo địa ngục, súc sinh và ngã qui.

Ma ha chỉ quán quyển 2 phần cuối (Đại 46, 17 trung) nói: “Các cái che lấp là ác, sự độ là thiện”.

[X. Kim quang minh kinh văn cú kí Q.3 phần cuối].

SỰ GIÁO

Trong 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên do tông Thiên thai thành lập, để phân biệt giữa “Sự sai biệt” và “Lí chân đế” nên gọi Tạng giáo là Sự giáo của giới nội (trong 3 cõi Dục, Sắc, Vô sắc), Thông giáo là Lí giáo

của giới nội; Biệt giáo là Sự giáo của giới ngoại (ngoài 3 cõi), Viên giáo là Lí giáo của giới ngoại. Trong đó, Sự giáo của giới nội là

phân tích và giải thích rõ sự tướng sai khác của các pháp sắc, tâm trong hiện thực; còn Sự giáo của giới ngoại thì trước hết từ giới ngoại lại trở về hiện thực; tức đối với các loại sự tướng của hiện thực, đặt chúng vào vị trí chân thực tự tại để giải thích hằng sa vô lượng sự tướng.

(xt. Hóa Pháp Tứ Giáo).

SỰ HÒA NGOẠI ĐẠO

Ngoại đạo thờ lửa, 1 trong các phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Phái này thờ cúng các vị thần như Hỏa thiên (Phạm: Agni, Pàli: Aggi)... và chấp làm rằng cách thờ cúng này là nhân sinh lên cõi trời trong tương lai. Tín đồ của phái này gọi là Sự hỏa loa phát (Pàli: Aggikajaiila, tức xoắn thờ lửa), hoặc Sự hỏa bà la môn (Pàli:

13981

Aggikabràhmaja). Bởi Sự hỏa ngoại đạo cho rằng lửa là cái miệng của các trời, vì thế mới bỏ các vật cúng như thóc gạo, dầu bơ vào trong lửa để cúng dường các

SỰ GIÁO

13982

S4

671

trời. Các trời được ăn rồi thì sẽ ban phúc cho con người.

Vào thời đức Phật còn tại thế, pháp thờ lửa rất thịnh hành. Sau khi đức Thế tôn thành đạo, Ngài đến thăm 3 anh em Ca diếp thuộc phái Sự hỏa Bà la môn bên bờ sông Ni liên thiên, trước hết, đức Thế tôn hàng phục con rồng lửa, sau đó, Ngài lại thị hiện các thứ thần thông, 3 anh em Ca diếp liền liệng bỏ các dụng cụ thờ lửa xuống

sông, rồi qui y theo Phật.

Luận Phương tiện tâm (Đại 32, 24 thượng) ghi:

“Sáng sớm kính lễ

Sát sinh cúng tế

Đốt các loại hương

Dâng đủ đèn dầu

Bốn thứ ấy là

Sự hỏa ngoại đạo”.

Ngoài ra, phẩm Thế xuất thế hộ ma pháp trong kinh Đại nhật quyển 6 có nêu ra từng tên gọi của các pháp thờ cúng lửa mà ngoại đạo tu, đều là các pháp thờ lửa được ghi chép trong kinh điển Phệ đà, đó tức là “44 hỏa pháp”, nhưng trong kinh Đại nhật chỉ nêu có 40 pháp. Đó là:

1. Đại phạm thiên (Tạng: Tshaís-pachenpo-me).

2. Phạ cú (Tạng: Tshaís-pa#ibu).

3. Phạm phạt (Tạng: Tshaís-pa#i-Zas).

4. Tất đất ra (Tạng: Bha-ra-ta).

5. Phệ thấp bà nại la (Tạng: Bai-zvanarada).

6. Ha phạt nô (Tạng: Ha-ba-na).

13983

7. Hợp tì phạt ha na (Tạng: Srog-byalen).

8. Pha thuyết tam tì đồ (Tạng: Íosbsruís).

9. A thất mạt noa (Tạng: A-ta-ba-na).

10. Bát thể đa (Tạng: Par ?)

11. Bồ sắc ca lộ đào.

12. Mang lộ đa.

13. Pha ha mang nang.
 14. Mãng bálr.
 15. Bát già bò (Tạng:Pra-ga-la).
 16. Pha thể vô (Tạng:Bar-ihhi-ba).
 17. Tuất chi (Tạng:Gtsai).
 18. Sát tì (Tạng:Zad-bi).
 19. Mô bà phạ (Tạng:Kuí-byuí).
 20. Tổ lí da (Tạng:Íi-ma).
 21. Du giả ca (Tạng:Sbyor-byed).
 22. Bạt na dịch ca (Tạng:A-gne-ya).
 23. Pha phạ cú (Tạng:Pa-ba-ka).
 24. Phạm hỏa (Tạng: Tshaís-pa#ime).
 25. Phiến đô (Tạng:Shi-ba).
 26. A phược hạninh (Tạng:A-ba-nika).
 27. Vi phệ chi (Tạng:Bi-ci-ci).
 28. Bà ha sa (Tạng:Sva-ha-sa).
 29. Hợp vi thệ da (Tạng:Ha-bi).
 30. Nhĩ địa (Tạng:Gter).
 31. A mật lật đa (Tạng:Mri-ia).
 32. Na rô noa (Tạng:Da-ru-na).
 33. Ngật lật đán đa (Tạng:Stobs-sbyin).
 34. Phần nô (Tạng:Khro-bo).
 35. Ca ma nô (Tạng:Fdod-las-skyes).
 36. Sứ giả (Tạng:Pho-ía).
 37. Xã sá lộ (Tạng:Dsa-tha-ra).
 38. Bạc xoa (Tạng:Za-za).
 39. Phược noa bà mục khư (Tạng: Rgod-ma#i-kha).
 40. Du càn đa (Tạng:Fjig-pa).
- Ngoài ra, pháp Hộ ma của Mật giáo hiện nhiên là đã thực hành theo Sự hỏa của ngoại đạo, nhưng pháp Hộ ma xuất

SỰ HÓA NGOẠI ĐẠO

13985

4672

S SỰ HỘ MA

.....

Cũng gọi Ngoại hộ ma.

Một trong các pháp tu hành của Mật giáo. Tức chọn đất lập đàn, đốt các vật cúng như nhũ mộc, ngũ cốc... để làm cho 3 nghiệp của hành giả thanh tịnh, thành tựu các pháp Tức tai, Tăng ích.

Pháp tu này là việc được thực hành ở ngoài tâm, vì thế cũng gọi Ngoại hộ ma. Ngược lại, nếu hành giả vận dụng lửa trí của sự quán tưởng để đốt sạch các nghiệp phiền não thì gọi là Nội hộ ma. (xt. Ngoại Hộ Ma, Hộ Ma).

SỰ LUẬN

Đổi lại: Lí luận.

Luận thuyết bàn rõ về các sự tương sai biệt trong vũ trụ, tức là Vũ trụ luận tìm hiểu xem vạn pháp trong vũ trụ sinh khởi như thế nào và các hiện tượng sai biệt hiển hiện như thế nào.

Trong giáo lí Phật giáo, đối với 2 nghĩa Sự và Lí, cũng như sự sinh khởi của vạn pháp, thì các tông phái đều có luận thuyết khác nhau.

1. Tông Câu xá: Dùng nghiệp lực để thuyết minh sự sinh khởi của vạn pháp trong vũ trụ (Nghiệp cảm duyên khởi); rồi trong vạn pháp thì lấy các hiện tượng hư vọng làm Sự và lấy Tứ đức khổ, tập, diệt, đạo làm Lí.

2. Tông Duy thức: Chủ trương chủng tử của tất cả các pháp đều hàm chứa trong thức A lại da thứ 8 của con người, đã biến hiện ra muôn tượng sum la, đây chính là

13986 chủ trương “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức” (A lại da duyên khởi); rồi trong vạn pháp thì cái nương vào duyên khác mà sinh khởi là Sự, còn chân như vốn tự viên thành như thực là Lí.

3. Luận Đại thừa khởi tín: Chủ trương bản thể (chân như) của tâm siêu việt hiện tượng là nguyên nhân thứ nhất của muôn pháp trong vũ trụ (Chân như duyên khởi); vì chân như là cái chẳng sinh chẳng diệt và tuyệt đối bình đẳng nên nói Sự tức Lí, Lí tức Sự, chỉ do nhiễm tịnh mê ngộ khác nhau mà có thuyết Tâm chân như môn và Tâm sinh diệt môn, tuy nhiên, 2 môn

này chẳng phải một, chẳng phải khác, không có thể tính riêng.

4. Tông Hoa nghiêm: Chủ trương từ thực thể của chân như khai phát ra vạn pháp trong vũ trụ, lại từ chân như bình đẳng mà biến hiện ra muôn ngàn hiện tượng sai biệt (Pháp giới duyên khởi), trong

đó, các pháp duyên khởi sai biệt là Sự, lý tính chân như bình đẳng là Lí. Nhưng, Duyên khởi quan của tông Hoa nghiêm có 2 điểm đặc biệt khác với thuyết Duyên khởi của các tông khác là:

a) Mỗi một pháp của các pháp trong pháp giới đều là thực thể, mà thực thể của muôn tượng cũng đều là hiện tượng, 1 tức hết thảy, hết thảy tức 1, nêu 1 vật thì gồm thu tất cả vật, 1 hạt bụi là chủ thể các pháp là bạn, tương tức tương nhập, giao thoa, dung hợp tự tại, làm chủ, bạn lẫn nhau, nhân duyên, sự sự vô ngại, trùng trùng vô tận.

b) Duyên khởi trong giáo nghĩa Hoa nghiêm đặc biệt gọi là pháp môn “Tính khởi”, nghĩa là sự sinh khởi của các pháp 13987

là duyên khởi từ pháp tính, không nương vào duyên khác, chẳng phải như nhân duyên hoặc nghiệp của Câu xá, Sự tương sai biệt thức của Duy thức, Chân như vô minh duyên sinh luận của luận Khởi tín, mà chính là học thuyết Tính khởi, tức là muôn pháp từ “thể tính hiện khởi”, chứ không cần chờ đợi các nhân duyên khởi, toàn thể tức dụng, pháp tính của chân như 1 khi khởi động thì liền hiện ngay tác dụng,

SỰ LUẬN

13988

S4

673

biến thành các pháp mê và ngộ, tình và phi tình... trùm khắp 10 phương, xuyên suốt 3 đời.

5. Mật giáo: Chủ trương Tì lô giá na (Đại nhật Như lai) là nguồn gốc của vũ trụ, thực thể của vạn hữu, mà thể của Tì

lô giá na thì tức là 6 đại: Đất, nước, lửa, gió, không, thức; 6 đại tức là thân Phật, thân Phật tức là 6 đại (Lục đại duyên khởi); đồng thời cho rằng trong vũ trụ vạn hữu do 6 đại tùy duyên khởi động mà thành thì pháp hữu vi do nhân duyên sinh là Sự, còn pháp vô vi không sinh không diệt là Lí.

(xt. Sự Lý).

SỰ LÝ

.....

Cũng gọi Lý sự.

Sự là sự tướng, sự pháp; Lý là chân lí, lí tính. Trong Phật giáo, ý nghĩa tương đối giữa Sự và Lý có 2:

1. Sự tướng mà phạm phu thấy được do mê tình, gọi là Sự; Chân lí mà bậc Thánh thấu suốt nhờ trí kiến, gọi là Lí. Chân lí ở đây tùy theo lập trường của các tông phái mà có khác, hoặc chỉ cho lí Tứ đế, hoặc chỉ cho lí Chân không, hoặc chỉ cho lí Trung đạo.

2. Sự pháp sai biệt của các hiện tượng, gọi là Sự; bản thể bình đẳng vô sai biệt của các hiện tượng, gọi là Lí. Về mối quan hệ giữa Sự của hiện tượng và Lí của bản thể, các tông phái lập thuyết có khác nhau:

1. Theo luận Câu xá quyển 25: Bốn 13989

đế khổ, tập, diệt, đạo, là Lí, hiện tượng hư vọng là Sự. “Kiến hoặc” do mê lí mà sinh khởi nên phải y theo vô sự mà tu, “Tư hoặc” thì do mê các hiện tượng thô tạp mà khởi nên phải y theo hữu sự mà tu. Cùng luận đã dẫn quyển 6, gọi Vô vi pháp là Vô sự, gọi Hữu vi pháp là Hữu sự; đồng thời, chia Sự tướng làm 5 loại: Tự tính, Sở duyên, Hệ phược, Sở nhân, Sở nhiếp.

2. Theo tông Duy thức: Sự là các sự pháp nương vào cái khác mà sinh khởi, còn Lí là chân như vốn tự viên thành như thực; giữa Sự và Lí có mối quan hệ bất tức bất li. Sự khác nhau giữa Sự và Lí chẳng qua là do hữu vi và vô vi bất đồng, cho nên nói Sự lí bất tức (không phải 1 thể);

còn lí chân như thì tự thể của nó tuy lặng lẽ chẳng động, nhưng lại có thể liên tục phát sinh các hiện tượng và thực thể làm chỗ nương tựa cho các sự pháp, nên nói Sự lí bất li (ngoài pháp này không có pháp nào khác).

3. Theo luận Đại thừa khởi tín: Chân như (Lí) tùy duyên mà triển khai ra hiện tượng vạn pháp (Sự), do đó mà Sự tức Lí, Lí tức Sự.

4. Theo tông Hoa nghiêm: Các pháp duyên khởi sai biệt là Sự, lí tính chân như bình đẳng là Lí, Lí và Sự dung hợp nhau không ngăn ngại; là “Lí sự vô ngại pháp giới” trong 4 Pháp giới; là “Lí sự vô ngại quán” trong 3 lớp Quán môn.

5. Theo tông Thiên thai: Sự và Lí tương đương với Bản môn và Tích môn của kinh Pháp hoa, Sự của tục đế thuộc Tích môn; Lí của chân đế thuộc Bản môn. Nếu phối hợp với 4 giáo hóa pháp, thì Tạng giáo là giới nội Sự giáo, Thông 13990

giáo là giới nội Lí giáo, Biệt giáo là giới ngoại Sự giáo, Viên giáo là giới ngoại Lí giáo. Ngoài ra, y cứ vào sự khác nhau giữa Sự và Lí này, tông Thiên thai còn chia “Quán” làm Sự quán và Lí quán, chia “Hoặc” làm Mê sự hoặc và Mê lí hoặc, chia Sám hồi làm Sự sám và Lí sám. Lại nữa, theo nghĩa Tính cụ của tông Thiên thai thì ba nghìn các pháp trong 10 giới đều là tính cụ, chứ không phải nương vào nhân duyên mà sinh, vì thế cũng là pháp chân như thường trụ.

SỰ LÝ

13991

4674

S6

. Theo thuyết của Mật giáo: Các pháp hữu vi do nhân duyên sinh là Sự, pháp vô vi bất sinh bất diệt là Lí. Lí là giữ lấy, nghĩa là tất cả sự tướng hữu vi, mỗi mỗi đều giữ lấy thể của nó, tức là Lí; thể của nó là 6 đại: Đất, nước, lửa, gió, không, thức, gọi là Lục đại pháp giới.

Nói tóm lại, Sự chỉ cho thế giới mê lầm;

Lí chỉ cho thế giới giác ngộ. Trong sự phát triển của các loại tư tưởng giáo lí từ xưa đến nay, nếu xem trọng Lí hơn, thì tư tưởng

“tương tức” của sự lí thịnh hơn; còn nếu từ việc thực hiện đầy đủ chân lí mà đặc biệt coi trọng hiện thực, thì địa vị của Sự càng quan trọng hơn, “ngay nơi Sự là chân”, “một niệm ba nghìn” là những dụng ngữ nói rõ loại hiện tượng này.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán; luận Bảo tạng; Ma ha chỉ quán Q.2, phần đầu; Đại thừa huyền luận Q.4; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Vạn thiện đồng qui tập Q.3; Tô tất địa kinh sơ Q.1; Bách pháp vấn đáp sao Q.4]. (xt. Sự Luận).

SỰ LÝ BẤT NHỊ

.....

Pháp hữu vi do nhân duyên sinh là Sự, pháp vô vi không sinh không diệt là Lí. Sự tuy theo duyên mà sinh, nhưng lí không sinh không diệt lúc nào cũng ở trong Sự; Lí tuy là chân như lặng lẽ bất động, tịch tĩnh vô vi, nhưng nếu không nhờ có Sự do nhân duyên sinh thì Lí không thể hiển bày được. Do đó, tức sự tức lí, tức lí tức sự, 13992

gọi là Sự lí bất nhị. Vì Sự và Lí tuy vốn hoàn toàn khác nhau, vả lại có tính đối đãi, nhưng ngoài Sự ra thì không có Lí và, ngược lại, ngoài Lí, cũng không có Sự, cho nên Sự và Lí tự nhiên không thể tồn tại 1 cách độc lập được. Nếu nói theo tính thực tiễn thì Sự lí bất nhị cũng có thể gọi là Sự lí vô ngại. Các dụng ngữ như “Lí sự bất nhị”, “Lí sự mẫn nhiên” là biểu thị lí và sự bình đẳng không sai biệt, đều đồng nghĩa với Sự lí bất nhị.

[X. Hoa nghiêm pháp giới huyền kính Q.thượng].

SỰ LÝ SONG TU

Cũng gọi Sự lí song hành.

Tu cả sự và lí. Tức tu sự và quán lí đều quan trọng như nhau.

Thông thường, nếu siêng năng tinh tiến

thực hành các tác pháp về sự thì thường dễ xem nhẹ lí quán chứng ngộ, còn nếu coi trọng lí quán chứng ngộ thì lại dễ xem thường hành sự tác pháp. Chẳng hạn nói về việc niệm Phật thì xưng danh niệm Phật là sự hành, quán tưởng danh hiệu Phật là lí hành, tức phải trong miệng thì xưng niệm, trong tâm thì quán tưởng, đồng thời vận dụng cả 2 mới là hành pháp niệm Phật sự lí song tu.

[X. Ma ha chỉ quán Q.7, phần cuối].

SỰ LÝ TAM THIÊN

.....

Cũng gọi Lương trùng tam thiên, Lương chủng tam thiên, Lý cụ tam thiên sự dụng tam thiên, Lý tạo tam thiên biến tạo tam thiên, Lý tạo tam thiên sự tạo tam thiên, Tính cụ tam thiên tu cụ tam thiên. Tông Thiên thai đem Lí cụ tam thiên và Sự tạo tam thiên hợp chung lại gọi là 13993

Sự lý tam thiên.

Cứ theo Thập bát nhị môn chỉ yếu sao quyền thượng của ngài Tứ minh Tri lễ soạn, thì Lí chỉ cho lí tính thực tướng, Cụ nghĩa là xưa nay vốn sẵn đủ. Lí cụ tam thiên nghĩa là vạn hữu xưa nay vốn mỗi mỗi đầy đủ 3 nghìn các pháp, chứ chẳng phải do người trời quý súc tạo ra. Sự chỉ cho sự tướng sum la sai biệt; Tạo đồng

SỰ LÝ TAM THIÊN

13994

S4

675

nghĩa với Cụ. Sự tạo tam thiên nghĩa là 3 nghìn các pháp do tâm tùy theo các duyên nhiễm tịnh mà biến hóa sinh khởi, mỗi mỗi pháp đều hiển hiện rõ ràng và có các tướng trạng sum la sai biệt.

Ngoài ra, “Sự lý tam thiên” là do phương tiện phối hợp đối chiếu danh mục, đối lại với Lí cụ tam thiên mà lập danh tướng Sự tạo tam thiên, hợp cả 2 lại tức là Sự lý tam thiên, chứ không phải nói tất cả 6 nghìn pháp, đó là vì lí thể không sai khác, sự lí chẳng phải 2, cho nên chỉ có 1 Tam thiên duy nhất. Lại nữa, trong 4 giáo Tạng,

Thông, Biệt, Viên do tông Thiên thai lập ra, nếu nói theo quan điểm của Biệt giáo thì các pháp sự, lí rõ ràng có khác, nhưng nói theo quan điểm của Nhất thừa Viên giáo thì 7 đại: Đất, nước, lửa, gió, không, kiến, thức cho đến các pháp trong Thập giới tam thiên, đương thể của mỗi mỗi pháp chính là lí tính thực tướng. Bởi thế, các pháp tuy muôn tượng sum la nhưng lại dung nhiếp lẫn nhau, 1 tức tất cả, tất cả tức 1, cho nên tông Thiên thai đồng thời có thuyết “Tam thiên viên cụ” và “Tam

đế viên dung”, cả 2 đều tồn tại 1 cách vô ngại, đây là chỗ tốt cùng trong giáo nghĩa tông Thiên thai.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3]. (xt. Sự Lý Bất Nhị).

SỰ MẬT LÝ MẬT

.....

Cũng gọi Sự lí câu mật.

Sự và Lý đều kín đáo.

Sự mật chỉ cho sự tướng tam mật thân 13995

khẩu ý của Như lai; Lý mật chỉ cho sự nói rõ lí thực tướng bất nhị. Thai mật (Mật giáo do tông Thiên thai của Nhật bản truyền) của Nhật bản cho rằng vì các giáo pháp Đại thừa như Hoa nghiêm, Pháp hoa... có bao hàm các lí bí mật do đức Như lai nói như thế tục, thẳng nghĩa, viên

SỰ QUÁN LÝ QUÁN

dung bất nhị... cho nên cũng có thể gọi là Mật giáo; tuy nhiên, trong đó chỉ nói lí viên dung bất nhị, vì thế chỉ có thể gọi là Lí bí mật giáo. Còn các kinh điển căn bản của Mật giáo như kinh Đại nhật, kinh Tô tất địa, kinh Kim cương đỉnh... thì không những chỉ tuyên thuyết về lí mật, mà còn nói rõ về pháp tam mật thân khẩu ý, giải bày hết lí nghĩa bí mật của Như lai, cho nên gọi là Sự lí câu mật giáo.

[X. Tô tất địa yết la kinh lược số Q.1; Chân tông giáo thời vấn đáp Q.3].

SỰ PHÁP GIỚI

.....

Đối lại: Lý pháp giới.

Chỉ cho thế giới hiện tượng nghìn muôn sai khác trong vũ trụ, là pháp giới thứ nhất trong 4 pháp giới do tông Hoa nghiêm thành lập.

Tức các loại sự vật trong vũ trụ, mỗi loại đều có sự khu biệt và giới hạn, như các pháp sắc, tâm của chúng sinh, mỗi mỗi sai khác, đều có giới hạn riêng.

(xt. Tứ Pháp Giới).

SỰ QUẢN LÝ QUẢN

.....

Cũng gọi Sự lynch quán.

Chỉ cho 2 pháp quán Sự và Lí.

Sự quán là quán chiếu những sự vật sai biệt đến sum la; Lí quán là quán chiếu 13996

lí vô sinh bình đẳng. Đối với Sự quán và Lí quán, 2 phái Sơn gia, Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai đều có quan điểm khác nhau. Các học giả phái Sơn gia cho rằng sở dĩ có chỗ khác nhau giữa Sự quán và Lí quán là do phương pháp quán chiếu bất đồng, còn cảnh sở quán thì không sai khác mà chỉ là 1 niệm mê sự.

Trong tông Thiên thai, thuyết Sự quán, Lí quán này bắt đầu từ ngài Kinh Khê Tràm nhiên, trong Chỉ quán nghĩa lệ 2 quyển 13997

4676

Sđ

o ngài soạn có dẫn dụng Duy thức quán và Thực tướng quán nói trong kinh Chiêm sát quyền hạ để ấn chứng cho Sự quán và Lí quán. Vì Duy thức quán tức là Sự quán gồm đủ 3 tính, dùng sự suy xét tứ cú để đạt đến lí thực tướng; còn Thực tướng quán tức là Lí quán để đạt đến Thực tướng; bởi vậy, nói theo Duy thức quán và Thực tướng quán thì cũng không được dùng cảnh sở quán để phân tích Sự sai biệt và Lí bình đẳng.

Ngoài ra, trong Chỉ quán nghĩa lệ tùy thích quyển 4, ngài Nguyên xữ theo ngài Tứ minh Tri lễ, chỉ trích thuyết của các học giả phái Sơn ngoại cho rằng quán chiếu nội tâm là lí quán, quán chiếu ngoại sắc là sự quán. Trong sách đã dẫn ở trên

còn bàn rõ về sự quan hệ giữa 4 loại Tam muội và Sự quán lí quán.

[X. Trung luận số Q.7; Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.thượng]. (xt. Quán Pháp).

SỰ SÁM

.....

Cũng gọi Sự sám hối, Tùy sự phân biệt sám hối.

Đổi lại: Lí sám.

Chỉ cho tác pháp sám hối theo sự tướng.

Phàm các hành vi như lễ bái chiêm ngưỡng của thân, xưng niệm tán tụng của miệng, quán tưởng thánh dung của ý, dùng 3 nghiệp ân cần thiết tha cầu xin sám hối các tội nghiệp đã tạo trong quá khứ, hiện tại, đều gọi là Sự sám. Còn quán xét lí thực tướng để diệt trừ tội lỗi thì gọi là Lí sám. Thông thường, nói sám hối phần 13998

nhiều là chỉ cho Sự sám.

[X. Ma ha chỉ quán Q.2, phần đầu]. (xt. Sám Hối).

SỰ SỰ PHÁP

.....

Phép thờ thầy.

Trong Giáo giới tân học tử khuru hành hộ luật nghi, Luật sư Đạo tuyên có nêu ra 51 pháp Sự sự, như ở trước mặt thầy không được để người khác lễ bái mình, thấy khăn áo của thầy dơ bẩn phải thưa để thầy biết, sau đó mang đi giặt sạch sẽ; nếu theo thầy ra đi không được cười nói ồn ào; không được dẫm đạp lên bóng của thầy, phải đi cách thầy hơn 7 thước; không được gièm chê hoặc nịnh nọt người khác trước mặt thầy; nếu thầy muốn đi xa phải chuẩn bị đầy đủ các vật cần dùng cho thầy.

SỰ SỰ PHÁP NGŨ THẬP TỤNG

.....

Tác phẩm, 1 quyển, do Bồ tát Mã minh biên tập, ngài Nhật xưng dịch vào đời Tống,

được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Toàn quyển gồm 50 bài tụng, nói về việc 2 chúng xuất gia và tại gia đều phải

kính trọng Quán đỉnh sư A xà lê, nhờ đó mà được các công đức lợi ích. Trái lại, nếu khinh nhờn, phỉ báng thì sẽ chịu các thứ khổ báo tai ách. Trong sách cũng nói rõ các lễ pháp và việc hầu hạ... mà người đệ tử nên phụng hành đối với bậc tôn sư của mình.

Ngoài ra, những danh tướng nghi quỹ, quán đỉnh, chân ngôn, hộ ma... xuất hiện trong sách này hiển nhiên là những dụng ngữ của Mật giáo, bởi vậy, tác giả có đích xác là Bồ tát Mã minh hay không thì còn

13999
phải chờ sự nghiên cứu khảo chứng.
SỰ SỰ PHÁP NGŨ THẬP TỤNG THÍCH

.....
Tác phẩm, do Tổ khai sáng phái Hoàng giáo thuộc Lạt ma giáo Tây tạng là ngài Tông khách ba soạn ở chùa Nhiệt chân vào năm Kiến văn thứ 4 (1402) đời Huệ đế nhà Minh.

Nội dung sách này nói rõ về thái độ
SỰ SỰ PHÁP NGŨ THẬP TỤNG THÍCH
14000

S4
677
và những phép tắc mà người học tăng nên tuân giữ đối với bậc thầy khuôn mẫu của mình. Cứ theo bản dịch Tây tạng thì văn dụng gốc (nguyên tác) do ngài Bạt ti thiên biên tập, nhưng theo bản Hán dịch thì do Bồ tát Mã minh biên tập. Trước ngài Tông khách ba không có văn chú thích, chỉ do thầy truyền miệng cho trò, lâu ngày dần dần nảy sinh tranh luận. Ngài Tông khách ba trích dẫn các kinh luận để giải thích rộng về ý nghĩa của những bài tụng gốc. Đây là 1 trong các tác phẩm quan trọng của ngài Tông khách ba.

SỰ SỰ VÔ NGẠI

.....
Hết thấy sự sự vật trong thế giới hiện tượng đều liên quan rất mật thiết và giao thoa dung hợp mà không hề ngăn ngại lẫn nhau. Đây là dụng ngữ của tông Hoa nghiêm hiển bày diệu nghĩa Nhất đa tương

tức, Đại tiểu tương dung, Hiện tượng tức bản thể...

(xt. Tam Trùng Quán Môn).
SỰ SỰ VÔ NGẠI PHÁP GIỚI

.....
Pháp giới thứ 4 trong 4 giới do tông Hoa nghiêm thành lập.
Nghĩa là thể dụng của các pháp tuy duyên khởi khác nhau, mỗi pháp giữ gìn tự tính của nó, nhưng sự sự trông nhau, nhiều duyên ứng hợp nhau mà thành một duyên, một duyên cũng ứng hợp cùng khắp thành nhiều duyên, lực dụng giao thoa, nương nhau tồn tại, vô ngại tự tại, trùng
14001

trùng vô tận.
(xt. Tứ Pháp Giới).
SỰ SỰ VÔ NGẠI QUÁN

.....
Cũng gọi Sự sự vô ngại pháp giới quán. Pháp giới quán thứ 4 trong 4 pháp giới quán do tông Hoa nghiêm thành lập.
Nghĩa là quán xét hết thấy sự vật trong thế giới hiện tượng đều giao thoa dung hợp với nhau mà không bị ngăn ngại.
Pháp giới quán này cũng nói rõ sự thể nhận và chứng đắc chân lý tuyệt đối 1 cách trực tiếp ngay trong thế giới hiện tượng muôn nghìn sai khác.

(xt. Thập Huyền Môn, Tam Trùng Quán Môn, Tứ Pháp Giới).
SỰ TẠO

.....
Đổi lại: Lí cụ.
Giáo nghĩa của tông Thiên thai. Tông này cho rằng chân lý (lý thể pháp tính) tròn đủ 3 nghìn các pháp, 3 nghìn các pháp này do các duyên nhiễm, tịnh... mà hiển hiện các tướng trạng sai biệt, gọi là Sự tạo.

(xt. Nhất Niệm Tam Thiên, Lí Cụ Sự Tạo).
SỰ TƯỚNG
Đổi với tác pháp tu hành Tam mật, Mật tông gọi là Sự tướng. Tức là tu hành các pháp như: Chọn đất, làm đàn, hộ ma, quán đỉnh, kết ấn, tụng chú... Đây là

nhân duyên sự tướng mà trong đó giáo lí Chân ngôn được kí thác. Lại vì mục đích của sự tu hành có khác nhau nên có thể chia làm 4 loại pháp, 5 loại pháp, 6 loại pháp... Bốn loại pháp là: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục và Kính ái, nếu thêm 14002

pháp Câu triệu thì thành 5 loại pháp, lại thêm pháp Diên mệnh nữa thì thành 6 loại pháp.

Sự tướng chủ yếu có: Thập bát đạo, Kim cương giới, Thai tạng giới, Hộ ma hành pháp, Quán đảnh... đều nương vào giáo lí và tương quan mật thiết với giáo

SỰ TƯỚNG

14003

4678
S tướng. Chẳng hạn như kết các loại thủ ấn, đều có bao hàm nghĩa lí bên trong, bởi thế, có thể nói, sự tu pháp trong Mật giáo là thông qua sự tướng để thực hành giáo lí.

[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh số Q.7, 8].

SỰ TƯỚNG CÁCH LỊCH

Tất cả sự vật tồn tại trong thế giới hiện tượng đều sai khác nhau, không dung hợp lẫn nhau, gọi là Sự tướng cách lịch. Thế giới hiện tượng là từ trong thế giới bản thể hiển hiện ra, cho nên nếu khi nhiếp thế giới hiện tượng về bản thể thì mỗi mỗi sự tướng không có sai khác. Nhưng nếu chỉ nói riêng về thế giới hiện tượng thì thấy các sự tướng đều sai khác, không dung hợp lẫn nhau.

Trong giáo phán về 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên của tông Thiên thai thì thuyết Sự tướng cách lịch này là giáo lí của Biệt giáo, còn thuyết Hiện tượng giao dung trong bản thể là giáo lí của Viên giáo.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Duy ma nghĩa kí Q.1, phần cuối].

SƯƠNG VỆ

.....

Gọi đủ: Giáp môn sương vệ.

Cũng gọi Sương khúc.

Chỉ cho chỗ thần hộ vệ ở, canh giữ 2 bên cửa thông trong Mạn đồ la Mật giáo. Đại nhật kinh nghĩa thích điển mật sao quyển 6 giải thích Giáp môn sương vệ như sau: Giáp là giữ gìn; Sương là chỗ quanh 2 14004

bên đông tây của cửa; Vệ là hộ vệ. Tức là đặt chỗ hộ vệ 2 bên cửa để phòng ngừa việc ma tà. Ngoài ra, 4 phía của 3 lớp mạn đồ la đều có đặt cửa, nhưng chỉ mở 1 cửa phía tây, các cửa còn lại thì dùng dây kim cương giăng ngang. Sương vệ phía nam của cửa thông đặt Ưu batônna giữ cửa, phía bắc đặt Tôn na giữ cửa, phía nam của viện thứ 2 đặt Long vương Nan đà, phía bắc đặt Long vương Bạt nan đà, phía nam và phía bắc của viện gần giữa đặt 2 vị thần giữ cửa hướng vào nhau (Bất khả việt và Tương hướng).

Mạn đồ la do A xà lê Thiên vô úy truyền chỉ đặt 1 cửa ở phương tây, các phương khác không đặt. Sương vệ ở 2 bên cửa thông làm thành hình chữ “đột” (..) hoặc hình chữ “á” (..), mỗi góc đặt cọc kim cương. Tức là lấy 1 phương của Sương vệ mà nói là hình (..), đặt 6 cọc, 2 phương hợp lại thì là hình (..), cộng chung là 12 cọc.

Trong Đại nhật kinh số quyển 6 có nói rộng về phân lượng của số cọc, cửa và sương vệ. Điển mật sao căn cứ vào đây mà vẽ vị trí của 3 lớp mạn đồ la giáp môn (như hình vẽ), khuyên tròn trong hình vẽ biểu thị vị trí của những cọc kim cương. Trong Mạn đồ la Thai tạng giới hiện nay, trừ phương đông của viện Ngoại kim cương

bộ, 3 phương tây, nam, bắc, mỗi nơi đặt 1 cửa, mỗi cửa đặt Sương vệ canh giữ; viện Thích ca và viện Văn thù ở phương đông, mỗi viện đặt 1 cửa, ở chính giữa đặt vị Chủ tôn, nhưng chỉ vẽ Điều cư môn

SƯƠNG VỆ

Sương Vệ

14005

S4

(Phạm: Toraja) để tượng trưng cho cửa chứ không làm Suong vệ.

[X. Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.18; Mạn đồ la chi nghiên cứu (Mai vĩ Tường vân)].

SỬ

Gọi đủ: Chính Sử.

Tên khác của phiền não. Vì phiền não xui khiến con người rong ruổi trong thế giới mê vọng, cho nên gọi phiền não là Sử (sai khiến). Sử đồng nghĩa với Tùy miên. Trong 10 Tùy miên, có 5 Kiến thuộc về tính thấy là: Hữu thân kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến. Tính chất suy cầu đạo lý của 5 kiến này rất linh lợi nên gọi là Ngũ lợi sử. Còn tính chất của tham, sân, si, mạn, nghi thì chậm lụt và khó điều phục, nên gọi là Ngũ độn sử.

(xt. Ngũ Lợi Sử, Ngũ Độn Sử, Chính Sử, Tùy Miên).

SỬ CHÚ PHÁP KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 21.

Nội dung kinh nói về nghi quỹ của Hoanhỉ thiên Tì na dạ ca, bao gồm Nhất tự chú, Tượng pháp cúng dường pháp, Kệ tụng, Xử thế đà la ni...

Ngài Bồ đề lưu chí còn dịch kinh Đại sử chú pháp, là quảng bản của kinh này, nội dung phần lớn giống nhau, chỉ khác nhau chút ít.

SỬ LỢI NA CÁCH LẬP

Phạm: Zrinagara.

14006

Pàli: Sirinagara.

Thủ phủ của nước Ca thập di la (Phạm: Kazmira) ở Ấn độ đời xưa, có Tân và Cựu đô, Cựu đô do vua A dục (Phạm: Azoka) sáng lập, trong văn khắc (văn khắc trên các vách đá – Ma nhai) gọi là Sirinagara, cũng gọi là Purai adhiwihana. Vị trí của Cựu đô này có lẽ nằm khoảng vùng Pandreihan hiện nay, cách Tân đô 5 cây số về phía nam. Trong Đại vương

thống sử (Pàli: Mahavaôsa), kí sự về Phật giáo được đề cập đầu tiên là nói về việc xây dựng Cựu đô này.

Tân đô do Phổ lập ngoã bệ nạp (Phạm: Pravasena) đời thứ 2 sáng lập, cũng gọi là Phổ lập ngoã lập phônạp (Phạm: Pravarapura), tương đương với Sử lợi na gia (Srinagar) ngày nay.

Điều Ca thập di la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 3 gọi 2 Tân đô và Cựu đô này là “Tân thành” và “Cổ thành”.

SỬ MAN NHĨ THÁP PHÁI

Sử man nhĩ tháp, Phạm: Smarta.

Một trong các phái thuộc Ấn độ giáo. Kinh điển căn bản mà phái này y cứ là Thánh truyện (Phạm: Smfti), nhất là kinh Gia đình (Phạm: Gfhya-sùtra), trong gia đình thực hành các nghi lễ cúng tế giản dị rõ ràng, về sau mở rộng phạm vi, trở thành 1 phái lưu hành tại Ấn độ. Đặc sắc của phái này là ở chỗ lễ bái 5 vị thần: Tì tháp nô (Phạm: Viwü), Tháp bà (Phạm: Ziva), Đỗ nhĩ gia (Phạm: Durgà), thần Thái dương (Phạm: Sùrya) và thần Học vấn (Phạm: Gaieza), tức lấy việc cúng dường 5 vị thần này làm sự cầu nguyện hàng ngày.

14007

Sự thực tu có tính tông giáo của phái này là lấy giáo thuyết của học phái Di mạn sai trong 6 phái Triết học làm cơ sở; còn giáo lý có tính triết học thì lấy thuyết “Bất nhị nhất nguyên” của Thương yết la (Phạm:

SỬ MAN NHĨ THÁP PHÁI

14008

4680

S

Zaïkaracarya), thuộc học phái Phệ đàn đa làm chỗ y cứ. Vì thế nên có thuyết cho rằng: Tổ khai sáng của phái này hoặc là Cựu ma lợi la (Phạm: Kumàrila) thuộc phái Di mạn sai, hoặc là Thương yết la thuộc phái Phệ đàn đa.

Hiện nay, phái này ở Nam Ấn độ và Tây Ấn độ theo học thuyết của Thương

yết la thì khá chặt chẽ, nhưng ở Bắc Ấn độ thì lỏng lẻo hơn.

SỬ MỤC NHĨ ĐÊ CẬP NHIẾP NA KHẮC NHĨ ĐÊ

Phạm:Smftijñanakirti.

Danh tăng học giả người Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ XI.

Vào thời A lí vương (Tạng:Mía#-ris), thể theo lời mời của nhà dịch kinh người Ni bạc nhĩ (Nepal) là Phan đức mã lỗ kì (Phạm:Padmaruci, Tạng:Rme-ru-rtes), sư kết bạn với người Thù khô tu mã đệ lỗ ca (Phạm:Sùwmadirgha, Tạng:Phra-lariiba)

cùng đến Tây tạng. Nhưng không bao lâu thì Phan đức mã lỗ kì bị bệnh dịch tả và qua đời, 2 vị chưa thông hiểu tiếng Tây tạng nên dời đến 2 châu Tạng, Vệ. Về sau, sư lại nhận lời mời của Dpyalsertsab

bsod-nams-rgyal-mthan đến Sman-luisthuyết giảng giáo nghĩa. Sau đó, sư đến Fdan-kloi-thai thuộc châu Khams sáng lập học phái A ti đạt ma Câu xá luận. Lúc đó, sư đã thông thạo tiếng Tây tạng và bắt đầu công việc trú tác, phiên dịch.

Sư soạn bộ Tứ tòa thích (Phạm:Catuwpñiha-iikà) và dịch ra tiếng Tây tạng các bộ: Thánh văn thù sư lợi danh đăng tụng 14009

cụ bí mật thành tựu pháp thích tuệ minh (Phạm: Arya-Mañjuzrinàmasaigìtiguhyavadvidhivftti-jñanadipa), Chân ngôn nghĩa thắng quán (Phạm: Mantrārtha-vipazyini). Sư còn soạn bộ sách về văn pháp (Grammar) đề là Ngữ ngôn (Phạm: Vacanamukha, Tạng: Smrasgo).

Ngoài những sách đã kể trên, sư còn soạn các bộ: Chân tính an lập (Phạm: Waitattva-vyavasthàna), Bồ đề tâm thích chú (Phạm: Boddhicittavivaraja-iikà), Du già lục chi thích (Phạm:

Wadaígayoga-nama-iikà), Khai nhãn nghi quỹ (Phạm:Pratiwihà-vidhi), Kim cương tồ phá đà la ni ưu bà đề xá (Phạm: Vajravidàraja nàma dhàraiyupadeza)... tất cả đều được xếp vào bộ Đan châu nhĩ (Luận trú phiên dịch) trong Đại tạng kinh Tây tạng.

[X. Tây tạng Đại tạng kinh tổng mục lục (Nhật bản Đông bắc Đại học); Pag sam jon zang by Sarat Chandra Das; History of Buddhism by Bu-ston, Part 2, by E. Obermiller].

SỬ THẢN NHÂN

.....

Stein, Sir Mark Aurel (1862-1943) Học giả khảo cổ học Đông phương người Anh, gốc Hungary.

Thời còn trẻ, ông từng đến Ấn độ, giỏi tiếng Phạm. Từ năm 1899 về sau, ông thường đến thám hiểm ở các xứ Iran, Tây bắc Ấn độ, Trung á, miền Tây đại lục Trung quốc... và có những phát hiện trọng đại về mặt khảo cổ học. Trong đó, ở thung lũng Tháp lí mộc thuộc tỉnh Tân cương, ở Vu điền... ông đã tìm thấy những văn thư và bích họa cổ (1900- 1901), ở 14010

động Thiên Phật tại Đôn hoàng phát hiện các loại kinh điển cổ (1906-1908) và dùng mảnh khố lừa đạo sĩ Vương viên lục- người trụ trì động Thiên Phật thời đó- để lấy đi hơn 9 nghìn quyển kinh Phật với giá rẻ mạt, sau đó, đăng trên Báo cáo thư Tắc lâm dịch á (Serindia, 1921). Sau sự kiện này, giới Hán học quốc tế đã dấy lên phong trào nghiên cứu Đôn hoàng

SỬ THẢN NHÂN

14011

S4

681

học rất cuồng nhiệt.

Một lượng lớn trong số 9 nghìn quyển kinh mà ông mang về hiện nay đang được cất giữ ở viện bảo tàng nước Anh. Ngoài ra, ở Mông cổ, cao nguyên Pamir, Afghanistan...

ông còn tìm ra con đường giao thông
trọng yếu (1913-1916) ở thời xưa. Ông rất
nổi tiếng trong giới khảo cổ học. Sau, ông
qua đời tại Afghanistan.

Những tác phẩm chủ yếu của ông gồm có:
Choircle of Kings of Kashmir, 3 vols.,
1900;

Sandburied Ruins of Khotan, 1903, Ruins
of Desert Cathay, 2 vols., 1912, The
Thousand

Buddhas, 3 vols., 1922, On
Alexander's Track to the Indus, 1929, On
Old Routes of Western Iran, 1940.

SỬ TÍCH XƯỚC

Sử Thản Nhân

SỬ TÍCH XƯỚC (1876-1925)

Học giả Phật giáo Trung quốc, người
huyện Vạn, tỉnh Tứ xuyên, tự Dụ như,
Nhất như, Tĩnh như. Ông tốt nghiệp Đại
học Đế quốc ở Đông kinh, Nhật bản, tinh
thông tiếng Anh và tiếng Nhật, kiến thức
uyên bác, ông từng dạy ở các trường Đại
học tại Kinh đô (Kyoto).

Năm Dân quốc thứ 7 (1918), ông phát
tâm nghiên cứu Phật pháp, viết tác phẩm:
Phật giáo luận lí học để làm sáng tỏ chỉ
thứ của môn Nhân minh học. Sau đó, ông
nhận lời mời về giảng dạy tại Phật học
viện Vũ xương. Ngoài việc dạy học, ông
còn biên tập và viết bài cho tạp chí Hải
Triều Âm.

Những tác phẩm và dịch phẩm trọng
14012

yếu của ông gồm có: Tiểu thừa Phật giáo
khái luận, Nhân minh nhập chính lí luận
giảng nghĩa, Trung hoa Phật giáo sử, Ấn
độ Phật giáo sử, Ấn độ lục phái triết học,
Đại thừa khởi tín luận giảng nghĩa, Kim
cương bát nhã kinh tổng cương, Luận hữu
pháp sai biệt tươngvinhân chi phân bản
tác biệt tác nhị pháp...

Con ông là Sử giác thu gom các di
phẩm của ông biên thành 1 tập gọi là Tuệ
Viên Cư Sĩ Tập. __